

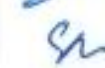
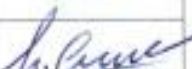
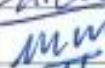
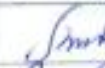
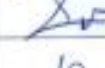
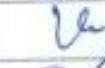
UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2015-2019)

Hà Nội, tháng 11 năm 2019

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ (Kèm theo QĐ số 1364 /QĐ-ĐHTDHN ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)				
STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	
1.	Bùi Văn Quân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Đặng Văn Soa	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch TTHĐ	
3.	Đỗ Hồng Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
4.	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thư ký	
5.	Nguyễn Tiến Thăng	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
6.	Trần Quốc Việt	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Ủy viên	
7.	Hoàng Thị Thu Phương	Chánh Văn phòng trường	Ủy viên	
8.	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Ủy viên	
9.	Đinh Thị Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên	
10.	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Ủy viên	
11.	Nguyễn Văn Linh	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Ủy viên	
12.	Nguyễn Thị Kim Sơn	Trưởng phòng QLKH - HTPT	Ủy viên	
13.	Đinh Thị Kim Thương	Phó Trưởng Khoa Du lịch - Dịch vụ	Ủy viên	
14.	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Ủy viên	
15.	Quách Hải Đường	Giám đốc Trung tâm TTTV&HL	Ủy viên	
16.	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó chánh Văn phòng Trường	Ủy viên	
17.	Phạm Thị Minh	Giám đốc Trung tâm DVTH	Ủy viên	
18.	Nguyễn Thị Hồng	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Ủy viên	
19.	Hà Thu Thủy	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên	
20.	Bùi Thành Đạt	Sinh viên lớp QLGD D2017	Ủy viên	
21.	Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc Trung tâm PTNN	Ủy viên	

Ấn định danh sách có 21 thành viên

MỤC LỤC

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ...	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	0
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	2
DANH MỤC BẢNG BIỂU	2
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	5
1. Khái quát về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.....	5
2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	14
3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (phụ lục 1)	19
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC	20
TIÊU CHUẨN 1: TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA	20
<i>Tiêu chí 1.1:</i>	20
<i>Tiêu chí 1.2:</i>	21
<i>Tiêu chí 1.3:</i>	22
<i>Tiêu chí 1.4:</i>	23
<i>Tiêu chí 1.5:</i>	24
TIÊU CHUẨN 2: HỆ THỐNG QUẢN TRỊ	29
<i>Tiêu chí 2.1:</i>	29
<i>Tiêu chí 2.2:</i>	31
<i>Tiêu chí 2.3:</i>	31
<i>Tiêu chí 2.4:</i>	32
TIÊU CHUẨN 3: LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ	38
<i>Tiêu chí 3.1:</i>	38
<i>Tiêu chí 3.2:</i>	40
<i>Tiêu chí 3.3:</i>	41
<i>Tiêu chí 3.4:</i>	42
TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC.....	48
<i>Tiêu chí 4.1:</i>	48
<i>Tiêu chí 4.2:</i>	50

Tiêu chí 4.3:	53
Tiêu chí 4.4:	57
TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	61
Tiêu chí 5.1:	61
Tiêu chí 5.2:	61
Tiêu chí 5.3:	63
Tiêu chí 5.4:	64
TIÊU CHUẨN 6: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC	68
Tiêu chí 6.1:	68
Tiêu chí 6.2:	69
Tiêu chí 6.3:	70
Tiêu chí 6.4:	72
Tiêu chí 6.5:	77
Tiêu chí 6.6:	78
Tiêu chí 6.7:	80
TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	85
Tiêu chí 7.1:	85
Tiêu chí 7.2:	89
Tiêu chí 7.3:	93
Tiêu chí 7.4:	97
Tiêu chí 7.5:	102
TIÊU CHUẨN 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI.....	110
Tiêu chí 8.1.....	110
Tiêu chí 8.2:	111
Tiêu chí 8.3.....	112
Tiêu chí 8.4:	113
TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG	118
Tiêu chí: 9.1:	118
Tiêu chí 9.2:	119
Tiêu chí 9.3:	120
Tiêu chí 9.4:	121

<i>Tiêu chí 9.5:</i>	121
<i>Tiêu chí 9.6:</i>	122
TIÊU CHUẨN 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI	127
<i>Tiêu chí 10.1:</i>	127
<i>Tiêu chí 10.2:</i>	128
<i>Tiêu chí 10.3:</i>	129
<i>Tiêu chí 10.4:</i>	129
TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG	135
<i>Tiêu chí 11.1:</i>	135
<i>Tiêu chí 11.2:</i>	136
<i>Tiêu chí 11.3:</i>	138
<i>Tiêu chí 11.4:</i>	139
TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	143
<i>Tiêu chí 12.1:</i>	143
<i>Tiêu chí 12.2:</i>	144
<i>Tiêu chí 12.3:</i>	145
<i>Tiêu chí 12.4:</i>	145
<i>Tiêu chí 12.5:</i>	146
TIÊU CHUẨN 13: TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC	150
<i>Tiêu chí 13.1:</i>	150
<i>Tiêu chí 13.2:</i>	151
<i>Tiêu chí 13.3:</i>	152
<i>Tiêu chí 13.4:</i>	153
<i>Tiêu chí 13.5:</i>	153
TIÊU CHUẨN 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC ..	159
<i>Tiêu chí 14.1:</i>	159
<i>Tiêu chí 14.2:</i>	161
<i>Tiêu chí 14.3:</i>	162
<i>Tiêu chí 14.4:</i>	164
<i>Tiêu chí 14.5:</i>	165
TIÊU CHUẨN 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	170

<i>Tiêu chí 15.1:</i>	170
<i>Tiêu chí 15.2:</i>	171
<i>Tiêu chí 15.3:</i>	174
<i>Tiêu chí 15.4:</i>	176
<i>Tiêu chí 15.5:</i>	177
TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC	182
<i>Tiêu chí 16.1:</i>	182
<i>Tiêu chí 16.2:</i>	184
<i>Tiêu chí 16.3:</i>	188
<i>Tiêu chí 16.4:</i>	189
TIÊU CHUẨN 17: CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	195
<i>Tiêu chí 17.1:</i>	195
<i>Tiêu chí 17.2:</i>	197
<i>Tiêu chí 17.3:</i>	202
<i>Tiêu chí 17.4:</i>	203
TIÊU CHUẨN 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	209
<i>Tiêu chí 18.1:</i>	209
<i>Tiêu chí 18.2:</i>	212
<i>Tiêu chí 18.3:</i>	215
<i>Tiêu chí 18.4:</i>	218
TIÊU CHUẨN 19: THIẾT LẬP ĐƯỢC HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ BẢO HỘ CÁC PHÁT MINH, SÁNG CHẾ, BẢN QUYỀN VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.	224
<i>Tiêu chí 19.1:</i>	224
<i>Tiêu chí 19.2:</i>	225
<i>Tiêu chí 19.3:</i>	226
<i>Tiêu chí 19.4:</i>	227
TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	231
<i>Tiêu chí 20.1:</i>	231
<i>Tiêu chí 20.2:</i>	233
<i>Tiêu chí 20.3:</i>	236

<i>Tiêu chí 20.4:</i>	237
TIÊU CHUẨN 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	241
<i>Tiêu chí 21.1:</i>	241
<i>Tiêu chí 21.2:</i>	243
<i>Tiêu chí 21.3:</i>	245
<i>Tiêu chí 21.4:</i>	247
TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO	251
<i>Tiêu chí 22.1:</i>	251
<i>Tiêu chí 22.2:</i>	255
<i>Tiêu chí 22.3:</i>	257
<i>Tiêu chí 22.4:</i>	258
TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	264
<i>Tiêu chí 23.1:</i>	264
<i>Tiêu chí 23.2:</i>	266
<i>Tiêu chí 23.3:</i>	268
<i>Tiêu chí 23.4:</i>	272
<i>Tiêu chí 23.5:</i>	274
<i>Tiêu chí 23.6:</i>	275
TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	280
<i>Tiêu chí 24.1:</i>	280
<i>Tiêu chí 24.2:</i>	284
<i>Tiêu chí 24.3:</i>	287
<i>Tiêu chí 24.4:</i>	289
TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG	295
<i>Tiêu chí 25.1:</i>	295
<i>Tiêu chí 25.2:</i>	297
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD	302
III. PHỤ LỤC	320

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BGH	Ban Giám hiệu
BCH ĐU	Ban chấp hành Đảng ủy
CB	Cán bộ
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBVC	Cán bộ viên chức
CBGVCV	Cán bộ giảng viên chuyên viên
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLPT	Chiến lược phát triển
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSHT	cơ sở hạ tầng
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
DVTH	Dịch vụ tổng hợp
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHTĐHN	Đại học Thủ đô Hà Nội
ĐTN	Đoàn thanh niên
ĐU	Đảng ủy
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HĐT	Hội đồng trường
HSV	Hội SV
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng

KHCN	Khoa học công nghệ
KT&NN-TH	Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học
MTCL	Mục tiêu chất lượng
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NS&KHTC	Nhân sự và Kế hoạch tài chính
NTD	Nhà tuyển dụng
PTNN	Phát triển nghề nghiệp
QLCLGD	Quản lý chất lượng giáo dục
QLĐT&CTHSSV	Quản lý đào tạo và Công tác học sinh Sinh viên
QLKHCN-HTPT	Quản lý khoa học Công nghệ - Hợp tác phát triển
SĐH&ĐTQT	Sau đại học và đào tạo quốc tế
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
THCS	Trung học Cơ sở
TS	Tiến sĩ
TTTTV&HL	Thông tin thư viện và học liệu
UBNDTP	Ủy ban nhân dân Thành phố

DANH SÁCH CÁC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.	12
Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức chính trị của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.	13
Hình 1.3. Sơ đồ cấu trúc của Hệ thống quản trị Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.	14
Hình 2.1.1 Sơ đồ Hệ thống quản trị Trường ĐHTĐHN.....	29
Hình 3.1.1 Sơ đồ cơ cấu quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.....	38
Hình 4.1.1 Tiến trình thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược phát triển trường	49
Hình 4.2.1 Sơ đồ chiến lược tổng thể.....	53
Hình 14.1.1. Quy trình biên soạn và điều chỉnh CTĐT	159
Hình 15.2.1 Mô tả Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội	173

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 4.1.1 Hệ thống các chỉ số thực hiện	54
Bảng 7.1.1 Các chỉ số tài chính	87
Bảng 7.1.2 Cấu trúc nguồn thu của nhà trường.....	87
Bảng 7.1.3 Cấu trúc chi của nhà trường.....	87
Bảng 7.1.4 Cấu trúc nguồn chi	88
Bảng 7.2.1 Thống kê số lượng phòng thí nghiệm, phòng học, phòng thực hành toàn trường	89
Bảng 7.3.1 Hệ thống công nghệ thông tin của ĐH Thủ đô Hà Nội	93
Bảng 7.3.2 Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT.....	96
Bảng 7.4.1 Đối sánh số liệu cơ sở vật chất và nguồn tài liệu Thư viện từ 2014-2019.	97
Bảng 7.4.2 Thống kê kết quả khảo sát ý kiến SV về sự đáp ứng của nguồn học liệu và cơ sở vật chất trang thiết bị Thư viện	101
Bảng 8.3.1 Số lượng thống kê đoàn ra trong các năm	113
Bảng 10.2.1 Số lượng đội ngũ chuyên trách về đảm bảo chất lượng.....	128
Bảng 16.2.1 Tỷ trọng giữa mức độ câu hỏi với mỗi trình độ đào tạo	Error! Bookmark not defined.
Bảng 16.3.1. Phiếu hỏi tích hợp theo đề thi	Error! Bookmark not defined.
Bảng 16.4.1. Bảng tổng hợp các hình thức thi của các NHĐT Trường	Error! Bookmark not defined.

Đại học Thủ đô Hà Nội	Error! Bookmark not defined.
Bảng 17.2.1. Số lượng SV đi trao đổi học tập, NCKH và giao lưu văn hóa ở nước ngoài giai đoạn 2015-2018.	200
Bảng 17.2.2. Số tiền chi cho học bổng khuyến khích SV của Trường giai đoạn 2015-2018.	200 200
Bảng 17.2.3. Số tiền SV nhận được từ các nguồn học bổng tài trợ	200
Bảng 18.1.1 Hệ thống chỉ đạo/điều hành, thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu	209
Bảng 18.1.2 Phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học	211
Bảng 18.2.1 Nguồn thu từ sản phẩm khoa học của Nhà trường.....	213
Bảng 18.3.1 Số lượng báo cáo khoa học tại các hội nghị hội thảo của cán bộ giảng viên	216
Bảng 18.3.2 Kết quả hoạt động khoa học trong vòng 5 năm	216
Bảng 18.3.3 Cơ chế thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng..... hoạt động NCKH.....	217 217
Bảng 20.2.1 Số lượng thống kê đoàn ra trong các năm gần đây	235
Bảng 21.2.1 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giai đoạn 2017-2019.....	243
Bảng 21.2.2 Số lượng học viên tham gia các lớp cấp chứng chỉ tin học	243
giai đoạn 2016-2018	244
Bảng 21.2.3 Tổng hợp số lượng hội thảo quốc tế và trong nước được tổ chức tại trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2018	244
Bảng 21.3.1 Thống kê hoạt động việc kết nối và phục vụ cộng đồng	246
Bảng 22.1.1. Thời gian đào tạo các bậc, hệ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội.....	251
Bảng 22.1.2 Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp và thôi học các ngành, hệ Đại học.....	252
Bảng 22.2.1 Thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT theo khóa học	256
Bảng 23.1.1 Số lượng các đề tài NCKH các năm gần đây.....	265
Bảng 23.2.1 Thống kê về NCKH của SV.....	267
Bảng 23.3.1 Sản phẩm khoa học công nghệ.....	269
Bảng 23.3.2 Đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học các cấp	269
Bảng 23.3.3 Thống kê một số bài báo khoa học trong và ngoài nước tiêu biểu	270
Bảng 23.5.1 Thống kê kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ	275

Bảng 24.1.1 Các khóa học ngắn hạn	Error! Bookmark not defined.
Bảng 24.1.2 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cho các GD 2015-2018	281
Bảng 24.1.3 Các hội thảo khoa học	282
Bảng 24.1.4 Đề tài, dự án NCKH, CGCN.....	282
Bảng 24.1.5 Hoạt động tình nguyện.....	283
Bảng 24.2.1 Thống kê số tiền ủng hộ của Công đoàn trường	284
Bảng 24.2.2 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch Mùa hè xanh	285
Bảng 24.2.3 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch SV tình nguyện Đơn vị (triệu vnd)	286
Bảng 24.2.4 Số đơn vị máu thu được hàng năm	286
Bảng 24.3.1 Sự hài lòng của CB công nhân viên trong trường với các	288
hoạt động của Công đoàn	288
Bảng 24.3.2 Tổng kết “Mùa hè xanh.....	288
Bảng 24.3.3 Các phong trào tình nguyện khác.....	289
Bảng 24.4.1 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Mùa hè xanh ...	289
Bảng 24.4.2 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch	290
Tình nguyện mùa đông	290
Bảng 24.4.3 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch	290
Tình nguyện khác	290
Bảng 24.4.4 kết quả khảo sát của SV về công tác hỗ trợ qua các năm	Error! Bookmark not defined.
Bảng 24.4.5. Khen thưởng của đoàn thanh niên trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Error! Bookmark not defined.	
Bảng 25.1.1 Tỷ lệ sử dụng nguồn kinh phí	296
Bảng 25.2.1 Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường trong năm 2015, 2016, 2017.	299

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của Nhà Trường

Lịch sử phát triển

Trường ĐHTĐHN, tiền thân là Trường Sư phạm Trung sơ cấp Hà Nội và sau đó là Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Từ khi còn là một cơ sở đào tạo Trung sơ cấp cho đến nay, Nhà trường đã có những đóng góp quan trọng cho ngành giáo dục Thủ đô:

Giai đoạn từ năm 1959 đến năm 1978: Ngày 06/01/1959, trước yêu cầu thực tế của ngành Giáo dục Thủ đô sau ngày giải phóng, trường Sư phạm trung, sơ cấp Hà Nội đã được thành lập với sứ mệnh đào tạo giáo viên, phát triển giáo dục thủ đô và tạo nên những nền móng vững chắc cho sự lớn mạnh và trưởng thành của Nhà trường trong những chặng đường tiếp theo.

Giai đoạn từ năm 1978 đến năm 2014: Ngày 21/3/1978, Trường Sư phạm 10+3 Hà Nội được công nhận chính thức là trường Cao đẳng Sư phạm và Nhà trường đã khẳng định được năng lực đào tạo, hoàn toàn đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo giáo viên cho Hà Nội và một số địa phương lân cận. Như vậy giai đoạn này Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã tạo nên bước phát triển nhảy vọt về chất, đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của nhà trường.

Giai đoạn từ 2014 đến nay: Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đã ký quyết định “Thành lập Trường ĐHTĐHN trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội”. Tiếp nối truyền thống 55 năm đào tạo ngành sư phạm, phát huy nguồn lực nội tại, tìm kiếm các nguồn lực bên ngoài, Trường ĐHTĐHN đã viết tiếp những trang sử vàng trong vị thế và sứ mạng mới: sứ mạng đào tạo nhân lực đa ngành, đa lĩnh vực cho Thủ đô và đất nước

Với việc sáp nhập trường Trung cấp Kinh tế đa ngành Sóc Sơn, Trường ĐHTĐHN đã có 3 cơ sở làm việc với tổng diện tích gần 10 ha, đủ các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất để thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển đa ngành, theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng của trường.

Về đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tính đến năm học 2019-2020, toàn trường có 01 Giáo sư, 07 Phó Giáo sư, 55 Tiến sĩ, 208 Thạc sĩ trong tổng số 400 CBVC và người lao động toàn trường. Đây là một đội ngũ có năng lực chuyên môn, đa ngành, được tổ chức khoa học, có xu hướng nghiên cứu chuyên sâu để biến

nhà trường thành một trung tâm khoa học và đào tạo hàng đầu của Thành phố Hà Nội và là một trong những trung tâm mạnh của đất nước.

Về mã ngành và chương trình đào tạo Trường ĐHTĐHN đã có 23 ngành học đào tạo đại học, chủ trọng đến đào tạo các ngành ngoài sư phạm định hướng nghề nghiệp ứng dụng, và 01 mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 12 chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ.

Về phương thức quản lý đào tạo và phương pháp giảng dạy, từ năm học 2015-2016, nhà trường đã hoàn toàn chuyển sang học chế tín chỉ một cách thuần thực, tạo cơ hội cho SV được học tập nhiều hơn, năng động hơn, có thể học sớm, học vượt và hoàn thành cùng lúc nhiều chương trình học tập và nghiên cứu. Phương pháp giảng dạy của giảng viên cũng có những bước tiến vượt bậc. Thành tựu của tin học và kỹ thuật số được áp dụng thường xuyên hơn trong các tiết lên lớp, các học phần giảng dạy của giảng viên.

Để phục vụ thật tốt cho công tác giảng dạy và học tập, nhà trường cũng ưu tiên đầu tư trang bị các phương tiện nghe, nhìn; đầu tư mở rộng và nâng cấp thư viện hiện đại, tạo nhiều kênh thông tin để người dạy và người học có thể khai thác dễ dàng, qua đó nâng cao chất lượng bài dạy và hiệu quả học tập.

Sức mạng

Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường ĐHTĐHN sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có uy tín cao trong khu vực và thế giới.

Giá trị cốt lõi

Uy tín và chất lượng

Uy tín là tạo sự tin tưởng của người học và các bên liên quan trong Nhà trường. Uy tín được thể hiện qua chất lượng. Chất lượng chứ không phải tên gọi làm nên thương hiệu trường đại học. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng - là yếu tố quyết định đẩy mạnh thương hiệu Trường ĐHTĐHN.

Đổi mới và sáng tạo

Đổi mới và sáng tạo là khả năng tư duy truyền thống và nhìn nhận tình huống dưới góc độ mới, đưa ra các cách làm mới, xây dựng các sản phẩm và quy trình mới

đồng thời sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển Nhà trường. Điều này thể hiện tính dẫn đầu, tính tiên phong và tính nền tảng của Đại học đối với phát triển của xã hội. Đặc biệt là giai đoạn chuyển đổi từ đào tạo chủ yếu là các ngành sư phạm sang đa ngành, đa lĩnh vực, đồng thời với cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường ĐHTĐHN.

Tận tâm và tôn trọng

Trong giai đoạn đầu tiên của sự phát triển Trường đại học đa ngành, tận tâm và tôn trọng sẽ tạo nên nét văn hóa trong việc thực hiện công việc: Hết lòng vì công việc, nỗ lực vì công việc, vì người học, vì các bên liên quan cùng với đó là tuân thủ các quy định, quy chế làm việc hoạt động của Nhà trường cộng thêm là quan sự tâm, chia sẻ, phối hợp cùng đồng nghiệp để hoàn thành trọn vẹn công việc, nhiệm vụ trong Nhà trường.

Trách nhiệm và tự hoàn thiện

Trong giai đoạn phát triển hiện nay của Nhà trường hướng đến tự chủ và tự chịu trách nhiệm, mỗi cá nhân trong trường luôn ý thức về nhiệm vụ, nghĩa vụ phải hoàn thành khi được giao vượt lên mọi khó khăn trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, học hỏi những điểm tốt để không chỉ bản thân mình, đơn vị mình mà Nhà trường sẽ tốt hơn, tiến bộ hơn và ngày càng phát triển.

Gắn kết cộng đồng

Gắn kết cộng đồng chính là sự kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng của Trường ĐHTĐHN thông qua xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng với nhiều loại hình, phương thức đa dạng góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu nhà trường bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng phục vụ cộng đồng, xã hội.

Tóm tắt thành tích nổi bật của Trường

Phát triển chương trình đào tạo và mô hình đào tạo

Trường ĐHTĐHN đào tạo các ngành nghề mà Hà Nội có nhu cầu ở trình độ Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ nhằm cung cấp nhân tài cho Thủ đô Hà Nội và cho đất nước, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô; đào tạo giảng viên, cán bộ nghiên cứu cho các cơ sở đào tạo do Hà Nội quản lý và các cơ sở giáo dục Đại học, cơ sở nghiên cứu khác: Hiện nay trường đào tạo 42 ngành đào tạo tất cả các trình độ, trong đó: 01 ngành đào tạo sau đại học, 23 ngành trình độ đại học, 10 ngành trình độ cao đẳng; 3 ngành

trình độ cao đẳng nghề, 4 ngành trình độ trung cấp nghề và đào tạo học sinh THPT cấp song bằng dạy nghề. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng rất quan tâm phát triển các chương trình đào tạo phù hợp nhu cầu người học, cộng đồng và điều kiện thực tiễn của nhà trường như: Chương trình đào tạo liên thông lên đại học theo hình thức chính quy hoặc vừa học vừa làm, chương trình đào tạo cử nhân sư phạm (văn bằng 2) cho các đối tượng đã có bằng cử nhân các ngành khoa học cơ bản và Phát triển các chương trình đào tạo cử nhân trên cơ sở kế thừa, cải tiến các chương trình đào tạo cử nhân cao đẳng hiện có.

Một trong những mục tiêu chiến lược của Trường ĐHTĐHN là mở mã ngành đào tạo mới, chuyên biệt phù hợp với nhu cầu nhân lực của thị trường và thế mạnh của trường theo mô hình tích hợp module. Trong đó đặc biệt chú trọng đến mô hình có khả năng liên thông, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nhà trường. Trường ĐHTĐHN là cơ sở đào tạo năng động, phát triển theo mô hình hiện đại, có uy tín trong đào tạo các ngành sư phạm. Sự kết hợp giữa các ngành đào tạo là sự kết hợp của các ngành có thế mạnh, sẽ phát huy lợi thế của 2 trường, tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh hơn các trường khi mô hình các chương trình liên thông (double degrees và double majors) mà họ chỉ có thể mạnh ở 1, 2 ngành

Mô hình đào tạo cùng lúc hai ngành giúp hiện thực ý tưởng về đào tạo liên thông, đa ngành, đa lĩnh vực trong Trường ĐHTĐHN. Đây là mô hình đào tạo đáp ứng thiết thực nhu cầu của xã hội và của SV, thực hiện tốt sứ mệnh của Trường ĐHTĐHN, phát huy thế mạnh của Nhà trường, tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm đầu ra của Trường ĐHTĐHN.

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng mở, tiên tiến, cập nhật với nhu cầu của xã hội, đáp ứng việc cá nhân hóa người học: tiến độ thực hiện chương trình đào tạo phụ thuộc vào năng lực của cá nhân người học. Phương pháp kiểm tra đánh giá chú trọng vào đánh giá quá trình, đánh giá sự tiến bộ của người học trong từng thời điểm, với từng năng lực của người học.

Với định hướng phát triển năng lực nghề cho SV, nhà trường triển khai nhiều mô hình học tập: mô hình tổ chức đào tạo trong môi trường làm việc (đưa SV đến các trường phổ thông). Mô hình đưa môi trường làm việc vào trong môi trường đào tạo. Với cách thứ hai, nhà trường tổ chức để người giáo viên phổ thông tham gia giảng dạy các nội dung phương pháp, nghiệp vụ sư phạm cho SV. Cách làm này đã giúp SV tiếp cận được với những thực tế của phổ thông, những bài học đã được đúc rút từ kinh nghiệm thực tiễn của người giáo viên, đồng thời cũng giúp người giáo viên phổ thông tiếp cận được với những lý thuyết học tập, nguyên lý dạy học mới. Từ năm 2015, nhà

trường đã xây dựng đề án thí điểm phương thức thực tập sư phạm thường xuyên, năm 2016 tổ chức thí điểm, năm 2017 tổ chức đại trà. Đề án thực tập thường xuyên không chỉ giúp SV và giảng viên trường đại học Thủ đô Hà Nội rèn luyện nghề nghiệp, theo sát và nắm vững thực tế các trường phổ thông, mầm non và các đơn vị, doanh nghiệp, công ty,... mà còn giúp chính các đơn vị có SV đến thực tập có một cái nhìn đúng đắn, toàn diện hơn về công việc của mình. Bản thân các cán bộ được phân công hướng dẫn SV thực tập sẽ phải tự cố gắng, trau dồi, rèn luyện tay nghề, kỹ năng nghề nghiệp để ngày càng hoàn thiện mình hơn. SV đến cơ sở thực tập chắc chắn sẽ mang lại một không khí tươi trẻ, năng động hỗ trợ ít nhiều đối với các công việc của các trường phổ thông, mầm non hay các đơn vị, doanh nghiệp. SV sư phạm có thể trở thành cán bộ trợ giảng cho các thầy cô trong các tiết dạy trong lớp hay ngoài trời, các hoạt động chuyên môn, ngoại khóa của trường phổ thông, mầm non. SV chuyên ngành có thể trở thành những cán bộ thực hiện một số nội dung không quá phức tạp trong công tác chuyên môn. Dưới sự hướng dẫn của các cán bộ, SV thực tập rèn luyện kỹ năng và sẽ thành thạo hơn trong công việc của mình, điều này góp phần hỗ trợ cho cán bộ cơ sở khi thực hiện nhiệm vụ.

Nhà trường khuyến khích và tạo môi trường học tập hỗ trợ tốt nhất cho SV có thể tốt nghiệp sớm bằng cách xây dựng Quy định học vượt và tốt nghiệp sớm cho SV trường ĐHTĐHN. Ngay từ năm thứ 2, SV đã chủ động đăng ký học vượt một số học phần trong thời gian hè và trong năm học. Nhà trường tổ chức cho SV đi thực tập thường xuyên để SV có thể tốt nghiệp sớm. Năm 2018 đã có 34 SV được tốt nghiệp trước thời hạn 6 tháng và 35 SV tốt nghiệp trước 2 tháng.

Như vậy, bước đầu, Nhà trường đã thành công trong việc chuyển hướng đào tạo sang đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng và được xã hội quan tâm, đón nhận. Đây là nguồn động lực lớn giúp Nhà trường có những bước tiến trong các giai đoạn sắp tới, đặc biệt là chuẩn bị cho tự chủ vào năm 2021.

Nghiên cứu khoa học và hợp tác phát triển

- Với chiến lược xây dựng Trường thành đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, Trường ĐHTĐHN không ngừng đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ vào đào tạo, bồi dưỡng. Trong công tác Nghiên cứu khoa học Nhà trường định hướng phát triển khoa học – công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn do kinh tế – xã hội của Thủ đô Hà Nội đặt ra, tham gia tư vấn các vấn đề chiến lược, chính sách và các giải pháp phát triển KHCN, giáo dục – đào tạo, kinh tế – xã hội cho lãnh đạo Thành phố Hà Nội và các quận, huyện của Thủ đô, kết hợp chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và

công nghệ cụ thể trong 5 năm Trường ĐHTĐHN chủ trì thực hiện 6 đề tài cấp Nhà nước, 12 đề tài cấp Thành phố; 15 đề tài trọng điểm cấp Trường; 167 Đề tài cấp Trường trong đó một số đề tài đã được đưa vào sử dụng trong đào tạo, bồi dưỡng. Nhà trường đã tổ chức thành công 12 Hội thảo lớn (trong đó 03 Hội thảo quốc gia, 08 Hội thảo cấp Trường, 01 Hội thảo quốc tế) nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra trong việc đổi mới và cải cách giáo dục, phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và đất nước. Đội ngũ cán bộ giảng viên của Trường đã có 71 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế, 489 Bài báo được đăng ở các tạp chí trong nước, 300 tài liệu và giáo trình học tập, 526 Báo cáo khoa học trong nước và quốc tế. Một trong những đề tài trọng điểm của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được đưa vào chương trình bồi dưỡng cho giáo viên toàn Thành phố nhằm bồi dưỡng kỹ năng chống xâm hại cho học sinh tiểu học. Khuyến khích các giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH có chất lượng, ứng dụng và triển khai các kết quả NCKH trong giảng dạy, đào tạo và hỗ trợ SV NCKH. Nhà trường có nhiều chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các công bố khoa học có giá trị. Thành lập Trung tâm Khoa học công nghệ và Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp để chuyên trách thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN của Nhà trường. Phối hợp với các doanh nghiệp thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm. Giao quyền tự chủ hoạt động KHCN cho các đơn vị trong toàn trường.

Trường cũng đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động đối với Tạp chí Khoa học Trường ĐHTĐHN theo Giấy phép hoạt động báo chí in số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015; Chỉ số ISSN số 2354-1512. Hoạt động của Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã ổn định và xuất bản định kỳ 1 tháng 1 số (tháng chẵn số Khoa học Xã hội, tháng lẻ số Khoa học Tự nhiên). Tạp chí đăng tải các kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường với nhiều lĩnh vực khác nhau. Tạp chí đã xuất bản được 26 số với 5200 bản, công bố 468 bài báo khoa học có chất lượng.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường ĐHTĐHN luôn được chú trọng và mở rộng, phát triển. Đến nay, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 20 đơn vị giáo dục trên thế giới, nhiều đoàn đại biểu quốc tế đã ghé thăm, giao lưu và làm việc với trường như: Đại học Cheelee (Đài Loan), Học viện Hoa văn Côn Minh (Trung Quốc),... Thông qua các buổi gặp gỡ và làm việc cùng với đoàn đại biểu nước ngoài, Nhà trường tiếp tục thiết lập thêm nhiều mối quan hệ, trong đó quan tâm chú trọng đến các đối tác có uy tín, phù hợp với mục tiêu và hướng phát triển của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Phục vụ Cộng đồng

Công tác PVCĐ thể hiện rõ nhất đối với việc Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức ngành giáo dục – đào tạo và hành chính cơ sở theo yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu công tác; đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn nhằm thực hiện các dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt chú trọng các lĩnh vực có sử dụng công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, hình thành thế mạnh của kinh tế Thủ đô ở một số lĩnh vực trọng điểm trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa Thủ đô Hà Nội.

Nhà Trường đã thành lập Trung tâm Nghiên cứu phát triển nghề nghiệp và Trung tâm khảo thí và Ngoại ngữ Tin học. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường ĐHTĐHN. Trường ĐHTĐHN xây dựng, cung cấp các chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa và nâng cao trình độ của đội ngũ CBVC các ban ngành của Hà Nội và các địa phương: Cụ thể Trung tâm phát triển nghề nghiệp đã thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng, tổ chức thi và cấp chứng chỉ ở nhiều lĩnh vực: Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bậc Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT; Bồi dưỡng nghiệp vụ Tiếng anh cho giáo viên Tiểu học; Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS; Bồi dưỡng giáo viên làm công tác tư vấn cho học sinh; Bồi dưỡng kỹ năng sống, cập nhật kiến thức, kỹ năng quản lý, Nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch nội địa, quốc tế, Nghiệp vụ điều hành du lịch quốc tế và nội địa... Trung tâm Khảo thí-Ngoại ngữ- Tin học đã tổ chức bồi dưỡng, thi và cấp chứng chỉ ứng dụng CNTT (cơ bản và nâng cao) đạt chuẩn kỹ năng CNTT được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT cho nhiều khoá với số lượng trên 15.000 học viên cho nhiều đối tượng khác nhau (công an, công chức, VC, SV,...) trên địa bàn Hà Nội và nhiều tỉnh thành trên cả nước như Cao Bằng, Nam Định, Hoà Bình, Lai Châu, Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hoá.

Các chương trình hoạt động vì cộng đồng của Công đoàn trường ĐHTĐHN trong những năm vừa qua: Công đoàn trường là tổ chức chăm lo cho đời sống của CB, công nhân viên trong toàn trường. Công đoàn trường là tổ chức kết nối với các hoạt động thiện nguyện của công đoàn viên với cộng đồng. Tổ chức cho các CBVC trong toàn trường tham gia các hoạt động cộng đồng: Tổ chức, phối hợp tổ chức, tham gia hội thao, hội diễn của nhà trường và của các cấp tại địa phương. Công đoàn cũng là đầu mối trong các hoạt động thiện nguyện vì cộng đồng. Thường xuyên có các hoạt động thiện nguyện theo các đợt như 27/7, tết cổ truyền, thường xuyên ủng hộ đồng bào không may bị thiên tai, bão lũ. Đối với các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn thường xuyên có đại diện Công đoàn cấp trên, lãnh đạo nhà trường tham dự, được

Website của nhà trường đưa tin, có sức lan tỏa trong cộng đồng. Các hoạt động cho CBVC trong trường luôn có các quyết định của Công đoàn trường và được đăng tải công khai trên Website hoặc gửi email cho toàn trường.

Để nâng cao nhận thức của SV về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "SV tình nguyện", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Tình nguyện mùa đông", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là Trường đại học trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chịu sự Quản lý nhà nước của UBNDTPHN, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Định hướng, chỉ đạo, lãnh đạo toàn bộ hoạt động Nhà trường là Đảng ủy Trường ĐHTĐHN.

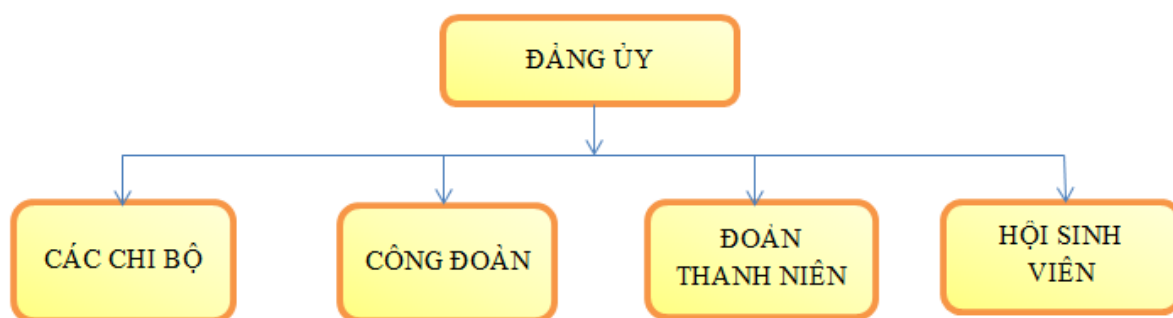
Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm:

Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, các Hội đồng tư vấn (Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương.....).

Các đơn vị đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và phát triển dịch vụ: các Khoa đào tạo, các Trung tâm nghiên cứu, dịch vụ các đơn vị hành chính các Phòng chức năng.

Các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV, Hội cựu SV, Hội cựu giáo chức...)

Cấu trúc tổ chức chính trị bao gồm:



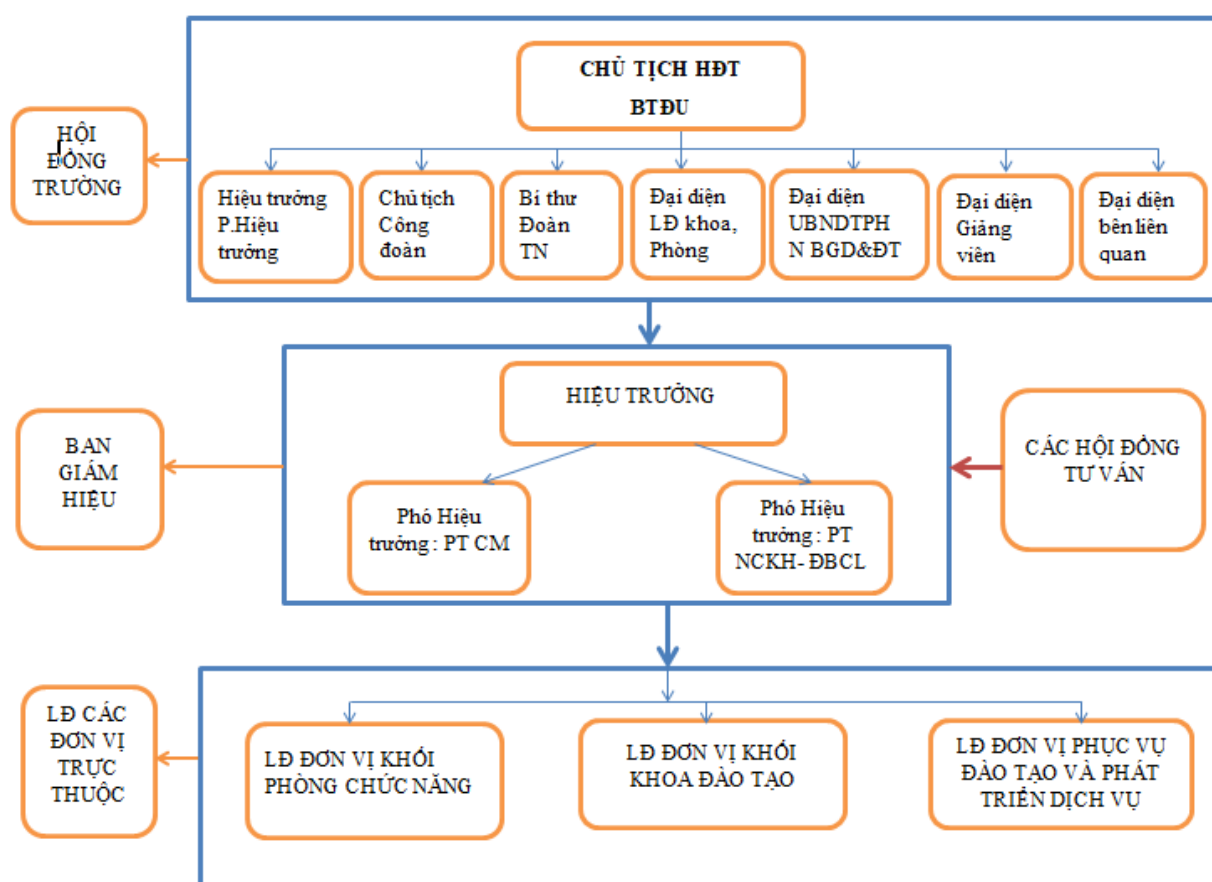
Hình 1.2. Sơ đồ tổ chức chính trị của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Cấu trúc tổ chức của Hội đồng quản trị/ Hội đồng Trường hoặc tương đương của Trường ĐHTĐHN

1. Số lượng thành viên HĐT là 17 người, bao gồm các thành viên trong và ngoài Trường;
2. Thành viên trong Trường bao gồm thành viên đương nhiên và thành viên bầu bởi hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của Trường. Thành viên đương nhiên bao gồm bí thư cấp ủy, hiệu trưởng, chủ tịch công đoàn và đại diện Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là người học của Trường. Thành viên bầu bao gồm đại diện giảng viên chiếm tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số thành viên của hội đồng trường; đại diện viên chức và người lao động;
3. Thành viên ngoài Trường chiếm tỷ lệ tối thiểu là 30% tổng số thành viên của hội đồng trường, bao gồm: 01 đại diện UBND thành phố Hà Nội; đại diện của cộng đồng xã hội do hội nghị toàn thể hoặc hội nghị đại biểu của Trường bầu

bao gồm nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà giáo dục, nhà văn hóa, nhà khoa học, doanh nhân, cựu sinh viên, đại diện đơn vị sử dụng lao động;

4. Thành viên HĐT thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ của hội đồng trường do chủ tịch hội đồng trường phân công và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; tham gia đầy đủ các phiên họp của hội đồng trường, chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình.



Hình 1.3. Sơ đồ cấu trúc của Hệ thống quản trị Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.1.Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà Trường.

(i) Luật GD đại học số 08/2012/QH13 Ngày 18/06/2012 của Quốc Hội ; Luật sửa , bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số:34/2018/QH14 Ngày 19/11/2018 của Quốc Hội;

(ii) Điều lệ trường đại học quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

(iii) Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội;

(iv) Quyết định số 6419/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội- Xác định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy

(v) Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHTĐHN về : QĐ số 1168/QĐ-ĐHTĐHN ngày 28/9/2018 ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHTĐHN; QĐ số 1302/QĐ-ĐHTĐHN ngày 02/11/2018 ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường ĐHTĐHN; QĐ số năm 2015, QĐ số 48/QĐ-ĐHTĐHN ngày 18/01/2016; QĐ số 71/QĐ-ĐHTĐHN ngày 25/01/2016 ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Trường ĐHTĐHN là cơ sở đào tạo công lập, được nâng cấp trên cơ sở trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, thành lập ngày 06/01/1959. Trường ĐHTĐHN được thành lập theo quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, trực thuộc UBND thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ GD&ĐT. Mô hình cơ cấu tổ chức và hoạt động của Nhà trường tuân thủ theo luật GD đại học và điều lệ trường đại học.

2.2. Mô tả những thách thức chiến lược chính mà Trường Đại học Thủ đô Hà Nội gặp phải về môi trường hoạt động và kế hoạch của Nhà trường để khắc phục những thách thức đó.

Trước tiên, thách thức về sự phát triển đại học từ một trường cao đẳng, chuyển biến này đòi hỏi có những thay đổi về cách thức xây dựng chương trình, cơ sở vật chất, phương pháp đào tạo. Đặc biệt là sự phát triển đa ngành từ một trường sư phạm đòi hỏi những thay đổi trong nhận thức và sự kết hợp ba thành tố của nguồn nhân lực đại học là đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng, trong đó ứng dụng tạo ra động lực, nghiên cứu tạo ra đặc thù và đào tạo hình thành môi trường phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao. Tất cả các yếu tố này đều được Trường ĐHTĐHN kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

Tiếp theo, các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học được thành lập và phát triển với những ngành học gần giống nhau trong lĩnh vực công nghệ, việc cạnh tranh tạo ra những thách thức về chất lượng đào tạo; (ii) Việc làm cho SV khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trường ĐHTĐHN phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của Nhà trường, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của Trường ĐHTĐHN, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục. Nhà trường chú trọng quan tâm đến sự phản hồi của các bên liên quan, đến giáo dục trong thời kỳ hội nhập, xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng phát, đến tình hình phát triển kinh tế xã hội,... để điều chỉnh sứ mạng, điều chỉnh kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường cho đúng hướng.

Một thách thức rất quan trọng chính là nguồn lực tài chính hạn hẹp, chưa tương xứng với định hướng phát triển của nhà trường là một thách thức đối với công tác quản lý, đòi hỏi mức đầu tư cao hơn của đơn vị chủ quản là Thành phố Hà Nội. Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch tài chính ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cùng với những đề án mang tính chất cấp thiết để đề xuất kiến nghị các ban ngành và UBND Thành phố quan tâm và cấp kinh phí.

2.3. Mô tả các điểm mạnh và cơ hội chiến lược của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về môi trường hoạt động và cách mà Nhà Trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Điểm mạnh

Lãnh đạo nhà trường là các nhà khoa học trẻ, có kinh nghiệm quản lý, có uy tín, đoàn kết, tâm huyết với sự nghiệp phát triển của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giảng viên nhân viên có kỷ luật, đủ năng lực thực hiện thành công các chủ trương của lãnh đạo nhà trường.

Đội ngũ giảng viên của trường được rèn luyện trong môi trường Sư phạm có truyền thống gần 60 năm. Vì vậy, họ không chỉ giàu kinh nghiệm trong hoạt động Sư phạm mà còn có năng lực chuyên môn trong hầu hết các lĩnh vực khoa học và nghệ thuật.

Nhiều giảng viên, cán bộ quản lý được thu hút về trường trong những năm gần đây là những nhà khoa học đóng góp tích cực vào sự phát triển của nhà trường, góp phần hình thành phong cách làm việc của một cơ sở khoa học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhà trường đã tổ chức đào tạo các ngành ngoài lĩnh vực sư phạm hơn 10 năm nay. Đây là tiền đề cho hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và triển khai ứng dụng, là cơ sở quan trọng để tiến tới đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực.

Nhà trường luôn đi đầu trong đổi mới quá trình đào tạo, hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội. Đặc biệt, trong lĩnh vực đào tạo giáo viên các bậc học THCS, Tiểu học và Mầm non, trường ĐH Thủ đô Hà Nội chiếm ưu thế so với các cơ sở đào tạo khác trên địa bàn về nhiều phương diện như quy trình, thị trường, kinh nghiệm, liên kết, truyền thống,...

Đảng ủy, Ban Giám Hiệu quan tâm đặc biệt đến chất lượng hoạt động công nghệ của nhà trường, xem hoạt động khoa học công nghệ cùng với chất lượng đào tạo là điểm nhấn nâng cao vị thế nhà trường.

Đối với giảng viên: Đáp ứng tốt yêu cầu của đào tạo cao đẳng sư phạm.

Đã có sự chuẩn bị đội ngũ cho sự nâng cấp trường thành trường đại học.

Đội ngũ nhân viên, chuyên viên: Đã đảm bảo đủ các vị trí việc làm.

Đội ngũ giảng viên tâm huyết với nghề. Đội ngũ cán bộ nghiên cứu đang dần được bổ sung, tăng cường, đặc biệt đội ngũ cán bộ trẻ. Trong năm qua có 05 giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, 01 đồng chí được hội đồng nhà nước công nhận đạt chuẩn chức danh Phó Giáo sư.

Hiện nay đã hình thành một số nhóm nghiên cứu mạnh về khoa học cơ bản, có những công bố trên những tạp chí nước ngoài có uy tín, làm nòng cốt để xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu có nhiều kinh nghiệm về phương pháp, kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm, đây là cơ sở để xây dựng, triển khai các nhóm nghiên cứu mạnh về giáo dục nhằm phục vụ yêu cầu đổi mới giáo dục của Thủ đô và cả nước sau 2015.

Khoa học ứng dụng đang được chú trọng và triển khai tại một số đơn vị trong trường, bước đầu đã có kết quả, mở ra triển vọng phát triển trong tương lai.

Đã có chủ trương và kế hoạch đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Cơ hội

- Việc nâng cấp trường thành một trường đại học đa ngành là cơ hội phát triển của nhà trường xét trên nhiều khía cạnh, từ quy mô đào tạo đến chất lượng đào tạo, từ trình độ đào tạo đến sự đa dạng trong các lĩnh vực đào tạo.

- Sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước dẫn tới sự đa dạng hóa nghề nghiệp kéo theo cơ hội phát triển của nhà trường.

- Nhu cầu về nguồn nhân lực của địa bàn đặc thù, nơi có mức tăng trưởng nhanh về kinh tế xã hội đã tạo ra nhu cầu được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao của người học là cơ hội của nhà trường với tư cách là trường đại học đầu tiên của Thủ đô Hà Nội.

- Thành phố Hà Nội quan tâm, ưu tiên đầu tư về cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cho Trường.

- Có nhiều các nguồn lực tài chính để phát triển về cơ sở vật chất và đầu tư cho đào tạo.

Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh

Về tuyển sinh đầu vào: Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông và tư vấn về các chương trình đào tạo(CTĐT), nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường.

Về nội dung CTĐT: Phát triển các CTĐT đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng cho người học có thể làm việc ngay khi ra trường. Rà soát và cải tiến các CTĐT, xây dựng các CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR) của ngành đào tạo. Từng ngành/Bộ môn xây dựng đề cương các môn học đáp ứng CĐR của chương trình.

Về quản lý đào tạo: Xây dựng các quy định về khung chuẩn đầu ra, hệ thống mã số môn học cho các bậc hệ đào tạo. Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Đào tạo, huấn luyện, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo.

Về phương pháp dạy và học: Phát triển các chương trình trao đổi giảng viên với các đối tác nước ngoài để học tập, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Xây dựng buổi tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực. Đồng thời tăng cường hướng dẫn SV về các phương pháp học tập chủ động, tích cực.

Về điều kiện phục vụ dạy và học: Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển bộ tài liệu phục vụ dạy và học, chú trọng các giáo trình, tài liệu học tập có giá trị khoa học cao của nước ngoài. Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đa phương tiện (multimedia), các môn học online.

Về nguồn lực phục vụ đào tạo: Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường, tiếp tục chính sách thu hút nhân tài tuyển

dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

Về đảm bảo chất lượng: Thực hiện đánh giá chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và CTĐT tiêu chuẩn khu vực AUN-QA để khẳng định vị thế. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo ISO 9001:2015. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan tâm như giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

Phát triển cơ sở vật chất: Tăng cường CSVC khang trang, hiện đại theo chuẩn quốc tế tạo không gian học tập hiện đại, năng động, thoải mái đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và yêu cầu các bên liên quan.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TIÊU CHUẨN 1: TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường ĐHTĐHN được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Ngay sau khi được thành lập, Trường ĐHTĐHN đã xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của mình và được xác định bằng văn bản trong quyết định ban hành CLPT Trường [H1.01.01.01] cụ thể:

Sứ mạng: Kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐHTĐHN sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia, có uy tín cao trong khu vực và thế giới.

Để đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường thành lập Tổ công tác xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và CLPT Trường [H1.01.01.02] với quy trình trải qua 4 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Soạn thảo chiến lược phát triển Trường ĐHTĐHN: Căn cứ báo cáo tổng kết, đánh giá thực trạng chính sách, hoạt động theo lĩnh vực đơn vị trực tiếp phụ trách và định hướng mục tiêu, nội dung CLPT gồm: Mục tiêu chung, Mục tiêu cụ thể, Các giải pháp; Các kết quả cốt lõi [H1.01.01.03]. Tổ công tác xây dựng CLPT Trường (bao gồm tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa) sẽ tổng hợp, điều chỉnh và soạn thảo chiến lược phát triển Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2025.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan: Thu thập ý kiến đóng góp với sự tham gia của nhiều thành phần trong và ngoài trường, đại diện các đơn vị chủ quản, phụ trách chuyên môn, các chuyên gia trong các lĩnh vực và các đơn vị tuyển dụng, doanh nghiệp để xây dựng bản dự thảo CLPT. Tổ công tác xây dựng CLPT Trường (bao gồm tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa) tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan, tổng hợp và gửi lại cho các đơn vị biên soạn chỉnh sửa (nếu có) [H1.01.01.04].

Bước 3: Hoàn thiện và ban hành văn bản: Bản dự thảo CLPT sau khi được hoàn thành trình Hiệu trưởng, Hiệu trưởng xem xét, tham khảo lấy ý kiến của Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng tư vấn sau đó ký ban hành [H1.01.01.05].

Bước 4: Rà soát và cải tiến: Sau khi ban hành thông báo về sứ mạng tầm nhìn và giá trị văn hóa, Trường công bố trên hành chính điện tử, Website và định kỳ tổ chức lấy ý kiến đóng góp đề bổ sung, điều chỉnh kế hoạch thực hiện CLPT (bao gồm sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa) của Nhà trường cho đến năm 2030 sao cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô, của cả nước và định hướng phát triển của Trường [H1.01.01.06].

Có thể thấy trong quá trình xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa và CLPT Trường đã tham khảo các văn bản của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, UBND Thành phố Hà Nội, CLPT kinh tế của Thủ đô và của cả nước cũng như mời các bên liên quan tham dự hội nghị, hội thảo liên quan đến xây dựng sứ mạng, tầm nhìn, giá trị văn hóa và CLPT Trường nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. [H1.01.01.07]

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường ĐHTĐHN đã xác định các giá trị văn hóa của mình ngay khi thành lập trường, và được xem như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Chính các giá trị văn hóa khi trở thành thói quen nề nếp sẽ góp phần giúp Nhà trường đạt được tầm nhìn và sứ mạng. Lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo VPT là đơn vị đầu mối tập hợp, xây dựng thông báo, định hướng trọng tâm các năm học để các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch trong năm học nhằm giữ gìn và phát triển giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của Trường. [H1.01.02.01].

Giá trị văn hóa của Trường ĐHTĐHN là: "Uy tín chất lượng - Đổi mới sáng tạo - Tận tâm tôn trọng - Trách nhiệm tự hoàn thiện - Gắn kết cộng đồng" [H1.01.02.02].

Lãnh đạo Trường ĐHTĐHN nhận thức rõ uy tín là tạo sự tin tưởng của của người học và các bên liên quan trong Nhà trường. Uy tín được thể hiện qua chất lượng. Chất lượng chứ không phải tên gọi làm nên thương hiệu trường đại học. Phát triển các nguồn lực, đầu tư cho chất lượng - là yếu tố quyết định đẩy mạnh thương hiệu Trường ĐHTĐHN. Chính vì vậy lãnh đạo Trường ĐHTĐHN luôn có những chính sách, hành động để thúc đẩy và nâng cao chất lượng của Trường như ban hành hệ thống quản lý chất lượng Trường ĐHTĐHN, Ban hành mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện

mục tiêu chất lượng của Trường và các đơn vị trực thuộc, các quy chế, quy định của các hoạt động trong Nhà trường [H1.01.02.03].

Đề trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia thì khả năng tư duy truyền thống và nhìn nhận tình huống dưới góc độ mới, đưa ra các cách làm mới, xây dựng các sản phẩm và quy trình mới sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển Nhà trường. Điều này thể hiện tính dẫn đầu, tính tiên phong và tính nền tảng của Đại học đối với phát triển của xã hội. Đặc biệt là giai đoạn chuyển đổi từ đào tạo chủ yếu là các ngành sư phạm sang đa ngành, đa lĩnh vực, đồng thời với cơ chế quản lý tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường ĐHTĐHN. Do đó lãnh đạo Trường luôn có những định hướng và hoạt động cụ thể trực tiếp trong đổi mới cơ chế, cơ cấu, tổ chức quản lý lãnh đạo, chú trọng đến các ngành đào tạo mới, NCKH đáp ứng nhu cầu Thủ đô, đất nước [H1.01.02.04].

Đề tạo dựng được uy tín và chất lượng, đổi mới và sáng tạo cần mỗi cá nhân trong trường luôn ý thức về nhiệm vụ, nghĩa vụ phải hoàn thành khi được giao vượt lên mọi khó khăn trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, học hỏi những điểm tốt để không chỉ bản thân mình, đơn vị mình mà Nhà trường sẽ tốt hơn, tiến bộ hơn và ngày càng phát triển. Vì lẽ đó lãnh đạo Nhà trường đã quan tâm chỉ đạo các đơn vị xây dựng các quy định, quy trình hoạt động quy định rõ chức năng nhiệm vụ làm cơ sở nền tảng để mỗi cá nhân đơn vị tuân thủ các quy định, quy chế làm việc thực hiện tốt nhiệm vụ của mình [H1.01.02.05].

Với tầm nhìn là Trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng thì việc kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ của Trường ĐHTĐHN thông qua xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCĐ với nhiều loại hình, phương thức đa dạng sẽ góp phần quảng bá, nâng cao thương hiệu nhà trường bằng hệ thống dịch vụ có chất lượng PVCĐ, xã hội [H1.01.02.06].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Tầm nhìn và sứ mạng để vạch ra hướng đi và để hướng dẫn mọi hoạt động của Trường ĐHTĐHN [H1.01.03.01], vì lẽ đó kế hoạch truyền thông, phổ biến và triển khai thực hiện tầm nhìn, sứ mạng được cụ thể hóa trong định hướng trọng tâm các năm học, trong CLPT và các kế hoạch hoạt động của nhà trường, được công bố rộng rãi trên Website và trên trang hành chính điện tử, tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà

trường, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, HSV và Công đoàn Trường tổ chức [H1.01.03.02].

Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường ĐHTĐHN cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng để mọi người thực hiện, thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường dành cho CBVC mới được tuyển dụng, nội dung các buổi họp mặt GV đầu năm học của các Khoa/Phòng/Ban/Trung tâm, Hội nghị tổng kết năm học và đề ra phương hướng cho năm học mới, các ngày lễ họp mặt CBVC (khai giảng, kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam, Đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể, Hội nghị CBVC....) và thông qua nội dung của các chương trình sinh hoạt công dân đầu khóa, cuối khóa, tại nội dung các buổi gặp mặt tân SV đầu năm của các Khoa, và đặc biệt là luôn xuất hiện trên các tấm pano được đặt ở ngoài và trong phòng truyền thống của Trường, các ý kiến trong các cuộc họp, hội nghị được ghi nhận và được xây dựng trong kế hoạch định hướng nhiệm vụ trong năm của năm học, mục tiêu chất lượng của nhà trường trong năm học để triển khai thực hiện đạt được sứ mạng tâm nhìn đã đặt ra [H1.01.03.03],[H1.01.03.04].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.4: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

CLPT Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2025 được cụ thể hoá bằng các kế hoạch chiến lược cho 02 giai đoạn (2015-2020, 2021-2025). Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá về mức độ phù hợp với tâm nhìn và sứ mạng [H1.01.04.01].

Bên cạnh đó tâm nhìn và sứ mạng cũng luôn được đánh giá để điều chỉnh cho phù hợp hơn với các điều kiện chủ quan và khách quan mới phát sinh. Sau 3 năm thực hiện, Nhà trường đã tiến hành sơ kết kết quả thực hiện các nội dung chiến lược, đánh giá những việc làm tốt, những hạn chế; rút ra các bài học kinh nghiệm, những điều chỉnh cần phải thực hiện [H1.01.04.02].

Giá trị văn hoá với 10 giá trị cũng luôn được đánh giá và bồi đắp, đặc biệt là văn hoá chất lượng luôn luôn được nhấn mạnh và đề cao trong mọi hoạt động của Nhà trường các văn bản điều hành hoạt động trong Nhà trường trên tất cả các lĩnh vực được rà soát bổ sung thường xuyên, việc xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng, xây dựng bổ sung chỉnh sửa quy trình làm việc được thực hiện hàng năm [H1.01.04.03].

Là một trường đại học duy nhất thuộc UBND Thành phố Hà Nội, Trường ĐHTĐHN xác định: Hoạt động đào tạo và NCKH của Trường trước hết phải đáp ứng yêu cầu phát triển của thủ đô, đồng thời được mở rộng để đáp ứng nhu cầu xã hội. Do đó trong công tác định hướng phát triển, về sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị văn hoá của Trường, Trường ĐHTĐHN đều quan tâm đến ý kiến của các cựu SV tốt nghiệp, những chuyên gia công tác trong các lĩnh vực khoa học, đơn vị tuyển dụng và các doanh nghiệp [H1.01.04.04]

Sau tái cấu trúc, Trung tâm CL&CSPT trực thuộc Trường ĐHTĐHN được thành lập và chịu trách nhiệm tổng hợp, trình HĐT và BGH xem xét rà soát, cập nhật tầm nhìn, sứ mạng cho phù hợp qua từng giai đoạn [H1.01.01.05] cùng với đó là xây dựng để ban hành quy trình rà soát các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H1.01.04.06].

Như vậy, việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hóa được thực hiện trong từng năm học, thông qua các cuộc họp thường kỳ của ĐU, giao ban của HĐT và BGH, trong các Hội nghị tổng kết năm học và đề ra phương hướng hoạt động cho năm học mới [H1.01.04.07]. Trong kế hoạch CLPT Trường giai đoạn 2016 - 2021, Nhà trường đã rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hoá của Trường trong giai đoạn phát triển mới, phù hợp với các nguồn lực đang có đáp ứng được kỳ vọng của các bên liên quan, phù hợp với Luật giáo dục đại học hiện hành và Chiến lược phát triển Kinh tế - Xã hội của Thành phố Hà Nội giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025 [H1.01.04.08].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Sau các đợt rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa, Tổ công tác xây dựng chiến lược của Nhà trường đã tiến hành cập nhật tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường cho phù hợp với từng giai đoạn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hà Nội và của cả nước; đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.05.01].

Kết quả sơ kết thực hiện các nội dung chiến lược đã dẫn đến sự điều chỉnh trong tuyên bố tầm nhìn của Trường. Tầm nhìn đã được thay đổi từ “Đến năm 2025, Trường ĐHTĐHN sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia; từng bước chuyển đổi sang mô hình đại học

nghiên cứu, đa ngành, đa cấp, có uy tín cao trong khu vực và thế giới” thành “Đến năm 2030, Trường ĐHTĐHN sẽ trở thành một trong những trường đại học đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng hàng đầu của quốc gia có uy tín cao trong khu vực và thế giới”.

Việc điều chỉnh, bổ sung, cập nhật kế hoạch chiến lược, sứ mệnh, tầm nhìn và các giá trị văn hoá được Trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm CL&CSPT thực hiện từ năm học 2019-2020 [H1.01.05.02].

Quá trình phát triển sứ mệnh, tầm nhìn cơ bản vẫn dựa trên nguyên tắc tham vấn và sự tham gia cao nhất của tất cả các bên liên quan. Sự cải tiến trong quá trình phát triển chủ yếu ở phương thức tham vấn dựa trên thu thập ý kiến trong các hội nghị, hội thảo [H1.01.05.03].

Dựa trên báo cáo đánh giá kết quả thực hiện CLPT kết hợp với phân tích các yếu tố khách quan và chủ quan khác, Tổ công tác xây dựng và điều chỉnh chiến lược đề xuất những điều chỉnh phù hợp về sứ mệnh, tầm nhìn và các giá trị văn hoá. Sau khi xem xét ý kiến tham vấn của các bên liên quan, BGH sẽ tham khảo ý kiến của Hội đồng KHĐT và các Hội đồng tư vấn khác đánh giá những đề xuất của Tổ công tác, nếu thấy phù hợp sẽ trình xin ý kiến của ĐU, HĐT để hoàn chỉnh và quyết nghị sơ bộ. Dự thảo điều chỉnh sau đó sẽ được xin ý kiến rộng rãi của cán bộ, viên chức và sinh viên trong trường (qua các hội nghị, qua trang web và fanpage của Trường, và xin ý kiến rộng rãi của các bên liên quan (qua mạng internet, qua công văn xin ý kiến). Sau khi lấy ý kiến rộng rãi, trên cơ sở có sự đồng thuận cao, dự thảo được hoàn thiện trình HĐT ra quyết nghị để Hiệu trưởng ra quyết định ban hành [H1.01.05.04]

Tự đánh giá : 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường ĐHTĐHN được xây dựng theo đúng tiến trình với sự tham gia của các bên liên quan, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
- Lãnh đạo Trường ĐHTĐHN đã có những giải pháp và việc làm cụ thể thúc đẩy các giá trị văn hóa như: Thông qua hệ thống văn bản quản lý tổ chức, thực hiện các hoạt động của Nhà trường để đảm bảo sự phù hợp với tầm nhìn sứ mạng và giá trị văn hóa.

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường ĐHTĐHN được công bố rộng rãi tại các buổi lễ, các sự kiện do Nhà trường tổ chức và được cụ thể hóa bằng các kế hoạch trọng tâm trong các hoạt động của Nhà trường trong năm học.

- Tầm nhìn, sứ mạng và CLPT đã thường xuyên được đánh giá, rà soát để đảm bảo Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của thủ đô và đáp ứng được nhu cầu của người học và của xã hội. Văn hoá truyền thống dựa trên 10 trụ cột giá trị luôn được củng cố và lan tỏa để thực sự lan tỏa đến mỗi CB, GV và SV.

- Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường được rà soát, cải tiến đã phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, của xã hội và đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường ĐHTĐHN được phổ biến rộng rãi tuy nhiên còn một số CBVC và SV Trường vẫn chưa thực sự quan tâm đến tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường

- Việc rà soát, đánh giá tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa chủ yếu được thực hiện trong nội bộ Nhà trường. Việc tham khảo ý kiến của các bên liên quan đã có nhưng còn hạn chế.

- Phản hồi từ các đối tượng được tham vấn, các bên liên quan còn chưa nhiều.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Trong các văn bản thực hiện nên trích dẫn căn cứ thực hiện là sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa của Trường ĐHTĐHN.	Phòng NS&KHTC, VPT các đơn vị liên quan	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Có cơ chế giám sát công việc rà soát để cập nhật nội dung được điều chỉnh trong tất cả các văn bản có liên quan của Trường. Thực hiện truyền thông đến CBVC, SV và các bên liên quan qua nhiều kênh có hiệu quả	HĐT, BGH, Phòng QLĐT & CTHSSV, VPT, Công đoàn Trường, ĐTN	Hàng năm (Từ năm 2020)

3	Khắc phục tồn tại 3	Liên tục cập nhật và tuyên bố Tầm nhìn sứ mạng và giá trị văn hóa của Nhà trường trên các phương tiện truyền thông và được chuyển tải cho mọi người biết và thực hiện, trong các đợt thực tập hoặc hội nghị hội thảo có nhiều hình thức để các bên liên quan biết và cho phản hồi	HĐT, BGH VPT, Trung tâm PTNN, Trung tâm TTTV&HL	Từ năm 2020
4	Phát huy điểm mạnh 1	Rà soát, căn cứ sát các văn bản hướng dẫn của cấp trên, các ý kiến phản hồi của các bên liên quan để liên tục cập nhật trong kế hoạch thực hiện	P. NS&KHTC và các đơn vị liên quan	Hàng năm từ năm 2020
5	Phát huy điểm mạnh 2	Trên cơ sở sự phân công nhiệm vụ trong BGH, mỗi lãnh đạo sẽ chủ động đánh giá để điều chỉnh việc thúc đẩy các hoạt động luôn luôn tạo sự phù hợp giữa các giá trị văn hóa và tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường	BGH và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc	Từ năm 2020
6	Phát huy điểm mạnh 3	Các tấm pano không chỉ treo trên phòng truyền thống, nên đặt thêm ở các vị trí hoạt động thường xuyên khác như Hội trường, một số khu vực GV và SV thường xuyên qua lại.	VPT, Công Đoàn, Đoàn TN- Hội SV.	Từ năm 2020
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục thực hiện đánh giá, rà soát định kỳ tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá để đảm bảo Nhà trường phát triển vững mạnh, đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước và đáp ứng được nhu cầu của người học và của xã	HĐT, BGH và các đơn vị chức năng	Hàng năm, Từ năm 2020

		hội..		
8	Phát huy điểm mạnh 5	Duy trì việc đánh giá, rà soát định kỳ tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá như hiện nay với sự tham gia và phản hồi rộng rãi hơn từ các bên liên quan	HĐT, BGH VPT, Trung tâm PTNN Trung tâm TTTV&HL, P. QLCLGD	Từ năm 2020

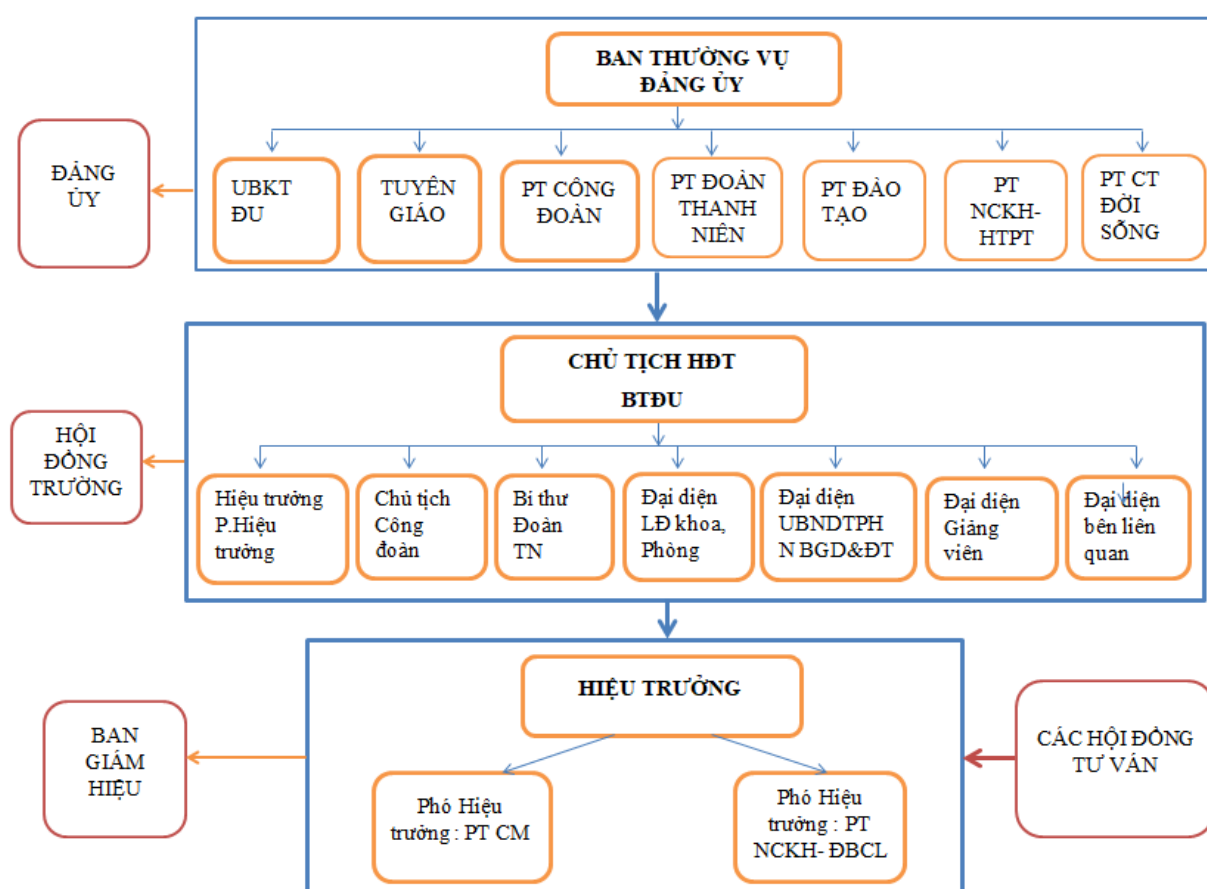
4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	5
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

TIÊU CHUẨN 2: HỆ THỐNG QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.

Hệ thống quản trị của Trường ĐHTĐHN bao gồm: HĐT, ĐU, Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, HSV và các hội đồng tư vấn như: Hội đồng KH&ĐT, Hội đồng TD-KT, Hội đồng Phúc lợi, Hội đồng ĐBCLGD... [H2.02.01.01] được thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 2.1.1 Sơ đồ Hệ thống quản trị Trường ĐHTĐHN

HĐT đã được thành lập và hoạt động năm 2019 [H2.02.01.02] theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật giáo dục đại học [H2.02.01.03]. HĐT hoạt động theo Quy chế làm việc của HĐT [H2.02.01.04] và có chương trình công tác toàn khoá, chương trình công tác năm [H2.02.01.05]. HĐT với chức năng thông qua các nghị quyết, quyết nghị các chủ trương và các vấn đề lớn của Trường để Lãnh đạo Nhà trường chỉ đạo tổ chức triển khai các hoạt động [H2.02.01.06].

ĐU Trường ĐHTĐHN khóa XVI là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc ĐU khối các trường đại học, cao đẳng Hà Nội [H2.02.01.07]. ĐU đã xây dựng quy chế, chức năng nhiệm vụ và chế độ làm việc của BCH Đảng bộ Trường ĐHTĐHN, chế độ báo cáo của ban thường vụ ĐU, ĐU và các ban giúp việc cho ĐU để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy đảng cấp trên và nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.02.01.08]. Ngay sau Đại hội, BCH Đảng bộ đã ban hành chương trình công tác toàn khóa nhằm định hướng chiến lược cho các mảng công tác chính [H2.02.01.09]. Căn cứ chương trình công tác toàn khóa và yêu cầu công tác từng năm, ĐU đều xây dựng và triển khai chương trình công tác năm và các chương trình công tác chuyên đề [H2.02.01.10].

Các tổ chức Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, HSV của Nhà trường đều được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cơ quan quản lý ngành dọc của Liên đoàn Lao động Thành phố Hà Nội, Trung Ương Đoàn, Thành đoàn và HSV Thành phố Hà Nội [H2.02.01.11]. Các tổ chức này đều có chương trình công tác toàn khóa và kế hoạch công tác hàng năm [H2.02.01.12].

Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (Hội đồng TĐ-KT, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng ĐBCLGD,...) được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật giáo dục đại học, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.02.01.13]. Các Hội đồng trên có chức năng tham mưu tư vấn cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực hoạt động trong Nhà Trường, những ý kiến tham mưu, tư vấn sẽ là một trong những căn cứ để thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường, góp phần đảm bảo tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của Trường ĐHTĐHN [H2.02.01.14].

HĐT, ĐU thiết lập định hướng chiến lược thông qua các nghị quyết về việc ban hành các văn bản thể chế (quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ, các quy chế, quy định chuyên đề), kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân sự trong Nhà trường [H2.02.01.15], [H2.02.01.16]. Hệ thống các văn bản thể chế thể hiện hiện trách nhiệm thông tin, báo cáo, minh bạch và trách nhiệm giải trình với các cơ quan quản lý như UBNDTP Hà Nội, Bộ GD&ĐT và các địa phương nơi Trường trú đóng theo quy định của pháp luật [H2.02.01.17].

HĐT và ĐU đã ban hành những nghị quyết để phát triển bền vững Nhà trường, giảm thiểu rủi ro về sự lạc hậu của tổ chức bộ máy, sự bất cập giữa tổ chức bộ máy với chức năng, nhiệm vụ [H2.02.01.18], sử dụng hiệu quả nhân lực, giảm thiểu rủi ro về sự bất cập giữa chức năng, nhiệm vụ và nhân sự, sự mất cân đối trong đội ngũ GV các ngành truyền thống và các ngành mới [H2.02.01.19], nâng cao thương hiệu và vị thế

Nhà trường, phát huy năng lực NCKH của các GV, giảm thiểu rủi ro về chảy máu chất xám [H2.02.01.20], tăng khả năng thu hút thí sinh thi vào Trường, giảm thiểu rủi ro về giảm quy mô tuyển sinh [H2.02.01.21].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành cách kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Hệ thống quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

HĐT họp thường kỳ và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành nghị quyết về các vấn đề đã thảo luận [H2.02.02.01]. Ngoài ra, HĐT còn ban hành chương trình hành động cho cả nhiệm kỳ và cho từng năm [H2.02.02.02].

ĐU trường họp định kỳ hàng tháng và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành các nghị quyết [H2.02.02.03], và các kế hoạch [H2.02.02.04], để lãnh đạo, chỉ đạo các công tác của chính quyền. Ngoài ra, ĐU còn ban hành các đề án về các nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong nhiệm kỳ hoặc một giai đoạn [H2.02.02.05], [H2.02.02.06], [H2.02.02.07].

Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV đều có chương trình công tác theo nhiệm kỳ và ban hành các kế hoạch công tác từng năm, công tác chuyên đề, các hướng dẫn triển khai công tác chuyên môn [H2.02.02.08],

Hội đồng KH&ĐT và các hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (Hội đồng TĐKT, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng ĐBCLGD,...) họp định kỳ và họp thường xuyên khi có nhu cầu. Các cuộc họp đều được ghi biên bản và các kết luận, kiến nghị được Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện [H2.02.02.09].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

HĐT Trường ĐHTĐHN được thành lập theo quy định của Điều lệ các trường đại học [H2.02.03.01] các quy định của pháp luật [H2.02.03.02], [H2.02.03.03]. HĐT đưa ra các quyết nghị, chủ trương về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hàng năm của trường [H2.02.03.04], định kỳ HĐT đều có các báo cáo giám sát hoạt động của Trường, đánh giá những vấn đề còn hạn chế, cơ hội và thách thức mới để làm căn cứ đưa ra các quyết nghị phù hợp [H2.02.03.05].

ĐU Trường ĐHTĐHN nhiệm kì 2015-2020 đã ban hành quy chế làm việc [H2.02.03.06], phân công nhiệm vụ các ĐU viên và thành lập các Ban giúp việc

[H2.02.03.07]. Trong nhiệm kỳ 2015-2020, nhân sự ĐU viên được rà soát ngay sau khi có ĐU viên chuyển công tác mặc dù vậy tỷ lệ nhân sự ĐU viên giữa khối phòng chức năng và đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ và các khoa đào tạo chưa thực sự cân đối, việc phân công nhiệm vụ cũng được thường xuyên rà soát, cập nhật để phù hợp với yêu cầu thực tế và sự biến động về nhân sự của ĐU [H2.02.03.08]. Định kỳ hàng năm, ĐU Trường đều có báo cáo tổng kết, kiểm điểm, đánh giá đối với tập thể và phân loại, đánh giá đối với các ủy viên Ban chấp hành ĐU Trường [H2.02.03.09]. Đây cũng là dịp để ĐU rà soát lại các công tác mà mỗi ĐU viên và toàn ĐU đã chỉ đạo triển khai trong một năm.

Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV có quy chế làm việc và được rà soát, cập nhật, bổ sung khi có văn bản hướng dẫn của ngành dọc cấp trên và tình hình thực tế [H2.02.03.10]. BCH của các tổ chức trên được điều chỉnh, bổ sung nhân sự kịp thời để đảm bảo yêu cầu triển khai công tác, tuy nhiên do điều kiện thực tiễn công tác nhân sự của BCH ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh còn có những bất cập và chưa có được những nhân tố mạnh, nổi trội [H2.02.03.11]. Các chương trình, kế hoạch công tác của Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, HSV cũng được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với các cuộc phát động từ cấp trên và phong trào hoạt động thực tế của Trường [H2.02.03.12].

Các hội đồng tư vấn trong Nhà trường được thường xuyên rà soát, kiện toàn [H2.02.03.13] nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường qua từng giai đoạn và biến động nhân sự đại diện được cử tham gia trong các Hội đồng.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

Ngay sau khi có Quyết định thành lập, HĐT Trường ĐHTĐHN đã tiến hành phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong HĐT, xây dựng hệ thống văn bản điều hành hoạt động để tăng cường vai trò của HĐT và trong định hướng các quyết sách chiến lược phát triển có hiệu quả của Nhà Trường [H2.02.04.01].

Sau 02 lần kiện toàn BCH Đảng bộ Trường do nhân sự ĐU viên chuyển công tác và sự phát triển của Nhà trường, BCH Đảng bộ Trường khóa XVI đã có sự phân công lại nhiệm vụ của từng ĐU viên, tăng cường chức năng chỉ đạo, định hướng và giám sát của BCH ĐU, tăng cường sự phối hợp công tác của các ĐU viên, nâng cao hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của ĐU [H2.02.04.02].

Công đoàn Trường, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV cũng có những điều chỉnh, cải tiến trong cơ cấu tổ chức và nhân sự đặc biệt là nhân sự trong BCH, điều chỉnh quan điểm trong định hướng các hoạt động và phong trào để phát huy tốt hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình [H2.02.04.03].

Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng tư vấn khác của Nhà trường ((Hội đồng TD-KT, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng ĐBCLGD,...)) cũng được bổ sung và kiện toàn nhân sự cũng như chức năng, nhiệm vụ theo hướng đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của các ngành mới và các bên liên quan trong các hoạt động của Nhà Trường [H2.02.04.04].

Quy chế hoạt động của ĐU, HĐT và các tổ chức đoàn thể đã được bổ sung tuy vậy để đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu công tác quản trị Nhà trường, tiếp cận theo định hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm thì vẫn cần có sự cập nhật và cải tiến [H2.02.04.05].

Để nâng cao năng lực quản trị Nhà trường, các thành viên của ĐU, HĐT, Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV đã thường xuyên tham dự các đợt bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch của các đơn vị quản lý ngành dọc. Ngoài ra, Trường còn tổ chức để các thành viên này đi tham quan thực tế, học tập kinh nghiệm ở một số cơ quan, đơn vị. Nhờ rút kinh nghiệm từ các đợt học tập, bồi dưỡng trên, hiệu quả hoạt động của các tổ chức quản trị của Nhà trường được nâng cao rõ rệt đặc biệt là cách thức xây dựng kế hoạch, hoạch định chiến lược, cách thức giám sát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời về thể chế chính sách tạo sự phù hợp ngày càng cao trong các hoạt động của Nhà trường với điều kiện thực tiễn [H2.02.04.06].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hệ thống quản trị Trường ĐHTĐHN được thành lập theo quy định của pháp luật đã thực hiện tốt chức năng thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể và điều kiện thực tiễn của Nhà trường đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị.

- Trường ĐHTĐHN có hệ thống quản trị tương đối hoàn thiện với hệ thống văn bản thể chế thường xuyên được cập nhật đã giúp Trường hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

- Hệ thống quản trị nhà Trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, các văn bản thể chế và các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện.

- Hầu hết các rủi ro trong quá trình phát triển của Nhà trường đều được nhận diện và có giải pháp quản lý kịp thời; hệ thống quản trị đã được cải tiến đã nâng cao hiệu quả quản lý và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển của một trường đại học đa ngành.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Mặc dù Trường ĐHTĐHN đã thành lập HĐT tuy nhiên HĐT chưa phát huy hết vai trò trong việc ra quyết nghị những chủ trương lớn và Kế hoạch giám sát hoạt động KHCN của HĐT còn hạn chế; chưa có kế hoạch giám sát toàn diện đối với tất cả các hoạt động Trường. Nguyên nhân chính là do HĐT mới được thành lập và hệ thống văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của HĐT chưa đồng bộ và tính khả thi còn hạn chế.

Việc triển khai tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động thường bị chậm thời gian so với dự kiến và nhiều khi ảnh hưởng lớn đến hoạt động của Nhà trường, vì Trường Trục thuộc UBNDTP Hà Nội nên luôn phải báo cáo và chờ được phê duyệt hoặc công văn trả lời

- Tỷ lệ cơ cấu nhân sự BCH Đảng bộ chưa đồng đều giữa khoa đào tạo và khối phòng ban. Cơ cấu nhân sự của BCH Đoàn Thanh niên CSHCM còn thiếu và chưa có được nhân tố nòng cốt.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Trên cơ sở các quy định mới tăng cường vai trò của HĐT, HĐT sẽ phát huy tốt hơn chức năng quyết nghị những chủ trương lớn của Trường và tăng cường giám sát việc thực hiện các chủ trương đó.	HĐT	Hàng năm Từ năm 2020	

2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng Kế hoạch dài hạn, trung hạn cho các hoạt động và xin phê duyệt.	BGH Các HĐ tư vấn Các đơn vị trực thuộc	Hàng năm Từ năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Thường xuyên rà soát, đánh giá tập thể, cá nhân trong hệ thống quản trị hàng năm, hàng nhiệm kì, giữa nhiệm kì. Chú trọng trong đề xuất giới thiệu cơ cấu trong BCH ĐU khóa XVI 2020-2025 đảm bảo sự cân đối Chỉ đạo định hướng phát triển nhân sự cho Đại hội Đoàn thanh niên CSHCM và HSV nhiệm kì 2020-2025 để có thể phát hiện và bồi dưỡng nhiều nhân tố hạt nhân trong công tác Đoàn và Hội.	ĐU	Hàng năm Từ năm 2020	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên rà soát, giám sát việc thực hiện chức năng của hệ thống quản trị	HĐT	Hàng năm Từ năm 2020	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát, giám sát việc hướng dẫn tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của hệ thống quản trị thông qua một hệ thống các văn bản, các quy trình nghiệp vụ với các hướng dẫn rõ ràng.	HĐT, ĐU, UBKTĐU BGH	Hàng năm Từ năm 2020	

6	Phát huy điểm mạnh 3	Rà soát và cải tiến thường xuyên hệ thống quản trị Nhà trường tuân thủ các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT và phù hợp với chức năng nhiệm vụ, chiến lược phát triển, nhằm đạt được hiệu quả quản trị. Đồng thời, thành lập tổ công tác hoặc định hướng trong xây dựng quy định về chức năng nhiệm vụ của đơn vị trong Nhà trường phụ trách làm đầu mỗi hàng năm tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung cập nhật hệ thống văn bản thể chế quản lý điều hành hoạt động trong Nhà Trường.	HDT	Hàng năm Từ năm 2020	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Kế hoạch, chiến lược rõ ràng gắn với tình hình thực tiễn, các hình thức truyền thông thông tin cập nhật, kịp thời. HDT, các tổ chức Đảng, đoàn thể và các HĐ tư vấn luôn có sự phối hợp chặt chẽ thông suốt về thông tin. Tiếp tục thực hiện mô hình xây dựng tổ công tác để tham mưu, tư vấn và giải quyết các nhiệm vụ cấp bách	HDT, HĐ tư vấn Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM, HSV Các tổ công tác	Hàng năm Từ năm 2020	

4. Mức đánh giá

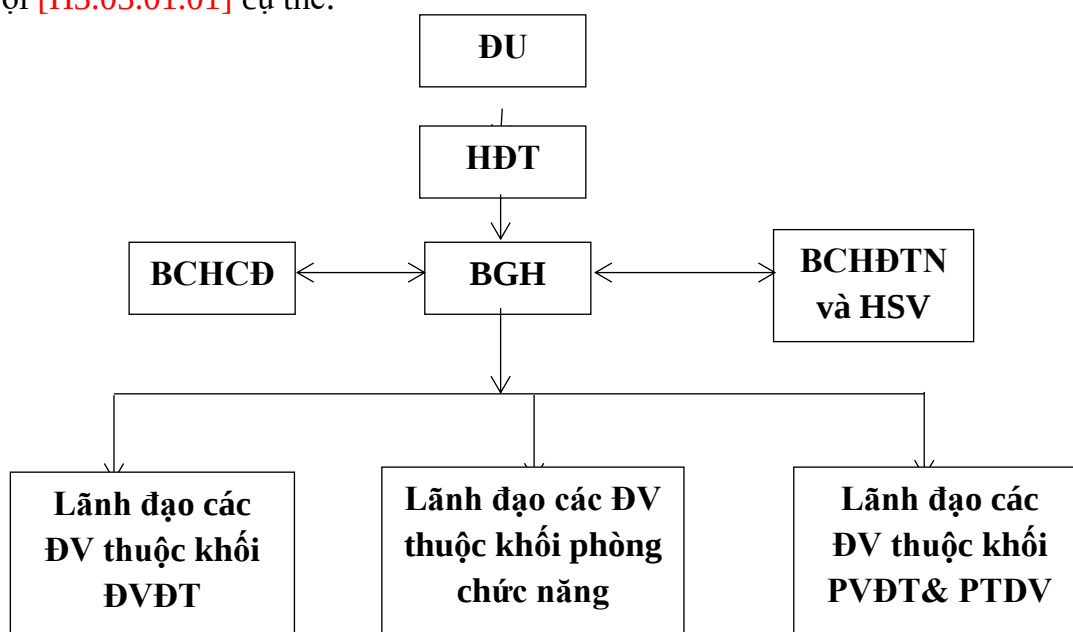
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
---------------------	-------------

<i>Tiêu chuẩn 2</i>	<i>4,75</i>
Tiêu chí 2.1	4
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	5

TIÊU CHUẨN 3: LÃNH ĐẠO QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1: *Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.*

Với sứ mạng kết nối, phát huy truyền thống, đảm bảo chất lượng vượt trội đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô và cả nước, Trường ĐHTĐHN đã xây dựng cơ cấu tổ chức của hệ thống và thiết lập bộ máy quản lý tinh gọn, cân đối, hợp lý khoa học phù hợp với bối cảnh Trường ĐHTĐHN là trường đại học đào tạo đa ngành theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, là trường đại học duy nhất trong cả nước trực thuộc quản lý trực tiếp của UBNDTP Hà Nội [H3.03.01.01] cụ thể:



Hình 3.1.1 *Sơ đồ cơ cấu quản lý của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*

Cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTĐHN gồm ĐU, HĐT, BGH, BCH Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV và lãnh đạo các khối đơn vị trực thuộc Trường. Vai trò, trách nhiệm của mỗi thành tố và cơ chế phối hợp với các thành tố còn lại cũng như việc phân định rõ vai trò trách nhiệm của mỗi lãnh đạo được quy định rõ trong Quy chế làm việc của ĐU, HĐT, Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh, HSV [H3.03.01.02],

Để thực hiện được sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa mà Nhà trường đã định ra, trước hết cơ cấu quản trị, quản lý, lãnh đạo của Trường ĐHTĐHN đã đảm bảo được sự đại diện cho từng khối công tác, các lĩnh vực hoạt động đào tạo trong Trường cụ thể: Ban Chấp hành Đảng bộ Trường ĐHTĐHN bao gồm các ĐU viên đại diện cho các khối đơn vị đào tạo, Phòng chức năng và Khối phục vụ đào tạo và phát triển dịch

vụ Các ĐU viên và các thành viên của HĐT được, đặc biệt trong khối đơn vị đào tạo có các thành viên đại diện cho các ngành mới của Trường như Văn hóa- Du lịch, Kinh tế đô thị, Khoa học công nghệ, Khoa học thể thao và sức khỏe thể hiện sự quan tâm của Lãnh đạo nhà trường trong sự phát triển của đại học đa ngành[H3.03.01.03].

HĐT làm việc theo nguyên tắc tập thể quyết định theo đa số đưa ra các quyết nghị về chiến lược, phương hướng, cơ cấu tổ chức hoạt động cho Nhà trường và giám sát việc thực hiện các hoạt động của Nhà trường. HĐT thiết lập cơ cấu quản lý gồm các tổ công tác chuyên môn giám sát việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển Trường và mục tiêu cụ thể của các mảng công tác chuyên môn chính của Trường. Đồng thời, các tổ công tác của HĐT được lập kế hoạch để giám sát việc thực hiện các kế hoạch công tác tháng, quý, năm và từng giai đoạn [H3.03.01.04].

Các thành viên BGH và cán bộ quy hoạch BGH cũng đa dạng về chuyên môn và là những lĩnh vực chuyên môn chính của Trường và được phân công nhiệm vụ rõ ràng. Điều hành mọi hoạt động Nhà trường là BGH đại diện là Hiệu trưởng, trên cơ sở xem xét các ý kiến của các Hội đồng tư vấn, trao đổi với Chủ tịch HĐT, Hiệu trưởng sẽ ban hành các quy chế, quy định, quyết định và chỉ đạo tổ chức thực hiện các Nghị quyết của ĐU, HĐT nhằm đạt mục tiêu CLPT Trường[H3.03.01.05]. Giúp việc cho Hiệu trưởng là các Phó Hiệu trưởng; mỗi thành viên trong BGH phụ trách một số mảng công tác và một số lãnh đạo đơn vị trực thuộc trường tương ứng với mảng công việc đó, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc trường được Hiệu trưởng bổ nhiệm và chịu sự điều hành của BGH trong việc triển khai các nhiệm vụ bao gồm: Lãnh đạo Khối các đơn vị đào tạo(Khoa đào tạo);Lãnh đạo các đơn vị thuộc khối phòng chức năng (phòng, ban chức năng);Lãnh đạo khối các đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ(Trung tâm, Trường thực hành)Ứng với mỗi chức danh, từ BGH đến các lãnh đạo các đơn vị trực thuộc đều có mô tả công việc rõ ràng của lãnh đạo, phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, báo cáo của từng cá nhân, đơn vị, chế độ thông tin, báo cáo trong Trường[H3.03.01.06].

BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM và HSV lãnh đạo các đoàn thể chính trị xã hội phối hợp với BGH trong triển khai các nhiệm vụ chính trị và hoạt động trong toàn Trường để đạt được mục tiêu CLPT trường. Trong BCH Công đoàn ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV đều có sự phân định rõ vai trò, trách nhiệm chế độ thông tin, báo cáo, phối hợp đối với trường và ngành dọc phụ trách[H3.03.01.07].

ĐU và BGH, BCH Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ theo tháng [H3.03.01.08].HĐT thực hiện chế độ thông tin báo cáo định kỳ. Trong mỗi phiên họp (định kỳ và đột xuất), các nhiệm vụ

công tác trọng tâm hàng tháng, quý, năm và kế hoạch chi tiết thực hiện CLPT Trường trong từng giai đoạn đều được bàn bạc, trao đổi và thống nhất ban hành thực hiện (thông qua nghị quyết của các kỳ họp ĐU, HĐT, BCH Công đoàn, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và HSV và kết luận của các cuộc họp BGH).

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐT là thành viên của Ban chỉ đạo thực hiện chiến lược [H3.03.02.01], giúp việc cho ban chỉ đạo chính là các tổ công tác bao gồm: Tổ công tác xây dựng, bổ sung, điều chỉnh chiến lược và mục tiêu chiến lược của Trường qua từng giai đoạn, Tổ công tác xây dựng, rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi của Trường [H3.03.02.02].

Ngay sau khi có kiến nghị điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của các Tổ công tác, Ban chỉ đạo đã yêu cầu các nội dung điều chỉnh đều được thông tin, thảo luận trong các cuộc họp của ĐU, HĐT, đồng thời các nội dung này sẽ được thảo luận xin ý kiến trong các hội đồng tư vấn cũng như trong cuộc họp lãnh đạo cốt cán (ĐU, Chủ tịch HĐT, BGH, lãnh đạo các đoàn thể chính trị xã hội, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc) của Nhà trường [H3.03.02.03].

Trên cơ sở nghị quyết của ĐU, HĐT, Hiệu trưởng ra quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị cốt lõi [H3.03.02.04]. Các mục tiêu chiến lược cũng được rà soát điều chỉnh qua từng giai đoạn [H3.03.02.05].

Việc định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường còn được thể hiện trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các bên liên quan. Cụ thể:

Nhà trường chỉ đạo tất cả các đơn vị trực thuộc thực hiện việc tuyên truyền đề định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường thể hiện khi xây dựng các kế hoạch hoạt động của đơn vị [H3.03.02.06].

Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường được lãnh đạo quán triệt, chỉ đạo và tổ chức tuyên truyền đến các bên liên quan dưới nhiều hình thức khác nhau: Đăng trên website Trường, các văn bản (thông báo, quy chế, quy định, kế hoạch, quy trình nghiệp vụ,...), thông qua các nội dung sinh hoạt nội quy nhà trường dành cho CB, GV, người lao động, viên chức mới được tuyển dụng, nội dung các cuộc hội, họp và các ngày lễ kỷ niệm (Lễ khai giảng, Hội thảo, Hội nghị, Lễ kỷ

niệm ngày Nhà giáo VN, đại hội các cấp của các tổ chức đoàn thể...), kiểm tra giám sát, báo cáo.... [H3.03.02.07]

Đề tham gia và thực hiện tốt được giới thiệu và thông tin về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường quảng bá thương hiệu Nhà trường kết nối đến các bên liên quan, lãnh đạo Nhà trường tích cực tham gia các hoạt động như là thành viên, thư ký Hội đồng Nhà nước, các cuộc Hội họp do Bộ GD&ĐT tổ chức; các Hội nghị do Đảng ủy khối các Trường đại học Cao đẳng Hà Nội tổ chức; Các Hội nghị, Hội thảo do Thành ủy Hà Nội, UBND Thành phố Hà Nội tổ chức, đặc biệt luôn quan tâm tham dự các hoạt động của các đối tác, doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng [H3.03.02.08].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường ĐHTĐHN được rà soát thường xuyên hàng năm. Việc tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý tại Trường ĐHTĐHN được tiến hành phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển Nhà trường, đồng thời tuân thủ theo Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 và các quy định về đánh giá cán bộ, công chức hiện hành của Nhà trường [H3.03.03.01].

Các hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường ĐHTĐHN bao gồm:

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành rà soát các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý được Phòng Nhân sự và kế hoạch tài chính làm đầu mỗi tổ chức định kỳ rà soát [H3.03.03.02].

Hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý mang tính chất định kỳ: Kiểm điểm tập thể lãnh đạo, đánh giá công chức và viên chức quản lý hàng năm (đối tượng: ĐU, BGH, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường: khoa, phòng, ban, trung tâm [H3.03.03.03], Báo cáo đánh giá toàn diện hoạt động của nhà trường và các đơn vị tại các Hội nghị để tổng kết năm học và phương hướng hoạt động của năm học tiếp theo [H3.03.03.04], [H3.03.03.05], Đánh giá, lấy phiếu tín nhiệm trước khi bổ nhiệm và bổ nhiệm lại [H3.03.03.06], [H3.03.03.07].

Hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tổ chức thực hiện theo tiến trình như sau: Căn cứ yêu cầu của vị trí việc làm; dựa vào các đề xuất từ các khoa,

phòng, ban, hoặc BGH, Phòng NS&KHTC là đơn vị đầu mối sẽ tổng hợp xây dựng báo cáo đề xuất lên ĐU, HĐT sau khi có nghị quyết sẽ triển khai theo quy trình[H3.03.03.08], [H3.03.03.09].

Song song với hoạt động rà soát cơ cấu lãnh đạo và quản lý Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn cán bộ trẻ có đức, có tài, có triển vọng về khả năng lãnh đạo, quản lý, đưa vào quy hoạch để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn các chức danh lãnh đạo, quản lý, đáp ứng nhiệm vụ chính trị trước mắt và lâu dài của Nhà trường trong các giai đoạn. Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận theo văn bản hướng dẫn cấp trên và theo đúng quy định hiện hành[H3.03.03.10].

Bên cạnh hoạt động định kì và theo nhu cầu công việc, Nhà trường có cơ chế quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động lãnh đạo, quản lý. Bộ phận Thanh tra có chức năng giúp Hiệu trưởng thực hiện thanh tra nội bộ về các hoạt động trong phạm vi Nhà trường nhằm đảm bảo việc thực thi pháp luật, quy định, quy chế của Trường, tiếp nhận và giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo[H3.03.03.11], [H3.03.03.12]. Ban Thanh tra nhân dân giám sát thực hiện chính sách, pháp luật; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định 159/2016/NĐ-CP[H3.03.03.13].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Hiện nay, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các thành phần của cơ cấu lãnh đạo, quản lý Trường ĐHTĐHN đã được cải tiến để đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển trong bối cảnh tiến tới tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học[H3.03.04.01]. Vai trò, vị thế của HĐT đã được nâng cao và cơ chế phối hợp giữa HĐT, ĐU với BGH được quy định rõ hơn trong Quy chế làm việc của HĐT và quy chế làm việc của ĐU, BGH [H3.03.04.02].

Việc rà soát, đánh giá cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tiến hành thường xuyên, trong đề án tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc Trường đã cho thấy thực trạng và hiệu quả của cơ cấu tổ chức Nhà trường cụ thể như sau: Số đơn vị trực thuộc quá nhiều, chức năng nhiệm vụ của một số đơn vị còn bị chồng chéo, dẫn đến hiệu quả công việc không cao, Tỷ lệ cán bộ quản lý, kiêm nhiệm các chức vụ đoàn thể quá cao, Đội ngũ GV bị phân tán dẫn đến việc sử dụng đội ngũ bị lãng phí và thiếu hiệu quả, ảnh hưởng

đến chất lượng đào tạo, làm tăng số biên chế không cần thiết, Đội ngũ hành chính chiếm tỉ lệ quá cao[H3.03.04.02].

Chính vì vậy trong giai đoạn 2015-2019, cơ cấu tổ chức quản lý tại trường có cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý như sau:

Trường đã thực hiện các giải pháp kiện toàn và đổi mới tổ chức bộ máy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Trường trong năm học 2015-2016, cụ thể:

Về các đơn vị đào tạo, Trường đã sáp nhập, đổi tên một số khoa để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tiết kiệm nhân lực, thành lập các khoa mới, bộ môn mới để đáp ứng các ngành mới mở và yêu cầu đào tạo đa ngành của Trường [H3.03.04.03].

Về các phòng chức năng, Trường đã sáp nhập, kiện toàn, đổi tên một số phòng. Đồng thời giao thêm chức năng cho một số phòng để sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nhân lực nhưng đảm bảo bao quát hết các chức năng nhiệm vụ của Trường và các đơn vị [H3.03.04.04].

Về các đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ, Trường đã thành lập nhiều Trung tâm mới trong các lĩnh vực đào tạo dịch vụ, nghiên cứu khoa học phát triển cộng đồng[H3.03.04.05]. Bên cạnh đó, Trường thực hiện rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy và thể chế hoạt động của các đơn vị này[H3.03.04.06].

Nhà Trường đã chỉ đạo và thực hiện xây dựng được hệ thống văn bản quản lý điều hành các hoạt động trong các lĩnh vực, quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị và Quy chế hoạt động của Nhà Trường[H3.03.04.07].

Đến năm học 2019-2020 với mục tiêu thiết lập cơ cấu lãnh đạo quản lý tinh gọn theo hướng phát huy tối đa năng lực và trách nhiệm của lãnh đạo đơn vị; tạo mối quan hệ gắn kết, phối hợp linh hoạt; đảm bảo vận hành tốt các hoạt động để thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường và giảm được đáng kể số lượng đầu mối trong cơ cấu tổ chức hiện có. Nhà trường đã tiến hành tái cơ cấu các đơn vị trực thuộc Trường ĐHTĐHN. Về các đơn vị đào tạo, từ 15 khoa thành 8 khoa trong đó bao gồm các khối đào tạo có tính chất đặc thù rõ nét và đảm bảo đúng tính chất là Trường đại học đa ngành trong đó sự phạm chỉ còn là một khoa đào tạo. Các phòng chức năng được cơ cấu lại từ 10 phòng thành 6 phòng trong đó các phòng có chức năng giao nhau sẽ ghép lại để tạo sự liên thông trong quản lý. Đơn vị phục vụ đào tạo và phát triển dịch vụ được cơ cấu lại bằng cách sáp nhập hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, theo đó sẽ điều chỉnh, bổ sung chức năng dịch vụ cho các đơn vị phục vụ đào tạo nhưng có khả năng cung ứng dịch vụ. Một điểm nhấn trong cơ cấu quản lý mới đó là sự thành lập

Trung tâm chiến lược và chính sách phát triển đây là bộ phận rất quan trọng của Trường vì trong giai đoạn hiện nay với định hướng là từng bước xây dựng, nâng cao năng lực, uy tín và thương hiệu của Nhà trường khi đội ngũ hiện có còn rất nhiều hạn chế về năng lực tham mưu chiến lược phát triển Nhà trường, cần có bộ phận chuyên sâu nghiên cứu định hướng phát triển các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học công nghệ [H3.03.04.08].

Sau khi tái cấu trúc, Nhà trường tiến hành cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý, sắp xếp các chức danh. Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Nhà trường chú trọng lựa chọn nguồn CB đáp ứng các yêu cầu của chức danh, CB có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ, luôn được rà soát, điều chỉnh, đánh giá thường xuyên theo sự phát triển của CB để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ CB kế cận [H3.03.04.09]. Đối với CB mới dự kiến được bổ nhiệm, Nhà trường chỉ đạo phòng chức năng có kế hoạch điều động, luân chuyển CB đến một số đơn vị khác trong Trường để nắm rõ hệ thống, làm quen với công việc, tạo điều kiện cho CB mới sớm hòa nhập và hoàn thành nhiệm vụ của mình [H3.03.04.10].

Rà soát, cải tiến, xây dựng đội ngũ CB lãnh đạo quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả công việc là một trong những mục tiêu chiến lược về phát triển đội ngũ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. CB, lãnh đạo quản lý các cấp được rà soát, bổ sung kịp thời khi có người nghỉ quản lý, chuyển công tác. Một số trường hợp cán bộ, lãnh đạo quản lý các cấp do sức khỏe yếu hoặc không phù hợp với công tác quản lý đã được Nhà trường cho thôi chức vụ, thay thế bởi các CB khác phù hợp, phát huy được năng lực và hiệu quả quản lý đơn vị [H3.03.04.11].

Do thực hiện tốt công tác quy hoạch và bồi dưỡng CB, thực hiện quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm một cách nghiêm túc và dân chủ, nên số CB được bổ nhiệm mới đều cho thấy khả năng và phát huy tương đối tốt vai trò lãnh đạo, quản lý

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường ĐHTĐHN có cơ cấu lãnh đạo, quản lý hoàn thiện theo quy định của pháp luật và đáp ứng tốt yêu cầu công tác của Trường. Công tác rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp của Trường được thực hiện định kỳ (theo năm, theo nhiệm kỳ) và theo yêu cầu công tác nên đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành Nhà trường và các đơn vị.

- Sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được Lãnh đạo Nhà trường thông tin, phổ biến đến CBGV,CBVC, người lao động và SV dưới nhiều hình thức khác nhau góp phần tạo dựng niềm tin và quyết tâm thực hiện ở mỗi cá nhân.

- Việc rà soát cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý được thực hiện đúng quy định, hướng dẫn, công khai và khách quan nên tạo được sự đồng thuận của CBGV,CBVC, người lao động, phù hợp cao với sứ mạng, tầm nhìn và đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Công tác luân chuyển cán bộ để bồi dưỡng năng lực thực tiễn còn hạn chế
- Công tác tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng chưa có kết quả cao.
- Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc việc bổ sung, cập nhật khi có biến động về tổ chức bộ máy và phân công lại nhiệm vụ các đơn vị chưa cập nhật.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, lập kế hoạch luân chuyển cán bộ trong nội bộ của Trường và báo cáo Sở Nội vụ.	P.NS & KH-TC	Hàng năm, từ năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Cải tiến hình thức tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng có sự giám sát chặt chẽ hơn trong công tác tuyên truyền để điều chỉnh kịp thời những tồn tại và phát huy điểm mạnh.	HĐT, BGH, TTTTTV & HL PQLĐT & CTHSSVVP trường, CD trường, ĐTN, Hội SV	Hàng năm, từ năm 2020	
3	Khắc phục tồn tại 3	Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của	P.NS & KH-TC	Hàng năm, từ năm 2020	

		Trường được UBND Thành phố phê duyệt, rà soát, cập nhật, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị một cách tổng thể để tránh chồng chéo, trùng lắp hoặc bỏ sót tăng hiệu quả công tác lãnh đạo quản lý trong Nhà trường Tăng cường công tác giám sát, thanh kiểm tra định kỳ mang tính tổng thể và giám sát, thanh kiểm tra theo chuyên đề để chủ động ngăn ngừa phát sinh sai phạm	P.QLCLGD		
4	Phát huy điểm mạnh 1	Có chính sách thu hút nhân tài (là những giảng viên có học hàm học vị cao, có kinh nghiệm quản lý và luôn làm việc nhiệt tình có trách nhiệm với Nhà trường và đơn vị mình trong việc triển khai kế hoạch công tác) nhằm thiết lập một hệ thống tổ chức và quản lý mạnh và bền vững.	HĐT, BGH, P.NS & KH-TC	Hàng năm, từ năm 2020	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Lãnh đạo Nhà trường tham gia kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến các bên liên quan thông qua các văn bản chỉ đạo, các kế hoạch hoạt động, các thông tin tuyên truyền, ...	HĐT, BGH, TTTTTV & HL PQLĐT & CTHSSV VP Trường, CD Trường, ĐTN, Hội SV	Hàng năm, từ năm 2020	

6	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì việc xây dựng, rà soát và cải tiến đội ngũ CBQL đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt hiệu quả cao trong công việc.	P.NS & KH-TC	Hàng năm, từ năm 2020	
---	----------------------	---	--------------	-----------------------	--

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4,25
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	4
Tiêu chí 3.3	4
Tiêu chí 3.4	4

TIÊU CHUẨN 4: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

“CLPT Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2025” đã được Nhà trường xây dựng và ban hành lần đầu tiên vào năm 2015 và tiếp theo là Quyết định số 71/QĐ-ĐHTĐHN ngày 25/01/2016 [H4.04.01.01]. Để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã tiến hành lập kế hoạch như sau:

TT	Tiến trình	Trách nhiệm
	Thành lập Tổ công tác và các Tiểu ban	Hiệu trưởng
	↓ Phân tích SWOT	Tổ công tác và các Tiểu ban
	↓ Định hướng chiến lược (Xác định sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi)	Tổ công tác và các Tiểu ban
	↓ Xác định mục tiêu: Xác định mục tiêu chung nhất cần đạt đến, trên cơ sở mục tiêu chung đó, đưa ra các mục tiêu cụ thể	Tổ công tác và các Tiểu ban
	↓ Xây dựng các phương án chiến lược.	Tổ công tác và các Tiểu ban
	↓ Dự thảo chiến lược ↓ Không đồng ý	Tổ công tác và các Tiểu ban

TT	Tiến trình	Trách nhiệm
	<pre> graph TD A{Xem xét, phê duyệt} --> B[Ban hành Chiến lược phát triển] B --> C[Triển khai thực hiện] </pre>	HĐT Các HĐ tư vấn BGH Các bên liên quan
	Ban hành Chiến lược phát triển	Hiệu Trưởng
	Triển khai thực hiện	Lãnh đạo các đơn vị và các bên liên quan

Hình 4.1.1 Tiến trình thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược phát triển trường

Để xây dựng và triển khai thực hiện lập kế hoạch CLPT trường, Đảng ủy Trường đã có Nghị quyết về việc xây dựng Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015 – 2025 với định hướng trọng tâm là phát triển trường theo hướng đào tạo đa ngành [H4.04.01.02]. Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành Kế hoạch triển khai xây dựng chiến lược phát triển trường với những nội dung cụ thể, đặt nền móng đầu tiên cho chiến lược trường giai đoạn 10 năm đầu lên đại học [H4.04.01.03].

Trước tiên, Nhà trường thành lập Tổ công tác xây dựng CLPT Trường và sau đó thành lập các Tiểu ban phụ trách theo từng mảng độc lập tương ứng với 4 lĩnh vực trọng tâm của trường đại học gồm: Tiểu ban Chiến lược đào tạo; Tiểu ban Chiến lược nghiên cứu khoa học và hợp tác phát triển; Tiểu ban Chiến lược xây dựng phát triển đội ngũ; Tiểu ban Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính [H4.04.01.04]. Phụ trách từng Tiểu ban là các đồng chí trong BGH phụ trách một lĩnh vực và chịu trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển lĩnh vực đó [H4.04.01.05].

Tổ công tác xây dựng chiến lược đã phác họa ra những định hướng cơ bản của chiến lược xây dựng Trường ĐHTĐHN trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu và thời cơ, thách thức [H4.04.01.06]. Các phiên bản đầu tiên của chiến lược phát triển Trường đều được đưa ra thảo luận trong Đảng ủy và Hội nghị cán bộ cốt cán của Trường, Hội nghị cán bộ viên chức Trường. Nhà trường đã tổ chức Hội thảo “Xây dựng Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 – 2015” để làm sáng rõ hơn những quan điểm về mô hình phát triển phù hợp với Trường ĐHTĐHN trong 10 năm đầu lên đại học [H4.04.01.07]. Sau đó, dự thảo Chiến lược phát triển Trường được hoàn thiện và đưa ra lấy ý kiến công khai rộng rãi đến toàn thể

cán bộ, giảng viên, sinh viên, học sinh, các nhà khoa học, các nhà quản lý uy tín trong cả nước [H4.04.01.08].

Đề ban hành được CLPT trường, Nhà trường giao trách nhiệm Hội đồng Khoa học Đào tạo là đơn vị thẩm định và thông qua dự thảo để đề nghị Hiệu trưởng ban hành. [H4.04.01.09].

Sau khi ban hành, CLPT trường giai đoạn 2015 – 2025 được công bố trên website của Trường, gửi qua hệ thống Hành chính điện tử và Email nội bộ đến từng cán bộ, giảng viên trong toàn trường. Đảng ủy chỉ đạo đưa việc tuyên truyền thực hiện CLPT Trường vào nội dung sinh hoạt chính trị tại các Chi bộ. Các đơn vị trực thuộc căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và giải pháp thực hiện các chỉ số, chỉ tiêu Chiến lược đề ra. Việc đánh giá thực hiện chiến lược được cụ thể hóa trong báo cáo giao ban hàng tháng và được tổng kết trong báo cáo tổng kết năm học [H4.04.01.10].

Nhà trường giao cho Phòng NS&KHTC (trước đây là Phòng TCCB) là đơn vị thường trực giám sát thực hiện, chế độ báo cáo, lập kế hoạch kiểm tra, tổng kết định kỳ để đánh giá, rút kinh nghiệm, thường xuyên rà soát, kiện toàn Ban thực hiện chiến lược rà soát, đề xuất sửa đổi bổ sung kế hoạch triển khai thực hiện CLPT Trường cho phù hợp với thực tiễn [H4.04.01.11].

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Trên cơ sở chiến lược đã ban hành [H4.04.02.01], Nhà trường quán triệt đến các đơn vị và cá nhân trong Nhà trường [H4.04.02.02], từ đó chuyển thành các chiến lược bộ phận, các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để các đơn vị chủ động thực hiện [H4.04.02.03].

Đối với các chiến lược bộ phận, trên cơ sở chiến lược tổng thể, Phòng Nhân sự và kế hoạch – tài chính (trước đây là Phòng Tổ chức cán bộ) hướng dẫn các đơn vị chức năng xây dựng chiến lược của đơn vị mình và xác định lộ trình thực hiện cụ thể. Chiến lược bộ phận được cụ thể hóa thành các kế hoạch theo từng năm, từng tháng [H4.04.02.04] và kế hoạch thực hiện theo các chuyên đề chuyên môn của các đơn vị [H4.04.02.05].

Đối với chiến lược bộ phận

Chiến lược phát triển đào tạo

Với mục tiêu tổng quát là: Không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, từng bước mở rộng quy mô đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội, chiến lược đã xây dựng các chỉ số, chỉ tiêu, giải pháp cụ thể thực hiện phát triển đào tạo giai đoạn 2015 – 2025 và mục tiêu đào tạo cho từng năm học [H4.04.02.06].

Chiến lược phát triển khoa học công nghệ - hợp tác phát triển

Chiến lược phát triển khoa học công nghệ từ việc đưa ra bức tranh tổng quan chung về khoa học công nghệ và quan điểm phát triển đã đặt ra những mục tiêu cụ thể cho khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học giáo dục, khoa học kỹ thuật và công nghệ, văn hóa du lịch và một số hướng nghiên cứu mới của Nhà trường trong giai đoạn 2015 – 2025. Từ đó, chiến lược đề ra những giải pháp, biện pháp và lộ trình thực hiện các mục tiêu đã đặt ra. [H4.04.02.07]

Chiến lược phát triển đội ngũ

Chiến lược xác định mục tiêu chính trong giai đoạn 2015 – 2025 là từng bước xây dựng, phát triển đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo hướng đa ngành. Từ đó, chiến lược xác định các chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn: 2015 – 2020; 2021 – 2025 [H4.04.02.08]

Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính

Chiến lược xây dựng cơ sở vật chất hướng tới mục đích nâng cao chất lượng cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học. Từng bước hiện đại hóa trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu giáo dục đào tạo trong cách mạng 4.0. Chiến lược phát triển nguồn tài chính hướng tới việc đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động của Trường, tiến tới tự chủ, nâng cao chất lượng đời sống và làm việc cho cán bộ, viên chức, người lao động trong toàn trường. [H4.04.02.09]

Đối với kế hoạch theo giai đoạn

Kế hoạch dài hạn và trung hạn

Nhà trường xây dựng kế hoạch giai đoạn 2015 – 2020; 2020 – 2025. Kế hoạch được công bố trên hành chính điện tử, đến các đơn vị qua email và trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược các giai đoạn, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường [H4.04.06.10].

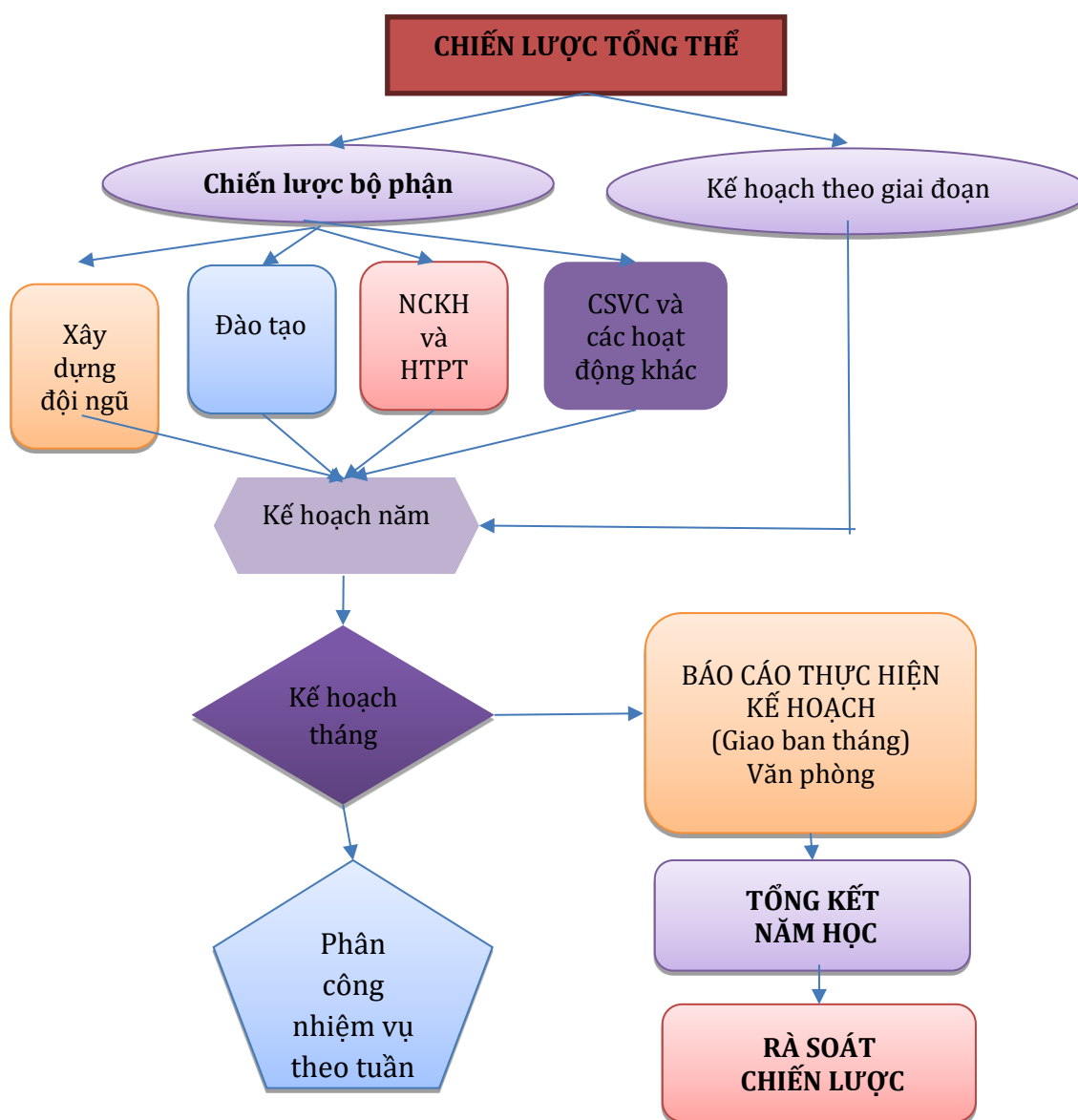
Kế hoạch ngắn hạn

- Hàng năm, Trường đơn vị dựa vào Nghị quyết Hội nghị viên chức của đơn vị đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm học cũ và đề ra phương hướng hoạt động

của năm học mới [H4.04.02.11]. Các đơn vị gửi báo cáo lên Nhà trường trong đó đề xuất, kiến nghị những nội dung cụ thể [H4.04.02.12]. Lãnh đạo nhà trường giải đáp các thắc mắc, đề xuất kiến nghị bằng văn bản hoặc trực tiếp tại Hội nghị cán bộ viên chức Trường hàng năm [H4.04.02.13].

- *Hàng tháng*, Nhà trường tổ chức giao ban trực tuyến đối với toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động trong Trường (bao gồm cả 3 cơ sở: Cầu Giấy, Ba Đình và Sóc Sơn) để tổng kết công tác tháng cũ và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H4.04.02.14].

- *Hàng tuần*, Ban Thường vụ Đảng ủy, BGH hội ý triển khai công tác tuần. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng làm việc với lãnh đạo đơn vị mình phụ trách để triển khai các nhiệm vụ trọng tâm. Lãnh đạo đơn vị tổ chức họp giao ban tuần để phân công các nhiệm vụ đến từng cá nhân. Các cá nhân xây dựng kế hoạch làm việc từng ngày trong tuần để triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực mình được giao phụ trách. [H4.04.02.15].



Hình 4.2.1 Sơ đồ chiến lược tổng thể

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

CLPT Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2025 xác định cụ thể các chỉ số thực hiện chính cho từng lĩnh vực cần đạt được [H4.04.03.01]. Các chỉ tiêu thực hiện KPIs của Nhà trường bao quát các mảng hoạt động mũi nhọn của Nhà trường, được truyền thông rộng rãi đến các đơn vị, từng CB, VC, người lao động. Các chỉ số này được cụ thể hóa trong các chiến lược bộ phận, kế hoạch ngắn hạn và định kỳ được đánh giá hàng năm về mức độ thực hiện để có những điều chỉnh cần thiết cho phù hợp với thực tiễn phát triển của Nhà trường [H4.04.03.02]. Các chỉ số thực hiện chính của chiến lược phát triển trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2025 cụ thể như sau:

Bảng 4.1.1 Hệ thống các chỉ số thực hiện

TT	Chiến lược	Chỉ tiêu	Giải pháp thực hiện
1	Phát triển công tác đào tạo	1. Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội	1. Phát triển chương trình đào tạo 2. Đổi mới phương pháp giảng dạy và áp dụng kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực 3. Hoàn thiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ 4. Phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng việc nâng cao chất lượng đào tạo
		2. Phát triển quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội và khu vực Bắc bộ tiến tới cả nước	1. Mở rộng quy mô đào tạo 2. Mở rộng hợp tác đào tạo với các cơ sở trong và ngoài nước 3. Phát triển các chương trình đào tạo ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội 4. Phát triển truyền thông về công tác đào tạo
		3. Kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia và khu vực	1. Kiểm định chất lượng trường Đại học 2. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 3. Tham gia phân tầng và xếp hạng các trường Đại học
2	Phát triển khoa học công nghệ, hợp tác phát triển	Đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển Đại học Thủ đô Hà Nội thành đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng; đến năm 2025, phấn đấu nằm trong nhóm xếp hạng 1	1. Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học công nghệ 2. Tăng cường phát huy tiềm lực của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ 3. Củng cố năng lực tài chính và triển khai đầu tư phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

		các trường đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng được xếp hạng của cả nước, tạo cơ sở, nền tảng phát triển nhà trường theo định hướng đại học nghiên cứu.	4. Đẩy mạnh công tác thông tin khoa học và công nghệ 5. Gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo 6. Nâng cao hiệu quả hợp tác và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ
3	Phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên	- Xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý có năng lực đáp ứng việc thực hiện tốt sứ mạng và sự phát triển bền vững của Nhà trường trong thời kì hội nhập khu vực và quốc tế. - Xây dựng đội ngũ CBGV từng bước chuẩn hóa và nâng cao trình độ đào tạo, nghiên cứu khoa học đảm bảo tinh giản số lượng, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp.	1. Xây dựng và phát triển đội ngũ chuyên viên, nhân viên 2. Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên 3. Xây dựng quy hoạch cán bộ quản lý khoa, phòng, ban, Ban Giám hiệu, Đảng ủy hợp lý, đảm bảo tính kế cận
4	Cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính	Cơ sở vật chất - Phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng - Mở rộng đầu tư nâng cấp cơ sở thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện... tạo điều kiện tốt nhất cho dạy và học. - Nâng cấp hiện đại hóa điều kiện dạy và học, hiệu quả sử dụng cao, không	1. Phát triển cơ sở vật chất đáp ứng các hoạt động đạo tạo và NCKH của trường. Đảm bảo các điều kiện về trang thiết bị, phương tiện dạy học theo yêu cầu chuẩn hóa và hiện đại hóa, đồng bộ, thuận lợi. 2. Xây dựng thư viện điện tử kết hợp với thư viện truyền thống đạt tiêu chuẩn, hiện đại. 3. Khai thác có hiệu quả tính tự chủ của trường về tài chính.

	lạc hậu về công nghệ.	4. Khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. Ưu tiên đầu tư kinh phí theo chiều sâu cho các hoạt động. 5. Thu hút nguồn tài chính từ bên ngoài trường.
	2. Nguồn lực tài chính - Đảm bảo nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu hoạt động và định hướng phát triển của Nhà trường. - Tăng quy mô các nguồn thu của trường để từng bước tự chủ một phần kinh phí hoạt động. - Đảm bảo ít nhất 80% chi thường xuyên bằng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp. - Đảm bảo ít nhất 50% chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác bằng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật. - Từng bước nâng cao thu nhập cho CBVC.	1. Ban hành cơ chế, chính sách về tài chính để tạo động lực cho các đơn vị. Tích cực tạo nguồn thu, tiết kiệm các khoản chi phí. 2. Đa dạng hóa nguồn tài chính, khai thác triệt để các nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất của trường. 3. Tăng cường, mở rộng các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ; thành lập thêm một số tổ chức hoạt động kinh tế, dịch vụ để tăng nguồn thu cho các hoạt động của trường. Phấn đấu nguồn thu từ các hoạt động sự nghiệp chiếm 50% tổng ngân sách hàng năm, trong đó tăng dần nguồn thu từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. 4. Đẩy mạnh việc phân cấp quản lý theo hướng tăng dần tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị trong trường. Thực hiện khoán kinh phí cho các đơn vị, tiết kiệm chi phí.

Từ việc xác định các chỉ số chính, Chiến lược bộ phận xác định các chỉ tiêu bộ phận cụ thể cho từng lĩnh vực ở từng giai đoạn, từng năm trong lộ trình thực hiện chiến lược đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện chỉ tiêu [H4.04.03.03].

Hàng năm, Nhà trường đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu vào dịp tổng kết năm học. Trên cơ sở báo cáo tổng kết nhiệm vụ của các đơn vị, Nhà trường có sự điều chỉnh chỉ tiêu phấn đấu cho phù hợp hoặc đưa ra các biện pháp khắc phục để đảm bảo các đơn vị hoàn thành chỉ tiêu đặt ra [H4.04.03.04].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Cùng với sự phát triển của xã hội, sự thay đổi của các chính sách về giáo dục đào tạo, an sinh xã hội; nhu cầu mới của thị trường lao động trong và ngoài nước khiến các định hướng phát triển Trường cũng phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn đặt ra. Căn cứ báo cáo tổng kết mỗi năm học, Hội đồng khoa học đào tạo sẽ đối chiếu và đánh giá chỉ số thực hiện các chỉ tiêu chiến lược của mỗi đơn vị để kịp thời điều chỉnh [H4.04.04.01]. Sau gần 5 năm thực hiện chiến lược, năm 2019, Đảng ủy có Nghị quyết về điều chỉnh một số chỉ tiêu trong chiến lược [H4.04.04.02]. Trên cơ sở đó, Hội đồng Khoa học Đào tạo điều chỉnh chiến lược giai đoạn 2020 – 2025 với tầm nhìn dài hơi hơn trong giai đoạn mới khi Nhà trường bắt đầu đào tạo Sau Đại học [H4.04.04.03].

Ở cấp đơn vị, Hội nghị cán bộ viên chức các đơn vị hàng năm cũng đánh giá các chỉ tiêu phấn đấu của năm, phân tích đánh giá các ưu điểm, tồn tại, hạn chế để xây dựng chiến lược hành động, giải pháp thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong năm học, đề xuất các hướng phát triển mới để bổ sung cho kế hoạch chung của Nhà trường trên cơ sở bám sát các mục tiêu trong chiến lược tổng thể [H4.04.04.04].

Trong chiến lược điều chỉnh giai đoạn 2020 – 2025 định hướng 2030, nhiều chỉ số thực hiện chính, các chỉ số phấn đấu chính đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung để phản ánh tốt hơn thực tế hoạt động của Nhà trường, góp phần thực hiện sứ mệnh phục tiêu phát triển Trường Đại học Thủ đô Hà Nội [H4.04.04.05].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu phát triển, Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch mục tiêu chất lượng của mình qua từng giai đoạn và được xác định bằng văn bản. Chiến lược của Trường được xây dựng theo định hướng thành lập trường và dựa trên ý chí, nguyện vọng của toàn thể CBVC, SVHS của Trường có tham

khảo ý kiến các chuyên gia và các nhà khoa học. Chiến lược được cụ thể hóa thành các kế hoạch, chương trình. Các kế hoạch này được chuyển thành các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn với các chỉ số PIs rõ ràng để các đơn vị, cá nhân triển khai thực hiện. Mục tiêu chất lượng được đánh giá theo từng năm học để có sự điều chỉnh kịp thời và phù hợp với thực tiễn của Nhà trường.

- Nhà trường áp dụng hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO hơn 3 năm cùng hệ thống phần mềm quản lý mọi hoạt động. Các quy trình làm việc được xây dựng khoa học và đạt được hiệu quả cao trong quản lý các hoạt động của Trường. Việc cải cách hành chính thực sự có hiệu quả, văn hóa phục vụ trở thành văn hóa gốc đối với mỗi cán bộ, viên chức, nhân viên của Trường.

Các mục tiêu chất lượng, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường được rà soát qua công tác tự đánh giá, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch điều chỉnh chiến lược và đang triển khai thực hiện để chuẩn bị cho tự chủ đại học vào năm 2021

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2015 – 2019 còn chưa thật chặt chẽ. Việc xác định thực hiện mục tiêu chiến lược của một số đơn vị còn hời hợt nên chưa thật quyết tâm thực hiện. Một số chỉ tiêu chưa đạt nhưng thiếu phân tích nguyên nhân hoặc chỉ ra nguyên nhân chưa thuyết phục.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rút kinh nghiệm giai đoạn 2015 – 2019 Nhà trường có cơ chế giám sát và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu chiến lược trong các giai đoạn 2020 – 2025 và các giai đoạn tiếp theo. Phân tích nguyên nhân một số chỉ tiêu chưa đạt để có biện pháp cải tiến kịp thời.	HĐT và BGH, P. NS& KHTC (P.TCCB), P.QLCLGD, Tất cả các đơn vị	Hàng năm, Từ năm 2020	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Bám sát TNSM và các mục tiêu phát triển Nhà trường để xây dựng KHCL từng giai đoạn cho phù hợp. Chú ý đối sánh PIs của năm/giai đoạn trước để đối sánh xây dựng kế hoạch năm/giai đoạn sau cho khả thi. Việc rà soát điều chỉnh chiến lược phải được thực hiện dân chủ như xây dựng chiến lược phát triển Trường.	HĐT và BGH, P. NS& KH-TC (P.TCCB),	Hàng năm, Từ năm 2020	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001; Tổ chức đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài định kỳ để rà soát các KHCL, các chỉ số hoạt động chính của Nhà trường và cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn. Tiếp tục cải tiến các quy trình cho phù hợp, đẩy mạnh cải cách hành chính trong toàn trường. Ứng dụng thành tựu cách mạng 4.0 trong quản trị đại học.	P.QLCLGD Tất cả các đơn vị	Hàng năm, Từ năm 2020	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường duy trì việc rà soát Các KHCL, các chỉ số hoạt động chính thông qua công tác tự đánh giá và ĐGN, được cải tiến liên tục để phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn.	HĐT và BGH, P. NS& KH-TC (P.TCCB), Tất cả các đơn vị	Hàng năm, Từ năm 2020	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	5,00
Tiêu chí 4.1	5

Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

TIÊU CHUẨN 5: CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ quy định của Pháp luật (Luật GDĐH, Điều lệ trường đại học...), các quy chế của Bộ GD&ĐT cùng với tham chiếu tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược của Nhà trường [H5.05.01.01] và các Nghị quyết của ĐU, HĐT về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.02]. BGH chỉ đạo Phòng QLĐT&CTHSSV xây dựng các chính sách về đào tạo và PVCĐ, Phòng QLKH&CN-HTPT xây dựng chính sách về NCKH, Phòng Tổ chức cán bộ nay là Phòng NS& KHTC xây dựng các chính sách đối với CBVC và nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra [H5.05.01.03]. Các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được cụ thể hoá bằng văn bản thông qua các quy chế quy định, các văn bản, các quy trình nghiệp vụ ISO, các hướng dẫn công việc kèm theo các biểu mẫu rõ ràng giúp các đơn vị/cá nhân áp dụng thuận tiện [H05.05.01.04]. Các chính sách này phù hợp với các chính sách kinh tế và xã hội của Thủ đô Hà Nội và của Nhà nước.

Sau khi ĐU, HĐT ban hành các nghị quyết về đào tạo, NCKH và PVCĐ, BGH chỉ đạo các phòng chức năng xây dựng dự thảo về các chính sách, cụ thể: Phòng QLĐT&CTHSSV xây dựng các chính sách về đào tạo và PVCĐ, Phòng QLKH&CN – HTPT xây dựng chính sách về NCKH, Phòng Tổ chức cán bộ nay là Phòng NS&KH-TC xây dựng các chính sách đối với CBVC, các văn bản dự thảo sẽ được xin ý kiến rộng rãi của các đơn vị trong toàn trường và các bên liên quan. Các ý kiến được tập hợp và các đơn vị chức năng sẽ tổ chức hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi trên cơ sở có sự trao đổi, sau đó Phòng chức năng soạn thảo các văn bản trình BGH, BGH xem xét, tham vấn các Hội đồng tư vấn và ban hành [H05.05.01.05].

Các quy chế, quy định này khi được ban hành, các Phòng ban chức năng và các Khoa, Trung tâm, triển khai cụ thể thành các quy trình, dịch vụ, hay các hoạt động [H05.05.01.04]. Các quy định, quy trình này thường xuyên được lấy ý kiến phản hồi từ các Phòng, Khoa, Trung tâm, Bộ môn, GV và SV để hiệu chỉnh và cập nhật [H05.05.01.06] cho phù hợp với thực tế vận hành của Nhà trường cũng như các quy chế, quy định của Chính phủ, bộ ngành và cơ quan chủ quản.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Tất cả các văn bản liên quan đến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ đều được phổ biến công khai trên Website, trên Hành chính điện tử, gửi email nội bộ đến lãnh đạo các đơn vị, qua sổ tay SV và thông báo trong các cuộc họp để mọi người thực hiện, giám sát [H5.05.02.01]. Nhà trường còn xây dựng và ban hành Quy định về hoạt động thanh tra – pháp chế thực hiện việc thanh tra nội bộ để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa phát hiện hành vi vi phạm pháp luật và nội quy, quy chế của Trường [H5.05.02.02].

Ngoài việc giám sát của các đơn vị xây dựng và triển khai các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ thông qua sổ theo dõi việc thực hiện kế hoạch MTCL hàng năm, Nhà trường còn giao cho Phòng QLCLGD và Ban Thanh tra nhân dân giám sát việc ban hành, thực hiện các chính sách trong trường và có báo cáo hàng năm trong hội nghị viên chức toàn trường [H5.05.02.03].

Giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường được thực hiện thông qua tự giám sát, xây dựng kế hoạch, thông báo, báo cáo tổng kết và đánh giá kết quả hoạt động, báo cáo kết quả theo kế hoạch thực hiện MTCL đơn vị; các hội nghị giao ban trực tuyến: lãnh đạo các đơn vị báo cáo tiến độ các công việc thực hiện, đưa ra những vướng mắc cần giải quyết xin ý kiến chỉ đạo, lấy ý kiến các bên liên quan,... Bên cạnh đó, hoạt động giám sát còn được thực hiện qua công tác đánh giá nội bộ, thông qua Hội đồng thi đua, khen thưởng của Trường, qua việc theo dõi việc thực hiện MTCL của các đơn vị [H5.05.02.04].

Như vậy, thông qua hệ thống các văn bản, các quy trình làm việc, các cuộc họp, các kế hoạch công việc, các sổ theo dõi công việc ... mà các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được phổ biến, được thực hiện và được giám sát chặt chẽ. Đối với hoạt động đào tạo, Phòng QLĐT&CTHSSV thực hiện giám sát việc giảng dạy học tập của GV, SV thông qua phân công CB trực theo ngày trong tuần, kiểm tra chuyên môn đột xuất, Giáo vụ khoa kiểm tra nề nếp dạy học của GV và SV trong khoa, tổng hợp theo tháng và gửi về Phòng QLĐT&CTHSSV, Phòng QLCLGD thanh tra hoạt động dạy học, thi cử theo kỳ học và theo kế hoạch thi . Đối với hoạt động NCKH, Phòng QL KHCN-HT&PT thông qua các báo cáo tiến độ theo giai đoạn. Các hoạt động về PVCĐ nhà trường giám sát thông qua các kế hoạch và báo cáo kết quả thực hiện [H5.05.02.04].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD được Nhà trường liên tục rà soát thông qua các đợt đánh giá nội bộ và tự đánh giá CTĐT, định kỳ hoặc đột xuất, nhằm đảm bảo các hoạt động đi đúng mục tiêu, mục đích. Việc rà soát được thực hiện trong từng đơn vị và trong phạm vi toàn Trường.

Nhà trường theo dõi việc thực hiện NCKH của toàn trường và có kế hoạch rà soát tiến độ trong năm học. Những chỉ tiêu nào chưa đạt, Phòng QLKH-CN-HTPT phân tích nguyên nhân và đề xuất biện pháp khắc phục **[H5.05.03.01]**.

Từ năm 2017 đến nay, nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ vào cuối tháng 4, báo cáo đánh giá của Phòng QLCLGD về thủ tục cải cách hành chính. Vào tháng 4 hàng năm, Phòng QLCLGD lập kế hoạch đánh giá nội bộ kèm các nội dung, lịch trình đánh giá rõ ràng. Các đoàn đánh giá được phân đoàn đánh giá các Khoa đào tạo, các trung tâm và các đơn vị phòng ban chức năng với các nội dung đã được thông báo. Sau khi đánh giá nội bộ xong, đơn vị nào còn có nội dung yêu cầu mở phiếu khắc phục, đoàn đánh giá sẽ tiến hành đánh giá lại vào 6 tháng sau đó **[H5.05.03.02]**. Sau mỗi đợt đánh giá, Phòng QLCLGD làm báo cáo tổng hợp gửi BGH và các đơn vị có liên quan **[H5.05.03.02]**. Qua đó, chính sách của các hoạt động liên quan đến công tác đào tạo, NCKH và PVCD, tất cả hệ thống quy trình làm việc, ... được đánh giá, rà soát **[H5.05.03.03]**. Đoàn đánh giá đã tập trung đánh giá, phân tích, kiểm tra tính hợp lý của các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD, các nghiệp vụ quản lý của Nhà trường **[H5.05.03.03]**.

Ngoài các đợt đánh giá nội bộ, Nhà trường coi trọng việc sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho công tác rà soát cải tiến chính sách, chất lượng. Hằng năm, Phòng QLCLGD triển khai 4 loại khảo sát ý kiến các bên liên quan, sau khi phân tích dữ liệu, lập báo cáo gửi về cho các đơn vị có liên quan. Bên cạnh đó, Phòng QLCLGD tiến hành khảo sát về công tác cải cách hành chính, về các đơn vị trong trường, về các cán bộ đăng ký danh hiệu thi đua, Trung tâm phát triển nghề nghiệp tiến hành lấy ý kiến phản hồi của đơn vị sử dụng lao động về chất lượng SV sau khi ra trường hằng năm thông qua các hoạt động bồi dưỡng, đào tạo bồi dưỡng chuyên đề tại các đơn vị tuyển dụng lao động. Các kết quả khảo sát này được thể hiện trong báo cáo hoạt động của Trung tâm hàng năm. **[H5.05.03.04]**.

Tại các cuộc họp giao ban của Trường, BGH và lãnh đạo các đơn vị, các hoạt động rà soát chính sách về đào tạo, NCKH&PVCD được đưa vào nội dung cuộc họp, phân tích nguyên nhân, kết quả và có kế hoạch ban hành, đổi mới hoặc sửa đổi chính sách cho năm học hoặc giai đoạn tiếp theo **[H5.05.03.05]**.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhà Trường đã tiến hành khảo sát và nhận được phản hồi của các bên liên quan về chính sách đào tạo, NCKH&PVCD. Hàng năm Nhà trường tổ chức đối thoại với SV, HS, để lấy ý kiến phản hồi từ người học về các chính sách liên quan đến đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H5.05.04.01].

Trường định kỳ (1lần/năm) tổ chức Hội nghị CBVC kết hợp lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan như CB, GV, nghiên cứu viên về các văn bản liên quan đến toàn bộ hoạt động của Nhà trường trong đó có các chính sách đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng để tiến hành điều chỉnh các văn bản đó nhằm đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, đồng thời để phù hợp với CLPT Trường [H5.05.04.02].

Trường ĐHTĐHN điều chỉnh chính sách (các quy chế, quy định) dựa trên kết quả rà soát theo định kỳ và phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, Nhà trường đã điều chỉnh chính sách khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước, Trường đã tăng mức hỗ trợ kinh phí cho bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài và áp dụng định mức tính giờ NCKH/bài báo trong nước và quốc tế để khuyến khích các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí [H5.05.04.03]. Để khuyến khích các GV, các nhà khoa học tích cực tham gia NCKH, nhà Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài cơ sở sử dụng quỹ KHCN của Trường với các hình thức đặt hàng và đề xuất của cá nhân tập thể những vấn đề cấp thiết có thể có giá trị ứng dụng và triển khai có hiệu quả ngay [H5.05.04.04].

Về hoạt động phục vụ cộng đồng, Công đoàn Trường hàng năm đã tổ chức vận động góp ủng hộ đồng bào vùng ảnh hưởng của bão, lụt; ủng hộ xây dựng biển đảo; ủng hộ quỹ khuyến học, tổ chức và tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa [H5.05.04.05]. ĐTN Trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn hàng năm như chiến dịch tình nguyện "Mùa hè xanh", chương trình "Tình nguyện mùa đông", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Bánh chưng cho em", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương [H5.05.04.06]. Thường xuyên Trường tuyên truyền, vận động giảng viên và SV tham gia hiến máu [H5.05.04.07]. Ngoài ra, Trường đã triển khai nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng khác như hỗ trợ giáo dục hòa nhập, tham vấn tư vấn học đường và các vấn đề mà xã hội, địa phương, trường học có nhu cầu [H5.05.04.08].

Kết quả cải tiến một số chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ trong thời gian qua: Nhà trường đã ban hành một số chính sách cho GV về giảng dạy, NCKH, học tập nâng cao trình độ [H5.05.04.09]. Cải tiến chính sách cho SV về học bổng, về thi đua khen thưởng... [H5.05.04.10]. Hoàn thiện thêm một bước cơ cấu ngành đào tạo theo mô hình đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Ưu tiên chỉ tiêu cho các ngành mới, có nhu cầu xã hội cao: Mở thêm nhiều ngành đào tạo mới: Luật, Kinh tế đô thị, Quản trị khách sạn – du lịch – lữ hành... Về tài chính, nhiều chính sách được cải tiến theo từng giai đoạn: Trong các giai đoạn đầu, Nhà trường chi cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm một tỷ trọng lớn để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVC trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm... Khi các hoạt động này ổn định, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVC theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại [H5.05.04.11].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.
- Các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ được cụ thể hóa bằng văn bản (các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc...) và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.
- Việc rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, ĐGN và khảo sát ý kiến các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhà trường chưa có kế hoạch tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ.
- Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ được thực hiện giữa kỳ kế hoạch (2 năm một lần) và cuối mỗi giai đoạn chưa đạt hiệu quả do có sự thay đổi lãnh đạo của một số đơn vị chức năng qua các giai đoạn sát nhập.
- Việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH&PVCĐ chưa được thực hiện một cách hệ thống mà các đơn vị chức năng tự xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường giao cho Phòng QLCLGD phối hợp với VPT trường chịu trách nhiệm tập huấn các đơn vị xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCD vào đầu mỗi năm học.	Phòng QLCLGD; VPT	Hàng năm, từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện công tác quy hoạch CBQL và kế hoạch phát triển nhân sự giai đoạn 2016-2021, đảm bảo tính ổn định và kế thừa của đội ngũ này, giúp đi sâu đi sát các KHCL, các chính sách của Trường, đảm bảo việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH&PVCD được thực hiện và thực sự đi vào bản chất.	HĐH và BGH, VPT	Hàng năm, từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường giao cho phòng QLCLGD xây dựng Kế hoạch, Quy trình xây dựng chính sách về Đào tạo, NCKH&PVCD một cách hệ thống	Phòng QLCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm, từ năm 2020
4	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục cập nhật, bổ sung các chính sách	Văn phòng trường, phối	Từ năm học 2020 - 2021

	1	về đào tạo, NCKH và PVCD phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.	hợp với các đơn vị liên quan	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường tiếp tục cập nhật, bổ sung các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được cụ thể hóa bằng văn bản (các quy chế quy định, các quy trình nghiệp vụ, các hướng dẫn công việc...) và phổ biến cho các bên liên quan thực hiện.	Văn phòng trường, phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm học 2020 - 2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường tiếp tục rà soát, cải tiến các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD được thực hiện chặt chẽ thông qua các đợt đánh giá nội bộ, ĐGN và khảo sát ý kiến các bên liên quan.	Văn phòng trường, phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm học 2020 - 2021

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 5	4.50
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

TIÊU CHUẨN 6: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ Nghị định về Quản lý biên chế công chức của Chính phủ (Điều 4,7 và 8), Quyết định phê duyệt Đề án thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; Quyết định sáp nhập Trường Trung cấp kinh tế- kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn vào Trường ĐHTĐHN và xác định lại vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu của Trường ĐHTĐHN của UBND TP Hà Nội; Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 - 2025 [H6.06.01.01], Phòng NS& KH-TC (P.TCCB) là đơn vị chủ trì trong xây dựng các văn bản hướng dẫn, kế hoạch và triển khai thực hiện công tác quy hoạch nguồn nhân lực [H6.06.01.02].

Công tác quy hoạch nguồn nhân lực ở Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thực hiện đồng bộ ở tất cả các nhóm đối tượng và có thể khái quát thành hai nhóm chính: Quy hoạch lãnh đạo quản lý [H6.06.01.03]; Quy hoạch giảng viên, chuyên viên, người lao động [H6.06.01.04]. Việc quy hoạch được thực hiện trên tất cả các khâu từ tuyển dụng [H6.06.01.05], đào tạo bồi dưỡng [H6.06.01.06], sử dụng, bố trí vị trí việc làm [H6.06.01.07], đánh giá, xếp loại [H6.06.01.08], đề bạt, bổ nhiệm [H6.06.01.09], đến chế độ chính sách [H6.06.01.10]..... Trong đó quy hoạch lãnh đạo quản lý hướng đến mục tiêu có tâm, có tầm, có năng lực cải tạo thực tiễn [H6.06.01.11]; quy hoạch giảng viên, nhân viên hướng tới ổn định và cân bằng về cơ cấu, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, và cả về trình độ và thâm niên nghề [H6.06.01.04].

Để đảm bảo được đội ngũ và chất lượng nguồn nhân lực, nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ và đề án vị trí việc làm và các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác quy hoạch, trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài [H6.06.01.12].

Phòng NS& KH-TC (P.TCCB) là nhân tố cơ bản trong công tác xây dựng Chiến lược phát triển đội ngũ [H6.06.01.02], các Đề án [H6.06.01.13], Chương trình hành động [H6.06.01.14] về quy hoạch nguồn nhân lực. Sau khi ĐU ban hành Nghị quyết về công tác nhân sự, BGH chỉ đạo Phòng NS& KH-TC (TCCB) tổ chức thực hiện. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của cấp trên Phòng NS& KH-TC xây dựng kế hoạch và văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện ở các đơn vị trực thuộc [H6.06.01.15]. Căn cứ kế hoạch và báo cáo của các đơn vị Phòng NS& KH-TC tổng

hợp và dự thảo Đề án, Chương trình hành động và kế hoạch quy hoạch nguồn nhân lực trong Nhà trường trình BGH. BGH sẽ tham khảo ý kiến của các Hội đồng tư vấn như Hội đồng Khoa học Đào tạo, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng, Hội đồng phúc lợi, Hội đồng nâng lương, Hội đồng tuyển dụng viên chức, Hội đồng xét thăng hạng viên chức, Hội đồng xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức, Hội đồng xét kéo dài thời gian làm việc cho viên chức có trình độ cao, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức....Để ban hành và cụ thể hóa bằng các Kế hoạch trung hạn, ngắn hạn (hàng năm)[H6.06.01.16]. [H6.06.01.17]. Kết thúc mỗi năm học, Phòng NS& KH-TC (P.TCCB) đều tổng kết đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch và đề ra phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm tiếp theo [H6.06.01.18].

Trong quá trình triển khai thực hiện, căn cứ vào chiến lược phát triển đào tạo, chiến lược phát triển khoa học công nghệ và hợp tác phát triển mà kế hoạch phát triển nguồn nhân lực có sự điều chỉnh cho phù hợp. Ví dụ như khi định hướng đào tạo xác định chuyển hướng sang đào tạo theo chương trình POHE, liên tục từ năm 2016, Phòng NS&KH-TC (P.TCCB) tổ chức các lớp bồi dưỡng phát triển chương trình, kỹ năng giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo chương trình POHE để phục vụ cho công tác đào tạo [H6.06.01.19]. Đặc biệt, đến cuối năm 2018, thực tiễn có nhiều biến chuyển, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết về phát triển nguồn nhân lực trong đó xác định mục tiêu trọng tâm là: Xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên, nhân viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý có năng lực đáp ứng việc thực hiện tốt sứ mạng và sự phát triển bền vững của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Chuẩn hóa và nâng cao trình độ đào tạo, nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên; tinh giản số lượng, nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực [H6.06.01.20]. Trên cơ sở đó, Nhà trường điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân sự Trường giai đoạn 2020 – 2025 với các mục tiêu được ưu tiên để cho phù hợp hơn trong từng giai đoạn [H6.06.01.04].

Nguồn nhân lực hiện nay được Nhà trường quy hoạch đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đảm bảo tỷ lệ SV/GV theo quy định [H6.06.01.21].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn là tổng hợp những phẩm chất, kiến thức, trình độ, kỹ năng, hành vi để có thể hoàn thành tốt một công việc cụ thể trong Trường. Muốn tuyển dụng và lựa chọn được nhân lực tốt cần phải xây dựng được hệ thống các

tiêu chí phù hợp với vị trí việc làm. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, ngay trong định hướng phát triển nguồn nhân lực và thể hiện trong CLPT giai đoạn 2015 - 2025, Trường ĐHTĐHN đã đặt ra những tiêu chí cơ bản định hướng tuyển dụng và đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự như: phẩm chất, trình độ, kinh nghiệm công tác, chức danh nghề nghiệp, năng lực (cốt lõi, chuyên môn, quản lý...) đối với từng đối tượng [H6.06.02.01].

Những tiêu chí này được cụ thể hóa trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.02.02]. Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.03]. Đề án thi tuyển chức danh lãnh đạo các đơn vị trực thuộc [H6.06.02.04], và được thực hiện qua Thông báo tuyển dụng [H6.06.02.05], Quy trình tiếp nhận CBVC [H6.06.02.06], Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo [H6.06.02.07].

Hệ thống tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm được xây dựng dựa trên các văn bản quy định của chính phủ, UBNDTP Hà Nội [H6.06.02.08], điều kiện thực tế và đề xuất nhân sự của các đơn vị trực thuộc Trường [H6.06.02.09] và được Phòng NS&KHCTC tổng hợp điều chỉnh, gửi xin ý kiến ĐU. Sau khi ĐU ban hành nghị quyết, BGH chỉ đạo Phòng NS&KHCTC tổ chức xin ý kiến tại Hội nghị cán bộ chủ chốt của Trường, tham khảo ý kiến của các Hội đồng tư vấn [H6.06.02.10].

Sau khi được phê duyệt, đề án vị trí việc làm, thông báo tuyển dụng và đề án thi tuyển lãnh đạo được công khai đến toàn thể CBVC, người lao động thông qua hệ thống email nội bộ, website, trang Hành chính điện tử của Trường [H6.06.02.11]. Đối với thông báo tuyển dụng Nhà trường còn đăng tải thông tin trên báo Nhân dân, báo Hà Nội mới, Cổng thông tin điện tử của UBND Thành phố Hà Nội [H6.06.02.12].

Ngoài các tiêu chí về trình độ, năng lực, đối với giảng viên tiêu chí đạo đức nghề nghiệp và mức độ thực hiện tự do học thuật trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học là một trong những tiêu chí Nhà Trường quan tâm chú trọng. Điều này được thể hiện cụ thể trong bảng mô tả khung năng lực và điều kiện tiêu chuẩn của từng vị trí trong Đề án việc làm đối với giảng viên [H6.06.02.13], trong yêu cầu tiêu chuẩn của từng vị trí trong Kế hoạch tuyển dụng viên chức hàng năm [H6.06.02.14], thậm chí trong Đề án thi tuyển lãnh đạo trực thuộc trường [H6.06.02.15]. Hơn thế, Nhà trường còn nghiên cứu kỹ hồ sơ và khảo sát, phỏng vấn khi tiếp nhận, tuyển dụng hay bổ nhiệm cán bộ [H6.06.02.16]. Quá trình tuyển dụng, bổ nhiệm đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch và có sự giám sát của UBNDTP Hà Nội [H6.06.02.17].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Căn cứ tiêu chuẩn năng lực các chức danh nghề nghiệp do Bộ và UBND Thành phố ban hành, Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐHTĐHN, cùng với sự phát triển của Nhà trường trong hoạt động đào tạo đa ngành hàng năm đều có những mã ngành mới, Nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm với danh mục gồm vị trí việc làm khác nhau. Các vị trí việc làm trong Đề án, từ lãnh đạo quản lý các cấp đến viên chức hành chính, viên chức chuyên môn, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên, nhân viên đều có tiêu chuẩn năng lực cụ thể [H6.06.03.01].

Hồ sơ trình UBND TP Hà Nội về công tác tuyển dụng cần có đề án vị trí việc làm được phê duyệt chính vì vậy 3 năm liên Nhà trường đều đề nghị tuyển dụng do đó đã bổ sung chỉnh sửa đề án theo năm [H6.06.03.02]. Trên cơ sở Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt, Trường đã xây dựng, triển khai công tác tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng, bố trí sử dụng, giải quyết chế độ chính sách cho CBVC, người lao động; quy hoạch, lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm đối với lãnh đạo quản lý các cấp [H6.06.03.03].

Xác định chất lượng đội ngũ giảng viên đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế thương hiệu của trường, Nhà trường đã xây dựng Quy định về tiếp nhận, tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng về công tác tại trường, trong đó có quy định về độ tuổi lao động để đảm bảo cơ cấu đội ngũ, đặc biệt ưu tiên thu hút sử dụng lao động có trình độ Tiến sĩ, PGS, GS [H6.06.03.04]. Đồng thời với sự phát triển của trường đại học đa ngành, Nhà trường ưu tiên tuyển dụng đối với các giảng viên ngành ngoài sư phạm, sử dụng được ngoại ngữ trong giảng dạy chuyên ngành, ứng dụng tốt các kỹ thuật dạy học hiện đại vào giảng dạy, nghiên cứu. Từng vị trí tuyển dụng lại có yêu cầu cụ thể về trình độ năng lực và chuyên ngành khác nhau [H6.06.03.05].

Đối với các chức danh lãnh đạo quản lý các cấp trong Trường, căn cứ vào những quy định của Chính phủ, UBND TP Hà Nội, Trường ĐHTĐHN đã cụ thể hóa các tiêu chuẩn năng lực lãnh đạo quản lý trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHTĐHN, Đề án bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường, Đề án thi tuyển các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường các chức danh lãnh đạo quản lý trực thuộc Trường [H6.06.03.06].

Việc xác định và xây dựng tiêu chuẩn năng lực của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên và cán bộ quản lý đều được thực hiện bắt đầu từ nghị quyết của ĐU, BGH chỉ đạo Phòng NS&KHTC làm đầu mối xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện từ cấp đơn vị xin ý kiến rộng rãi qua email, trong cuộc họp giao ban hội nghị cán bộ chủ chốt, tham khảo ý kiến các hội đồng tư vấn và ban hành công khai trên trang hành chính điện tử của Nhà Trường [H6.06.03.07].

Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Trong CLPT nhân lực trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2025, bên cạnh tuyển dụng và tiếp nhận thì đào tạo bồi dưỡng được coi là một trong những giải pháp mũi nhọn, trọng điểm nhất để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Nhà trường, với những tiêu chí và giải pháp cụ thể[H6.06.04.01].

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên của Trường đã được xác định trong CLPT nguồn nhân lực trong CLPT Nhà trường giai đoạn 2015 – 2025 được chia thành 02 giai đoạn 2015-2020 và 2021-2025. CLPT nguồn nhân lực đã chỉ ra: Đến năm 2020, đội ngũ GV đạt các tiêu chí sau: 20 SV /1 GV quy đổi; số GV có trình độ thạc sĩ đạt 100%, 20- 25% GV có trình độ TS. Đến năm 2025 đội ngũ GV đạt các tiêu chí sau: 15 SV /1 GV quy đổi; số GV có trình độ TS đạt 25- 30% GV. Chiến lược các giai đoạn cũng đề ra giải pháp để đạt mục tiêu trên như xây dựng quy định đào tạo, đề án bồi dưỡng GV, có cơ chế chính sách khuyến khích và bắt buộc cán bộ, GV đi đào tạo, bồi dưỡng[H6.06.04.01].

Bên cạnh mục tiêu đào tạo bồi dưỡng, phát triển đội ngũ về chỉ số Nhà trường đã phê duyệt Đề án đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2016 – 2020 trong đó trọng tâm vào đào tạo giảng viên có trình độ Tiến sĩ, bồi dưỡng tự chủ nghề nghiệp cho giảng viên, bồi dưỡng năng lực QLNN về giáo dục, kỹ năng ứng xử giao tiếp, thực hiện văn hóa công vụ cho chuyên viên, bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn theo tiêu chí của vị trí việc làm cho CBVC, bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ cho CBGV đặc biệt, giảng viên phải dạy được bằng ngoại ngữ [H6.06.04.02]. Các nội dung của Đề án được cụ thể hóa trong báo cáo thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng và Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm của Trường [H6.06.04.03]. Ngoài ra, hàng năm BGH đều chỉ đạo Phòng NS&KHTC tổ chức thực hiện yêu cầu các đơn vị trực thuộc báo cáo nhu cầu đào tạo bồi dưỡng theo đặc thù của đơn vị mình thông qua việc đăng ký và báo cáo thực hiện nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng hàng năm của bản thân mỗi cán bộ, viên chức [H6.06.04.04]. Ngoài các nhiệm vụ bồi dưỡng theo kế hoạch của Trường, nhiều cán bộ, viên chức tự liên hệ tham gia các khóa bồi dưỡng trong và ngoài nước theo tài trợ của các tổ chức, đơn vị theo chuyên ngành nghiên cứu mà giảng viên đảm nhiệm. [H6.06.04.05]. Đặc biệt nhà trường luôn quan tâm và có cơ chế mở cho việc giới thiệu báo cáo viên, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng

được thể hiện qua thông báo tổng hợp nhu cầu đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ dành cho CBGVCV [H6.06.04.06].

Để quản lý công tác đào tạo bồi dưỡng, Nhà trường đã xây dựng Quy định đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động trong Trường và có sự rà soát sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong từng giai đoạn nhằm tại cơ chế chính sách mở, động viên toàn bộ nguồn nhân lực tham gia quá trình bồi dưỡng và tự bồi dưỡng [H6.06.04.07]. Được sự ủng hộ của UBND Thành phố Hà Nội, Nhà trường có nguồn kinh phí cho đào tạo sau đại học với mức hỗ trợ cao đối với đào tạo trình độ Tiến sĩ và Thạc sĩ (tùy theo chuyên ngành) [H6.06.04.08]. Nhà trường cũng có chính sách thưởng ưu đãi đối với CBVC trúng tuyển và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được bổ nhiệm chức danh PGS, GS hoặc tham gia các khóa bồi dưỡng tại nước ngoài đạt kết quả tốt [H6.06.04.09]. Vì vậy, đào tạo bồi dưỡng trở thành động lực để phấn đấu, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ của Trường. Tính đến năm 2019, 100% giảng viên dưới 35 tuổi đã đăng ký đi đào tạo trình độ Tiến sĩ. [H6.06.04.10].

Đối với lãnh đạo quản lý và diện được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo quản lý, Nhà trường tập trung bồi dưỡng đủ chuẩn theo chức danh được bổ nhiệm: lý luận chính trị, quản lý nhà nước dành cho lãnh đạo cấp sở, phòng, bồi dưỡng QPAN cho đối tượng 2, đối tượng 3, bồi dưỡng quản trị đại học, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, bồi dưỡng học tập quán triệt các Nghị quyết, chuyên đề, chương trình công tác của Đảng, Thành ủy, Đảng ủy khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội [H6.06.04.11].

Đối với giảng viên, Nhà trường ưu tiên bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên, bồi dưỡng ngoại ngữ và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bồi dưỡng kiểm tra đánh giá, cố vấn học tập, bồi dưỡng theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (Chương trình POHE)... Ngoài ra Nhà trường còn tổ chức một số lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đặc thù ưu tiên cho giảng viên một số ngành ngoài sư phạm theo đề nghị của khoa Văn hóa – Du lịch và khoa Kinh tế - Đô thị [H6.06.04.12].

Đối với chuyên viên, nhân viên, Nhà trường tập trung bồi dưỡng nhằm nâng cao văn hóa giao tiếp ứng xử và đạo đức công vụ, xây dựng môi trường làm việc lịch sự, văn minh hướng tới mục tiêu hình thành “văn hóa phục vụ” trong Nhà trường [H6.06.04.13].

Hàng năm, Nhà trường đều có tổng kết đánh giá công tác đào tạo bồi dưỡng và coi đây là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động. Mỗi lao động đảm bảo tham gia ít nhất 1 lượt đào tạo bồi dưỡng trong 1 năm học [H6.06.04.14]. Sau 3 năm (2015-2017) Nhà trường tổ chức

sơ kết công tác đào tạo bồi dưỡng và sau 5 năm (2015-2019) tổng kết công tác đào tạo bồi dưỡng. Kết quả đào tạo bồi dưỡng của Trường cụ thể như sau:

Số lượt đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức

Bảng 6.4.1. Tổng số lượt đào tạo bồi dưỡng cán bộ viên chức GD 2015 – 2019

TT	Đối tượng	Đào tạo			Bồi dưỡng						
		Chuyên môn		Cao cấp LLCT	Tiêu chuẩn CDNN	KN LĐ quản lý	KN NV chuyên ngành	Vị trí việc làm	Tin học	Ngoại ngữ	BD khác
		TS	ThS								
A	Lãnh đạo quản lý	26		23	65	148	20	30	20	30	88
1	Ban GH				4	8					3
2	Lãnh đạo khoa/phòng	26		23	61	140	20	30	20	30	85
B	Viên chức	100	31		300	15	190	60	110	158	560
1	Giảng viên	102	21		200	5	160	30	80	128	420
2	Viên chức khác		10		100	10	30	30	30	30	140
	Tổng số	128	31	23	365	163	210	90	130	188	648

Các lớp bồi dưỡng thực hiện tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Bảng 6.4.2. Các lớp bồi dưỡng mở tại Đại học Thủ đô Hà Nội GD 2015 - 2019

TT	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	Số lớp	Số học viên	Kinh phí (triệu đồng)	Nguồn	Ghi chú
	Năm 2016					
1	Tiếng Anh trình độ B1	1	30	250	Nghị vụ	Các lớp tổ chức tại trường
2	Tiếng Anh trình độ B2	1	20	250	Nghị vụ	
3	Kỹ năng nghiệp vụ dành cho chuyên viên	1	20	32.5	Khác	

4	Bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên	1	50	67,8	Nghiep vụ	
5	Bồi dưỡng Tin học IC3	1	50	253	Nghiep vụ	Các lớp Thành phố mở
6	BDQPAN (đối tượng 2)		2			
7	Cao cấp LLCT		5			
	Năm 2017					
1	Phát triển chương trình theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng	2	100	192	Nghiep vụ	Các lớp tổ chức tại trường
2	Tiếng Anh trình độ B2	1	15	224	Nghiep vụ	
3	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản trị đại học	1	50	83	Khác	
4	BDQPAN (đối tượng 3)		25			Các lớp Thành phố mở
5	Cao cấp LLCT		2			
	Năm 2018					
1	Bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II)	2	100	316	Nghiep vụ	Các lớp tổ chức tại trường
2	Thực hiện Chương trình POHE	2	200	500	Khác	
3	Quản lý chất lượng cơ sở giáo dục đại học đáp ứng khung đảm bảo chất lượng quốc gia và các chuẩn đảm bảo chất lượng khu vực và quốc tế	1	50	132	Nghiep vụ	
4	Bồi dưỡng tiếng Anh	1	25	301	Khác	

	cho giảng viên dạy chương trình song ngữ					
5	BDQPAN (đối tượng 3)		5			Các lớp Thành phố mở
6	BDQPAN (đối tượng 4)	1	104			
7	Cao cấp LLCT		6			
8	BD cập nhật kiến thức cho lãnh đạo trường		3			
	Năm 2019					
1	Lớp bồi dưỡng Lãnh đạo cấp phòng	1	55			Các lớp Tổ chức tại Trường
2	Lớp bồi dưỡng Học liệu số	1	50			
3	Lớp bồi dưỡng xây dựng ngân hàng câu hỏi trực tuyến	1	50			
4	Lớp bồi dưỡng Tự chủ nghề nghiệp cho giảng viên	1	70			
5	Lớp BD NVSP dạy tiếng nước ngoài cho giảng viên khoa cơ bản có trình độ tiếng Anh để dạy tiếng Anh cho SV	1	28			
6	Bồi dưỡng lãnh đạo các Sở Ban ngành		04			Các lớp do Thành phố HN mở
7	Cao cấp lý luận chính trị		03			
8	QPAN đối tượng 3		25			

Do thực hiện tốt công tác đào tạo bồi dưỡng nên cán bộ, giảng viên, nhân viên hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. [H6.06.04.16]. Về cơ bản, Nhà trường đã đạt được chỉ tiêu về chất lượng đội ngũ theo Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015– 2020 đã đặt ra. [H6.06.04.17]

Tự đánh giá: 6/7

Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trường ĐHTĐHN quản lý việc thực hiện thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng CBVC được phân thành 3 cấp bộ môn, khoa (phòng tương đương) và Trường. Quy trình đánh giá, phân loại để khen thưởng, ghi nhận được thực hiện từ cá nhân tự đánh giá, Bộ môn đánh giá, khoa đánh giá, Thường trực Hội đồng Thi đua Khen thưởng tổng hợp báo cáo Hội đồng thi đua khen thưởng để tư vấn cho Hiệu trưởng ra quyết định [H6.06.05.01]. Trong đó công tác khen thưởng từ năm 2015 đến tháng 7/2017 do Phòng NS&KHTC (TCCB) phụ trách, từ 01/07/2017 công tác này được giao Văn phòng Trường chủ trì tổ chức thực hiện. Công tác đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng CBVC do Phòng NS&KHTC chủ trì tổ chức thực hiện. Công tác ghi nhận do cả hai phòng thực hiện tùy theo tính chất kết quả đạt được của cá nhân [H6.06.05.02].

Hệ thống văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện chế độ khen thưởng, ghi nhận gồm: Quy định đánh giá xếp loại thi đua hàng tháng đối với CBVC và lao động hợp đồng [H6.06.05.03]. Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.05.04]. Trong hai văn bản này, Nhà trường xác lập hệ thống các tiêu chí mang tính định lượng để đánh giá hiệu quả lao động dành cho ba đối tượng lao động: lãnh đạo quản lý, viên chức chuyên môn, viên chức hành chính với hệ quy chiếu có thang điểm cụ thể tương ứng với mức phân loại. Ngoài ra Nhà trường còn ban hành các văn bản khác như: Quy chế nâng lương trước thời hạn [H6.06.05.05]. Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.06]..... và kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.07].

Việc thực hiện nhiệm vụ theo tháng và theo năm trên hai lĩnh vực: xếp loại thi đua và phân loại lao động theo phương pháp cộng dồn. Nghĩa là lao động tích điểm thi đua tháng để được khen thưởng năm. Thành tích thi đua tháng được tính tiền thưởng hàng tháng, thành tích thi đua năm để tính tiền thưởng cả năm. Thành tích xếp loại thi đua và phân loại lao động đều được ghi nhận để xét tăng lương trước thời hạn, đề bạt, bổ nhiệm, cử đi đào tạo bồi dưỡng, thăng hạng chức danh nghề nghiệp... [H6.06.05.04]

Việc ghi nhận tặng thưởng danh hiệu thi đua đối với viên chức chuyên môn (GV) bao gồm tiêu chí về nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng, tín nhiệm của SV, đánh giá tiết dạy giỏi, đánh giá chất lượng giảng dạy qua số lượng SV đạt điểm thi khá giỏi của các môn đảm nhiệm [H6.06.05.04]

Đối với chuyên viên, NV, CB quản lý bao gồm; Mức độ tín nhiệm của người lao động trong trường, sáng kiến kinh nghiệm hoặc bài báo khoa học và chỉ số cải cách hành chính, chỉ số SV tốt nghiệp (đối với lãnh đạo các khoa đào tạo)[H6.06.05.04]

Tuy nhiên xếp loại viên chức Hội đồng TĐKT chú ý đến những cống hiến lớn cho nhà trường như: huấn luyện đội tuyển Olympic đạt giải cao, huấn luyện đội thi NVSP đi thi toàn quốc, đem lại những hợp đồng tạo nguồn thu cho trường; thành tích về nghiên cứu khoa học, chủ biên sách, giáo trình, có công bố quốc tế, có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo bồi dưỡng, hợp tác phát triển... để xem xét xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được tính điểm để xét nâng lương trước thời hạn[H6.06.05.05].

Danh hiệu thi đua được tích lũy để đề nghị hình thức khen thưởng và xét các danh hiệu thi đua cao hơn như Bằng khen cấp Bộ/Thành phố, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sĩ thi đua cấp TP/Bộ, các loại huy chương, danh hiệu Nhà giáo ưu tú...việc khen thưởng và tính định mức thưởng theo mức xếp loại của tháng, năm và theo quy định khen thưởng [H6.06.05.04].

Trường ĐHTĐHN còn ghi nhận thành tích cống hiến cho Nhà trường qua thâm niên công tác. Lao động công tác tại Trường từ đủ 5 năm trở lên được tính hưởng hỗ trợ thâm niên chi trả hàng tháng tương ứng với số thời gian công tác và đối với lao động được trường tiếp nhận về từ 6 tháng trở nên được hưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng và hưởng 30% lương phụ cấp hành chính. Đây cũng là một cố gắng lớn nhằm cải thiện thu nhập cho CB, VC người lao động của Nhà trường. [H6.06.05.08]

Bên cạnh hệ thống đánh giá của chính quyền, Đảng và các đoàn thể chính trị xã hội của Trường cũng có cơ chế khen thưởng theo nhiệm vụ, khen thưởng hàng năm, khen thưởng theo chuyên đề, khen thưởng đột xuất...[H6.06.05.09]. Đánh giá tham gia các hoạt động đoàn thể cũng là một tiêu chí để xem xét đánh giá phân loại CBVC, người lao động hàng năm.

Nhìn chung, các tiêu chí có độ bao quát toàn diện các đối tượng, các hoạt động công tác và mang tính định lượng nên công bằng, khách quan. Cơ chế khen thưởng có sự phân loại ghi nhận cống hiến, tạo động lực cho người lao động phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Ngay khi được nâng cấp trở thành trường đại học đa ngành, Trường ĐHTĐHN xác định việc rà soát, cập nhật, bổ sung và xây dựng các chế độ, chính sách là công việc quan trọng để có thể thu hút, phát triển nguồn nhân lực, chính vì vậy BGH Nhà trường đã giao Phòng NS&KHTC (TCCB) là đơn vị chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực [H6.06.06.01]

Các văn bản được rà soát sửa đổi bổ sung đều tuân theo quy trình chặt chẽ từ bước xây dựng dự thảo, lấy ý kiến góp ý trong toàn trường, tổng hợp và giải trình góp ý (bằng văn bản) trình xin ý kiến hội đồng tư vấn chuyên môn và các chuyên gia, tổ chức hội nghị thống nhất các điểm sửa đổi bổ sung, sau đó mới trình Hiệu trưởng ký ban hành. Sau khi văn bản được đưa vào sử dụng, các phòng chức năng chủ trì rà soát sửa đổi văn bản tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ, giảng viên thực hiện theo văn bản mới, lưu ý các điểm chỉnh sửa, phổ biến hệ thống mẫu biểu mới... để đưa văn bản vào thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc gì phát sinh các đơn vị lại phản hồi về phòng chức năng để tổng hợp rà soát trong lần sửa tiếp theo [H6.06.06.02]

Hàng năm Quy chế Chi tiêu nội bộ đều được cập nhật [H6.06.06.03], Quy chế thi đua khen thưởng được điều chỉnh 2 lần trong 5 năm [H6.06.06.04], Tiêu chuẩn và quy trình đánh giá và xét thi đua khen thưởng đối với CBVC cũng được rà soát, điều chỉnh thường xuyên, từ năm 2017, Hội đồng TĐKT đã thực hiện đánh giá CBVC và xét thi đua khen thưởng do lãnh đạo đơn vị thực hiện báo cáo về Văn phòng trường hàng tháng, đánh giá trường các đơn vị trực thuộc trường do BGH đánh giá theo sự phân công trong BGH phụ trách các mảng việc các đơn vị [H6.06.06.05].

Chế độ chính sách làm việc, nâng lương đào tạo bồi dưỡng đối với CBVC Nhà trường được rà soát điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của Nhà trường và sự chỉnh sửa bổ sung các văn bản của nhà nước, Bộ GD&ĐT và UBND Thành phố Hà Nội [H6.06.06.06].

Để nâng cao thương hiệu và chất lượng đào tạo, NCKH, Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh các chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đối với GV [H6.06.06.07].

Chế độ, chính sách đối với các GV được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các GV có chức danh GS, PGS và có trình độ TS cũng được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường [H6.06.06.08].

Trường ĐHTĐHN đã xây dựng CLPT nguồn nhân lực 2015-2025 trong đó đã quy hoạch nguồn nhân lực của Trường đến năm 2025 [H6.06.06.09]. Trên cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng của nguồn nhân lực với yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH và

PVCĐ, Nhà trường thường xuyên rà soát, cụ thể hóa quy hoạch nguồn nhân lực đến năm 2025 thành kế hoạch phát triển nhân lực các giai đoạn 2016-2020, 2020-2025 [H6.06.06.10]. Các chỉ số đánh giá bao gồm: Tỷ lệ SV/ GV quy đổi của toàn Trường và khối ngành; Tỷ lệ SV/ CB quản lý, phục vụ; Tỷ lệ GV có trình độ TS của toàn Trường đến từng bộ môn; Tỷ lệ công bố quốc tế/ GV của toàn Trường và từng ngành. Ngoài việc xây dựng và thường xuyên rà soát quy hoạch nguồn nhân lực làm công tác chuyên môn, Nhà trường cũng đã xây dựng quy hoạch CB lãnh đạo, quản lý các cấp của Trường theo từng giai đoạn và thực hiện rà soát định kỳ hàng năm nhằm bổ sung các nhân tố mới, có khả năng phát triển và đưa ra khỏi quy hoạch những nhân tố không còn phù hợp với định hướng phát triển của đơn vị [H6.06.06.11].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Căn cứ văn bản hướng dẫn mới của các bộ, ngành; yêu cầu công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã thường xuyên rà soát, cải tiến các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực. Hàng năm, Trường tổ chức hội nghị CB công chức viên chức để ghi nhận và tiếp thu ý kiến phản hồi về các hoạt động chung và các chế độ, chính sách của Trường [H6.06.07.01]

Quy chế chi tiêu nội bộ là văn bản quy định tất cả các chế độ chính sách đối với CBVC, người lao động và các hoạt động của Trường được rà soát hàng năm và được sửa đổi bổ sung các định mức chi, nâng mức chi cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Đặc biệt có sự thay đổi trong định mức chi đối với chế độ làm việc của GV, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn các ngành mới và Tiếng Anh, hỗ trợ NCKH và công bố bài báo khoa học quốc tế [H6.06.07.02]

Quy định đào tạo bồi dưỡng được sửa đổi bổ sung 2 lần/ 5 năm nhằm nói rộng các điều kiện được cử đi đào tạo bồi dưỡng, mở rộng các hình thức đào tạo bồi dưỡng, tăng quyền chủ động của người lao động khi lựa chọn các hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với nhu cầu chuyên môn [H6.06.07.03]

Quy chế làm việc đối với giảng viên được sửa đổi bổ sung 2 lần/ 5 năm cho phù hợp với văn bản quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời bao quát được các đối tượng hoạt động chuyên môn tại Nhà trường. Việc quy đổi giờ dạy được linh hoạt hơn khi chấp nhận quy đổi kết quả NCKH sang giờ dạy khi giảng viên đạt tối thiểu 50% định mức chuẩn [H6.06.07.04]

Quy định nâng lương thường xuyên và trước thời hạn được rà soát sửa đổi bổ sung 2 lần/ 5 năm, mở rộng điều kiện cơ sở xét tăng lương trước thời hạn, ghi nhận đa dạng các thành tích, cống hiến của CBVC, người lao động trong việc xét nâng lương trước thời hạn cho phép bảo lưu thành tích trong 5 gần nhất tính đến thời điểm xét. Điều này đã làm tăng cơ hội được xét nâng lương trước thời hạn đối với những cá nhân có nỗ lực phấn đấu đạt kết quả công tác tốt. Quy chế cũng được cập nhật quy định không xét nâng lương trước thời hạn 2 lần liên tiếp để khách quan hơn, hạn chế được lợi ích nhóm (thường là nhóm CB giữ chức vụ lãnh đạo quản lý) trong quá trình xét. Về tiêu chí xét, ngoài các thành tích được các cấp khen thưởng bằng các phần thưởng, danh hiệu, Quy chế còn bổ sung các thành tích mang tính thực tế trong giảng dạy, NCKH và PVCD [H6.06.07.05]

Quy chế thi đua khen thưởng [H6.06.07.06], Quy định phân loại CBVC, người lao động được rà soát sửa đổi bổ sung 2 lần/ 5 năm nhằm khắc phục những tiêu chí không phù hợp, cố gắng định lượng các tiêu chí để đơn vị có căn cứ đánh giá, xếp loại chính xác, minh bạch, công bằng như việc đánh giá CBVC trong đơn vị do tập thể và lãnh đạo đơn vị trực tiếp đánh giá, đánh giá trưởng các đơn vị do BGH đánh giá... [H6.06.07.07]

Quy chế khoa học công nghệ được rà soát sửa đổi bổ sung 3 lần/ 5 năm góp phần giảm tải thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý khoa học công nghệ, tăng tính tự chủ của GV, các đơn vị đào tạo bằng cách giao khoán ngân sách khoa học công nghệ. Việc khen thưởng các cống hiến thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ cũng được cải tiến cho phù hợp, mang tính định lượng, khách quan, khoa học, chính xác, tạo được sự đồng thuận của CBGV trong toàn trường [H6.06.07.08]

Quy định đào tạo hệ cao đẳng, đại học chính quy tại Trường ĐHTĐHN được rà soát sửa đổi bổ sung 3 lần/5 năm [H6.06.07.09]. Quy định về tổ chức đào tạo ngoại ngữ đối với hệ cao đẳng, đại học chính quy được sửa đổi bổ sung 2 lần/5 năm giúp GV thực hiện tốt hơn công tác cố vấn học tập, định hướng chính sách cho SV. [H6.06.07.10]

Chế độ, chính sách đối với các GV được kéo dài thời gian làm công tác chuyên môn của các GV có chức danh GS, PGS và có trình độ TS cũng được rà soát, điều chỉnh theo hướng nâng cao chất lượng của các GV được kéo dài và dịch chuyển cơ cấu ngành, khối ngành, để tạo điều kiện thu hút, tuyển dụng GV cho các ngành có nhu cầu nhân lực cao, tuyển sinh tốt [H6.06.07.11]

Sau khi trường Trung cấp kinh tế kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn sáp nhập vào Trường ĐHTĐHN, Nhà trường có thêm chức năng đào tạo nghề. Nhà trường đã kịp

thời bổ sung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đào tạo nghề giai đoạn 2020-2025. Mặt khác, với sự lớn mạnh của khoa Kinh tế Đô thị và Văn hóa – Du lịch – Dịch vụ, Nhà trường cũng kịp thời định hướng trọng tâm phát triển nguồn nhân lực đào tạo các ngành ngoài sư phạm hướng tới mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản tái cấu trúc lại, giảm quy mô đào tạo sư phạm, tăng quy mô đào tạo ngoài sư phạm, phát triển nghiên cứu KHCN, tăng cường ứng dụng thực hành trong đào tạo, tăng sức cạnh tranh việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường [H6.06.07.12]

Tự đánh giá: 6/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng và được UBNDTP Hà Nội phê duyệt. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được tổ chức triển khai, gắn kết quả công việc của CB-GV-NV với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công khai, minh bạch, tạo động lực cho người lao động phấn đấu, cống hiến cho Nhà trường.

- Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường luôn được rà soát và cải tiến, vì vậy càng ngày số lượng và chất lượng đội ngũ CB-GV-nhân viên của Trường ĐHTĐHN càng được duy trì, ổn định và ngày càng có nhiều CBVC có học vị học hàm cao đã chọn về Trường ĐHTĐHN công tác.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do công tác tái cấu trúc mới được hoàn thành nên đề án vị trí việc làm của nhà Trường hiện nay chưa bao quát được hết các đối tượng lao động, vị trí việc làm.

- Hiện nay đội ngũ của trường vẫn chưa thật cân đối, đội ngũ giảng dạy khối sư phạm vẫn đông, đội ngũ dạy các khối ngoài sư phạm còn mỏng kinh nghiệm chưa nhiều.

Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------------	---	---------

			hiện		
1	Khắc phục tồn tại 1	Phòng NS&KHTC (P.TCCB) triển khai cập nhật bổ sung đề án vị trí việc làm cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường, đặc biệt là phù hợp với cơ cấu tổ chức mới được phê duyệt.	NS&KHTC (P.TCCB)	Hàng năm, từ năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng chuẩn CBVC của trường dài hạn, trung hạn đáp ứng chất lượng cao trong đào tạo đa ngành. Xây dựng bổ sung thêm chính sách, chế độ để thu hút nhiều hơn CBVC có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đào tạo của Nhà trường.	NS&KHTC (P.TCCB). Các đơn vị trực thuộc	Hàng năm, từ năm 2020	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Luôn có sự cập nhật, giám sát việc thực hiện các kế hoạch phát triển nhân sự, kế hoạch quy hoạch cán bộ lãnh đạo và kế hoạch tuyển dụng với các bộ tiêu chí (tiêu chí tuyển dụng, tiêu chí chức danh, tiêu chí bổ nhiệm) rõ ràng. Ứng với mỗi chức danh đều có bộ tiêu chuẩn năng lực các vị trí và bản mô tả công việc tương ứng.	NS&KHTC (P.TCCB)	Hàng năm, từ năm 2020	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Luôn rà soát, giám sát hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai, quản trị kết quả công việc của CBVC với các tiêu chí, chỉ số rõ ràng, công khai, minh	NS&KHTC (P.TCCB)	Hàng năm, từ năm 2020	

		bạch.			
5	Phát huy điểm mạnh 3	Luôn rà soát và cải tiến và giám sát thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực nhằm duy trì ổn định số lượng và chất lượng đội ngũ CBVC Nhà trường	NS&KH-TC (P.TCCB)	Hàng năm, từ năm 2020	

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5,28
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	6
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	6

TIÊU CHUẨN 7: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành

Trường ĐHTĐHN là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBNDTP Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBNDTP Hà Nội và chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ GD&ĐT. Nhà trường thực hiện chế độ tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật (Luật GDĐH) (Điều lệ trường ĐH). Kinh phí hoạt động thường xuyên của Nhà trường do ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ. Hướng tới lộ trình tự chủ tài chính của Nhà trường vào năm 2021, việc tăng cường các nguồn thu và phương thức quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn thu là một trong những vấn đề quan trọng của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

Công tác hoạch định bao gồm việc thiết kế và ban hành các quy chế, quy định về quản lý tài chính và công tác tài chính. Quản lý về tài chính trong Trường ĐHTĐHN được thực hiện bởi chủ tài khoản là Hiệu trưởng và Phòng NS&KHTC phụ trách công tác tài chính của Trường. Phòng NS&KHTC là đơn vị thường trực xây dựng các chiến lược tài chính dài hạn, trung hạn, và ngắn hạn. Phòng NS&KHTC có nhiệm vụ xây dựng báo cáo hoạt động và quyết toán tài chính hàng năm của Nhà trường và trình lên BGH phê duyệt, đồng thời kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong việc ghi chép sổ kế toán; Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Trường. [H7.07.01.01]

Hệ thống lập kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát, tăng cường các nguồn lực tài chính của Nhà Trường nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược được tổ chức, thực hiện nhằm đảm bảo các yêu cầu chủ chốt sau đây [H7.07.01.02]

- Hệ thống phải phù hợp với các quy định và Luật NSNN, kiểm toán, kế toán của nhà nước, quyết định của UBNDTP Hà Nội.

- Đảm bảo tính hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ nêu trên.

- Đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng đối với các đơn vị có liên quan.

Hệ thống này bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Nhà trường lập CLPT Trường ĐHTĐHN năm 2015 -2020. Căn cứ theo nội dung CLPT trường Trường ĐHTĐHN xây dựng kế hoạch tự chủ về tài chính trung

hạn kèm theo những giải pháp theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động phát triển Nhà trường; đa dạng hóa nguồn tài chính, khai thác triệt để các nguồn lực để xây dựng CSVC nhà trường [H7.07.01.03]

- Hàng năm, căn cứ vào các quy định của Luật NSNN, văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ quản, Nhà trường giao cho phòng NS&KHTC xây dựng kế hoạch tài chính của Nhà trường báo cáo cơ quan chủ quản. Phòng NS&KHTC đã lập kế hoạch, triển khai thực hiện, kiểm soát, tăng cường các nguồn lực tài chính của Nhà trường nhằm hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH&PVCD. Kế hoạch tài chính được xây dựng dựa trên kết quả hoạt động tài chính năm trước và dự báo thông tin của năm kế hoạch. Sau khi thảo luận số liệu dự toán giữa Nhà trường và cơ quan chủ quản, Nhà trường được phê duyệt và giao dự toán ngân sách để triển khai thực hiện [H7.07.01.04].

- Kế hoạch trung hạn và ngắn hạn được thể hiện qua các kế hoạch tài chính hàng năm, Kế hoạch tài chính dài hạn thể hiện qua Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ trường; CLPT Nhà trường và kế hoạch thực hiện chiến lược của Trường [H7.07.01.05].

- Căn cứ vào kế hoạch tài chính đã được phê duyệt, Nhà trường thực hiện phân bổ kinh phí cho các hoạt động đào tạo, NCKH&PVCD và giao cho các đơn vị triển khai thực hiện theo kế hoạch. [H7.07.01.06]

- Để thực hiện kế hoạch tài chính cho các hoạt động, Nhà trường đã xây dựng các công cụ để điều hành tài chính như Quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.07], Quy định hướng dẫn thủ tục thanh quyết toán tài chính [H7.07.01.08].

- Cuối năm hoặc định kỳ, căn cứ vào kết quả thực hiện hoạt động tài chính, phòng NS&KHTC xây dựng các báo cáo quyết toán tài chính [H7.07.01.09], Báo cáo tài chính tại hội nghị tổng kết năm học [H7.07.01.10], Báo cáo tài chính tại Hội nghị CBVC [H7.07.01.11]

- Công tác kiểm tra, kiểm toán về công tác tài chính được thực hiện theo hai hướng: Kiểm tra, kiểm toán của nội bộ Nhà trường và cơ quan cấp trên, báo cáo quyết toán tài chính năm của Nhà trường sẽ được các đơn vị trong trường là Ban thanh tra nhân dân, phòng Thanh tra Pháp chế [H7.07.01.12] và kiểm tra, kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán nhà nước và thanh tra chuyên ngành [H7.07.01.13].

- Cải tiến: Hàng năm, công tác tài chính Nhà trường liên tục được rà soát, cải tiến chính sách, hệ thống công cụ điều hành tài chính được thực hiện thông qua việc xin ý

kiến góp ý sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ, kết quả đánh giá nội bộ, kết quả khảo sát của phòng QLCLGD, Biên bản Hội nghị CBVC [H7.07.01.14].

-Thực hiện: Qua 5 năm thực hiện công tác tài chính, Nhà trường cũng khai thác đa dạng các nguồn thu, cơ cấu thu nhằm đảm bảo sự ổn định tài chính để Trường phát triển bền vững. Trường đã chủ động đề tiến hành lập Đề án khai thác CSVC trình UBNDTP làm tiền đề cho việc lập kế hoạch tự chủ tài chính. Bên cạnh đó đã chú trọng thực hiện chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển đội ngũ và sửa chữa mua sắm CSVC với tỷ lệ tăng dần được thể hiện qua các năm như sau:

Kết quả thực hiện trong 5 năm qua được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 7.1.1 Các chỉ số tài chính

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ số tài chính	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Tổng thu</i>	79.088	87.621	92.145	119.103	113.681
<i>Tổng chi</i>	72.434	79.247	85.140	103.453	108.681
<i>Chênh lệch thu chi</i>	6.654	8.374	7.005	15.650	5.000
<i>Thu nhập trung bình của CBGV</i>	86	92	91	104	108
<i>Học phí trung bình trên 1 SV</i>	6,5	7,3	8,0	8,8	9,7

Bảng 7.1.2 Cấu trúc nguồn thu của nhà trường

Đơn vị: triệu đồng

Cấu trúc nguồn thu	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Học phí và các loại phí khác</i>	22,643	17.231	7.741	14.979	8.000
<i>Từ ngân sách nhà nước</i>	48,638	60.141	66.338	63.436	88.681
<i>Từ các nguồn tài trợ viện trợ</i>	0	0	0	0	0
<i>Từ các nguồn thu khác</i>	7,807	10.249	18.066	40.688	17.000

Bảng 7.1.3 Cấu trúc chi của nhà trường

Đơn vị: triệu đồng

Cấu trúc nguồn chi	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Cho nhân sự</i>	28.421	30.774	30.292	34.603	36.000
<i>Cho bổng SV</i>	580	1.006	1.157	2.449	2.500
<i>Cho hoạt động chuyên môn</i>	18.063	18.367	8.290	37.755	30.000
<i>Cho nghiên cứu khoa học</i>	451	542	298	1.564	1.500
<i>Cho mua sắm sửa chữa</i>	9.599	13.229	4.540	9.033	25.000
<i>Các mục đích khác</i>	15.320	15.329	40.563	18.049	13.681

Bảng 7.1.4 Cấu trúc nguồn chi

Đơn vị: %

Cấu trúc nguồn chi	2015		2016		2017		2018		2019	
	% trong tổng thu	% trong tổng chi	% trong tổng thu	% trong tổng chi	% trong tổng thu	% trong tổng chi	% trong tổng thu	% trong tổng chi	% trong tổng thu	% trong tổng chi
<i>Cho nhân sự</i>	35,94	39,24	35,12	38,83	41,94	46,38	30,86	33,45	31,67	33,12
<i>Cho học bổng</i>	0,73	0,80	1,15	1,27	2,79	3,09	2,06	2,37	2,30	2,30
<i>Cho hoạt động chuyên môn</i>	22,84	24,94	20,96	23,18	43,09	47,64	31,70	36,49	26,39	27,60
<i>Cho NCKH</i>	0,57	0,62	0,62	0,68	1,78	1,97	1,31	1,51	1,32	1,38
<i>Cho mua sắm sửa chữa</i>	12,14	13,25	15,10	16,69	10,31	11,40	7,58	8,73	21,99	23,00
<i>Chi khác</i>	19,37	21,15	17,49	19,34	18,15	20,07	13,35	17,45	12,03	12,59

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v... để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCD được thiết lập và vận hành.

“Phát triển đồng bộ CSHT: Khu làm việc, giảng đường, ký túc xá, Trung tâm TTTV-HL, trường thực hành, phòng thí nghiệm ... nhằm cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt cho CBCV và SV; Mở rộng, đầu tư nâng cấp cho các phòng thí nghiệm, thực hành, cơ sở nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; tăng cường tính gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; Nâng cấp, hiện đại hóa điều kiện giảng dạy và học tập đảm bảo hiệu quả cao trong sử dụng, không lạc hậu về công nghệ” là mục tiêu chiến lược về CSVC được Nhà trường ban hành theo CLPT Trường ĐHTĐHN năm 2015-2020. Công tác CSVC&CSHT được Nhà trường chú trọng tăng cường lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến nâng cấp trên cơ sở tổ chức hệ thống quản lý, đầu tư ngân sách từ các nguồn vốn và xây dựng kế hoạch thực hiện.

Các bộ phận chủ trì thực hiện công tác lập kế hoạch, triển khai, rà soát, đánh giá, nâng cấp cải tạo CSVC&CSHT được nhà trường giao chủ trì là: VPT và TT KHCN được ban hành theo chức năng nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động và được giao nhiệm vụ cụ thể. Hiện nay, VPT là đơn vị có chức năng quản lý tổng thể các trang thiết bị của nhà trường, có nhiệm vụ xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC&CSHT của Nhà trường, TT KHCN chịu trách nhiệm về trang thiết bị phục vụ dạy và học. Có thể nói, các trang thiết bị của Nhà trường được đảm bảo về số lượng và chất lượng, được sử dụng có hiệu quả đáp ứng được yêu cầu cho hoạt động đào tạo, NCKH&PVCD [H.7.07.02.01].

Trường ĐHTĐHN đã và đang tiến hành cải tạo, sửa chữa các cơ sở đào tạo của Nhà trường để mở rộng số lượng phòng học, diện tích phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc để đáp ứng đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và NCKH đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Hiện nay, Trường ĐHTĐHN có 03 cơ sở đào tạo tại Thành phố Hà Nội: (i) Cơ sở 1: Số 98, phố Dương Quảng Hàm, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội (phòng học ký hiệu A1, A2, A3, A4). Đây là nơi làm việc của các văn phòng hành chính và là nơi học tập chính của SV (ii) Cơ sở 2: Thôn Đặc Tài, Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Thành Phố Hà Nội (phòng học ký hiệu B, C). Đây là cơ sở học tập với diện tích sàn sử dụng hơn 6.000 m², phòng học hiện đại đáp ứng nhu cầu người học với chất lượng tốt và gồm hệ

thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành – thí nghiệm kang trang, hiện đại. (iii) Cơ sở 3: Số 6, Phố Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Bảng 7.2.1 Thống kê số lượng phòng thí nghiệm, phòng học, phòng thực hành toàn trường

Cơ sở Đào tạo	Tổng diện tích	Số phòng làm việc	Số phòng họp	Số hội trường lớn	Số phòng học	Số phòng TN, TH
Cơ sở 1	1.963	51	02	01	53	9
Cơ sở 2	6.043	07	02	01	36	12
Cơ sở 3	1.198	14	0	0	31	7

Về kế hoạch: Nhà trường xây dựng CLPT Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015-2020, trong đó có chiến lược CSVC và nguồn lực tài chính [H7.07.02.02];

- Chiến lược phát triển CSVC giai đoạn 2015-2020 được ban hành kèm theo quyết định phê duyệt của UBNDTP Hà Nội với định hướng phát triển chính là: (i) Đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích trường lớp; (ii) Đầu tư trang thiết bị phục giảng dạy, học tập theo hướng đồng bộ.

Kết quả thực hiện trung hạn CLPT CSVC nêu trên, trong giai đoạn 2015-2019 nhà trường thực hiện: Các dự án đầu tư xây dựng cải tạo CSVC; được giao thêm đất theo quyết định 7106/QĐ-UBND sáp nhập Trường trung cấp kỹ thuật đa ngành sọc sơn vào trường ĐHTĐHN; hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng và đầu tư trang thiết bị đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về CSVC&CSHT được tăng lên đáp ứng yêu cầu về CSVC giáo dục đại học theo chiến lược đề ra.[H7.07.02.03];

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá của cơ quan chức năng có thẩm quyền. [H7.07.02.04];

- Hằng năm Nhà trường lập kế hoạch, duyệt và sử dụng nguồn vốn từ nhà trường và các nguồn NSNN cấp đầu tư cho việc nâng cấp CSVC hạ tầng, mua sắm mới vật tư trang thiết bị cũng như duy tu bảo trì các thiết bị hiện có để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCĐ [H7.07.02.05]. Quá trình lập kế hoạch cho công tác CSVC và CSHT ở Trường ĐHTĐHN gồm nội dung cơ bản như sau:

- Quá trình lập kế hoạch cho công tác CSV&CSHT được thực hiện thông qua 3 bước: [H7.07.02.06].

1. Xây dựng kế hoạch hàng năm: VPT và Phòng NS&KHTC ra thông báo các đơn vị trong toàn trường yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư sửa chữa, xây dựng và nâng cấp CSV gửi về VPT và Phòng NS&KHTC qua hệ thống email @daihocthudo.edu.vn.

2. VPT và Phòng NS&KHTC tổng hợp, rà soát nhu cầu đầu tư mua sắm, nâng cấp và sửa chữa CSV; Báo cáo BGH xem xét ký trình Sở Tài chính, UBNDTP Hà Nội hàng năm.

3. Sở Tài chính thẩm định và trình UBNDTP Hà Nội phê duyệt kế hoạch mua sắm, sửa chữa, nâng cấp CSV cùng giá trị và nguồn vốn sử dụng.

- Để đảm bảo chất lượng và tiến độ, việc triển khai thực hiện có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị trong các công việc cụ thể sau:

Lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ CSV&CSHT.

Lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng.

Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện.

Về kết quả thực hiện :

- Thực hiện kế hoạch trung hạn CLPT CSV nêu trên, trong giai đoạn 2015-2019 nhà trường thực hiện: Các dự án đầu tư xây dựng mở rộng CSV mới [H7.07.02.07].

- Các dự án đầu tư xây dựng và đầu tư trang thiết bị đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về CSV&CSHT không ngừng được tăng thêm đáp ứng yêu cầu về CSV giáo dục đại học theo chiến lược, cụ thể triển khai đề án Xây dựng và triển khai hệ thống học liệu trường ĐHTĐHN, trong đó có các hạng mục đầu tư trang thiết bị sản xuất bài giảng e-learning [H7.07.02.08].

- Việc kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá bởi các cơ quan cấp trên Việc thực hiện kế hoạch phát triển CSV đều tốt, đáp ứng yêu cầu về CSV của nhà trường, đúng quy định của pháp luật.[H7.07.02.09].

Về công tác rà soát đánh giá:

• Việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động CSV và cơ sở hạ tầng được thực hiện định kỳ thường xuyên. Hàng năm các đơn vị đều rà soát về CSV và CSHT phục

vụ đào tạo, NCKH&PVCD [H7.07.02.10]; Báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư [H7.07.02.11] và kết quả kiểm kê thiết bị tài sản định kỳ hàng năm [H7.07.02.12].

• Nhà trường cũng tiến hành đánh giá CSVC của tất cả các đơn vị trong trường thông qua đánh giá nội bộ (phiếu đánh giá nội bộ) [H7.07.02.13]; Hội nghị CB, CN, VC [H7.07.02.14]; Hội nghị SV [H7.07.02.15];

- Rà soát việc thực hiện các kế hoạch về CSVC&CSHT các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH&PVCD được thực hiện hằng năm. Công tác quản lý CSVT&CSHT các phương tiện dạy học được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học đảm bảo vận hành hiệu quả. [H7.07.02.16]; Việc quản lý, rà soát thiết bị, dụng cụ thực hành, thí nghiệm được thực hiện. Hàng năm đều lựa chọn nhà thầu, ký hợp đồng và thực hiện hợp đồng mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, PVCD [H7.07.02.17];.

- Trường ĐHTĐHN có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC&CSHT các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH&PVCD. Có sổ theo dõi, sổ tài sản, có phần mềm quản lý tài sản trong đó có theo dõi, cập nhập, đánh giá tài sản hàng năm. Sổ nhật ký thực hiện, kiểm tra định kỳ các thiết bị. VPT, Phòng NS&KHTC triển khai công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu công việc thực hiện các dự án cải tạo sửa chữa, chống xuống cấp CSVC, CSHT và mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng đồng thời và nghiêm túc.[H7.07.02.18];

Công tác cải tiến được thực hiện thường xuyên như sau:

Các trang thiết bị phục vụ dạy, học và NCKH đều được lập dự toán đầu tư, sửa chữa, bảo dưỡng theo quy trình. Cuối mỗi năm học VPT, Phòng QLKH&HTPT, Phòng NS&KHTC phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC tiến hành kiểm kê và đánh giá hiệu quả chất lượng từng tài sản, trang thiết bị tại trường, theo từng hạng mục để tổng hợp báo cáo về BGH, từ đó có kế hoạch đầu tư, bổ sung trang thiết bị cùng với việc nâng cấp CSVC&CSHT đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCD. Căn cứ vào nhu cầu thực tế đào tạo hàng năm trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, đảm bảo có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và NCKH, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo..[H7.07.02.19];

Tại các phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Bên cạnh đó, trường có sổ theo dõi tần suất khai thác các trang thiết bị, qua sổ theo dõi cho thấy, các trang thiết bị được sử dụng với tần

suất sử dụng 10 tiết/ngày vẫn hoạt động tốt, khi có sự cố đều được tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời..[H7.07.02.20];

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCĐ được thiết lập và vận hành.

Hệ thống CNTT và CSHT trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCĐ. Ứng dụng CNTT là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo, NCKH, PVCĐ và quản lý của Nhà trường. Với quy mô trường lớp như hiện nay, Trách nhiệm quản lý, vận hành, theo dõi mạng CNTT được phân cho thành 2 bộ phận: Bộ phận phụ trách phần mềm do Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ phụ trách và bộ phận phụ trách phần cứng do Trung tâm KHCN phụ trách [H7.07.03.01].

Hàng năm, hàng tháng, VPT và Trung tâm KHCN, khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ lập kế hoạch về công tác trang bị CSVC, trang thiết bị trên cơ sở đề nghị của các đơn vị gửi về phòng NS&KHTC để đáp ứng đầy đủ CSVC phục vụ công tác giảng dạy và học tập [H7.07.03.02]. Tính đến nay, hệ thống phần cứng và phần mềm luôn có sẵn và đáp ứng đầy đủ cho nhu cầu đào tạo và NCKH cho thầy và trò của Trường ĐHTĐHN và cho bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả [H7.07.03.03].

Chi tiết hệ thống thông tin của trường ĐHTĐHN được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7.3.1 Hệ thống công nghệ thông tin của ĐHTĐHN

TT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1	Phòng Máy chủ [H7.07.03.04]	- Có 9 máy chủ, 3 tủ rack, 8 Switch, 2 Router, 1 firewall, hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung, 5 lưu điện, hệ thống điều hòa không khí, thiết bị phòng cháy chữa cháy.
2	Phòng thực hành máy tính, Phòng LAB [H7.07.03.05]	- 07 phòng thực hành máy tính cho SV chuyên ngành kỹ thuật. - 04 phòng máy tính đào tạo tin học đại cương - 01 phòng thực hành cho SV chuyên ngành của Khoa Kinh

		tế và quản lý - 03 phòng thực hành ngoại ngữ. - 03 phòng LAB phục vụ nghiên cứu chuyên ngành CNTT
3	Hạ tầng mạng [H7.07.03.06]	- Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính, giảng đường, ký túc xá được kết nối bằng sợi dây cáp quang thông qua các thiết bị Core Switch và Access Switch - Đường truyền internet: 03 đường truyền FTTH 100Mbps và 01 đường truyền Leaseline 10Mbps.
4	Hệ thống bảo mật [H7.07.03.07]	Sử dụng firewall cứng và phần mềm diệt vi rút
5	Quyền truy cập [H7.07.03.08]	- Tài khoản email đối với CB, GV tên miền hnmdu.edu.vn, @daihocthudo.edu.vn của gmail. - Tài khoản email đối với SV, học viên tên miền trên nền gmail
6	Các phần mềm quản lý [H7.07.03.09]	- Cổng thông tin trường ĐHTĐHN - Cổng thông tin đào tạo - Hệ thống điều hành tác nghiệp - Phần mềm Quản lý nhân sự - Phần mềm kế toán - Phần mềm quản lý tài sản - Hệ thống thư điện tử sử dụng hệ thống gmail với tên miền hnmdu.edu.vn và daihocthudo.edu.vn - Phần mềm Quản lý thư viện ilib - Phần mềm thi trắc nghiệm của Trung tâm KT& NN-TH - Hệ thống giao ban trực tuyến giữa cơ sở tại Hà nội và các cơ sở xa trường

Hệ thống luôn được lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH, PVCD các nội dung được giao cho Trung tâm KHCN thực hiện, cụ thể như sau:

- Chiến lược dài hạn được thực hiện CLPT Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2025 với mục tiêu phát triển nhanh CNTT trong giảng dạy, NCKH, sản xuất và hiện đại hóa công tác quản lý đáp ứng yêu cầu của một trường đại học tiên tiến trong khu vực [H7.07.03.10].

- Kế hoạch trung hạn được giao cho Trung tâm KHCN lập để đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, phòng thực hành máy tính, hạ tầng mạng và đường truyền internet, hệ thống dự phòng, hệ thống bảo mật và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành, nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đào tạo, NCKH&PVCD [H7.07.03.11].

- Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu Trung tâm KHCN phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện [H7.07.03.12].

Trên cơ sở kế hoạch hàng năm, kế hoạch trung hạn và dài hạn, nhà trường thường xuyên bố trí nguồn kinh phí đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng LAN, máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phòng LAB, các phần mềm phục vụ quản lý. Nhờ vậy, hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được thường xuyên đầu tư cung cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu. [H7.07.03.13]

Nhà trường có hệ thống tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các CB, GV và SV về hệ thống và sự cố, đồng thời có tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH&PVCD của hệ thống CNTT và CSHT mạng bằng hình thức thu thập ý kiến phản hồi thông qua sổ theo dõi tại các phòng học. Bên cạnh sự kiểm tra thường xuyên của Trung tâm KHCN và tình trạng hoạt động của hệ thống, định kỳ 6 tháng/1 lần tiến hành tổng kiểm tra, rà soát mua bổ sung CSVC phục vụ dạy và học [H7.07.03.14]

Trên cơ sở các ý kiến phản hồi, kết quả kiểm tra thường xuyên và định kỳ, Trung tâm KHCN đề xuất việc thực hiện cải tạo, cải tiến hệ thống nhằm đảm bảo ngày càng tốt hơn cho nhu cầu đào tạo, NCKH&PVCD. Hàng năm nhà trường công tác nâng cấp các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành [H7.07.03.15].

Các phòng thực hành máy tính và hệ thống mạng nội bộ cũng như internet được thực hiện khoa học, có sổ tài sản của từng phòng; hằng năm đều có báo cáo kiểm kê, đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị; đội ngũ chuyên viên thực hiện việc chuẩn bị sự hoạt động của các phòng thực hành theo thời khoá biểu toàn Trường; có sổ theo dõi sự vận hành để nắm bắt kịp thời tình trạng hoạt động của các thiết bị [H7.07.03.16]; trong quá trình hoạt động, thường xuyên báo cáo Nhà trường về hiện trạng để tìm cách khắc phục, sửa chữa hoặc điều chỉnh nhằm tăng hiệu suất hoạt động [H7.07.03.17]; có lịch bảo trì các thiết bị; Đội ngũ chuyên viên được phân công trực các phòng máy để kịp thời hỗ trợ GV và SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H7.07.03.18].

Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT trong các năm gần đây được chi tiết ở bảng sau.

Bảng 7.3.2 Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT

Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
2015	Đường truyền Internet yếu, mạng LAN không dây yếu và không ổn định. Hạ tầng máy chủ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của SV. Dịch vụ E-mail triển khai tại trường không ổn định và nhiều thư rác. Công tác hỗ trợ giảng dạy còn yếu. Hệ thống mạng nội bộ bất cập, chưa phát huy hết hiệu suất.	Tăng cường 3 máy chủ, cải thiện tính sẵn sàng của hệ thống máy chủ. Tăng cường đường truyền Internet Leaseline 60Mbps Tăng cường 4 đường truyền Internet FTTH 48Mbps Cân bằng tải các đường truyền Internet. Tái cấu trúc hệ thống mạng không dây, bổ sung một số thiết bị mạng không dây Outdoor. Cải thiện an ninh hệ thống mạng.	Dịch vụ tên miền, Website trường và các Khoa, phòng ban, trung tâm tương đối ổn định. Xây dựng cổng thông tin đào tạo và công tác HSSV. Triển khai hệ thống hỗ trợ công tác giảng dạy. Triển khai phần mềm quản lý CB Tiếp tục phát triển hệ thống hỗ trợ công tác giảng dạy.

2016	Hệ thống mạng chưa tối ưu.	Bước đầu ảo hóa hệ thống máy chủ. Tái cấu trúc và phát triển mạng wifi. Triển khai các phòng LAB nghiên cứu của khoa KHTN&CN. Tiếp tục cải thiện hệ thống sao lưu dự phòng và an ninh mạng.	Tích hợp các dịch vụ CNTT sử dụng hệ thống xác thực tập trung.
2018	Một số thiết bị mạng đã cũ, hỏng làm ảnh hưởng đến tốc độ đường truyền.	Thay thế các thiết bị hỏng, bổ sung hệ thống thiết bị mới về máy tính, máy chủ, thiết bị mạng. Bổ sung máy tính cho các phòng học.	Nâng cấp đường truyền internet.
2019	Nhà trường sử dụng hệ thống gmail với tên miền hnmuc.edu.vn và daihocthudo.edu.vn	Cung cấp hệ thống mail cho toàn bộ cán bộ, giảng viên và sinh viên toàn trường	Hệ thống email được quản trị đảm bảo đáp ứng hoạt động giảng dạy và NCKH

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PTCD được thiết lập và vận hành.

Nhà trường đã có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học thuật để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu. Nhà trường có các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ đảm bảo, tăng cường nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy: Trung tâm TTTV-HL được giao nhiệm vụ phát triển các nguồn lực học tập, quản lý và phục vụ bạn đọc một cách hiệu quả các nguồn tài liệu; Trung tâm KHCN là đơn vị được giao nhiệm vụ đáp ứng, quản lý các thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học, giảng đường, đảm bảo các thiết bị giảng dạy hoạt động ổn định các thiết bị hỗ trợ

giảng dạy [H7.07.04.01]

Căn cứ theo các văn bản chỉ đạo của nhà nước, của ngành: Luật GDDH; Pháp lệnh Thư viện; Quy chế mẫu tổ chức và hoạt động thư viện trường Đại học, Cao đẳng, Nhà trường đã thiết lập các quy định, quy chế quản lý, bảo trì và tăng cường nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến [H7.07.04.02]

Nhà trường đã xây dựng các chiến lược tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCĐ được vận hành. Năm 2017 Nhà trường xây dựng đề án hiện đại hóa Trung tâm TTTV-HL trên nền tảng của thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử. Nâng cấp Trung tâm TTTV-HL đảm bảo tăng cường các nguồn lực thông tin đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu. Sau khi dự án được hoàn thành vào năm 2020, Trung tâm TTTV-HL sẽ được đầu tư đồng bộ với các trang thiết bị hiện đại đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa hoạt động, phục vụ bạn đọc, tăng tính liên kết và hợp tác với các đơn vị trong và ngoài trường trong lĩnh vực thông tin – thư viện [H7.07.04.03].

Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch đầu tư mới, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCĐ. Kế hoạch mua bổ sung nguồn học liệu đã được đưa vào trong xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm của các đơn vị [H7.07.04.04].

Nguồn tài liệu của thư viện bao gồm 3 nguồn chính:

- + Nguồn viết mới/ mua bổ sung hàng năm bằng ngân sách do BGH duyệt;
- + Nguồn tài nguyên nội sinh của ĐHTĐHN;
- + Nguồn cho tặng.

Nguồn học liệu của Trung tâm TTTV-HL đa dạng loại hình và luôn cập nhật trong đó sách in là 139.209 cuốn (sách quốc văn 95%, sách ngoại văn 5%) được chia thành sách tham khảo và giáo trình chuyên ngành. Ngoài ra, Trung tâm TTTV-HL lưu trữ và phục vụ các dạng tài nguyên khác: Báo, tạp chí chuyên ngành 52 tên; Tài liệu điện tử 1000 tên tài liệu; Tài liệu nghiên cứu khoa học từ cấp khoa đến cấp thành phố với khoảng 1.000 cuốn của tất cả các ngành [H7.07.04.05]

Một phần giáo trình sử dụng trong Trường ĐHTĐHN được viết mới và in ấn bằng nguồn kinh phí thường xuyên [H7.07.04.06]. Đầu năm học, đầu mỗi học kỳ VPT, các khoa đào tạo kết hợp với Trung tâm KHCN tổ chức in ấn và phân phối giáo trình,

tài liệu đến từng SV đáp ứng một phần yêu cầu về tài liệu mỗi môn học. Kết quả của công tác đổi mới giáo trình, tạo ra nguồn tài liệu học tập đầy đủ cho người học luôn được đưa vào tổng kết năm học và phương hướng hoạt động hàng năm của Nhà trường [H7.07.04.07]. Công tác bổ sung tài liệu được thực hiện thường xuyên để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học [H7.07.04.08]. Các tài liệu được cập nhật, bổ sung thường xuyên từ các nguồn kinh phí như: kinh phí thường xuyên, các dự án, nguồn tài trợ từ Quỹ Châu Á [H7.07.04.09], nộp lưu chiểu khóa luận, luận văn, luận án được bảo vệ tại trường, hoặc của cán bộ giảng viên nhà trường, các tài liệu tặng, biếu... [H7.07.04.10]. Nguồn tài liệu tham khảo tiếng Anh được bổ sung thường xuyên thông qua mua bổ sung và nhận tài liệu từ các tổ chức như Quỹ Châu Á và các tổ chức nước ngoài [H7.07.04.11].

Nhà trường đã giao cho Trung tâm KHCN xây dựng và triển khai đề án học liệu điện tử phục vụ giảng dạy, học tập trong nhà trường [H7.07.04.12].

Trung tâm TTTV-HL là thành viên của Liên hiệp Thư viện đại học và cao đẳng khu vực phía Bắc. Trung tâm TTTV-HL nhà trường có quan hệ hợp tác với các cơ quan nghiên cứu, đào tạo và hoạt động trong lĩnh vực thông tin thư viện; Quỹ Châu Á, Thư viện Quốc gia Việt Nam, Hội Thư viện Việt Nam, Thường xuyên tham gia các hội thảo chuyên về thư viện với liên hiệp thư viện các trường Đại học và cao đẳng khu vực phía Bắc. Trung tâm TTTV-HL đã tham gia hợp tác chia sẻ tài nguyên số nội sinh cùng 26 Thư viện đại học khác trong Liên chi hội Thư viện Đại học phía Bắc (NALA) [H7.07.04.13].

Bảng 7.4.1 Đối sánh số liệu CSVC và nguồn tài liệu TTTTV-HL từ 2014-2019.

Tiêu chí	Tháng 12/2014	Tháng 3/2019	Các tác động can thiệp
Diện tích	1671 m2	1453m2	- 1/2017, do có sự sát nhập của Trường Trung cấp đa ngành Sóc Sơn vào Trường ĐHTĐHN - Trường ĐHTĐHN mở rộng quy mô, thành lập một số phòng, trung tâm mới nên công năng của Trung tâm Hỗ trợ Dạy - Học (trực thuộc TTTTV-HL) chuyển sang đơn vị khác

Giáo trình và các tài liệu phục vụ đào tạo khác	Tổng số đầu sách: 17.643 /135.517 cuốn	Tổng số đầu sách: 19.500 đầu sách/139.209 cuốn	- Tập trung các nguồn lực bổ sung tài liệu các mã ngành Đại học. - Theo sát yêu cầu đề xuất của bộ môn, theo CTĐT đảm bảo các tài liệu mua bổ sung đảm bảo đáp ứng yêu cầu.
Giáo trình và tài liệu phục vụ đào tạo đã được số hóa	200 đầu sách	1000 đầu sách http://thuvienso.daihocthudo.edu.vn (Thư viện số ĐHTĐHN); http://repository.vnu.edu.vn (Thư viện số tài liệu nội sinh dùng chung của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH khu vực phía Bắc)	- Thực hiện chủ trương tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu dạng số toàn bộ nguồn tài liệu nội sinh của nhà trường (giáo trình, NCKH CB, GV, SV) bằng các hình thức như: số hóa, thu tài liệu dưới dạng số hóa. - Triển khai thư viện điện tử, tạo dựng các kết nối, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin với các Trung tâm TTTV-HL các trường đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan thông tin đáp ứng yêu cầu phục vụ đào tạo, NCKH.

Thư viện thường xuyên lấy ý kiến phản hồi từ người đọc, đề xuất mua tài liệu của các Khoa để lên danh mục bổ sung tài liệu từ các nguồn. Từ nguồn kinh phí hàng năm, Trung tâm TTTV-HL đã bổ sung được tên sách 1194 với 4767 bản sách; tính trung bình mỗi năm Trung tâm TTTV-HL bổ sung 300 tên sách với 1200 bản sách và hơn 50 đầu báo, tạp chí chuyên ngành. Những tạp chí chuyên ngành này đáp ứng đủ nhu cầu học tập và NCKH của các đối tượng bạn đọc Trường ĐHTĐHN. Như vậy, có thể thấy thư viện của Trường ĐHTĐHN có đầy đủ tài liệu tham khảo và sách giáo trình đáp ứng việc giảng dạy, học tập và NCKH của GV, SV, học viên cao học, tất cả các đối tượng bạn đọc trong Trường theo yêu cầu trong danh mục tài liệu của CTĐT.

Để phục vụ người dùng một cách có hiệu quả, Trung tâm TTTV-HL đã đề ra các quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy hoạt động, các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Các quy định được thông báo bằng nhiều hình thức, dễ tìm, dễ thấy như Hướng dẫn sử dụng thư viện số, hướng dẫn sử dụng thư viện truyền thống[H7.07.04.14].

Để Quản lý và phục vụ nguồn tài liệu, Trung tâm TTTV-HL đã sử dụng các chuẩn nghiệp vụ gồm: Sử dụng bảng phân loại UDC 19 lớp của Thư viện Quốc gia; Khổ mẫu biên mục MARC21; Quy tắc mô tả tài liệu ISBD; Phần mềm quản lý thư viện điện tử Ilib [H7.07.04.15].

Việc rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của Trung tâm TTTV-HL, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thực hiện thường xuyên. Có dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng về các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của Trung tâm TTTV-HL, báo cáo đánh giá hàng năm về kết quả khai thác nguồn học liệu trên trang Thư viện số ĐHTĐHN [H7.07.04.16].

Trung tâm TTTV-HL đổi mới phương cách phục vụ: tất cả các kho tài liệu đều chuyển đổi sang hình thức kho mở, tự chọn theo yêu cầu; Ứng dụng tự động hóa hoạt động mượn trả tài liệu Trung tâm TTTV-HL bằng công nghệ RFID: bạn đọc có thể tự mượn, trả tài liệu bằng máy không cần thông qua cán bộ của Trung tâm TTTV-HL. Trung tâm TTC-HL nối mạng và liên kết khai thác tài liệu với các trường đại học khác, các trung tâm thông tin qua <http://repository.vnu.edu.vn> thư viện số tài liệu nội sinh dùng chung của Liên hiệp Thư viện các trường ĐH khu vực phía Bắc. Hệ thống danh mục giáo trình, tài liệu, bài giảng, danh mục các thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu được đăng tải trên website của Nhà trường [H7.07.04.17].

Bằng việc tổ chức các Ngày hội đọc và trao đổi, quyên góp sách, Trung tâm TTTV-HL đã góp phần phổ biến văn hóa đọc và nâng cao nhận thức cho SV. [H7.07.04.18].

Tỷ lệ độc giả đến Trung tâm TTTV-HL tăng hàng năm, tần suất tải và tra cứu trên Website cũng tăng [H7.07.04.19].

Hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV về nguồn học liệu ở Trung tâm TTTV-HL có đáp ứng nhu cầu tra cứu, học tập và NCKH của thư viện. Kết quả trên 90% SV hài lòng cho thấy hệ thống nguồn học liệu cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trung tâm TTTV-HL trường hầu như đáp ứng tốt cho nhu cầu bạn đọc trong trường [H7.07.04.20]

Bảng 7.4.2 Thống kê kết quả khảo sát ý kiến SV về sự đáp ứng của nguồn học liệu và cơ sở vật chất trang thiết bị TTTTV-HL

Năm học	Nguồn học liệu	Cơ sở vật chất
---------	----------------	----------------

			trang thiết bị thư viện	
	Chưa hài lòng	Hài lòng	Chưa hài lòng	Hài lòng
2016 – 2017	46 (4%)	1178 (96%)	186 (15%)	995 (85%)
2017 – 2018	114 (9%)	1152 (91%)	95 (7,5%)	1171 (92,5%)
2018 – 2019	135 (8,5%)	1447 (91,5%)	100 (6,3%)	1482 (93,7%)

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Đối với các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân khuyết tật, Trường ĐHTĐHN đã có sự phân công chức năng, trách nhiệm rõ ràng cho các đơn vị chức năng. **[H7.07.05.01]**

- Về môi trường, sự an toàn, vệ sinh cộng đồng, phòng cháy chữa cháy được giao cho phòng Quản trị chịu trách nhiệm và quản lý, điều hành bộ phận bảo vệ đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

- Công tác về sức khỏe, y tế cộng đồng, vệ sinh an toàn thực phẩm được giao cho trạm y tế chịu trách nhiệm và quản lý. Trạm y tế là đầu mối thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch.

- Công tác trợ giúp người khuyết tật giao cho phòng QLĐT&CTHSSV (Đối với SV khuyết tật) và VPT đối với khách đến làm việc tại trường.

Nhà Trường đã ban hành công tác y tế trường học **[H7.07.05.02]**.

Hàng năm, Theo các nhiệm vụ được phân công, các đơn vị triển khai lập kế hoạch thực hiện đầu tư về công tác môi trường, y tế, đảm bảo an toàn, an ninh tại các cơ sở và được triển khai hàng quý. Phòng NS&KHTC cũng lập dự toán cho các hoạt động này theo kế hoạch năm học. **[H7.07.05.03]**.

Công tác đảm bảo môi trường, cây xanh; vệ sinh công cộng; bảo vệ trật tự trị an, an toàn và phòng cháy & chữa cháy trong nhà trường: Sau khi có kế hoạch được phê duyệt, VPT tiến hành thông báo, tổ chức xét lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, kiểm tra giám sát các nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ về làm vệ sinh công

nghiệp, thu gom rác thải; về vệ sinh nạo vét toàn bộ hệ thống cống tiêu thoát nước nhà trường; về vệ sinh thau rửa bể chứa nước sinh hoạt; về chăm sóc cắt tỉa cây xanh định kỳ, chăm sóc vườn hoa cây cảnh; về dịch vụ bảo vệ an ninh trật tự [H7.07.05.04]. Tham gia tích cực trong công tác giữ gìn, bảo vệ môi trường trong nhà trường và ngoài xã hội còn có Đoàn Thanh niên, Hội SV với thành viên là SV, hoạt động theo hình thức tình nguyện [H7.07.05.05].

Công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Trường có cơ sở khám chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo quyết định số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức hoạt động của Trạm y tế trong trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các văn bản có liên quan. Nhà trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người học. 100% CB, GV, NV và SV đều được Nhà trường mua Bảo hiểm y tế. Trạm y tế hoạt động từ 6h30 đến 17h00 hàng ngày để tổ chức sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho CB, GV, NV và SV trong suốt quá trình học tập, làm việc tại trường. Hàng năm, trạm Y tế thông báo, lựa chọn đơn vị và ký kết hợp đồng khám sức khỏe cho toàn thể CB, VC và SV trong toàn trường. Chất lượng của các đợt khám sức khỏe định kỳ ngày càng nâng cao. Số lượng CB,VC, GV và SV tham gia khám sức khỏe tại trường ngày càng đông đủ hơn [H7.07.05.06].

Thực hiện các công việc nhằm ứng phó, kiểm soát với các đợt dịch bệnh có thể xảy ra như sốt xuất huyết, dịch tả... trong nhà trường, trạm Y tế thực hiện biện pháp ngăn chặn như phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên nhà trường cũng như trong khu vực xung quanh, tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên. [H7.07.05.07]

Về công tác đảm bảo an toàn cho SV, HS trong khuôn viên Trường: Trường có tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Trường có đội bảo vệ an ninh trực tại trường 24/24h với chức năng và nhiệm vụ được phân công cụ thể. [H7.07.05.08]. Ngoài lực lượng trên, nhà trường còn đầu tư những trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ, an ninh, trật tự như lắp đặt hệ thống camera tại thư viện, khu vực hành chính, ở cổng và sân trường để ghi nhận lại những hoạt động của mọi người khi ra vào trường. Tại mỗi vị trí cầu thang có những bảng nội qui trường và thông báo nghiêm cấm hút thuốc lá trong toàn khuôn viên nhà trường và được treo ở các vị trí dễ nhìn để mọi người xem và thực hiện. Theo quy định chung, tại tất cả các phòng thí nghiệm, Phòng thực hành đều có các quy định về an toàn, vận hành [H7.07.05.09]. Ngoài ra, Nhà trường còn quan hệ chặt chẽ và thường xuyên với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực.

Công tác an toàn, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy được chú trọng cả hai khía cạnh là nhân sự, CSVC, trang thiết bị và tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao trình độ nhận thức của CB, GV và SV thông qua các đợt tập huấn về phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ; kiểm tra trang thiết bị, hệ thống chữa cháy. [H7.07.05.10].

Về vấn đề an toàn thực phẩm: Hiện nay trong khuôn viên nhà trường tại cơ sở 2 có nhà ăn phục vụ cho CB, GV, NV và SV. Nhà ăn tại cơ sở 2 đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Cục vệ sinh an toàn thực phẩm. [H7.07.05.11].

Thực hiện công tác theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Nhà trường đã thực hiện cải tạo, sửa chữa nâng cấp trung tâm tham vấn học đường và can thiệp sớm. Hàng năm nhà trường đều thực hiện đầu tư bằng nhiều nguồn vốn khác nhau để cải thiện cơ sở vật chất hiện có của nhà trường đảm bảo cho người có nhu cầu đặc biệt có thể học tập, làm việc một cách hiệu quả nhất.

Thông qua các phản ánh thường xuyên của CB, GV, SV trong toàn trường cũng như các báo cáo, họp tổng kết của các đơn vị, báo cáo tổng hợp năm học, hội nghị CBVC nhà trường và hội nghị đối thoại SV hàng năm của nhà trường để rút kinh nghiệm.

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, hàng năm có kế hoạch và kinh phí thực hiện đủ đáp ứng yêu cầu của công việc. Thường xuyên lấy ý kiến tiếp nhận từ CB, GV và SV để kịp thời điều chỉnh, khắc phục các tồn tại nhằm hoàn thiện hơn công tác nói trên. Quy trình quản lý tài chính của nhà trường rõ ràng, thống nhất, tuân thủ các quy trình quy định của pháp luật và đáp ứng mục tiêu phát triển của nhà trường. Nhà trường đang nỗ lực xây dựng kế hoạch và lộ trình tiến tới tự chủ tài chính hoàn toàn trong những năm tới, trong đó thể hiện rõ cam kết trong chiến lược của nhà trường. Tổ công tác về tự chủ tài chính do Hiệu trưởng trực tiếp phụ trách cũng đã được thành lập và đã lập ra lộ trình cụ thể để triển khai kế hoạch. Công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc và chính xác. Nhà trường liên tục có những đánh giá, cải tiến về quy chế, quy trình, và phương thức sử dụng các nguồn tài chính của mình, cụ thể như điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ và cập nhật hàng năm; hệ thống phần mềm tính học phí và đã được thu qua

hệ thống tài khoản ngân hàng, hệ thống phần mềm tính lương, vượt giờ được thực hiện rất hiệu quả.

- Hệ thống hoạch định và quản lý tài chính của nhà trường được tổ chức chặt chẽ đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chính sau:

+ Các qui định của pháp luật về kế toán, tài chính, kiểm toán, sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

+ Đảm bảo tính hiệu quả của công tác tài chính nhằm đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, vận hành và phát triển của nhà trường.

+ Đảm bảo tính minh bạch, công khai cho các bên liên quan.

- CSVCS&CSHT được liên tục đầu tư, cải tiến hoàn thiện đáp ứng đủ nhu cầu về đào tạo, NCKH&PVCĐ.

- Có hệ thống máy chủ, hệ thống mạng tốc độ cao đáp ứng đủ nhu cầu đào tạo và KHCN của người dạy và người học, có hạ tầng mạng wifi phủ khắp trường giúp người dạy và người học có thể tra cứu, cập nhật thông tin ở bất kỳ nơi nào trong trường. Tất cả người dạy và người học đều có tài khoản email do nhà trường cấp. Có hệ thống giao ban trực tuyến giữa các cơ sở của nhà trường.

- Có triển khai lấy ý kiến người học, GV đánh giá về nguồn lực học thuật, thiết bị hỗ trợ giảng dạy để đảm bảo và nâng cao chất lượng giảng dạy – học tập; có các giải pháp thiết thực đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo đa ngành, NCKH và phục vụ sản xuất theo nhu cầu xã hội.

- Các công việc chuyên môn như vệ sinh công nghiệp, bảo vệ an ninh trật tự được thực hiện bởi các đơn vị chuyên nghiệp, nhờ vậy các lĩnh vực này được bảo đảm. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với các cơ quan cấp trên chuyên trách trong công tác y tế cộng đồng, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự. Nhờ vậy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các đơn vị đã tạo nên sự chắc chắn trong phòng chống dịch, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ và đảm bảo an ninh trật tự trong nhà trường.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

- Chưa xây dựng một cách có hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho từng hoạt động của Trường. vì vậy Công tác tổng kết, rà soát việc thực hiện chiến lược đôi khi triển khai chậm hơn so với những thay đổi khách quan bất lợi về tuyển sinh.

- Các hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động CSVC trang thiết bị cần được chú trọng và nâng cao hơn nữa.

- Hiện tại, công tác đánh giá chất lượng CSVC, CSHT tại trường vẫn dựa chủ yếu theo đánh giá từ người sử dụng. Việc này sẽ dần được hiệu chỉnh trong những năm tới. Để nâng cao hiệu quả phục vụ, công tác tự đánh giá sẽ được đi vào thực chất hơn thông qua việc phân công rõ trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị có liên quan. VPT, TT KHCN và Phòng NS&KHTC có trách nhiệm rà soát để điều chỉnh, hợp lý hóa các quy trình các công việc.

- Nhà trường chưa có phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet của các CB, GV và SV trong trường thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.

- Nguồn tài liệu thuộc cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa phong phú, còn nhiều hạn chế về nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

- CSVC đối với các tòa nhà còn cũ chưa đáp ứng yêu cầu của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác.

- Trục y tế ban đêm trong khu ký túc xá nhà trường chưa bố trí được người trực thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng được các tiêu chí đánh giá hiệu quả tài chính cho các hoạt động của trường. Thực hiện Công tác tổng kết, rà soát việc thực hiện chiến lược cần được triển khai thường xuyên, liên tục đúng thời gian	Phòng NS&KHTC, VPT	Hàng năm, từ năm 2020
2.	Khắc phục tồn tại 2	Thành lập bộ phận đánh giá hiệu quả hoạt động cơ sở vật	VPT, Phòng QLĐT&CTHSSV,	Hàng năm, từ năm 2020

		chất trang thiết bị	TT KHCN	
3.	Khắc phục tồn tại 3	Phân công rõ trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị có liên quan trong công tác đánh giá chất lượng CSVC, CSHT tại trường vẫn dựa chủ yếu theo đánh giá từ người sử dụng	VPT, Trung tâm KHCN và Phòng NS&KHTC	Hàng năm, từ năm 2020
4.	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng phần mềm để quản lý thời gian truy cập cũng như kiểm soát nội dung truy cập mạng internet thông qua đăng nhập tài khoản hệ thống.	Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ	Hàng năm, từ năm 2020
5.	Khắc phục tồn tại 5	Nhà trường tiếp tục mua thêm cơ sở dữ liệu trực tuyến phù hợp với việc mở rộng ngành nghề đào tạo của Nhà trường; Thư viện cần tăng cường tìm kiếm các nguồn dữ liệu truy cập mở để phát triển thêm nguồn lực học thuật cho đào tạo, nâng cao chất lượng đầu ra của người học.	Trung tâm TTTV-HL	Hàng năm, từ năm 2020
6.	Khắc phục tồn tại 6	Hàng năm số lượng SV là người khuyết tật đến học tập và công tác không nhiều. Do vậy để khắc phục nhà trường xây dựng ban hành Quy định về công tác hỗ trợ và có kế	VPT, Phòng QLĐT&CTHSSV	Hàng năm, từ năm 2020

		hoạch bố trí lực lượng trợ giúp khi có yêu cầu. Bố trí nguồn kinh phí để cải thiện về CSVC hỗ trợ cho người khuyết tật; và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của môi trường học tập.		
7.	Khắc phục tồn tại 7	Bổ sung, phân công người trực bảo vệ trong khu ký túc xá vào ban đêm có nhiệm vụ phối hợp với CB y tế trực giải quyết.	Trung tâm DVTH và Trạm y tế	Hàng năm, từ tháng 5 năm 2020
8.	Phát huy các điểm mạnh 1,2	- Nhà trường tiếp tục thực hiện cải tiến về quy chế, qui trình, và phương thức sử dụng các nguồn tài chính của mình.	VPT, Trung tâm KHCN và Phòng NS&KHTC	Năm 2020
9.	Phát huy các điểm mạnh 3,4	- Trong năm 2020 nhà trường có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau.	VPT, Trung tâm KHCN và Phòng NS&KHTC	Năm 2020
10.	Phát huy các điểm mạnh 5	- Tiếp tục triển khai lấy ý kiến người học, giáo viên đánh giá về nguồn lực học thuật, thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Tăng cường các giải pháp thiết thực đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo đa ngành, nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất theo	VPT, Trung tâm TTTV-HL	Năm 2020

		nhu cầu xã hội		
11.	Phát huy các điểm mạnh 6	Tiếp tục thuê các dịch vụ vệ sinh công nghiệp, bảo vệ an ninh trật tự. Nhà trường tăng cường công tác phối hợp chặt chẽ với các cơ quan cấp trên chuyên trách trong công tác y tế cộng đồng, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự.	Văn phòng, Phòng Nhân sự và kế hoạch Tài chính, trạm Y tế	Năm 2020

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	5
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5

TIÊU CHUẨN 8: CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Các đối tác, các mạng lưới và quan hệ đối ngoại được xem là nguồn lực mà Trường có thể tận dụng và làm gia tăng giá trị của mình. Mạng lưới đối tác và mạng lưới quan hệ hợp tác phát triển của Trường bao gồm các trường đại học, các học viện, các doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước. Các tổ chức này cùng hợp tác với Trường, thực hiện các kế hoạch cụ thể đạt được mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng của Trường, mang lại lợi ích đến các bên liên quan. Để đạt được các mục tiêu đó, nhà trường giao Phòng QLKHCN-HTPT có nhiệm vụ tham mưu giúp lãnh đạo Trường trong quản lý, tổ chức thực hiện công tác NCKH và HTPT với các đơn vị trong và ngoài nước. [H8.08.01.01].

Nhằm nâng cao uy tín và vị thế của Trường theo định hướng một trường đại học đa ngành của Thủ đô, ĐU đã thông qua nghị về công tác hợp tác phát triển trong đó xác định nhu cầu đối tác và xác lập hệ thống đối tác chiến lược trong và ngoài nước, triển khai các chương trình nghiên cứu, đào tạo phối hợp. Xây dựng, nhân rộng các mô hình hợp tác trường - viện - doanh nghiệp; liên kết các chuyên gia để qui tụ nguồn lực tổ chức triển khai các nhiệm vụ liên ngành, liên lĩnh vực trong địa bàn Thủ đô [H8.08.01.02].

Để triển khai thực hiện, trước tiên BGH chỉ đạo Phòng QLKHCN-HTPT là đầu mối soạn thảo các văn bản định hướng xây dựng kế hoạch công tác hợp tác phát triển, xây dựng mạng lưới và quan hệ đối ngoại bám sát tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của Nhà Trường, đồng thời hướng dẫn cho các đơn vị trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm, xác định các chỉ tiêu cụ thể phù hợp với lộ trình thực hiện Chiến lược KHCN&HTPT của trường. Thông qua các Thông báo, kế hoạch, các cuộc họp giao ban hàng tháng, Trường đã thực hiện phổ biến đến các bên liên quan trong Trường về kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới đối ngoại của Trường cũng như của các đơn vị. Các đơn vị xây dựng kế hoạch và phối hợp với Phòng chức năng triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác phát triển với các trường đại học, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để mở rộng liên kết hợp tác, phát triển trường [H8.08.01.03]. Thông tin về các hoạt động đối ngoại được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường theo đường link <http://hnmu.edu.vn/phong-quan-li-khcn-hop-tac-phat-trien/pho-hieu-truong-do-hong-cuong-tiep-doan-truong-dai-hoc-sendai-nhat-ban.html>; <http://hnmu.edu.vn/tin->

tuc/pho-hieu-truong-dang-van-soa-lam-viec-doan-truong-dai-hoc-khoa-hoc-ky-thuat-chihlee.html; <http://hnmu.edu.vn/tin-tuc/pho-hieu-truong-do-hong-cuong-lam-viec-voi-doan-truong-trung-hoc-tho-son-dao-vien-dai-loan-trung-quoc.html>;

Trên cơ sở các kế hoạch về HTPT của đơn vị, Phòng QLKH-CN-HTPT tổng hợp trình BGH, BGH tham vấn Hội đồng KH&ĐT và các Hội đồng tư vấn xem xét sau đó Nhà trường báo cáo và đề nghị UBNDTP Hà Nội, Sở Nội vụ thông qua và phê duyệt. [H8.08.01.04].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Với chiến lược xây dựng Trường thành đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, Trường ĐHTĐHN không ngừng đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động NCKH và ứng dụng KHCN vào đào tạo, bồi dưỡng. Tổng kinh phí đầu tư cho KHCN ngày càng tăng. Tỷ lệ chi tính trên tổng ngân sách thu thường xuyên của Nhà trường từ 5% năm 2017, tăng lên 7,2% năm 2018 và 9% năm 2019 [H8.08.02.01]. Kinh phí KHCN được phân bổ theo 2 nguồn chính: nguồn quản lý tập trung của Nhà trường và nguồn quản lý phân cấp về các đơn vị trực thuộc với nguồn thu từ các đơn vị có nguồn thu và đề tài KHCN liên kết trong và ngoài nước [H8.08.02.02]

Nhà trường cũng chú trọng đến việc triển khai các hoạt động hợp tác NCKH khuyến khích và có cơ chế thúc đẩy các nhà đầu tư quyết định lựa chọn đầu tư vào các dự án các chương trình khởi nghiệp, các đề tài NCKH của GV và SV để dự án được triển khai hiệu quả [H8.08.02.03]. Bên cạnh đó cũng phải kể đến chính sách xã hội hóa một phần các hoạt động KHCN. Một số hội nghị, hội thảo do Trường tổ chức đã nhận được nhiều sự ủng hộ của các đơn vị đối tác qua đó quảng bá các hoạt động KHCN của Nhà trường và thúc đẩy quan hệ đối ngoại. Tiêu biểu có thể kể đến Hội thảo quốc gia “ 65 năm giáo dục thủ đô và giá trị sống người Hà Nội” được tổ chức vào tháng 10 năm 2019 với sự phối hợp đồng tổ chức của các bên liên quan như Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, Sở giáo dục và đào tạo Hà Nội, Sở Khoa học và công nghệ Hà Nội và Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật Hà Nội. Công tác phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ và phân công trách nhiệm của các đơn vị đối tác được thể hiện chi tiết trong Kế hoạch tổ chức Hội thảo. Bên cạnh đó Trường đã thu hút một số nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động của Hội thảo như: phát hành kỷ yếu, mời các báo cáo viên,... Bên cạnh đó, Trường cũng đã tổ chức thành công hội thảo quốc tế “Tự chủ hoạt động KHCN tại các trường đại học đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”

vào tháng 1 năm 2019 đã được triển khai thành công với sự tham gia của nhiều đối tác trong và ngoài nước, cùng sự tham gia của 18 đối tác nước ngoài tham dự và báo cáo tại Hội thảo. [H8.08.02.04].

Một nhân tố quan trọng không thể thiếu trong chính sách mà lãnh đạo Nhà trường luôn quan tâm đó là sự đầu tư CSVC để phục vụ công tác NCKH, triển khai công nghệ: Khu chuyên gia, Khu Giáo sư, Phó giáo sư, Phòng thí nghiệm thực nghiệm thực hành, dây chuyền sản xuất nước sạch, khu trồng nấm và thử nghiệm giống cây trồng,... đã được đầu tư xây mới hoặc nâng cấp [H8.08.02.05].

Bên cạnh các đối tác của Trường được triển khai các hoạt động theo sự quản lý của BGH, tại các cấp đơn vị cũng có các đơn vị liên kết, kí biên bản ghi nhớ mà BGH là đại diện nhưng giao quyền cho các khoa tự quản lý và có trách nhiệm báo cáo điều đặn với BGH tình hình hợp tác thông qua Phòng QLKH-CN-HTPT làm đầu mối. [H8.08.02.06]. Nhà Trường ban hành quy trình ký kết hợp tác rõ ràng cụ thể bắt đầu từ các văn bản hướng dẫn của phòng chức năng, các đơn vị có nhu cầu hợp tác thu thập tài liệu, hồ sơ năng lực của đối tác, dự thảo các nội dung hợp tác, trình hồ sơ xin ký kết hợp tác và kế hoạch hợp tác gửi lên Phòng QLKH-CN-HTPT nghiên cứu và xem xét, tư vấn cho đơn vị hoàn thiện hồ sơ để trình BGH xem xét, phê duyệt. Phòng QLKH-CN-HTPT sẽ chủ trì, phối hợp và giám sát hoạt động triển khai theo đúng kế hoạch. Đơn vị sẽ thực hiện báo cáo về công tác hợp tác theo quy định. [H8.08.02.07]

Nhờ có các chính sách cụ thể như trên và có quy trình thực hiện rõ ràng nên trong 5 năm của giai đoạn đầu thành lập Trường ĐHTĐHN, Trường có mạng lưới quan hệ hợp tác khá mạnh cả trong nước và quốc tế. Nhiều biên bản ghi nhớ, kí kết hợp tác được triển khai hiệu quả. [H8.08.02.08]

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Quy trình cũng như các tiêu chí lựa chọn đối tác được Phòng QLKH-CN-HTPT và các đơn vị có đối tác hợp tác thường xuyên rà soát.

Việc lựa chọn đối tác thường mang tính hai chiều, Trường chọn đối tác và đối tác cũng chọn Trường. Vì vậy, việc tiếp cận nhiều đối tác, lắng nghe ý kiến của các bên liên quan đã giúp Trường lựa chọn đúng và giảm thiểu rủi ro [H8.08.03.01].

Hàng năm, Phòng QLKH-CN-HTPT lập danh sách các đối tác được rà soát chọn lọc theo từng lĩnh vực: hợp tác, liên kết đào tạo SV; hợp tác phát triển chương trình và nâng cao chất lượng đội ngũ; hợp tác thực hiện đề tài, dự án NCKH... Tiêu chí để thực hiện việc rà soát chọn lọc các đối tác được quy định rõ trong Quy chế

HTPT của Trường. Các hoạt động, vấn đề phát sinh và những kiến nghị liên quan đến công tác đối ngoại được rà soát và cập nhật thường xuyên trong các báo cáo tháng, quý và tổng kết năm học cũng như được trình bày, thảo luận trực tiếp tại các cuộc họp giao ban hàng tháng và các buổi họp tổng kết năm học [H8.08.03.02]

Về các văn bản quy định, các quy trình và biểu mẫu làm việc, Nhà trường có những chỉ đạo để điều chỉnh, cập nhật thông tin theo những thay đổi của các văn bản quy định cho các hoạt động đối ngoại hợp tác phát triển của trường ĐHTĐHN [H8.08.03.03]

Trường ĐHTĐHN là trường đại học duy nhất trực thuộc UBNDTP Hà Nội nên việc tuân thủ nghiêm túc những quy định, quy trình của các cấp quản lý là vô cùng quan trọng như gửi văn bản báo cáo định kỳ tới Sở Ngoại vụ, UBNDTP Hà Nội hay liên tục cập nhật những thay đổi trong quy trình làm việc của các cơ quan chức năng kể trên. Bên cạnh đó các hoạt động đối ngoại thường xuyên được rà soát qua biên bản làm việc hoặc báo cáo của các bên liên quan. [H8.08.03.04]

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Trong 3 năm gần đây, mạng lưới quan hệ đối ngoại được mở rộng hướng đến tầm nhìn chiến lược của Nhà trường [H8.08.04.01]. Hoạt động hợp tác quốc tế được văn bản hóa tăng dần qua các năm và sự gia tăng số lượng các thỏa thuận hợp tác, biên bản ghi nhớ hợp tác: Nhà trường đã tiến hành ký kết MOU với 12 trường đại học nước ngoài, 108 Biên bản thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, cơ quan, doanh nghiệp trong nước về NCKH và chuyển giao công nghệ [H8.08.04.02]. Trường đã thành lập nhiều đoàn cán bộ đến học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các trường đại học trên thế giới [H8.08.04.03].

Điều đáng kể là Nhà trường có các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, được thể hiện qua Báo cáo kết quả hợp tác và định hướng hợp tác đối ngoại theo định kỳ (6 tháng 1 lần). Từ khi có các văn bản quy định, hướng dẫn tổ chức, hoạt động mở rộng các quan hệ đối ngoại của các đơn vị dần đi vào nền nếp, được thể hiện thông qua các báo cáo, kế hoạch hoạt động hợp tác phát triển định kỳ 6 tháng một lần [H8.08.04.04] các kế hoạch đón đoàn vào, đưa đoàn ra và thu được nhiều kết quả bước đầu đáng được ghi nhận

Cụ thể, năm 2015, Nhà trường đón 11 đoàn vào, tổ chức 17 đoàn ra, trong đó có 10 đoàn cán bộ giảng viên và 7 đoàn sinh viên. Hoạt động Hợp tác Phát triển tập

trung vào các đối tác như Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc), bước đầu tập trung vào hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên. Các thỏa thuận về Hợp tác Quốc tế bước đầu được hình thành. Sau 5 năm, tính đến năm 2019, Trường đã đón tiếp 53 đoàn vào quốc tế, 63 đoàn ra quốc tế cho cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường. Hoạt động Hợp tác quốc tế bước đầu được mở rộng với các đối tác như Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Hungari, Phần Lan, Liên bang Nga, Singapore, Hoa Kỳ,... Từng bước tổ chức thực hiện các chương trình đề án, chương trình liên kết đào tạo nghiên cứu có yếu tố nước ngoài. Số lượng chương trình dự án Hợp tác Quốc tế về KH&CN đã và đang triển khai là 03 đề tài, ký kết với viện KH&CN Gwangju, Hàn Quốc và Quỹ Quốc tế Nghiên cứu Khoa học – Thụy Điển. Các hoạt động Hợp tác quốc tế đã đi vào hiệu quả, thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và hoạt động Khoa học Công nghệ của Nhà trường. Trong 2 năm học 2018-2019, 2019-2020, Trường đã đón 2 chuyên gia Hoa Kỳ đến công tác, giảng dạy Tiếng Anh tại trường. Nhiều chuyên gia của các nước: Pháp, Hungary, Đài Loan (Trung quốc) cũng đã đến làm việc, giảng dạy và công tác tại Trường. Năm 2019, Trường đã cử 126 lượt sinh viên khoa Ngoại ngữ đi nước ngoài thực tập thực hành ngôn ngữ. Hàng ngàn sinh viên được cử đi học tập, thực tập tại các trường phổ thông, các công ty, doanh nghiệp trong nước.

Bảng 8.3.1 Số lượng thống kê đoàn ra trong các năm

Đoàn	2015 – 2016	2016-2017	2017 – 2018	2018 -2019
Đoàn ra	10	3	13	7
CB dự hội thảo	7	7	9	5

Nhiều đối tác nghiên cứu mạnh của trường được phát triển từ các mối quan hệ cá nhân của các GV, nhà nghiên cứu và Cựu sinh viên. Đồng thời, nhiều đề tài, công trình hợp tác nghiên cứu cũng được xây dựng và thực hiện bởi các cá nhân hoặc các nhóm nghiên cứu và nhận sự hỗ trợ của Trường dưới nhiều hình thức [H8.08.04.05].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có chiến lược và chính sách phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế và hợp tác trong nước thông qua quy chế, quy định.
- Nhà trường chú trọng và khuyến khích các cá nhân tập thể mở rộng quan hệ đối tác, tăng cường kết nối phát triển.

- Nhà trường có mạng lưới quan hệ hợp tác trong nước và ngoài nước, nhiều biên bản ghi nhớ, ký kết hợp tác được triển khai.

- Nhà trường triển khai hợp tác với nhiều đối tác trong các lĩnh vực khác nhau, trong đó có hợp tác với các trường sư phạm trong và ngoài nước, các nhà trường phổ thông trong hệ thống giáo dục công lập và ngoài công lập, các công ty liên quan đến các lĩnh vực đào tạo.

- Các công tác hợp tác đối ngoại thường xuyên được rà soát và không có vi phạm nào trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động hợp tác.

- Nhà trường đã ký kết được thêm nhiều đối tác mới trong 5 năm qua, đặc biệt trong những năm 2017 - 2018, đồng thời chiến lược phát triển hợp tác đối ngoại được cập nhật và bổ sung trong quá trình thực hiện

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Bộ phận phụ trách hợp tác phát triển chưa phải là một bộ phận độc lập, chưa có nhân sự phụ trách chuyên biệt.

- Một số đơn vị và cá nhân chưa thực hiện đầy đủ các quy định về hoạt động hợp tác phát triển, gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Công tác rà soát các hợp tác với các đối tác đôi khi còn sơ sài và các biện pháp cải thiện chưa được thực hiện hiệu quả

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về hoạt động đối ngoại; các văn bản về hoạt động Hợp tác phát triển và quy trình thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực hợp tác phát triển	Phòng QLKH-CN-HTPT; Phòng NS&KHTC	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Thành lập một đơn vị chuyên trách quản lý, theo dõi và phát triển mạng lưới quan hệ hợp tác phát triển	Phòng NS&KHTC; VPT	Từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng cơ chế thưởng – phạt đối với các cá nhân và đơn vị không thực hiện đầy đủ các quy định trong công tác hoạt	Phòng QLKH-CN-HTPT; Phòng	Từ năm 2020

		động đối ngoại.	NS&KHTC; VPT	
4	Khắc phục tồn tại 4	Tổ chức rà soát mạng lưới đối tác theo định kì	Phòng QLKHCN-HTPT;	Từ năm 2020
5	Khắc phục tồn tại 5	Đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác	QLKHCN-HTPT;VPT; Các đơn vị có liên quan	Từ năm 2020
6	Phát huy điểm mạnh 1,5	Giám sát, rà soát và cập nhật các quy chế, quy định và quy trình ngày càng phù hợp hơn với thực tiễn Nhà Trường và xã hội	QLKHCN-HTPT; QLCLGD, Phòng NS&KHTC	Từ năm 2020
7	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng các chính sách cụ thể khuyến khích các cá nhân tập thể mở rộng quan hệ đối tác, tăng cường kết nối phát triển.	QLKHCN-HTPT; Phòng NS&KHTC	Từ năm 2020
8	Phát huy điểm mạnh 3,4	Bộ phận HTPT phối hợp các đơn vị, khoa Đào tạo, các khối phát triển dịch vụ tìm kiếm và xây dựng, tham mưu cho Nhà Trường về các chính sách để tiếp tục mở rộng mạng lưới quan hệ hợp tác trong nước và ngoài nước	QLKHCN-HTPT và các đơn vị trong Trường	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 8	4.5
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	5

Tiêu chí 8.4	4
--------------	---

TIÊU CHUẨN 9. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí: 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Sau khi nhà trường được nâng cấp lên thành trường Đại học Thủ đô Hà Nội, năm 2015, nhà trường đã rà soát, điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức bộ máy, chú trọng thiết lập hệ thống ĐBCL bên trong, bao gồm việc thành lập phòng QLCLGD [H9.09.01.01], ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc Trường, trong đó quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của phòng QLCLGD [H9.09.01.02].

Ngoài ra, nhà trường đã thành lập Hội đồng ĐBCL để tư vấn cho Hiệu trưởng về các nội dung, kế hoạch và phương pháp thực hiện các hoạt động ĐBCL, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan [H9.09.01.03]; Xây dựng mạng lưới các CBVC các đơn vị làm công tác ĐBCL, đứng đầu là Trưởng đơn vị và từ 1-2 CBVC của đơn vị đảm nhiệm [H9.09.01.04]. Tuy nhiên, đội ngũ ĐBCL tại các đơn vị thường xuyên có thay đổi nên hiệu quả hoạt động ĐBCL của các đơn vị chưa được đồng đều.

Để triển khai các hoạt động ĐBCL đáp ứng các mục tiêu chiến lược, nhà trường đã ban hành quy định về công tác ĐBCLGD, trong đó quy định rõ về trách nhiệm và trách nhiệm phối hợp giữa các đơn vị, đoàn thể trong nhà trường về công tác ĐBCL [H9.09.01.05]; Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện về các hoạt động ĐBCL (Sổ tay tự đánh giá CTĐT, Hướng dẫn lưu trữ thông tin, minh chứng...) để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và giám sát [H9.09.01.06]. Đặc biệt, để nâng cao hiệu quả của hoạt động ĐBCL trong nhà trường, năm 2016 nhà trường đã chỉ đạo xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO 9001:2008, bao gồm MTCL, kế hoạch thực hiện MTCL và các quy trình làm việc [H9.09.01.07], hàng năm đều tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá nội bộ tất cả các hoạt động trong Nhà trường theo đúng các yêu cầu của hệ thống và đưa ra những đề xuất cho việc điều chỉnh, bổ sung, cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động [H9.09.01.08]. Tính hiệu lực của Hệ thống chất lượng của nhà trường (bao gồm Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, MTCL và các quy trình làm việc) được rà soát, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên cho phù hợp với bối cảnh của Nhà trường và các yếu tố bên ngoài tác động đến các hoạt động của Nhà trường [H9.09.01.09], đảm bảo nâng cao chất lượng toàn bộ các hoạt động của Nhà trường.

Trong giai đoạn 2015-2020, đã có 100% cán bộ chuyên trách công tác ĐBCL và các CBVC thuộc mạng lưới ĐBCL của các đơn vị trong nhà trường được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ các hoạt động ĐBCL do nhà trường hoặc Bộ/Ngành tổ chức [H9.09.01.10]. Đặc biệt nhà trường đã có nhiều cán bộ tham gia các khóa đào tạo Kiểm định viên KĐCLGD và đã được cấp chứng chỉ hoặc Thẻ kiểm định viên [H9.09.01.11].

Hàng năm, phòng QLCLGD là đơn vị đầu mối về công tác ĐBCL của Trường, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL trong toàn trường theo kế hoạch [H9.09.01.12].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các MTCL và ĐBCL của CSGD.

Sau khi được nâng cấp thành trường ĐHTĐHN, Nhà trường đã xây dựng và ban hành CLPT Trường giai đoạn 2015-2020, trong đó có nêu cụ thể về Kế hoạch chiến lược của các hoạt động trong Nhà trường, đặc biệt là công tác ĐBCL [H9.09.02.01]. Để thúc đẩy công tác ĐBCL, năm 2016, trên cơ sở CLPT Trường, phòng QLCLGD đã xây dựng kế hoạch chiến lược về công tác ĐBCL [H9.09.02.02]; Hệ thống QLCL theo mô hình ISO, trong đó bao gồm: Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, MTCL và các quy trình làm việc [H9.09.02.03]. Trong kế hoạch chiến lược và Hệ thống QLCL của nhà trường đều có thể hiện sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan và có đề cập đến tất cả các hoạt động của nhà trường, có chính sách ưu tiên thúc đẩy công tác ĐBCL và bồi dưỡng đội ngũ.

Hàng năm, căn cứ vào chiến lược ĐBCL, nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCLGD bao gồm: Kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, về Chuẩn đầu ra, về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về tình hình việc làm của cựu SV sau tốt nghiệp để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của nhà trường [H9.09.02.04]; Kế hoạch tổ chức tập huấn hoặc cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về ĐBCL để bồi dưỡng nhận thức và nghiệp vụ cho cán bộ về công tác ĐBCL [H9.09.02.05]; Kế hoạch tự đánh giá CTĐT [H9.09.02.06], Kế hoạch tự đánh giá Trường [H9.09.02.07]. Tuy nhiên, do nhà trường mới được nâng cấp lên Đại học nên nhà trường mới chỉ xây dựng

và triển khai kế hoạch tự đánh giá đối với 3/22 chương trình đào tạo trình độ Đại học hiện có.

Một số thông tin về ĐBCL (Sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, báo cáo tự đánh giá trường, kết quả khảo sát tình hình việc làm...) được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường để thông tin và lấy ý kiến phản hồi rộng rãi của các bên liên quan giúp nhà trường có sự kết nối rộng rãi với cộng đồng [H9.09.02.08].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

Năm 2016, căn cứ vào Kế hoạch chiến lược công tác ĐBCLGD của Nhà trường, Phòng Khảo thí – ĐBCLGD đã xây dựng kế hoạch dài hạn 10 năm (từ 2015-2025) về công tác ĐBCLGD của Nhà trường [H9.09.03.01]; tham mưu cho Nhà trường và triển khai xây dựng, ban hành Quy định về công tác ĐBCLGD tới toàn thể các đơn vị trong Trường, trong đó quy định rõ về nội dung, trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác ĐBCL của Nhà trường [H9.09.03.02].

Bên cạnh đó, từ Kế hoạch chiến lược về ĐBCLGD, Nhà trường đã chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn hàng năm. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ các hoạt động về công tác ĐBCL, bao gồm: Kế hoạch xây dựng và chuẩn hóa các Quy trình làm việc, kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý chất lượng [H9.09.03.03], kế hoạch tự đánh giá CTĐT/Trường [H9.09.03.04], kế hoạch đánh giá nội bộ [H9.09.03.05], kế hoạch điều chỉnh CTDH [H9.09.03.06], kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ [H9.09.03.07], kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H9.09.03.08], kế hoạch sử dụng và quản lý tài chính [H9.09.03.09]... Ngoài ra, hàng năm Nhà trường đều triển khai tới các đơn vị việc xây dựng Kế hoạch năm học các hoạt động của các đơn vị và được Ban Giám hiệu Trường xem xét, phê duyệt [H9.09.03.10]. Kế hoạch các hoạt động ĐBCLGD dài hạn và ngắn hạn đều được phổ biến cho toàn thể CBGV nhà trường bằng nhiều hình thức khác nhau như: Tổ chức các cuộc Hội thảo, tập huấn về công tác ĐBCLGD [H9.09.03.11] [H9.09.03.12]; Tổ chức Hội nghị CBVC đơn vị, Hội nghị CBVC Trường [H9.09.03.13], thông qua trang thông tin điện tử của Nhà trường [H9.09.03.14].

Kết quả thực hiện các kế hoạch ĐBCLGD của Nhà trường đều được tổng kết, đánh giá hàng năm, từ đó đề ra các giải pháp để cải tiến các hoạt động hướng tới việc thực hiện kế hoạch Chiến lược của Nhà trường [H9.09.03.15].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.

Nhà trường đã thành lập VPT [H9.09.04.01], trong đó có bộ phận văn thư, có trách nhiệm quản lý và lưu trữ đầy đủ bản cứng các văn bản về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL [H9.09.04.02]. Ngoài ra, nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý hành chính điện tử để luân chuyển và phổ biến về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL cho toàn thể cán bộ trong nhà trường biết và thực hiện [H9.09.04.03]. Trang thông tin điện tử của nhà trường cũng được sử dụng và khai thác cho việc phổ biến công khai các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL tới các đối tượng liên quan như người học, CBGV, các doanh nghiệp... [H9.09.04.04]. Ngoài ra, nhà trường còn phổ biến, hướng dẫn cho CBGV về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL thông qua các cuộc họp/tập huấn/thông báo về việc triển khai hệ thống các quy định, quy trình làm việc của nhà trường [H9.09.04.05]

Hàng năm, nhà trường tiến hành rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL để làm căn cứ cho việc đề ra các mục tiêu, kế hoạch và biện pháp cải tiến cho năm học tiếp theo [H9.09.04.06].

Cuối năm học, nhà trường tổ chức Hội nghị tổng kết công tác ĐBCL để báo cáo và tổng kết các chỉ tiêu kế hoạch về công tác ĐBCL, cập nhật các văn bản mới liên quan đến công tác ĐBCL, thảo luận về thuận lợi và khó khăn trong công tác ĐBCL của nhà trường, đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm công tác ĐBCL cho năm học tới [H9.09.04.07].

Mặc dù Nhà trường đã xây dựng được Hệ thống QLCL theo mô hình ISO 9001:2008 để quy định rõ về công tác lưu trữ thông tin, văn bản phát sinh trong quá trình thực hiện các hoạt động, tuy nhiên, Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ của nhà trường chưa đạt chuẩn, chưa đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc quản lý, lưu trữ và truy cập.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD

Căn cứ vào điều kiện và nhu cầu thực tế của Nhà trường và của xã hội, các chỉ tiêu phân đầu chính được tất cả các đơn vị trực thuộc trường đưa vào kế hoạch năm học theo hướng dẫn chung [H9.09.05.01] và được cụ thể hóa bằng mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực mục tiêu theo mẫu chung thống nhất [H9.09.05.02]. Sau đó, VPT

tổng hợp thành chỉ tiêu chung của Nhà trường, đưa vào định hướng năm học và được thông qua trong Hội nghị CBVC của Nhà trường để lấy ý kiến rộng rãi toàn thể CBGV Nhà trường trước khi phê duyệt và ban hành để thực hiện [H9.09.05.03], [H9.09.05.04]. Các chỉ tiêu phân đầu chính của Nhà trường đều được cụ thể hóa bằng những số liệu và nội dung cụ thể giúp đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL của nhà trường. Ngoài ra, để đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ của các đơn vị đoàn thể, phòng QLCLGD đã tham mưu cho Nhà trường xây dựng phiếu đánh giá nội bộ các đơn vị bao gồm các tiêu chí liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được phân công nhằm đáp ứng yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường và các quy chế, quy định liên quan [H9.09.05.05]. Kết thúc mỗi năm học, các chỉ số thực hiện chính được xác định bằng việc xây dựng báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng [H9.09.05.06], báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch năm học để đối sánh và đề ra chỉ tiêu phân đầu cho năm học tiếp theo [H9.09.05.07], báo cáo kết quả đánh giá nội bộ các đơn vị [H9.09.05.08].

Tuy nhiên, việc thiết lập các chỉ tiêu phân đầu chính trong mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học hàng năm của Nhà trường chưa dựa trên việc so chuẩn và đối sánh sâu rộng để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.

Đến thời điểm hiện tại, mặc dù nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng các mục tiêu chiến lược. Tuy nhiên, quá trình xây dựng kế hoạch các hoạt động hàng năm đều được xem xét, điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tiễn [H9.09.06.01] và hướng dẫn các đơn vị thực hiện [H9.09.06.02], đảm bảo sự thống nhất trong toàn trường. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá nội bộ [H9.09.06.03], nhà trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh/cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, các quy trình làm việc để đảm bảo thường xuyên hiệu lực, hiệu quả của hệ thống ĐBCL bên trong nhà trường [H9.09.06.04].

Hàng năm, Nhà trường đều căn cứ vào báo cáo kết quả thực hiện MTCL [H9.09.06.05], báo cáo tổng kết năm học [H9.09.06.06] và báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động ĐBCL [H9.09.06.07] để điều chỉnh, cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL [H9.09.06.08].

Trong 3 năm gần đây, Nhà trường đã tổ chức tốt việc xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL để xác lập các chỉ tiêu phấn đấu trong năm học [H9.09.06.09], tuy nhiên, hiện tại Nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; chưa xây dựng bộ chỉ số KPIs nên chưa có điều chỉnh cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã có bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL với đội ngũ CB có đủ năng lực để triển khai các hoạt động ĐBCL của nhà trường; Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO, xây dựng hệ thống văn bản quy định và các hướng dẫn thực hiện công tác ĐBCL nhằm hỗ trợ việc triển khai, kiểm tra, giám sát và cải tiến thường xuyên các hoạt động của nhà trường.
- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCLGD làm kim chỉ nam cho tất cả các hoạt động của nhà trường. Trên cơ sở kế hoạch chiến lược, nhà trường đã xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các hoạt động ĐBCL đảm bảo đáp ứng các mục tiêu chiến lược đã đề ra.
- Nhà trường đã ban hành và phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường thông qua nhiều hình thức khác nhau như, gửi thông báo trực tiếp đến các đơn vị, qua các Hội nghị CBVC của đơn vị và nhà trường, qua hệ thống thông tin điện tử của nhà trường...
- Nhà trường có hệ thống quản lý và lưu trữ đầy đủ các văn bản liên quan đến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL; có kế hoạch rà soát và đánh giá các hoạt động ĐBCL hàng năm, có tổng kết, đánh giá và hướng dẫn thực hiện các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL bằng nhiều hình thức khác nhau.
- Hàng năm, nhà trường đều xây dựng MTCL và kế hoạch năm học để đặt ra các chỉ tiêu phấn đấu chính trong năm học nhằm đạt mục tiêu chiến lược về công tác ĐBCL; xây dựng báo cáo để đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động ĐBCL.
- Nhà trường có hướng dẫn về việc xây dựng kế hoạch năm học các hoạt động; có quy trình thiết lập mục tiêu chất lượng; hàng năm đều xây dựng và triển khai kế hoạch kế hoạch đánh giá nội bộ các hoạt động, kế hoạch rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do nhân sự của các đơn vị trực thuộc trường có nhiều sự thay đổi nên đội ngũ cán bộ làm công tác ĐBCL tại các đơn vị thực hiện các hoạt động ĐBCL chưa đồng đều và chưa có hiệu quả cao.

- Việc lấy ý kiến của các bên liên quan để đánh giá việc thực hiện các Kế hoạch Chiến lược ĐBCL của Nhà trường chưa thực sự hiệu quả.

- Nhà trường chưa xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; chưa có kế hoạch/báo cáo tổng thể hàng năm về công tác ĐBCL để làm căn cứ xây dựng kế hoạch/giải pháp cải tiến tổng thể các hoạt động ĐBCL của nhà trường.

- Hiện tại tài liệu, hồ sơ được bảo quản bằng hệ thống tủ sắt, đặt tại các Kho lưu trữ của nhà trường. Tuy nhiên, Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ của nhà trường chưa đạt chuẩn, chưa đảm bảo an toàn, thuận lợi cho việc quản lý, lưu trữ và truy cập.

- Nhà trường chưa thực hiện việc so chuẩn, đối sánh trong việc xây dựng các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính để đo lường và đánh giá kết quả công tác ĐBCL.

- Nhà trường chưa xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; chưa xây dựng bộ chỉ số KPIs nên chưa có điều chỉnh cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Ban hành QĐ xây dựng mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị; tổ chức tập huấn và hướng dẫn cho đội ngũ CB ĐBCL tại các đơn vị hàng năm.	Phòng QLCLGD	Hàng năm, từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Cải tiến công tác khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các Bên liên quan để đánh giá thực chất việc thực hiện các Kế hoạch Chiến lược ĐBCL của Nhà trường	Hội đồng ĐBCL; Phòng QLCLGD	Hàng năm, từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	- Xây dựng kế hoạch dài hạn và trung hạn về công tác ĐBCL; - Xây dựng kế hoạch/báo cáo tổng	Hội đồng ĐBCL; Phòng	Hàng năm, từ năm 2020

		thể hàng năm về công tác ĐBCL.	QLCLGD	
4	Khắc phục tồn tại 4	- Trang bị Kho lưu trữ tài liệu, hồ sơ đạt chuẩn; - Phân cấp quản lý, bảo quản tài liệu, hồ sơ minh chứng.	Văn phòng trường	Hàng năm, từ năm 2020
5	Khắc phục tồn tại 5	Xây dựng bộ chỉ số thực hiện chính (KPIs) của nhà trường dựa trên việc so chuẩn và đối sánh với các trường đa ngành theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng	Phòng QLCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm, từ năm 2020
6	Khắc phục tồn tại 6	Xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động, bộ chỉ số KPIs cho các hoạt động ĐBCL của nhà trường	Tổ xây dựng theo QĐ	Hàng năm, từ năm 2020
7	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục rà soát, cải tiến hệ thống QLCL của nhà trường nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả; - Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL bằng việc khuyến khích và tạo điều kiện cho CB tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác ĐBCL và KĐCL.	Phòng QLCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm, từ năm 2020
8	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược cho phù hợp với thực tiễn	Phòng QLCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm, từ năm 2020
9	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường các hình thức phổ biến, quán triệt cho toàn thể CBVC về chiến lược và kế hoạch thực hiện hàng năm các hoạt động ĐBCL của nhà trường.	Phòng QLCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm, từ năm 2020

10	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của nhà trường.	Phòng QLCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm, từ năm 2020
11	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học về công tác ĐBCL.	Phòng QLCLGD và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm, từ năm 2020
12	Phát huy điểm mạnh 6	Duy trì công tác đánh giá nội bộ; xây dựng mục tiêu chất lượng và kế hoạch năm học các hoạt động; rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường.	BGH và các đơn vị trực thuộc Trường	Hàng năm, từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 9	4.16
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	4
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

TIÊU CHUẨN 10: TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Sau khi được nâng cấp lên thành trường ĐHTĐHN, Nhà trường đã bắt đầu tiến hành xây dựng Chiến lược, kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, trung hạn và chiến lược dài hạn. Nhà trường cũng đã xây dựng kế hoạch công tác theo từng giai đoạn cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra, hoàn thành sứ mạng của nhà trường, phấn đấu có thể đăng ký KĐCL cấp trường vào khoảng từ năm 2020-2021 và KĐCL các chương trình đào tạo từ năm 2020 trở đi [H10.10.01.01], [H10.10.01.02], [H10.10.01.03].

Hàng năm, nhà trường đều triển khai công tác Tự đánh giá nội bộ các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ GD&ĐT để chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài khi có đủ điều kiện [H10.10.01.04]. Nhà trường thành lập Hội đồng Tự đánh giá cấp trường, bộ phận ĐBCL của các đơn vị trực thuộc Trường, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên [H10.10.01.05], [H10.10.01.06].

Nhà trường đã tiến hành phổ biến Kế hoạch tự đánh giá nội bộ cho toàn thể CBGV, HSSV của Trường và các bên liên quan, tổ chức tập huấn công tác ĐBCL cho toàn bộ cán bộ thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường (chuyên viên phòng QLCLGD, Hội đồng Tự đánh giá, Hội đồng ĐBCL giáo dục, lãnh đạo các đơn vị, cán bộ thực hiện công tác ĐBCL của các đơn vị) [H10.10.01.07], tổ chức 01 cuộc Hội thảo về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục [H10.10.01.08], [H10.10.01.09].

Nhà trường đã ban hành Sổ tay Tự đánh giá cơ sở giáo dục và tự đánh giá CTĐT [H10.10.01.10], ban hành Hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình ISO 9001: 2008 bao gồm sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chất lượng, chính sách chất lượng và các quy trình làm việc [H10.10.01.11].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tự đánh giá các CTĐT theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá hai CTĐT là ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và Giáo dục Tiểu học [H10.10.01.12]. Năm học 2018-2019, Nhà trường tiếp tục triển khai tự đánh giá thêm CTĐT ngành Tâm lý giáo dục [H10.10.01.13], tiến tới đánh giá ngoài 03 CTĐT trên vào năm 2020.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện Tự đánh giá định kỳ 01 lần/năm học, và đều có Báo cáo Tự đánh giá gửi TT KT-ĐBCLGD của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.01].

Nhà trường đã thành lập phòng QLCLGD là bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng giáo dục [H10.10.02.02]. Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên trách về Đảm bảo chất lượng giáo dục ngày càng được gia tăng, cụ thể:

Bảng 10.2.1 Số lượng đội ngũ chuyên trách về đảm bảo chất lượng

Năm học	Tổng số	Giới tính		Phân loại		Trình độ chuyên môn		
		Nam	Nữ	Biên chế	Hợp đồng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cử nhân
2013-2014	3	2	1	1	2	0	1	2
2014-2015	4	2	2	4	0	0	2	2
2015-2016	5	3	2	5	0	0	2	3
2016-2017	7	2	5	6	1	1	4	2
2017-2018	8	2	6	7	1	1	4	3
2018-2019	8	2	6	7	1	1	4	3

Để tạo nguồn cán bộ làm nòng cốt, hạt nhân cho công tác tự đánh giá, Nhà trường đã cử các cán bộ phụ trách công tác Tự đánh giá của phòng QLCLGD tham gia các khóa tập huấn về ĐBCL, KĐCLGD của Bộ GD&ĐT, của AUN [H10.10.02.03]. Trường đã có 04 cán bộ được cấp Chứng chỉ đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp năm 2015 và 2016; 03 cán bộ được cấp thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, có 01 chuyên viên có bằng Thạc sĩ đo lường và đánh giá chất lượng trong giáo dục [H10.10.02.04].

Công tác Tự đánh giá được thực hiện bởi Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường và hệ thống các cán bộ làm công tác ĐBCL ở các đơn vị trực thuộc Trường. Hội đồng Tự đánh giá cấp trường có đủ các thành phần theo quy định và có sự tham gia của các cán bộ lãnh đạo, GV có kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục đại

học [H10.10.01.08], [H10.10.01.05], [H10.10.01.06]. 100% các cán bộ làm công tác ĐBCL được tham gia tập huấn về ĐBCLGD [H10.10.02.06].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Hàng năm, nhà trường đều triển khai công tác Tự đánh giá và tổng hợp thành Báo cáo Tự đánh giá cấp trường theo đúng quy định, trong đó phân tích rõ các điểm mạnh cũng như chỉ ra những tồn tại của các lĩnh vực hoạt động trong Trường, có kế hoạch hành động để khắc phục tồn tại đã phát hiện qua quá trình tự đánh giá [H10.10.03.01], [H10.10.02.01], [H10.10.03.02].

Tuy nhiên, những năm học trước, nhà trường giao cho bộ phận chuyên trách thực hiện tất cả các nhiệm vụ về đảm bảo chất lượng giáo dục từ thu thập, sắp xếp minh chứng, xử lý dữ liệu đến viết Báo cáo Tự đánh giá. Do đó các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục vẫn ít nhiều mang tính hình thức. Kết quả Tự đánh giá tất cả các tiêu chí đều được đánh giá đạt yêu cầu với những nhận xét tích cực, chưa phản ánh đúng thực trạng của nhà trường, thiên về nêu thành tích mà ít chỉ ra những điểm hạn chế, những tồn tại của Nhà trường. Chưa chú trọng việc xây dựng chương trình, kế hoạch hành động theo tiến độ thời gian để liên tục duy trì, cải tiến chất lượng giáo dục. Một số kế hoạch hành động chưa thực sự khả thi. Chưa có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.

Từ năm học 2017-2018, Nhà trường đã đổi mới công tác ĐBCLGD, xây dựng lại quy trình đảm bảo chất lượng giáo dục [H10.10.01.06], thiết lập và hoàn thiện hệ thống ĐBCL đồng bộ (thành lập Hội đồng TĐG cấp trường và hệ thống cán bộ ĐBCL tại các đơn vị) [H10.10.01.03], [H10.10.01.08], [H10.10.01.10]. Nhà trường đã khai thác, phát huy được vai trò tích cực của các thành viên Hội đồng Tự đánh giá cũng như các thành viên tham gia công tác Tự đánh giá ở các đơn vị trong toàn trường. Hội đồng Tự đánh giá Trường làm việc theo kế hoạch và có báo cáo tiến độ theo từng tuần [H10.10.01.02], [H10.10.01.04], [H10.10.03.03]. Các điểm tồn tại được phát hiện đều được gửi tới các đơn vị liên quan để tìm biện pháp giải quyết, đề ra kế hoạch khắc phục [H10.10.03.04].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hàng năm, nhà trường đều tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá theo quy định tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học [H10.10.04.01]. Kế hoạch Tự đánh giá, phân công trách nhiệm trong Hội đồng Tự đánh giá, các bước thực hiện, cách thức thực hiện đều được rà soát thay đổi cho phù hợp với thực tế của nhà trường và những thay đổi trong quy định tự đánh giá mới ban hành [H10.10.01.08].

Quy trình Tự đánh giá của Trường được tiến hành cải tiến, chỉnh sửa thường xuyên đáp ứng đúng quy định về Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học [H10.10.04.02]. Các đơn vị chuyên trách công tác Tự đánh giá, Hội đồng Tự đánh giá Trường hàng năm đều lập kế hoạch Tự đánh giá, thực hiện Tự đánh giá, thu thập minh chứng, phân tích và viết Dự thảo Báo cáo tự đánh giá, cho đến việc kiểm tra rà soát đánh giá Dự thảo Báo cáo tự đánh giá, thu thập, xử lý thông tin phản hồi, để hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá, qua đó cải tiến công tác ĐBCL của Trường [H10.10.01.04], [H10.10.01.06].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Ngay sau khi được nâng cấp thành trường đại học vào tháng 12 năm 2014, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Kế hoạch Tự đánh giá nội bộ các hoạt động của Trường theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học của Bộ GD&ĐT. Năm học 2017-2018, Trường là một trong những cơ sở giáo dục đầu tiên xây dựng Kế hoạch Tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BDGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học mới ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng.

- Công tác Tự đánh giá nội bộ của Trường được thực hiện định kỳ từng năm học, và được thực hiện bởi các cán bộ chuyên trách đã được đào tạo, tập huấn đầy đủ theo quy định. Năm học 2017-2018, Nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đầu tiên đã tổ chức tập huấn cho toàn bộ thành viên Hội đồng tự đánh giá cấp trường các quy định mới nhất về công tác Tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học theo Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học ban hành ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục quản lý Chất lượng. Mỗi năm học Nhà trường đã chủ động xây dựng Kế hoạch tự đánh giá, hàng năm đều có sự điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với thực tế của trường và quy định chung về công tác

ĐBCL của Bộ GD&ĐT, đồng thời đều triển khai rà soát những điểm tồn tại để tìm biện pháp giải quyết.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Do mới nâng cấp thành trường đại học, nên Nhà trường mới đang trong quá trình xây dựng Chiến lược ĐBCL giáo dục, chưa chính thức ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Trường.

- Các CTĐT của Trường đã được tiến hành tự đánh giá còn ít, chưa có mã ngành đào tạo được đánh giá ngoài do chưa chuẩn bị đủ điều kiện theo quy định.

- Việc phổ biến Kế hoạch tự đánh giá nội bộ cho các bên liên quan như HSSV và các đơn vị tuyển dụng lao động còn chưa hiệu quả.

- Đội ngũ nhân lực ĐBCLGD của Trường chưa được đào tạo chuyên sâu về đo lường và đánh giá trong giáo dục; Vì vậy chưa cải thiện được cơ bản tình trạng “chuyên trách mà không chuyên nghiệp”. Đội ngũ cán bộ chuyên trách chủ yếu là cán bộ trẻ hoặc mới điều chuyển, chưa có kinh nghiệm về ĐBCLGD, lại phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ nên có ít điều kiện để tham dự tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Chuyên gia về ĐBCLGD trong trường còn ít do vậy các hoạt động ĐBCLGD mới chỉ dừng ở mức độ tự phát, nhỏ lẻ, chưa mang tính khoa học và hệ thống. Nhận thức của một số cán bộ giảng viên về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục chưa đầy đủ và chính xác, chưa quan tâm và chưa xác định rõ trách nhiệm của cá nhân cũng như của đơn vị trong hoạt động này.

- Các Báo cáo Tự đánh giá của các năm học trước còn mang tính hình thức, chưa phản ánh đúng thực trạng của nhà trường, thiên về nêu thành tích mà ít chỉ ra những điểm hạn chế, những tồn tại của nhà trường, một số kế hoạch hành động chưa thực sự khả thi. Chưa có báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động khắc phục tồn tại sau tự đánh giá.

- Việc rà soát, đánh giá quy trình tự đánh giá chủ yếu do phòng phòng QLCLGD phụ trách, chưa được thực hiện ở quy mô toàn trường. Trường chưa thực hiện lấy ý kiến góp ý của cán bộ giảng viên toàn trường và các bên liên quan về công tác tự đánh giá.

2. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành

1	Khắc phục tồn tại 1	- Ban hành Chiến lược ĐBCL, kế hoạch ĐBCL của Trường - Xây dựng kế hoạch tự đánh giá CTĐT các mã ngành đào tạo hệ đại học của Trường - Xây dựng Kế hoạch đánh giá ngoài các CTĐT; - Phổ biến sâu rộng và hiệu quả Kế hoạch tự đánh giá của Trường tới toàn thể CBGV, HSSV và các bên liên quan. - Xây dựng Chiến lược đào tạo và phát triển đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL;	Phòng QLCLGD Phòng QLCLGD, các khoá đào tạo Phòng QLCLGD; các khoa đào tạo Các phòng chức năng; các khoa đào tạo; Phòng QLCLGD	Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020 và các năm học tiếp theo
	Khắc phục tồn tại 2	- Bổ sung nhân lực cho phòng KT-ĐBCLGD để đảm bảo cán bộ chuyên trách ĐBCL không phải kiêm nhiệm các nhiệm vụ khác, có đủ thời gian tham gia các khoá đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, GV, chuyên viên, nhân viên toàn trường về công tác ĐBCL; - Thiết lập nhóm chuyên gia đảm bảo chất lượng của trường ĐH Thủ đô Hà Nội.	Phòng NS&KHTC, Phòng QLCLGD Phòng QLCLGD, các đơn vị trực thuộc trường Phòng QLCLGD, Hội đồng Tự đánh giá cấp Trường	Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020

	Khắc phục tồn tại 3	- Tiến hành xây dựng Báo cáo Tự đánh giá chú trọng đánh giá thực chất thực trạng của nhà trường, vạch ra kế hoạch hành động thực sự khả thi. - Tăng cường đánh giá, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hành động khắc phục các hạn chế; tổng hợp viết báo cáo kết quả cải tiến chất lượng sau khi triển khai các kế hoạch hành động sau tự đánh giá. - Tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thực hiện tự đánh giá trong toàn trường; - Tổ chức lấy ý kiến góp ý về việc tự đánh giá đối với toàn thể CBGV trong trường và các bên liên quan	Phòng QLCLGD, các đơn vị trực thuộc Phòng QLCLGD, các đơn vị trực thuộc trường Phòng QLCLGD	Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh 1	- Tiếp tục xây dựng Kế hoạch tự đánh giá nội bộ từng năm học, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện theo quy định để tiến hành đánh giá ngoài vào khoảng năm 2020-2021 - Thống nhất cơ chế chỉ đạo, phối hợp giữa các bộ phận, khuyến khích, tạo động lực cho các cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động ĐBCLGD thông qua Quy chế hoạt động của hệ thống ĐBCLGD và các hình thức khen thưởng, kỷ luật thường niên; - Nhà trường tiếp tục cử các cán bộ làm công tác ĐBCLGD đi học tập, bồi dưỡng nâng cao hiểu biết về công tác ĐBCLGD.	Phòng QLCLGD Phòng NS&KHTC, VPT, Phòng QLCLGD Phòng QLCLGD; Hội đồng TĐG cấp trường; các cán bộ ĐBCL Phòng	Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020

	Phát huy điểm mạnh 2	- Tiếp tục đẩy mạnh công tác TĐG trong Nhà trường, chuẩn bị tốt cho KĐCL. - Tiếp tục cải tiến quy trình tự đánh giá sao cho hiệu quả, thiết thực để chuẩn bị cho đánh giá ngoài.	QLCLGD; các đơn vị trực thuộc trường Phòng QLCLGD Phòng QLCLGD, các đơn vị trực thuộc trường	Hàng năm, từ năm 2020 Hàng năm, từ năm 2020
--	----------------------------------	---	--	--

4. Mức đánh giá:

Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	4
Tiêu chí 10.1	4
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11. HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Nhà trường thiết lập kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH&PVCĐ, duy trì hệ thống thông tin liên lạc bên trong thông suốt giữa các đơn vị có liên quan đến các quá trình của hệ thống ĐBCL [H11.11.01.01]. Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua các kênh thông tin: Các cuộc họp giao ban trực tuyến; Các buổi chào cờ vào thứ 2 tuần đầu tiên của tháng; Hệ thống văn bản hành chính; Website của Nhà trường; Hệ thống hộp thư điện tử của các đơn vị; Hệ thống email cá nhân [H11.11.01.02].

Nhà trường xây dựng và ban hành hệ thống các Quy định thực hiện các hoạt động của trường dựa trên những văn bản quy định của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT, của UBNDTP Hà Nội để đảm bảo cho quá trình hoạt động của Nhà trường đạt hiệu quả [H11.11.01.03]. Bên cạnh đó, nhà trường còn xây dựng Hệ thống các quy trình làm việc theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2008, theo đó các đơn vị chức năng trong trường xây dựng các quy trình làm việc do đơn vị phụ trách, Phòng QLCLGD xem xét và tổng hợp trình BGH phê duyệt và Ban hành để đảm bảo các đơn vị hoạt động thống nhất [H11.11.01.04]. Để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường thiết lập hệ thống các văn bản về đào tạo, NCKH, quản lý SV; xây dựng các quy trình, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, thông tin các chủ trương chính sách đến người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại trường [H11.11.01.05]. Về công tác giảng dạy, Nhà trường có quy định về chế độ làm việc của GV; quy chế chi tiêu nội bộ... [H11.11.01.06]. Về NCKH, Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình, quy định, biểu mẫu rõ ràng nhằm phát huy kết quả NCKH, phân bổ nguồn kinh phí dành cho NCKH hợp lý, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của trường [H11.11.01.07]. Các hoạt động PVCĐ chủ yếu được chuyển tải đến các đối tượng là SV và được Đoàn thanh niên, Phòng QLĐT&CTHSSV phối hợp với Liên chi đoàn các khoa thực hiện qua hệ thống văn bản của Trường [H11.11.01.08].

VPT là đơn vị tiếp nhận thông tin, xử lý và chuyển thông tin đến các bên liên quan trong và ngoài Trường. Tại các đơn vị, có hệ thống quản lý văn bản đi đến của đơn vị [H11.11.01.09].

Hàng năm, Phòng QLCLGD, Phòng QLKH&HTPT tổ chức các loại khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan: Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV; Khảo sát ý kiến SV về chất lượng đào tạo; Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp; Khảo sát ý kiến của NTD, cựu SV về CTĐT và CĐR. Các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan này được các đơn vị triển khai thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo và chuyển đến các bên liên quan trong Trường thông qua các báo cáo tổng hợp [H11.11.01.10].

Ngoài ra, trong kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường, Nhà trường đã sử dụng các phương án ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD cụ thể là các phần mềm Hành chính điện tử, phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm Kế toán, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý thư viện và nâng cấp Website [H11.11.01.11]. Để triển khai phương án này, Nhà trường giao cho TT KHCN có trách nhiệm: Hỗ trợ việc quản lý CNTT tại các cơ sở trong Trường; Tham mưu về ứng dụng CNTT trong quản lý và đào tạo; Giúp quản lý và điều hành các lĩnh vực thuộc CNTT trong Nhà trường [H11.11.01.12].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin về ĐBCL bên trong trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác ra quyết định cho mọi hoạt động trong Trường và chuyển tải thông tin đến các bên liên quan kịp thời [H11.11.02.01].

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, kịp thời, bảo mật và an toàn hệ thống trao đổi thông tin, đồng thời thông tin phải được phân tích, đảm bảo tính chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, Nhà trường đã xây dựng Hệ thống các quy trình làm việc. Theo đó, tất cả các tài liệu, hồ sơ của hệ thống quản lý chất lượng đều có tên tài liệu, mã số, nơi nhận, nơi lưu, ngày ban hành, người có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trước khi ban hành, tình trạng thay đổi tài liệu... [H11.11.01.04]. Đối với Hệ thống các quy trình làm việc của trường, Nhà trường giao cho đơn vị đầu mối là Phòng QLCLGD có trách nhiệm phân loại, xử lý, sắp xếp, đánh mã số để dễ quản lý và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng. Hồ sơ chất lượng được nêu rõ nơi lưu giữ, thời hạn lưu giữ và phương pháp hủy bỏ và nhận biết khi quá hạn. Việc thay thế, sửa

đổi các tài liệu được biên soạn, xem xét, rà soát thường xuyên và được Hiệu trưởng phê duyệt. Phòng QLCLGD chịu trách nhiệm cập nhật vào danh mục tài liệu nội bộ, nhân bản (photo), đóng dấu thích hợp và tiến hành phổ biến đến người sử dụng [H11.11.02.02]. Hệ thống này được nhà trường công khai trên website để mọi cán bộ, giảng viên và SV trong trường được biết và thuận tiện khi sử dụng [H11.11.02.03]. Để thuận tiện cho SV đăng ký tín chỉ, nắm bắt thông tin tình hình học tập và NCKH Nhà trường đã trang bị hệ thống mạng Internet, hệ thống Wifi và nâng cấp Website Trường giúp cho CB-GV-NV và SV có thể tiện lợi truy cập Internet và sử dụng tài nguyên CNTT vào hoạt động dạy và học cũng như công tác quản lý, NCKH và PVCĐ [H11.11.02.04]. Bên cạnh đó, nhà trường còn có hệ thống wifi tốc độ cao phục vụ cho dạy và học trực tuyến (E-Learning) [H11.11.02.04].

Để đảm bảo tính khách quan, chính xác, minh bạch, bảo mật và an toàn dữ liệu trong hoạt động Khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, Nhà trường tăng cường ứng dụng CNTT vào các khâu: tổ chức khảo sát, xử lý và phân tích dữ liệu, lập báo cáo tổng hợp, gửi kết quả đến các bên liên quan [H11.11.02.05]. Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, Khảo sát SV về chất lượng đào tạo được tiến hành thông qua Cổng thông tin đào tạo lấy ý kiến online sau khi kết thúc học phần, sau khi Phòng QLCLGD, xử lý dữ liệu, tổng hợp kết quả, viết báo cáo gửi đến từng Khoa, phổ biến tới từng GV, BGH, Ban thi đua khen thưởng và trưởng các Khoa đào tạo biết để phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. BGH và các đơn vị liên quan sẽ sử dụng kết quả khảo sát này để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hàng năm... [H11.11.02.06]. Đặc biệt để đổi mới các thủ tục hành chính trong trường, hằng năm nhà trường còn tiến hành khảo sát online về công tác cải cách thủ tục hành chính để điều chỉnh cải tiến thủ tục hành chính trong nhà trường và lấy ý kiến về cán bộ đăng ký danh hiệu thi đua, cán bộ quản lý. Đối với các loại khảo sát ý kiến khác, BGH trường và trưởng các khoa nhận kết quả khảo sát nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định cho sự phát triển nguồn nhân lực, vật lực, CTĐT và CĐR... [H11.11.02.07]. Phòng QLCLGD còn tiến hành tổng hợp, phân tích kết quả so sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan của các khoa và phân tích nguyên nhân và kết quả, góp phần cung cấp thêm thông tin giúp Nhà trường có biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động các mặt công tác từ đó tư vấn cho lãnh đạo Nhà trường có các biện pháp ra các quyết định quản lý hợp lý và kịp thời [H11.11.02.08].

Các thông tin về Nhà trường, về đào tạo như: CTĐT, đề cương môn học, đăng ký học phần, TKB, lịch thi, kết quả học tập rèn luyện... cũng như các thông tin về

NCKH & PVCD luôn có sẵn và được cung cấp kịp thời cho người học và các bên liên quan khác qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Tất cả các thông tin về ĐBCL bên trong Nhà trường bao gồm các thông tin sơ cấp và thông tin thứ cấp (các kết quả phân tích dữ liệu) đều được ban hành và tổ chức lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước, phù hợp, chính xác và luôn sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan, đồng thời hỗ trợ cho việc ra các quyết định giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả [H11.11.02.09]. Bên cạnh việc Triển khai xây dựng phần mềm phục vụ hoạt động dạy học, NCKH riêng của nhà trường, nhà trường đã đầu tư mua những phần mềm quản lý, phục vụ việc dạy và học như Macman. Đây là kênh quản lý SV của nhà trường đồng thời còn giúp SV có thể cập nhật thông tin liên quan học vụ, đăng ký môn học, TKB, điểm thi...[H11.11.01.13].

Nhà trường còn xây dựng hệ thống thông tin dự phòng đáng tin cậy và hiệu quả. Để tránh mất mát dữ liệu thông tin, tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dữ liệu. Mỗi đơn vị đều trang bị ít nhất một ổ cứng rời với dung lượng lớn (trên 1T). Phân người cập nhật, lưu giữ thông tin để đảm bảo thông tin dữ liệu luôn sẵn sàng để sử dụng. Đối với các phần mềm chuyên dụng như Macman, trang tin nội bộ, phần mềm tính thù lao giảng dạy, khảo sát ý kiến các bên liên quan, thi trắc nghiệm trên máy, ... Nhà trường cấp quyền sử dụng (admin) cho từng đối tượng (quản lý, người dùng, ...) để đảm bảo tính bảo mật an toàn dữ liệu [H11.11.02.10]. Các thông tin nội bộ đăng trên website, Nhà trường cấp tài khoản cho Trường đơn vị đăng nhập bổ sung thông tin của đơn vị để đảm bảo thông tin đưa lên website liên tục và cập nhật [H11.11.02.11]. Đối với SV, Nhà trường cung cấp tài khoản để SV tra cứu các thông tin cá nhân như kết quả học tập rèn luyện, văn bằng tốt nghiệp, lịch thi, học phí, đánh giá hoạt động GD của GV, ... [H11.11.02.12].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường được rà soát định kỳ hằng năm, cụ thể vào đầu năm học Phòng QLCLGD xây dựng Kế hoạch rà soát hệ thống Quy trình làm việc của Trường, theo đó các đơn vị phổ biến đến từng cá nhân của đơn vị phụ trách công việc liên quan đến quy trình rà soát và điều chỉnh nếu cần thiết [H11.11.03.01]. Việc rà soát được thực hiện từ khâu kiểm soát thể thức văn bản (do Phòng QLCLGD chịu trách nhiệm), tính nhất quán trong nội dung thông tin, tiến độ thực hiện, phát hành, lưu trữ... Đơn vị ra văn bản có trách nhiệm điều chỉnh, rà soát,

Phòng QLCLGD có trách nhiệm xem xét, phản hồi và trình BGH phê duyệt [H11.11.03.02]. Nhà trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính bảo mật và an toàn dữ liệu, thông tin thuộc đơn vị mình quản lý. Lập “Danh mục theo dõi sửa đổi tài liệu”, nhằm đảm bảo thông tin trao đổi luôn được rà soát, cập nhật [H11.11.03.03]. Tất cả các đơn vị trong Trường đều phải có cơ chế sao lưu dự phòng (backup) dữ liệu, đảm bảo không để mất mát thông tin dữ liệu và được kiểm soát trong mỗi đợt. Các thông tin dạng số lượng, các đơn vị phải đảm bảo tính thống nhất dữ liệu lưu trữ và báo cáo (thông tin SV, GV, CSVC, NCKH...) để dựa vào đó Nhà trường sử dụng cho việc ra các quyết định, và lập các kế hoạch có liên quan [H11.11.03.04].

Tính bảo mật và an toàn của dữ liệu được đảm bảo: Đối với thông tin dạng điện tử, Nhà trường sử dụng mô hình mạng Star để quản lý và sử dụng tài nguyên CNTT với hệ thống mạng phân vùng và bảo mật toàn diện qua 3 vùng bao gồm: vùng truy cập và phân phối, vùng máy chủ công khai và vùng dữ liệu, được trang bị những thiết bị hiện đại và tiên tiến [H11.11.03.05], cùng với một hệ thống bảo vệ toàn diện qua 3 lớp bảo mật kiểm soát truy cập từ bên trong và bên ngoài hệ thống [H11.11.03.06]. Để đáp ứng tốt nhu cầu truy cập và kết nối Internet, cũng như đảm bảo tốt khả năng đáp ứng việc dạy và học nhà trường đã đầu tư trang bị 4 đường truyền ở cơ sở 1, 1 đường truyền ở cơ sở 2, 1 đường truyền cơ sở 3 chất lượng cao bao gồm 1 đường leased line 10Mbps và 4 đường FTTH 100Mbps, bằng kỹ thuật cân bằng tải tiên tiến giúp cân bằng hệ thống và tối ưu hóa băng thông, giảm tối đa rủi ro về sự cố đường truyền [H11.11.03.07]. Hệ thống mạng Wifi được kiểm soát bằng bộ giám sát đến từng Client, giúp quản lý và kiểm soát tốt hơn [H11.11.03.05]. Đối với những phần mềm quản lý, phục vụ việc dạy và học như Macman, cổng thi Khảo thí, cổng thi của các môn thi tập trung, cổng thông tin đào tạo qua hnm.edu.vn, trang hành chính điện tử CB-GV-NV sẽ được cấp 1 tài khoản để truy cập thông tin liên quan cá nhân và để truyền đạt thông tin nội bộ của nhà trường đến CB-GV-NV nhanh và chính xác, đảm bảo tính thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin [H11.11.03.08]. Các đơn vị đã tiến hành thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong trong suốt năm học, đã báo cáo kết quả rà soát và cải tiến qua website Nhà trường [H11.11.03.9].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH&PVCD.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành cải tiến hệ thống các quy trình làm việc, các biểu mẫu đính kèm cho phù hợp với thực tế công tác quản lý của các Phòng ban, Khoa/Trung tâm trong Trường. Tài liệu mới thay đổi, được ban hành và cập nhật kịp thời trên website [H11.11.04.01]. Vào đầu mỗi năm học, Nhà trường công bố Danh mục sửa đổi tài liệu, hồ sơ, biểu mẫu để các đơn vị luôn sử dụng các thông tin một cách cập nhật [H11.11.04.02]. Hệ thống thông tin cũng đã có nhiều cải tiến như: Nâng cấp Website, phần mềm hành chính điện tử. [H11.11.04.03].

Bên cạnh đó, hằng năm nhà trường tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ các đơn vị, nhằm rà soát những điểm mạnh, điểm tồn tại để các đơn vị cải tiến, khắc phục [H11.11.04.04]. Nội dung đánh giá nội bộ dựa trên chức năng nhiệm vụ của đơn vị và những hoạt động liên quan đến hoạt động chung của nhà trường, MTCL, quản lý văn bản đi đến của đơn vị và những điểm tồn tại của năm trước để làm căn cứ đánh giá năm tiếp theo. Thành phần đoàn đánh giá là những CB của Trường ở các Phòng, Khoa đánh giá, để đảm bảo tính khách quan trong đánh giá, Phòng QLCLGD phối hợp cùng các đơn vị liên quan xây dựng mẫu phiếu đánh giá. Dựa trên các kết quả đánh giá, Đoàn đánh giá có những tư vấn, đề xuất tới đơn vị để điều chỉnh cải tiến, tư vấn tới BGH những nội dung liên quan đến cấp trường để cải tiến tổng thể đáp ứng được yêu cầu của đơn vị được đánh giá [H11.11.04.05].

Nhà trường tiến hành Khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, các đơn vị phụ trách công tác này xử lý số liệu, phân tích và tổng hợp báo cáo. Đặc biệt nhà trường giao cho Phòng QLCLGD khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về công tác Cải cách thủ tục hành chính, nhằm cải tiến thủ tục hành chính trong trường đảm bảo thuận lợi cho CB, SV, GV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ [H11.11.04.06]. Dựa trên các kết quả khảo sát ý kiến phản hồi, hàng loạt các phần mềm được cải tiến nâng cấp theo hướng hỗ trợ tích cực người dùng và quản lý thông tin hiệu quả: Phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài chính MISA, phần mềm hành chính điện tử... thu lại nhiều lợi ích thiết thực như tiết kiệm chi phí, thời gian, thông tin chính xác, cập nhật thông tin nhanh nhất và được GV, SV đánh giá cao [H11.11.04.07]. Ngoài các phần mềm đang sử dụng và được cải tiến, nhiều phần mềm mới được xây dựng trong những năm về sau nhằm hỗ trợ cho người dùng nhận và chuyển thông tin nhanh chóng, chính xác, an toàn, thống nhất và bảo mật đã hỗ trợ tích cực cho công tác đào tạo, NCKH & PVCĐ [H11.11.04.08]. Các kết quả thu được qua hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan, qua các phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm của Ban Thanh tra, phần mềm đánh giá rèn luyện SV, phần mềm Macman... đã

được các bộ phận chức năng phân tích, và sử dụng để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH&PVCD [H11.11.04.09].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường thiết lập hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

- Hàng năm, Nhà trường tổ chức các đoàn đánh giá nội bộ tới tất cả các đơn vị trong trường nhằm rà soát những điểm mạnh, điểm tồn tại để cải tiến chất lượng các đơn vị. Bên cạnh đó, Trường đã tổ chức có hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng giảng dạy về hoạt động giảng dạy của GV, chất lượng đào tạo, chất lượng quản lý phục vụ, CDR các chương trình đào tạo. Việc tổ chức khảo sát và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng trường trong giai đoạn 2015-2019 đã đi vào nề nếp và tạo thành văn hóa chất lượng trong trường.

- Ứng dụng CNTT trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL trong Trường đã hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH&PVCD rất hiệu quả. Đặc biệt là hệ thống các phần mềm chuyên biệt như: Macman, khảo sát ý kiến các bên liên quan, đánh giá kết quả rèn luyện SV, phần mềm Kế toán MISA, phần mềm quản lý nhân sự, hệ thống Internet để triển khai các cuộc giao ban trực tuyến ...

- Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được rà soát, cải tiến về số lượng, chất lượng, sự thống nhất và tính bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD chưa thu được kết quả tốt, số phiếu thu lại thấp, tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.

- Vấn đề tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của các đơn vị đào tạo còn lúng túng, chưa đồng bộ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc	BGH phân công trách nhiệm rõ ràng về	Phòng	Hàng năm, từ

	phục tồn tại 1	việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD giữa các đơn vị: P, QLCLGD, P.QLĐT&CTHSSV, TT NCKH.	QLCLGD, P.QLĐT&CTHSSV, TT PTNN	năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Tất cả các đơn vị đào tạo áp dụng triệt để việc tin học hóa quản lý hệ thống thông tin của đơn vị. TT KHCN, Khoa Khoa học tự nhiên và công nghệ, TT KT&NNTH, tin học phối hợp xây dựng các phần mềm phục vụ công tác đồng bộ hệ thống tin học hóa trong nhà trường.	khoa /trung tâm	Hàng năm, từ năm 2020
3	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì hiệu quả công tác đánh giá nội bộ hằng năm đề ra soát cải tiến liên tục hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong đa dạng, đảm bảo việc thu nhận, xử lý, báo cáo và chuyển thông tin đến các bên liên quan kịp thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	P.NS&KHTC, TT.IT, tất cả các đơn vị	Hàng năm, từ năm 2020
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì hệ thống các loại khảo sát ý kiến các bên liên quan và sử dụng có hiệu quả các kết quả khảo sát để nâng cao chất lượng nội bộ.	Phòng QLCLGD, TT PTNN, Tất cả các đơn vị	Hàng năm, từ năm 2020

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 11</i>	<i>5,00</i>
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

TIÊU CHUẨN 12. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Để nâng cao chất lượng của Nhà trường, năm học 2016-2017, BGH Nhà trường đã chỉ đạo phòng QLCLGD xây dựng quy định về công tác QLCLGD [H12.12.01.01]. Trên cơ sở quy định, Phòng QLCLGD đã tham mưu xây dựng hệ thống QLCL theo mô hình ISO 9001:2008. Theo chỉ đạo của BGH Nhà trường, phòng QLCLGD đã lập kế hoạch xây dựng và chuẩn hóa các quy trình làm việc [H12.12.01.02], ban hành thông báo và hướng dẫn các đơn vị xây dựng MTCL năm học [H12.12.01.03]. Căn cứ vào kế hoạch và các hướng dẫn đã ban hành, các đơn vị trực thuộc triển khai xây dựng hệ thống quy trình làm việc, xác định MTCL năm học trình Lãnh đạo Trường xem xét, phê duyệt và ban hành tới tất cả các đơn vị để thực hiện [H12.12.01.04], [H12.12.01.05].

Sau một năm áp dụng, năm học 2017-2018, Hệ thống QLCL theo ISO tiếp tục được bổ sung, điều chỉnh, cải tiến và hoàn thiện, bao gồm: Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường, Chính sách chất lượng, Sổ tay chất lượng, MTCL và các quy trình làm việc [H12.12.01.06], trong đó quy định rõ thủ tục, nguồn lực của tất cả các hoạt động trong Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống QLCLGD [H12.12.01.07], ban hành mới MTCL [H12.12.01.08] và các quy trình làm việc [H12.12.01.09] cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

Ngoài ra, để đảm bảo chất lượng các hoạt động, Nhà trường đã tổ chức tập huấn cho toàn thể CBGV về công tác QLCLGD [H12.12.01.10], tập huấn và hướng dẫn triển khai các quy trình làm việc của Nhà trường [H12.12.01.11], [H12.12.01.12], ban hành hướng dẫn về công tác lưu trữ minh chứng thực hiện công tác tự đánh giá của Nhà trường [H12.12.01.13]. Bên cạnh đó, chất lượng đội ngũ CBGV của Nhà trường cũng luôn được quan tâm, cụ thể: Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện việc thu hút CBGV có trình độ cao, có năng lực phù hợp về đảm nhiệm các vị trí việc làm tại các đơn vị trong Nhà trường [H12.12.01.14]; Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBGV đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm tại đơn vị [H12.12.01.15]; Xây dựng kế hoạch tuyển dụng CBGV để đảm bảo về số lượng theo quy định [H12.12.01.16].

Để phục vụ hiệu quả việc nâng cao chất lượng các hoạt động, hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch hỗ trợ về CSVC & CSHT, trang thiết bị

[H12.12.01.17], kế hoạch về tài chính [H12.12.01.18]; kế hoạch tăng cường công tác phục vụ của TTTTV&HL cho CBGV và SV Nhà trường [H12.12.01.19]; kế hoạch hỗ trợ SV Nhà trường [H12.12.01.20].

Mặc dù hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Tuy nhiên, Nhà trường chưa xây dựng các kế hoạch và các chỉ tiêu phấn đấu cụ thể dài hạn, trung hạn theo từng giai đoạn để thực hiện theo đúng Chiến lược và tầm nhìn mà Nhà trường đã xác lập.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Để đảm bảo nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng bao gồm: chính sách, mục tiêu chất lượng, các quy định, quy trình làm việc trong đó có các thông tin để so chuẩn và đối sánh hàng năm nhằm đảm bảo chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H12.12.02.01]. Tuy nhiên, do mới nâng cấp lên Đại học nên Nhà trường chưa xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn đối tác để làm cơ sở thống nhất cho các đơn vị đào tạo trong quá trình tìm kiếm và kết nối các quan hệ hợp tác.

Để nhanh chóng hội nhập vào hệ thống các Trường Đại học trong nước và quốc tế, từ năm 2015 đến nay, Nhà trường luôn tạo điều kiện cho CBGV tham quan học tập các trường ĐH đa ngành, đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng ở trong và ngoài nước [H12.12.02.02], [H12.12.02.03] nhằm tìm kiếm thông tin để so chuẩn và đối sánh nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H12.12.02.04]. Từ khi được nâng cấp lên Trường Đại học, Nhà trường đã chủ động xây dựng mạng lưới các đối tác bao gồm các Trường Đại học trong và ngoài nước như: ĐH Hồng Đức, ĐH Công Nghiệp HN, ĐH Đồng Tháp... Các trường Đại học ở nước ngoài như: Đại học Kanazawa – Nhật Bản, Viện Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Trường ĐH Giao Thông Quốc lập, Đài Loan – Trung Quốc, Trường ĐH Sư phạm Quốc gia, Đài Loan – Trung Quốc, Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm – Trung Quốc, Trường ĐH Bách khoa, Công lập Lagune – Philipin, Trường Đại học Paris 5 – Pháp, Viện đào tạo bồi dưỡng Postdam – Đức, Trường ĐH Monash – Oxtraylia, Đại học Sư phạm Khoa học và Kỹ thuật Quảng Tây (Trung Quốc)... [H12.12.02.04].

Trên cơ sở kết quả tham quan học tập các đối tác trong và ngoài nước [H12.12.02.05], Nhà trường đã xây dựng và điều chỉnh các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H12.12.02.06], [H12.12.02.07] nhằm đáp ứng với

yêu cầu về nguồn nhân lực của Thủ đô và cả nước. Năm 2018, Nhà trường đã tổ chức xây dựng CTĐT sau đại học ngành QLGD [H12.12.02.08] đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo viên ngành giáo dục trong cả nước. Bên cạnh đó để nâng cao chất lượng các hoạt động, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc Hội thảo, khảo sát về chuẩn đầu ra và CTĐT để thu thập các thông tin phản hồi làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động [H12.12.02.09] [H12.12.02.10].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Hàng năm, căn cứ vào hệ thống quy định, quy trình, hướng dẫn của Nhà trường và các Bộ/Ngành liên quan, các đơn vị xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo đúng kế hoạch, mục tiêu đã đề ra [H12.12.03.01], [H12.12.03.02]. Cuối năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ các đơn vị về việc thực hiện các hoạt động theo đúng các quy định, quy trình và hướng dẫn đã ban hành [H12.12.03.03], [H12.12.03.04]. Kết quả đánh giá nội bộ được dùng làm căn cứ để các đơn vị đối sánh nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động [H12.12.03.05].

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công, các đơn vị đào tạo đã chủ động tham khảo các chương trình đào tạo [H12.12.03.06] của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước để làm nội dung đối sánh trong việc xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường. Trên cơ sở đối sánh, Nhà trường đã tổ chức xây dựng và điều chỉnh các CTĐT theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H12.12.03.07] phù hợp với thực tiễn về nguồn nhân lực của xã hội. Các đơn vị chức năng căn cứ vào các nội dung của các đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL của đơn vị, cụ thể như: Đối sánh về kết quả tuyển sinh; kết quả thực hiện các nhiệm vụ NCKH, kết quả thực hiện các công tác tự đánh giá, các mô hình quản lý SV nội trú... [H12.12.03.08] [H12.12.03.09] [H12.12.03.10] [H12.12.03.11].

Tuy nhiên, việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng cho tất cả các mặt hoạt động của nhà trường do chưa có tiêu chí đối sánh cụ thể.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Mặc dù không xây dựng thành quy trình cụ thể về việc lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhưng Nhà trường luôn quan tâm đến việc rà soát quá trình thực hiện lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và các tác động liên quan bên ngoài. Cụ thể: Hàng năm, Nhà trường đều căn cứ vào điều kiện thực tiễn Nhà trường và kết quả đánh giá nội bộ các đơn vị [H12.12.04.01] để xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo mô hình QLCL ISO 9001:2008, trong đó có điều chỉnh các nội dung liên quan đến việc sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh [H12.12.04.02], [H12.12.04.03], [H12.12.04.04]. Các tiêu chí đánh giá nội bộ các hoạt động của các đơn vị trong Nhà trường cũng thường xuyên được xem xét, điều chỉnh trước mỗi đợt đánh giá để đảm bảo chính xác các thông tin phục vụ cho việc so chuẩn và đối sánh nội bộ các đơn vị trực thuộc Trường [H12.12.04.05], [H12.12.04.06]. Ngoài ra các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác trong Nhà trường đều được định kỳ rà soát để làm cơ sở cho việc so chuẩn và đối sánh trong quá trình thực hiện các hoạt động của Nhà trường [H12.12.04.07], [H12.12.04.08], [H12.12.04.09].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn đầu của Nhà trường với tư cách là một Trường Đại học, Nhà trường liên tục có những cải tiến để đạt được kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đặc biệt là những cải tiến về quá trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh. Cụ thể như: Cải tiến các quy trình làm việc theo kết quả đánh giá nội bộ [H12.12.05.01], [H12.12.05.02]; cải tiến công cụ đánh giá nội bộ [H12.12.05.03]; cải tiến các hoạt động đào tạo theo kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H12.12.05.04].

Tuy chưa xây dựng Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh nhưng hàng năm, Nhà trường đều sử dụng các kết quả đánh giá nội bộ; kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng năm học [H12.12.05.05], [H12.12.05.06] để cải tiến các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Kết quả rà soát các quy trình, quy định của Nhà trường; kết quả lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về chất lượng đào tạo của nhà trường đều được phổ biến rộng rãi tới các đơn vị trong trường thông qua trang hành chính điện tử

[H12.12.05.07], trang web Trường [H12.12.05.08], thông qua các buổi họp đơn vị [H12.12.05.09], các Hội nghị tổng kết năm học của Nhà trường [H12.12.05.10] để giúp các cá nhân và đơn vị có căn cứ cải tiến chất lượng các hoạt động trong Nhà trường.

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai các hoạt động theo đúng hệ thống QLCLGD theo mô hình ISO. Hàng năm đều tổ chức kiểm tra giám sát và đánh giá để đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống; xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát điều chỉnh hệ thống để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

- Nhà trường đã chủ động căn cứ vào các quy định, quy trình làm việc, các kết quả đánh giá nội bộ, kết quả thực hiện MTCL năm học để so chuẩn và đối sánh nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động đào tạo,, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhà trường chưa xây dựng đầy đủ chi tiết bộ tiêu chí lựa chọn đối tác; chưa xây dựng đầy đủ chi tiết các tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

- Nhà trường chưa có đầy đủ các tiêu chí so chuẩn và đối sánh nên việc so chuẩn và đối sánh chưa đủ sâu và rộng để kích thích việc đổi mới sáng tạo trong việc tổ chức các hoạt động của nhà trường

- Nhà trường chưa xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh để góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động.

- Nội dung các thông tin so chuẩn và đối sánh còn nghèo; Chưa có các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh; Chưa phân tích đánh giá được kết quả của việc cải tiến chất lượng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	- Xây dựng đầy đủ, chi tiết tiêu	Phòng	2019-2020

	tồn tại 1	chỉ lựa chọn đối tác, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn và đối sánh chất lượng trong và ngoài Nhà trường. - Xây dựng các hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh chất lượng để nâng cao chất lượng.	QLCLGD và các đơn vị liên quan	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh các hoạt động trong Nhà trường.	Phòng QLCLGD và các đơn vị liên quan	2019-2020
3	Khắc phục tồn tại 3	- Tăng cường các biện pháp điều chỉnh, cải tiến các hoạt động dựa trên các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động. - Xây dựng các báo cáo chi tiết về kết quả của việc cải tiến chất lượng hàng năm	Phòng QLCLGD	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục rà soát điều chỉnh/cải tiến, bổ sung các quy trình làm việc của Nhà trường	Phòng QLCLGD	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh 2	Duy trì công tác đánh giá nội bộ các đơn vị để có cơ sở cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động.	Phòng QLCLGD và các đơn vị liên quan	Hàng năm

4. Mức đánh giá:

Tiêu chí/Tiêu chuẩn	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 12	4
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4

Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

TIÊU CHUẨN 13: TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện đang tuyển sinh với 08 mã ngành trình độ cao đẳng, 23 mã ngành trình độ đại học, 01 mã ngành sau đại học và tuyển sinh cao đẳng, đại học liên thông, học cùng lúc 02 chương trình với các chương trình khác nhau. Với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các kế hoạch tuyển sinh, chính sách và truyền thông khác nhau và thành lập Hội đồng tuyển sinh để thực hiện nhiệm vụ này [H13.13.01.01]

Để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hàng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc cho Hội đồng, trong đó Phòng QLĐT& CTHSSV là đơn vị hỗ trợ, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H13.13.01.02] và kết quả tuyển sinh của trường trong các năm trước [H13.13.01.03], Hội đồng tuyển sinh xây dựng các văn bản hướng dẫn, đề án tuyển sinh, xây dựng kế hoạch tuyển sinh riêng hàng năm, phân công trách nhiệm và xác định thời gian cụ thể cho các bộ phận/cá nhân liên quan [H13.13.01.04]. Hội đồng tuyển sinh và các Ban trực thuộc hội đồng kết hợp cùng các đơn vị sẽ căn cứ vào kế hoạch, các văn bản quy định để triển khai công việc trong mỗi kỳ tuyển sinh.

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng các chính sách tuyển sinh và được điều chỉnh cho phù hợp hàng năm như quy định các đối tượng được tuyển thẳng; được miễn giảm học phí đối với một số ngành khó tuyển... [H13.13.01.05].

Việc xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh hiện đã trở thành công tác thường xuyên [H13.13.01.06]. Nhà trường giao cho Trung tâm phát triển nghề nghiệp chủ trì trong việc lập kế hoạch, tổ chức triển khai và giám sát công tác truyền thông trong tuyển sinh tất cả các bậc - hệ đào tạo của Trường [H13.13.01.07]. Dựa vào kế hoạch chung của Nhà trường, Trung tâm nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông báo tuyển sinh [H13.13.01.08], tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp. Ngoài việc tuyên truyền trực tiếp, Nhà trường còn lập một Website và qua Website đó các bên liên quan có thể tìm hiểu và được tư vấn đầy đủ các thông tin về công tác tuyển sinh của Nhà trường như: Đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường, chính sách ưu tiên ... [H13.13.01.09]. Ngoài ra, các thông tin tuyển sinh của Nhà trường còn được công bố

công khai trên các phương tiện truyền thông xã hội khác như: Thông qua fanpage, các tài liệu tuyển sinh tại các tạp chí hay tờ rơi ...[H13.13.01.010].

Trên thực tế, ngay sau khi kết thúc công tác tuyển sinh của năm nay, nhà trường đã triển khai đề án tuyển sinh cho năm tiếp theo, trong đề án tuyển sinh, kế hoạch xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh đã được xây dựng cụ thể, chi tiết [H13.13.01.11].

Với các chương trình đào tạo khác nhau, đề án tuyển sinh của nhà trường đều xây dựng phương án truyền thông và phương thức tuyển sinh phù hợp.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Đối với mỗi CTĐT [H13.13.02.01], để đảm bảo lựa chọn được người học có chất lượng, phù hợp với ngành nghề được đào tạo, nhà trường đã tổ chức các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh và yêu cầu các khoa đào tạo xây dựng phương án và các tiêu chí đặc thù để lựa chọn người học [H13.13.02.02].

Tuyển sinh bậc ĐH, CD chính quy: Năm 2019, Đại học Thủ đô Hà Nội áp dụng đồng thời 3 phương thức xét tuyển Đại học để tuyển sinh trình độ Đại học chính quy:

Phương thức 1: Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức;

Phương thức 2: Tuyển sinh riêng đối với những ngành có môn thi năng khiếu kết hợp kết quả thi THPT quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức;

Phương thức 3: Sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT hoặc các thành tích đạt được tại các kì thi quốc gia, quốc tế.

Tuyển sinh CD, ĐH liên thông, học cùng lúc 2 chương trình và tuyển sinh SDH: Đối với các trình độ đào tạo này, Nhà trường tổ chức thi tuyển sinh một năm 2 đợt với những tiêu chí khác nhau: Ngoài các điều kiện đủ về hồ sơ, thí sinh phải dự thi 3 môn tùy chuyên ngành (ĐH liên thông, SDH) hoặc dự thi 2 môn (học cùng lúc 2 chương trình).

Theo quy trình xét tuyển, trước khi công bố mức điểm chuẩn cho từng ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ họp thống nhất và thông báo mức điểm chuẩn trên tất cả các kênh thông tin của Trường [H13.13.02.03]. Ví dụ: Khi tham gia phương thức xét tuyển bằng học bạ, các thí sinh phải đảm bảo đủ điều kiện về điểm nộp hồ sơ. Ngưỡng điểm này đã được Hội đồng tuyển sinh nghiên cứu, tổng hợp, phân tích dựa trên nhiều yếu tố để xác định sao cho phù hợp nhất với từng CTĐT. Mức điểm chuẩn này góp phần giúp Nhà trường sàng lọc, chọn lựa những thí sinh đạt yêu cầu để đào tạo. Đối với các

ngành chưa tuyển đủ chỉ tiêu, thông qua tất cả các kênh thông tin, Nhà trường sẽ ban hành thông báo tuyển sinh cho các đợt tiếp theo. Điểm chuẩn của từng đợt có thể thay đổi để phù hợp với tình hình số lượng và chất lượng thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển [H13.13.02.04].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.3: Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Công tác tuyển sinh của nhà trường được đặt dưới sự giám sát của Ban Giám hiệu, Hội đồng tuyển sinh, Ban thanh tra tuyển sinh trong đó có Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng tuyển sinh [H13.13.03.01]. Ban Thanh tra có trách nhiệm: (i) Thanh tra, kiểm tra, giám sát các đợt thi tuyển sinh Đại học và Cao học do nhà trường tổ chức tại các cơ sở của trường; (ii) Kiểm tra hồ sơ xét tuyển của thí sinh trúng tuyển theo hình thức xét tuyển trong kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy; (iii) Kiểm tra hồ sơ nhập học của thí sinh trúng tuyển nhập học trong các kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy [H13.13.03.02]

Việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học cũng được thực hiện bởi Ban thanh tra tuyển sinh, để giám sát việc thu nhận hồ sơ tuyển sinh, vào tháng 6 hàng năm, sau khi nhận hồ sơ tuyển sinh, Ban thanh tra sẽ kiểm dò toàn bộ hồ sơ các thông tin theo từng phương thức tuyển sinh: Phiếu đăng ký xét tuyển, bản photo công chứng học bạ THPT, bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp, ngành học thí sinh đăng ký, mã ngành, tổ hợp xét tuyển [H13.13.03.03]

Hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch nhập học cho SV, trong kế hoạch nhà trường có cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian nhập học; Phân công nhiệm vụ các đơn vị chủ trì và phối hợp trong ngày nhập học [H13.13.03.04]. Quy trình giám sát công tác nhập học được nhà trường thực hiện như sau: Phòng QLĐT & CTHSSV có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng trong việc tiếp đón và kiểm tra hồ sơ nhập học của SV (đối chiếu các giấy tờ với văn bản gốc Phòng QLCLGD (Thanh tra) giám sát, ghi biên bản, sau mỗi buổi nhập học phòng QLĐT & CTHSSV báo cáo số lượng SV đến nhập học. [H13.13.04.05]

Hàng năm nhà trường đều có báo cáo đánh giá tuyển sinh, như số lượng thí sinh đăng ký dự thi, số lượng thí sinh trúng tuyển, phân tích số liệu thí sinh trúng tuyển theo ngành, theo địa phương, công tác tuyển sinh được tổng kết rút kinh nghiệm sau mỗi đợt tuyển sinh và đề ra phương hướng kế hoạch cho các năm tiếp theo [H13.13.03.06].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.

Tuyển sinh và nhập học là hai công tác đặc biệt quan trọng, nhạy cảm và liên đới đến rất nhiều bên liên quan. Xuất phát từ nhận thức như vậy, nhà trường đã chú ý đề xuất và áp dụng các biện pháp giám sát việc tuyển sinh, tổ chức đánh giá, phân tích kết quả tuyển sinh và nhập học hằng năm: Từ giám sát hồ sơ xét tuyển, thi tuyển, giám sát nhập điểm, kiểm dò và công tác nhập học [H13.13.04.01].

Hội đồng tuyển sinh giao nhiệm vụ cho Ban thanh tra thực hiện công tác thanh tra giám sát việc tuyển sinh, hoạt động của các Ban giúp việc Hội đồng tuyển sinh và nhập học. Căn cứ vào kế hoạch tuyển sinh Ban thanh tra sẽ phân công các thành viên thanh tra giám sát các khâu, giai đoạn của công tác tuyển sinh và có biên bản đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị cho công tác tuyển sinh. Nhà Trường giao Phòng QLĐT & CTHSSV (Phòng CTHSSV) xây dựng kế hoạch nhập học, căn cứ vào kế hoạch cụ thể chi tiết bao gồm: Nội dung, thời gian, địa điểm nhiệm vụ của từng đơn vị chủ trì và phối hợp, Ban thanh tra tuyển sinh sẽ thanh tra, giám sát và có biên bản ghi nhận thực trạng, đánh giá những tồn tại và đề xuất kiến nghị đối với công tác này. [H13.13.04.02].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh và tình hình nhập học của thí sinh hàng năm là bài toán khó đối với nhiều trường đại học hiện nay. Vì vậy, nhằm đảm bảo Nhà trường tuyển đúng và đủ chỉ tiêu đề ra, tuyển được người học có chất lượng, phù hợp với ngành đào tạo, Nhà trường không ngừng cải tiến quy trình tuyển sinh và nhập học, cải tiến phương thức tuyển, tiêu chí tuyển, cải tiến công tác truyền thông, ...

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, dựa trên các kết quả tổng kết về công tác tuyển sinh, số lượng thí sinh nhập học, Hội đồng tuyển sinh sẽ tổ chức họp phân tích, nhận định tình hình tuyển sinh của Nhà trường và trên cả nước, phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức để tìm ra những điểm đạt và chưa đạt theo mục tiêu đã đề ra, rút kinh nghiệm để cải tiến các tiêu chí tuyển, vùng tuyển, công tác truyền thông, ... Trên cơ sở này xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho khóa mới hoàn chỉnh hơn, nhằm đạt kết quả tuyển sinh tốt nhất, đúng và đủ chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt [H13.13.01.03]; [H13.13.05.01].

Công tác tuyên truyền luôn được Nhà trường quan tâm và có các giải pháp cải tiến nhằm kịp thời đưa thông tin tới gần nhất với thí sinh: Tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các báo tổ chức tại các địa phương, chủ động tổ chức tư

vấn tại các trường phổ thông, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các phương tiện thông tin đại chúng(Website Trường ĐHTĐHN, báo điện tử, tin nhắn, email), truyền thông về hình ảnh khoa đào tạo, Trường ĐHTĐHN ở không gian mặt tiền của Nhà trường tại các cơ sở,biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội việc làm của từng ngành [H13.13.05.02].

Dựa vào Quy chế tuyển sinh của BGD&ĐT và tình hình thực tế, Trường ĐHTĐHN luôn cập nhật, thay đổi công tác tuyển sinh để kịp thời đáp ứng nguyện vọng của phụ huynh và HS. Căn cứ vào báo cáo tổng kết những tồn tại và những thuận lợi, đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường sẽ được cập nhật, bổ sung các phương thức xét tuyển, các tổ hợp môn xét tuyển để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho thí sinh có cơ hội vào đại học mà vẫn đảm bảo chất lượng đầu vào [H13.13.05.03].

Cụ thể, năm 2016, Nhà trường tuyển sinh theo 3 phương án: Xét tuyển dựa vào kết quả thi Trung học phổ thông quốc gia do Bộ BGD&ĐT tổ chức (trừ các ngành có môn thi năng khiếu); xét tuyển vào các ngành theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQGHN tổ chức với 02 đối tượng (Đối với ngành ngoại ngữ, Giáo dục tiểu học: Điểm xét tuyển = (Điểm ĐGNL + Điểm ĐGNL NN x 2) + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng và đối với các ngành khác: Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng) và xét tuyển đối với các ngành có môn thi năng khiếu (tùy theo đặc điểm của từng ngành mà tổ hợp xét tuyển được thiết kế riêng) theo nguyên tắc thí sinh phải dự thi các môn văn hóa (Toán, Văn) tại kỳ thi THPT và đạt ngưỡng xét tuyển đầu vào theo quy định của BGD&ĐT. Năm 2017 và 2018, Nhà trường thay phương án tuyển sinh bằng kết quả thi đánh giá năng lực thay vào đó là sử dụng kết quả học tập ở bậc THPT hoặc các thành tích đạt được tại các kỳ thi quốc gia, quốc tế với sự tổ hợp của các môn học trong 2 nhóm KHXH (Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý, GDCD, Tiếng Anh) và nhóm KHTN (Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tiếng Anh) với tiêu chí điểm trung bình chung của nhóm ở cả 3 năm học đạt từ 6.0 trở lên, môn chính (in đậm) là môn có điểm trung bình 3 năm học đạt từ 6.0 trở lên. Hạnh kiểm cả 3 năm học xếp loại Khá trở lên. Năm 2019, Bên cạnh những phương án tuyển sinh trên, nhà trường còn có những chính sách để hỗ trợ tuyển sinh như miễn, giảm học phí cho một số ngành khó tuyển sinh như Chính trị học [H13.13.05.04] hay tuyển sinh những lớp học có chất lượng như Giáo dục Tiểu học bằng Tiếng Anh, Giáo dục Tiểu học theo định hướng phát triển nghề nghiệp

Trong công tác nhập học, Nhà trường cũng đã có nhiều cải tiến để mang lại hiệu quả tối ưu nhất. Thời gian qua, việc ứng dụng CNTT hỗ trợ quá trình nhập học đã có

những kết quả khả quan, xây dựng kế hoạch nhập học cụ thể chi tiết, có sự chuẩn bị cẩn thận chu đáo; Hướng dẫn và hỗ trợ thí sinh nhập học với đội ngũ đoàn viên thanh niên tình nguyện được tập huấn kỹ càng và ngày càng chuyên nghiệp [13.13.05.05].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Hàng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh cụ thể, chi tiết, phù hợp với thực tế truyền thông đa phương tiện hiện tại. Việc xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh hiện đã trở thành công tác thường xuyên.
- Nhà trường có đề án tuyển sinh đáp ứng các chương trình đào tạo khác nhau. Ngay trong đề án tuyển sinh, kế hoạch xây dựng kế hoạch truyền thông tuyển sinh đã được xây dựng cụ thể, chi tiết.
- Chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) của nhà trường nói chung và của các CTĐT nói riêng được công bố công khai, rộng rãi, kịp thời.
- Nhà trường có xây dựng các tiêu chí theo đúng quy định cho từng CTĐT để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT. Với nhiều hình thức tuyển sinh và các chính sách ưu tiên khi tuyển sinh, thí sinh có nhiều lựa chọn khi vào trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa có nhiều chính sách thu hút đối tượng có chất lượng cao đăng ký vào Trường.
- Tuy đã áp dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyển sinh và nhập học tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế do phần mềm quản lý còn chưa đáp ứng được các yêu cầu để quản lý toàn diện, nhanh chóng và tiện ích.
- Chưa có quy trình giám sát công tác tuyển sinh được văn bản hóa và thiết kế thành các khâu, các bước rõ ràng cụ thể, dễ thực hiện, nhằm tới mục đích phát huy cao nhất hiệu quả công tác tuyển sinh. Có quy trình giám sát việc nhập học được thiết kế mạch lạc, dễ thực hiện, đảm bảo việc nhập học nhanh, gọn, khoa học, giảm thiểu đến mức cao nhất áp lực thủ tục hành chính.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
----	----------	----------	---------------------	---

			hiện	
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng cơ chế đặc thù trong tuyển sinh đối với đối tượng là học sinh trường THPT chuyên, trường năng khiếu; Có những chính sách ưu đãi cho các thí sinh đăng ký và trúng tuyển vào một số ngành khó tuyển như học bổng, học thử; có cam kết rõ về đầu ra, cơ chế vừa thực hành vừa có lương.... Tìm kiếm các đơn vị tuyển dụng có thể sử dụng lao động là sinh viên ngay trong quá trình đào tạo để từng bước xây dựng mô hình đào tạo vừa học vừa làm như các nước tiên tiến trên thế giới đang triển khai rất hiệu quả.	P.QLĐT&C THSSV	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Hoàn thiện cơ sở vật chất, nhân sự cho tuyển sinh. Đầu tư văn phòng tuyển sinh, tập huấn cán bộ, cơ chế tài chính và Thiết kế, xây dựng phần mềm đáp ứng được toàn diện trong công tác tuyển sinh và nhập học để đem lại sự tiện ích cho người học và người quản lý	P.QLĐT& CTHSSV Trung tâm KHCN	Từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng riêng một quy trình thanh tra, giám sát tuyển sinh và nhập học không nằm trong quy trình thanh tra hoạt động nói chung	P.QLĐT &CTHSSV P. QLCLGD	Từ năm 2020
4	Phát huy điểm mạnh 1	Hàng năm, Trung tâm phát triển nghề nghiệp lập các đề án và tổ chức truyền thông (đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi	Trung tâm PTNN	Hàng năm Từ năm 2020

		tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên...) trên nhiều phương tiện khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao.		
5	Phát huy điểm mạnh 2	Đối với mỗi CTĐT, Nhà trường xây dựng các tiêu chí, các chỉ tiêu rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT để lựa chọn người học có chất lượng và công khai trên các phương tiện truyền thông.	Trung tâm PTNN; P.QLĐT-CTHSSV	Từ năm 2020
6	Phát huy điểm mạnh 3	Việc đối sánh, phân tích số liệu tuyển sinh và nhập học được thực hiện định kỳ hàng năm, giúp Nhà trường đánh giá đúng tình hình hiện tại và đề xuất các giải pháp cải tiến cho phù hợp hơn với thực tế.	P.QLĐT-CTHSSV P.SDH &ĐTQT Trung tâm PTNN	Từ năm 2020
7	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường có xây dựng các tiêu chí theo đúng quy định cho từng CTĐT để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT. Với nhiều hình thức tuyển sinh và các chính sách ưu tiên khi tuyển sinh, thí sinh có nhiều lựa chọn khi vào trường	P.QLĐT-CTHSSV	

4. Mức đánh giá:

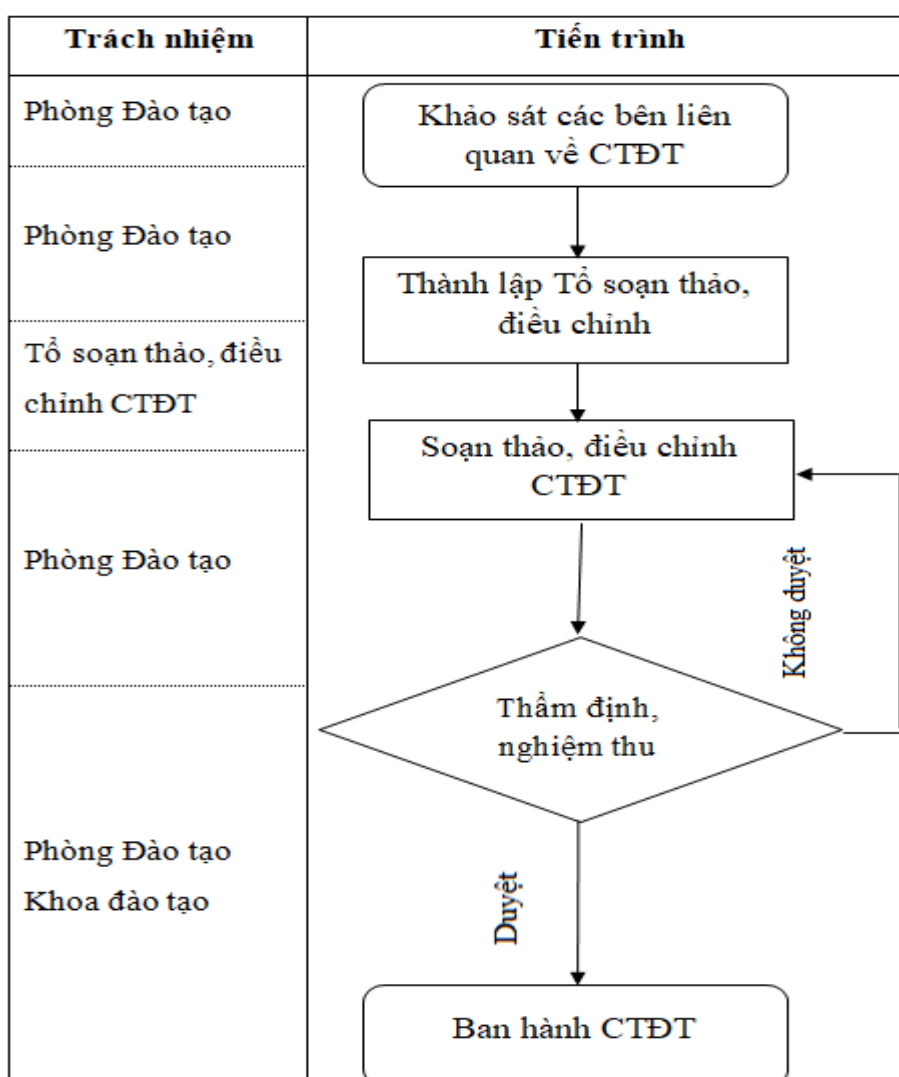
Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	4,0
Tiêu chí 13.1	4
Tiêu chí 13.2	4

Tiêu chí 13.3	4
Tiêu chí 13.4	4
Tiêu chí 13.5	4

TIÊU CHUẨN 14: THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Với mục tiêu của chiến lược phát triển công tác đào tạo đó là: Nâng cao chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng phát triển chương trình, đổi mới nội dung phương pháp giảng dạy và phát triển đội ngũ đáp ứng được yêu cầu, Trường ĐHTĐHN rất quan tâm đến công tác phát triển chương trình đào tạo. Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường ban hành quy trình biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo[H14.14.01.01].



Hình 14.1.1. Quy trình biên soạn và điều chỉnh CTĐT

Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, triển khai công việc theo trình tự chặt chẽ: trên cơ sở đề xuất của các khoa đào tạo, Hội đồng KH&ĐT trường họp và ra quyết

ng nghị về việc lập hồ sơ mở ngành đào tạo, để triển khai xây dựng CTĐT các ngành mới và rà soát CTĐT các ngành đã có, BGH giao nhiệm vụ Phòng QLĐT&CTHSSV chủ trì trong công tác này [H14.14.01.02]. Tiếp theo đó nhà trường ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành: Quyết định giao nhiệm vụ lập hồ sơ mở ngành cho đơn vị phù hợp [H14.14.01.03], Thông báo lập hồ sơ mở ngành [H14.14.01.04] để giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị chức năng có liên quan chuẩn bị các điều kiện theo qui định để mở ngành đào tạo, như là: phòng NS và KH-TC (TCCB) là đơn vị phụ trách về đội ngũ GV cơ hữu, Văn phòng trường (Quản trị) về CSVC, TTTT&HL về giáo trình, học liệu...

Trước tiên Phòng QLĐT&CTHSSV phối hợp với Phòng QLCLGD, Trung tâm PTNN xây dựng các văn bản hướng dẫn và triển khai thu thập thông tin để xác định nhu cầu nhân lực của xã hội và yêu cầu của nhà sử dụng lao động [H14.14.01.03].

Trên cơ sở phân tích thông tin và dữ liệu Phòng QLĐT&CTHSSV tham mưu cho BGH về kế hoạch xây dựng, rà soát CTĐT các ngành và rà soát, bổ sung cập nhật Đề cương chi tiết (ĐCCT) học phần [H14.14.01.04] phối hợp với các khoa đào tạo thành lập Tổ soạn thảo, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT học phần và Hội đồng thẩm định CTĐT [H14.14.01.05]. Tổ soạn thảo triển khai thực hiện theo văn bản quy định và kế hoạch đã được ban hành theo sự quản lý điều hành, giám sát của Phòng QLĐT&CTHSSV và Ban Chủ nhiệm Khoa đào tạo cụ thể, Tổ soạn thảo cùng với bộ môn của khoa đào tạo xây dựng mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung của CTĐT (xác định được môn học đáp ứng CDR), Khoa đào tạo phối hợp Phòng QLĐT&CTHSSV, Phòng QLCLGD, Trung tâm PTNN tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT [H14.14.01.06]. Sau khi được Hội đồng KH&ĐT của Khoa thông qua, dự thảo CTĐT sẽ được trình lên Hội đồng KH&ĐT của Trường, trước khi thực hiện thẩm định CTĐT.

Hội đồng thẩm định CTĐT và ĐCCT học phần bao gồm các chuyên gia giáo dục của các Trường Đại học, Viện nghiên cứu và nhà sử dụng lao động. Nhà trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của hội đồng tuân theo các Quy định của Bộ GD&ĐT. Các Khoa, Bộ môn sẽ tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện CTĐT, ĐCCTHP căn cứ trên biên bản họp của Hội đồng thẩm định. Sau khi CTĐT được hoàn thiện và được Hội đồng thẩm định xác nhận, căn cứ đề nghị của Trưởng Khoa và Trưởng Phòng QLĐT&CTHSSV, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định chính thức ban hành CTĐT [H14.14.01.07].

Trong quá trình triển khai áp dụng CTĐT, Nhà trường sẽ định kỳ ít nhất 2 năm/lần tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT các ngành. Công tác tổ chức rà soát

CTĐT được các Khoa thực hiện hàng năm [H14.14.01.04] nhằm đánh giá CTĐT để từ đó có thể điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT, nội dung, phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá các học phần trong CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan và phù hợp với các qui định của Bộ GD&ĐT .

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Để xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo, Nhà trường thực hiện theo văn bản quy định về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CDR ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT[H14.14.02.01]. Theo đó nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CDR[H14.14.02.02]. Thành viên Ban chỉ đạo là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý đào tạo của nhà trường. Ban chỉ đã tham mưu cho lãnh đạo trường ban hành Kế hoạch, Thông báo về việc thực hiện qui trình 9 bước của việc xây dựng chuẩn đầu ra trong thông báo cũng giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị chủ trì và phối hợp thực hiện từng công đoạn của quá trình xây dựng: [H14.14.02.03].

Hiện nay Trường ĐHTĐHN đào tạo 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 23 ngành trình độ cử nhân.Việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học được thực hiện một cách có hệ thống thông qua việc xây dựng các quy trình làm việc, tổ chức tập huấn, khảo sát ý kiến các bên liên quan đến việc xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, CDR và xây dựng ĐCCT học phần và được sự chỉ đạo của BGH [H14.14.02.04].

Phòng QLĐT& CTHSSV là đơn vị tham mưu và xây dựng các văn bản hướng dẫn, các khoa phối hợp với Phòng QLCLGD để khảo sát nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực, trên cơ sở các ý kiến thu được, các khoa dự thảo CDR và tiếp tục lấy ý kiến của các bên liên quan [H14.14.02.05].

Các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng, phát triển CTĐT và CDR vào 2 giai đoạn: (i) Khi xây dựng một CTĐT mới và (ii) khi CTĐT đang triển khai áp dụng và được thể hiện rõ trong quy trình. Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan (NTD, người tốt nghiệp) khi xây dựng CTĐT và CDR cho một ngành mới mở,bên cạnh Hội đồng Khoa học và Đào tạo thực hiện sự tham mưu, tư vấn, Hiệu trưởng ký các quyết định thành lập Tổ soạn thảo CTĐT và CDR, Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và CDR với sự tham gia của GV, Tổ trưởng Bộ môn, Lãnh đạo Khoa, còn có CB-GV-NV các trường khác, NTD, lãnh đạo Phòng QLĐT&

CTHSSV, Phòng QLCLGD, BGH [H14.14.02.04]. Trong quá trình CTĐT đang triển khai áp dụng, hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát ý kiến GV, SV, NTD về CTĐT và CĐR nhằm rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT và CĐR cho phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H14.14.02.05].

Sau khi khảo sát lấy ý kiến rộng rãi, các khoa tổ chức Hội thảo lấy ý kiến về CĐR. Thành phần tham dự gồm chuyên gia, nhà khoa học, cựu SV, nhà tuyển dụng [H14.14.02.06]. Phòng QLĐT& CTHSSV giám sát thực hiện kế hoạch và thành phần tham gia hội thảo nhằm đảm bảo có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan với đầy đủ nội dung theo kế hoạch. Nhà trường Ban hành Quyết định công bố CĐR của các CTĐT [H14.14.02.07].

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 14.3: Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các học phần /học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra

Khi xây dựng CTĐT và CĐR, các khoa xây dựng các ĐCCT học phần. ĐCCT thể hiện các nội dung: số lượng tín chỉ, giới thiệu mục tiêu học phần, nội dung tóm tắt học phần; học phần học trước (nếu có); nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần; giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Khi xây dựng ĐCCT, các khoa phải đảm bảo đề cương phải có mục tiêu rõ ràng, tương ứng với CĐR nào của CTĐT; mỗi bài học phải đáp ứng mục tiêu nào của học phần. ĐCCT học phần được Trưởng khoa phê duyệt và gửi đến GV vào đầu mỗi năm học kèm thư mời giảng và thời khóa biểu [H14.14.03.01].

ĐCCT các học phần của các CTĐT được định kỳ rà soát và điều chỉnh sau khi điều chỉnh CTĐT và CĐR để đảm bảo CĐR của các học phần có đóng góp và gắn kết với CĐR của CTĐT. ĐCCT của các học phần được điều chỉnh nội dung kiến thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và cập nhật giáo trình, tài liệu,... Sau khi điều chỉnh, Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành được công bố công khai trên Website và đóng tập để sử dụng và lưu trữ theo từng khóa, từng ngành [H14.14.03.02]. Đối với những ngành đào tạo đã triển khai được đủ 2 năm đào tạo, nhà trường ban hành kế hoạch để các khoa phối hợp các phòng chức năng điều chỉnh, cập nhật theo qui định.

Toàn bộ CTĐT, ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học sử dụng bằng nhiều hình thức khác nhau như đăng tải trên Website của trường; qua tài liệu hướng dẫn sinh hoạt công dân đầu khóa,... trong đó có phổ biến cách xem CTĐT, kế hoạch giảng dạy [H14.14.03.03]. Đặc biệt, phòng QLĐT& CTHSSV đã xây dựng sơ đồ học tập cho từng ngành, gồm tất cả các môn học

bố trí qua từng học kỳ. Qua sơ đồ, từng SV sẽ biết được điểm trung bình tích lũy (hệ 4), số tín chỉ đã tích lũy và mức độ (%) tích lũy tín chỉ. Giao diện mỗi môn học trong sơ đồ thể hiện tên môn, mã số môn, tổng số tín chỉ, nếu SV đã đăng ký học thì có luôn kết quả môn học (điểm hệ 10 và điểm chữ). Sơ đồ học tập được gửi trực tiếp đến từng SV thông qua Cổng thông tin đào tạo của nhà trường và hỗ trợ tối đa cho SV. Tại đây SV nắm được sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập. Cũng thông qua cổng thông tin đào tạo SV có thể biết được ĐCCT môn học, kết quả đánh giá môn học, cảnh báo kết quả những môn học chưa đạt, còn môn nào chưa học hoặc chưa đạt, ... để chủ động đăng ký môn học theo đúng tinh thần học tín chỉ [H14.14.03.04].

Đầu khoá học, vào các buổi sinh hoạt công dân đầu khoá, Nhà trường thông báo cho SV CTĐT của từng ngành học; Quy chế đào tạo và các quy định có liên quan tới học tập, rèn luyện và sinh hoạt của SV [H14.14.03.05]. Chậm nhất 1 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, nhà trường thông báo cho SV thời khóa biểu lớp học phân dự kiến giảng dạy trong học kỳ gồm các thông tin sau: Mã học phần, tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tiết học, phòng học, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học phần, số SV tối đa của lớp học phần và các ghi chú khác đối với việc đăng ký học phần; thời gian tổ chức đăng ký học phần của học kỳ [H14.14.03.05]. Ngoài CTĐT, hàng năm QLĐT & CTHSSV công bố về biểu đồ kế hoạch năm học và thời khóa biểu cho các khoa. Các khoa sẽ gửi thời khóa biểu kèm thư mời giảng gửi cho GV đầu mỗi học kỳ để triển khai thực hiện theo kế hoạch [H14.14.03.05].

Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, ĐCCT, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, SV phải tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được CTĐT, kế hoạch đào tạo và kế hoạch đăng ký học phần trong học kỳ. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể. Nhà trường cũng quy định Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi SV phải đăng ký học trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học). SV có thể rút bớt học phần đã đăng ký, đăng ký học lại và thi cải thiện điểm [H14.14.03.06].

Vào buổi học đầu tiên, GV công bố và cung cấp ĐCCT môn học cho SV, thông báo các hình thức kiểm tra đánh giá và cách đánh giá môn học, hình thức thi giữa kỳ và thi kết thúc môn học, các tài liệu chính và tài liệu tham khảo, các hình thức trao đổi thông tin giữa GV và SV [H14.14.03.07]. Việc quản lý quá trình dạy học của Nhà

trường được thực hiện bởi phần mềm chuyên dụng Macman và Planman do Phòng QLĐT và CTHSSV quản lý. Đặc biệt Nhà trường còn cung cấp cho mỗi SV một tài khoản cá nhân, tại đây SV được cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến CTĐT, ĐCCT môn học, thời khoá biểu, lịch thi, ...giúp SV có thể tra cứu mọi lúc mọi nơi và tra cứu trên các công cụ khác nhau như laptop, điện thoại, ipad, ...[H14.14.03.08].

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

Hàng năm, Phòng QLCLGD Trường là đầu mối triển khai công tác rà soát và điều chỉnh quy trình làm việc của Trường, theo đó các đơn vị liên quan rà soát những quy trình do đơn vị mình phụ trách. Phòng Quản lý đào tạo – CTHSSV (Phòng Đào tạo) rà soát các quy trình làm việc theo chức năng nhiệm vụ của Phòng trong đó có quy trình Biên soạn và điều chỉnh chương trình đào tạo [H14.14.04.01].

Về việc rà soát CTĐT: Tất cả các CTĐT và CDR, các ĐCCT học phần, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được định kỳ bổ sung hàng năm với các điều chỉnh nhỏ (điều chỉnh chương, mục; cập nhật nội dung mới thay cho những nội dung không còn phù hợp, ...) và điều chỉnh giữa kỳ (tăng thêm môn học tự chọn; thêm học kỳ doanh nghiệp; tăng cường các môn kỹ năng mềm, ...) [H14.14.04.02]. Việc điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các NTD lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước [H14.14.04.02].

Định kỳ rà soát tổng thể CTĐT, Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp khoa thực hiện: Đối sánh CTĐT với các CTĐT cùng lĩnh vực của các trường đại học khác trong và ngoài nước Việc lựa chọn CTĐT để tham gia đối sánh được phòng QLKH-HTPT phối hợp với các GV được đào tạo tại nước ngoài, có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa, bộ môn trực tiếp tìm kiếm và lựa chọn từ các CTĐT trong và ngoài nước của các trường đối tác mà chính các GV đó có điều kiện hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình. [H14.14.04.02]; [H14.14.02.03].

Năm 2018, Nhà trường đã tổ chức điều chỉnh CTĐT của 19 ngành đào tạo đã triển khai đào tạo được 2 năm, trong đó bổ sung các học phần tự chọn được xây dựng nội dung từ các ý kiến góp ý của các bên liên quan (doanh nghiệp, chuyên gia giáo dục, cựu SV...) để sản phẩm đào tạo được tiếp cận gần với nhu cầu thực tiễn về năng lực, phẩm chất, chuyên môn mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu [H14.14.04.04].

Như vậy, CTĐT và CDR của mỗi ngành được xây dựng, cập nhật trên cơ sở đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các điều kiện của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo quy trình xây dựng mới CTĐT của Trường ban hành.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan

Từ năm 2016 đến năm 2019, nhà trường soạn thảo 23 chương trình đào tạo mới để lập hồ sơ mở ngành đào tạo. Sau khi tổ chức đào tạo được 2 năm, nhà trường tổ chức rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra, CTĐT và ĐCCT học phần [H14.14.05.01].

Nhà trường luôn tiến hành điều chỉnh chương trình đào tạo theo đúng quy trình, Thành lập tổ điều chỉnh chương trình, Hội đồng thẩm định luôn đảm bảo đúng chuyên môn, thành phần theo đúng văn bản quy định. Chỉ sau khi có xác nhận của Hội đồng thẩm định về việc tổ điều chỉnh CTĐT đã hoàn thiện CTĐT, Nhà trường mới ra QĐ ban hành CTĐT.

Căn cứ văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, điều kiện thực tiễn và phản hồi của các bên liên quan, Năm 2018 Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh tất cả các CTĐT, trong đó nhận thấy những bất cập của CTĐT vừa được ban hành 2016, mặc dù chưa đủ thời gian 2 năm đào tạo, Nhà trường vẫn triển khai điều chỉnh đối với 02 ngành: Giáo dục Mầm non, Việt Nam học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE), ngay trong năm 2017 [H14.14.05.02].

Nhìn chung các CTĐT có cấu trúc phù hợp, tỉ lệ giữa các khối kiến thức: đại cương, chuyên ngành, nghiệp vụ cân đối. Tuy nhiên theo định hướng Trường đại học nghề nghiệp ứng dụng, việc hình thành các năng lực đáp ứng nhu cầu của xã hội, NTD, Nhà trường đã xây dựng và tổ chức hình thức thực tập thường xuyên: SV vừa học vừa tham gia thực tập tại các nơi tuyển dụng. Ngoài ra nhà trường cũng khuyến khích việc tổ chức dạy học các học phần chuyên ngành ngay tại các nơi sử dụng lao động. Trong các năm 2018, 2019 nhà trường tổ chức rà soát, điều chỉnh 19 CTĐT [H14.14.05.01]; [H14.14.05.03]. Trong các Thông báo, Kế hoạch, nhà trường luôn phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện, kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn, các mốc thời gian cần hoàn thành và các biểu mẫu để sử dụng thống nhất trong toàn trường [H14.14.05.01];.

Việc điều chỉnh chuẩn đầu ra, chỉnh chương trình đào tạo đã có đầy đủ các bên liên quan: giảng viên, SV, chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng lao động và cựu SV. Hằng năm, nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về giảng viên, SV cuối khóa về chương trình đào tạo, các doanh nghiệp và cựu SV được tổ chức thường xuyên. Nhu cầu các bên liên quan trở thành thông tin quan trọng trong quá trình xây dựng CTĐT. Từ phía doanh nghiệp: chất lượng SV có đáp ứng được nhu cầu công việc, SV cần những kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc. Từ phía SV và cựu SV: thời gian đào tạo, phương thức giảng dạy, nội dung học phần và CSVC... [H14.14.02.05]; [H14.14.02.06]

Các Khoa tăng cường liên kết với các nhà tuyển dụng có khả năng tuyển dụng SV tốt nghiệp từ các ngành đào tạo của nhà trường. Việc tham gia của các nhà tuyển dụng không chỉ dừng lại ở việc cho ý kiến về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo mà nhà tuyển dụng đã tham gia giảng dạy, kiểm tra đánh giá, biên soạn tài liệu, giáo trình để phục vụ công tác đào tạo [14.14.05.04]; [14.14.05.05]

Tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, CTĐT được rà soát, điều chỉnh ở các đợt sau luôn có chất lượng tốt hơn các đợt trước, các điểm cải tiến so với CTĐT mới được biên soạn lần đầu năm 2015 như sau:

Các mục tiêu đào tạo và CDR xuất phát từ nhu cầu các bên liên quan, các CTĐT của phiên bản 2017, 2019 được tăng thêm thời lượng các học phần thực hành, thực tập... sát với thực tế công việc mà doanh nghiệp và xã hội yêu cầu;

Nội dung của một số học phần được thay đổi, bổ sung các kiến thức mới. Nhiều năng lực nghề nghiệp được tích hợp vào CTĐT nhưng vẫn không tăng thời lượng giảng dạy. Nội dung dạy học Ngoại ngữ, nội dung các học phần có tính chuyên môn cao, các học phần nghiệp vụ thường xuyên được điều chỉnh theo hướng tiếp cận tối đa môi trường làm việc nhằm đạt tới mục tiêu: người học có thể tham gia ngay vào thế giới nghề nghiệp [H14.14.05.03]. Đặc biệt là các học phần nghiệp vụ được điều chỉnh theo hướng hình thành được những năng lực cụ thể tương ứng với năng lực nghề nghiệp được các nhà tuyển dụng yêu cầu [H14.14.02.05] Việc tổ chức thực tập cho SV cũng được điều chỉnh theo hướng đáp ứng tối đa nhu cầu cá nhân người học và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Việc thực tập thực sự là thực hành nghề nghiệp, là bước chuẩn bị quan trọng cho người học trước khi tham gia vào thế giới nghề nghiệp. Năm 2018 nhà trường đã triển khai đề án xây dựng và hoàn thiện CTĐT theo (POHE), tăng cường sự tham gia của nhà tuyển dụng, đại diện các tổ chức xã hội – nghề nghiệp vào phát triển CTĐT, đề cương học phần [H14.14.05.06].

Tổng thể, số tín chỉ SV phải tích lũy của CTĐT năm 2017 và CTĐT năm 2019 không khác nhau nên tính gắn kết và liên mạch trong cấu trúc các học phần, trình tự bố trí các học phần vẫn được đảm bảo. Sự cập nhật chủ yếu nằm ở nội dung các học phần, hình thức tổ chức các học phần thực tập, thực hành và bổ sung các học phần tự chọn không bắt buộc [H14.14.05.07].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- CTĐT, đề cương học phần được xây dựng và rà soát theo các qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới. Công tác này được thực hiện theo một phương pháp khoa học, chặt chẽ, hệ thống. Quá trình này được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng từ Nhà trường. Qui trình được áp dụng thống nhất, nghiêm túc trên quy mô toàn trường, có sự tham gia góp ý, thẩm định của các chuyên gia giáo dục bên ngoài và của các đơn vị sử dụng lao động.

- Mẫu đề cương được thiết kế theo mẫu của BGD & ĐT rõ ràng, chi tiết các đầu mục giúp cho SV dễ dàng trong tiếp cận học phần. Đồng thời vẫn cụ thể hóa thêm một số nội dung cho tường minh và phù hợp với thực tiễn nhà trường. Việc kiểm tra đánh giá hoàn toàn được xây dựng dựa trên ý tưởng của giảng viên nhằm đánh giá được sự tiến bộ của người học trong cả quá trình, không cứng nhắc áp dụng cho tất cả các học phần.

- Nhà trường đã ban hành chính thức CTĐT; Kế hoạch đào tạo; Đề cương chi tiết các học phần và công bố công khai trên website của Nhà trường, trên website của các khoa và được GV phổ biến cho SV trong buổi học đầu tiên.

- Các hoạt động dạy và học được triển khai theo kế hoạch hướng tới đạt được chuẩn đầu ra: Thông qua đề cương chi tiết được cụ thể hóa thành các bài giảng học phần, qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra- đánh giá trong quá trình học tập giúp người học đạt được chuẩn đầu ra. Các hoạt động dạy học được Nhà trường giám sát đảm bảo theo đúng kế hoạch và đạt được CDR.

- Trong quá trình chỉnh sửa CTĐT, nhà trường đã triển khai tinh thần đổi mới theo hướng: tăng thời lượng thực hành, đề cao khả năng hướng dẫn SV tự học, khuyến khích sự tham gia của nhà tuyển dụng vào quá trình đào tạo

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Sự tham gia của các nhà tuyển dụng, đại diện các tổ chức nghề nghiệp vào xây dựng đề cương của Nhà trường còn hạn chế. Đôi khi có những nội dung giảng dạy còn

chưa theo kịp với phát triển ngoài xã hội (đặc biệt là nội dung các học phần về công nghệ).

- Việc cải tiến đôi khi vẫn còn mang tính chủ quan, sự góp ý của các bên liên quan chưa nhiều; chưa có cơ sở khoa học để xác định được độ tin cậy của các ý kiến góp ý.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường tiếp tục xây dựng và rà soát CTĐT, đề cương học phần được theo các qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới. Quá trình này được hướng dẫn cụ thể, rõ ràng từ Nhà trường.	Phòng QLĐT& CTHSSV	Từ năm 2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thiết kế Mẫu đề cương được rõ ràng, chi tiết các đầu mục, đồng thời cụ thể hóa một số nội dung cho tường minh và phù hợp với thực tiễn nhà trường theo đúng quy định của Bộ GD -ĐT. Việc kiểm tra đánh giá được xây dựng dựa trên ý tưởng của giảng viên và góp ý của các bên liên quan nhằm đánh giá được sự tiến bộ của người học trong cả quá trình.	Phòng QLĐT& CTHSSV	Từ năm 2020 - 2021
3	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tăng cường giám sát thực hiện các hoạt động dạy và học nhằm đạt được chuẩn đầu.	Phòng QLĐT& CTHSSV	Từ năm 2020 - 2021
4	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh CTĐT: tăng thời lượng thực hành, đề cao khả năng hướng dẫn sinh viên tự học, khuyến khích sự tham gia của nhà tuyển dụng vào quá trình đào tạo.	Phòng QLĐT& CTHSSV	Từ năm 2020 - 2021

	4			
5	Khắc phục tồn tại	Nhà trường tích cực mở rộng hợp tác và mời các Doanh nghiệp, Cựu sinh viên tham gia vào quá trình rà soát chuẩn đầu ra các CTĐT và chuẩn đầu ra các học phần.	Các Khoa, Bộ môn	Từ năm 2020
6	Khắc phục tồn tại 2	Quy trình xây dựng, rà soát CTĐT nên có các điều chỉnh theo hướng hiện đại, hướng đến việc xác định các chuẩn đầu ra với các bên liên quan Trong giai đoạn 2020- 2022, nhà trường tiến hành phân tích độ tin cậy của kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Phòng QLĐT& CTHSSV , các Khoa Phòng QLCLGD	2020-2022

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 14	5.00
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	5
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

TIÊU CHUẨN 15: GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.

Cách tiếp cận dạy và học của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội được nêu rõ qua Triết lý giáo dục của nhà trường, trong chiến lược phát triển Trường ĐH Thủ đô Hà Nội [H15.15.01.01]. Cụ thể, trong chiến lược phát triển đào tạo có đề ra mục tiêu “Đào tạo cử nhân, chuyên gia có trình độ chuyên môn, tin học và ngoại ngữ cao với các kỹ năng cần thiết (kỹ năng tác nghiệp, kỹ năng công cụ, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng sống); có năng lực tư duy, năng lực hợp tác và cạnh tranh; có khả năng tự học để nâng cao trình độ suốt đời và phát triển toàn diện về thể lực, trí lực, đạo đức và văn hóa” [H15.15.01.02]. Các mục tiêu đào tạo đã được hiện thực hóa thông qua hệ thống các Chuẩn đầu ra [H15.15.01.03] của các CTĐT các ngành [H15.15.01.04].

Để đạt được mục tiêu đó thì nội dung CTĐT và phương pháp giảng dạy đối với từng Ngành, cho từng trình độ phải được xem xét, đổi mới không ngừng theo nguyên tắc "coi trọng và phát triển tư duy của người học, tăng thực hành, coi trọng đào tạo phát triển kỹ năng, tăng cường tiếp xúc với thực tế, công nghệ hiện đại..., ngoại ngữ và tin học được coi là công cụ bắt buộc, là chìa khóa mở cửa vào thế giới khoa học hiện đại".

CTĐT của các ngành được thiết kế tăng cường bài tập, thực hành và số các môn tự chọn để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Vì thế chất lượng học tập phụ thuộc phần lớn vào tinh thần, thái độ và phương pháp học tập của SV.

Các ngành đều xây dựng chuẩn đầu ra và ma trận các chuẩn đầu ra cho các học phần trong CTĐT. Bộ môn phụ trách học phần và các GV phụ trách học phần dựa trên các ma trận chuẩn đầu ra để thiết kế hoạt động dạy và học cho các học phần [H15.15.01.05], trong đó có nội dung thảo luận và lựa chọn những phương pháp cơ bản cần thiết cho hoạt động dạy và học của học phần [H15.15.01.06].

Các phương pháp cơ bản cho hoạt động dạy và học của học phần sau khi được thống nhất giữa Bộ môn và các GV giảng dạy học phần sẽ được thể hiện trên đề cương học phần. Tất cả đề cương học phần sẽ được gửi đi lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên [H15.15.01.07], sau đó được Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa xem xét trước khi gửi Phòng Đào tạo và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường được phê duyệt để triển khai thực hiện.

Để tạo thuận lợi cho các Bộ môn và GV lựa chọn và thực hiện được các phương pháp giảng dạy phù hợp với các chuẩn đầu ra, hàng năm Nhà trường đều tổ chức các đợt tập huấn về nghiệp vụ sư phạm [H15.15.01.08] cho các GV hoặc các tổ chức các buổi dự giờ trao đổi kinh nghiệm về các phương pháp giảng dạy [H15.15.01.09].

Quá trình triển khai các hoạt động dạy và học, các GV trực tiếp giảng dạy cũng đồng thời thực hiện các phương pháp đánh giá mức độ tích lũy chuẩn đầu ra của người học, qua đó, tự đánh giá sự phù hợp của nội dung và phương pháp dạy và học đang áp dụng để tự điều chỉnh các hoạt động dạy và học chi tiết của từng buổi học hoặc đề xuất các điều chỉnh cần thiết về nội dung và phương pháp dạy và học [H15.15.01.10].

Để việc học tập của sinh viên đạt hiệu quả, mỗi giảng viên khi lên lớp buổi học đầu tiên giảng viên đã phổ biến về phương pháp học tập cụ thể đối với mỗi học phần để đạt được kết quả học tập mong đợi của học phần đó. Bên cạnh đó, vào tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, nhà trường đã tổ chức buổi trò chuyện, trao đổi với sinh viên về hình thức học tập theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo và của Nhà trường [H15.15.01.11]. Ngoài ra, để tạo thuận lợi cho hoạt động tự học của sinh viên, Trung tâm Thư viện Trường bố trí phòng để sinh viên có thể tra cứu tài liệu và tự học ngoài giờ trên lớp. Các hệ thống giảng đường của Trường được mở ngoài giờ học theo yêu cầu của sinh viên để các lớp có thể chủ động thảo luận nhóm. Đối với những học phần nghệ thuật, sinh viên có những sân khấu ngoài trời và sân khấu trong Hội trường để chủ động tập và diễn thử.

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã xây dựng “Chiến lược phát triển trường ĐH Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015 -2025” [H15.15.02.01], trong đó có kế hoạch phát triển nguồn nhân lực [H15.15.02.02] nhằm thu hút đội ngũ GV có trình độ cao, có năng lực chuyên môn tốt, có kinh nghiệm giảng dạy. Chiến lược này đã được cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển nhân lực để phát triển đội ngũ GV tại Quy định về tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội ban hành từ năm 2015 [H15.15.02.03].

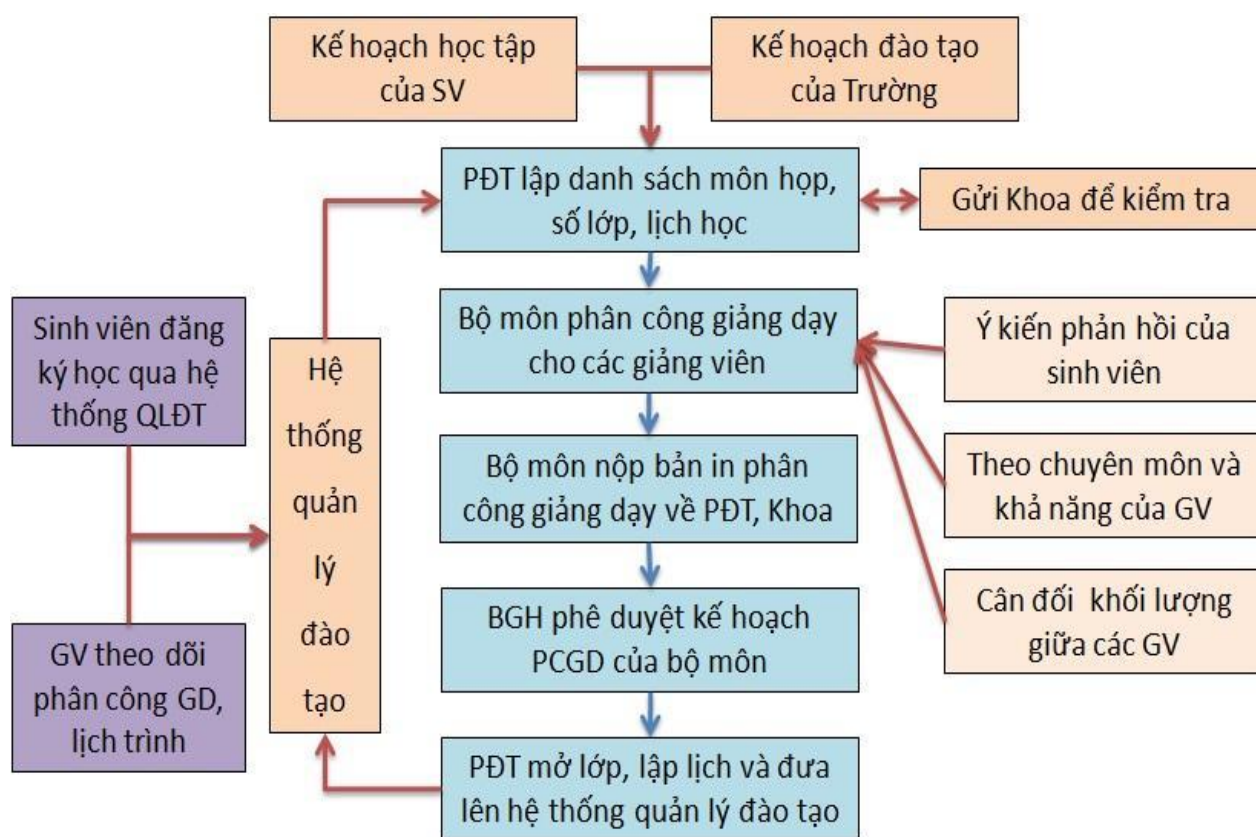
Theo Kế hoạch phát triển nhân lực để phát triển đội ngũ GV năm 2015 và các năm tiếp theo thì Nhà trường định hướng phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực ở mọi lĩnh vực, cơ sở, đảm bảo đủ số lượng và có cơ cấu hợp lý về trình độ đào tạo, chuyên

môn, có chất lượng cơ bản ngang tầm các trường đại học hàng đầu của khối ngành kỹ thuật trong nước.

Để thực hiện được Kế hoạch này, các đơn vị trong Trường đã chủ động xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực phục vụ cho tương lai của đơn vị; xác định hệ thống vị trí việc làm và đưa ra tiêu chuẩn nhân sự phù hợp với từng vị trí, báo cáo Trường để tuyển dụng và bố trí con người thích hợp [H15.15.02.04]. Trường đang xây dựng chế độ tự chủ theo vị trí việc làm và chất lượng công tác để thu hút, tuyển chọn được đội ngũ có trình độ cao.

Tính từ tháng 10/2015 đến 6/2019, Trường đã tuyển dụng được 50 GV trong đó có 03 TS, 47 ThS, nhiều GV có thâm niên giảng dạy từ 5 năm trở lên, nhiều ThS sau khi được tuyển dụng đã được cử đi làm NCS ở nước ngoài và nhận học vị Tiến sĩ, quay về Trường công tác. Từ 2015 đến nay, nhiều CBGV của trường được cử đi làm NCS ở nước ngoài, sau khi nhận học vị Tiến sĩ đã trở về Trường công tác, và góp phần tăng tỷ lệ CBGV là tiến sĩ của Trường lên trên 24% (62/256 giảng viên Trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã và đang hoàn thiện xây dựng “Đề án vị trí việc làm” [H15.15.02.05]. Đây là một qui chế toàn diện về chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của CB, GV làm căn cứ đánh giá và sàng lọc các GV. Trường có một hệ thống quản lý, hoạt động chặt chẽ từ cấp đơn vị, cấp khoa, đến cấp trường được qui định trong "Qui chế tổ chức hoạt động trường ĐH Thủ đô Hà Nội " [H15.15.02.05].

Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội được thực hiện qua hệ thống văn bản [H15.15.02.06]. Các bên liên quan đến phân công giảng dạy sẽ thực hiện các công việc thông qua hệ thống này theo cấp độ quản lý tương ứng. Qui định về trách nhiệm phân công giảng dạy và kiểm tra kết quả phân công giảng dạy được Trường qui định rõ qua Qui định tổ chức hoạt động đào tạo [H15.15.02.07]. Chi tiết thể hiện như hình 15.2.1. Trưởng BM có trách nhiệm phân công giảng dạy theo đúng chuyên môn theo qui định của Trường và căn cứ vào định mức giảng dạy của các giảng viên trong bộ môn. Trường có qui chế qui định về khối lượng và nhiệm vụ giảng dạy cho các GV theo trình độ [H15.15.02.08].



Hình 15.2.1 Mô tả Hệ thống phân công giảng dạy hiện nay tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội

Nhằm thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo, Nhà trường có chính sách để mời thỉnh giảng [H15.15.02.09]. Đặc biệt Nhà trường có chính sách để mời báo cáo viên, giảng viên là chuyên gia với định mức chi trả kinh phí cao hơn mức thông thường [H15.15.02.10].

Thực hiện cơ chế đào tạo đặc thù đối với các ngành du lịch, khách sạn, công nghệ thông tin theo qui định của Bộ GD&ĐT Nhà trường đã liên hệ với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, sản xuất, dịch vụ để mời các kỹ sư, thợ lành nghề, cán bộ quản lý có tay nghề cao trực tiếp giảng dạy cho sinh viên. Nhằm giúp sinh viên được học tập trong môi trường lao động chuyên nghiệp, có tính chuyên môn cao, việc dạy học không chỉ được tổ chức trong lớp học mà Nhà trường đã liên kết với các doanh nghiệp và đưa sinh viên đến nhà hàng, khách sạn, nhà máy, xưởng sản xuất...để học tập [H15.15.02.11].

Hiện nay trường ĐH Thủ đô Hà Nội đang triển khai cùng lúc nhiều mô hình đào tạo, trong đó có mô hình đào tạo chất lượng cao. GV tham gia giảng dạy lớp chất lượng cao phải là những người có trình độ chuyên môn cao, khả năng ngoại ngữ tốt, nhiệt tình tâm huyết với công việc và được hưởng chế độ đãi ngộ ưu đãi riêng. Nhờ có chính sách đúng đắn, nên mặc dù đội ngũ giảng viên của Nhà trường còn non trẻ, nhưng sinh viên đã được học tập với những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực đào

tạo. Không những thế, thông qua việc mời chuyên gia đến giảng dạy, đội ngũ giảng của Nhà trường cũng có cơ hội để học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Nhà trường đã tạo dựng được môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được chuẩn đầu ra, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức (các chương trình trao đổi, thực tập ngắn hạn, phục vụ cộng đồng, ...) [H15.15.03.01], thông qua việc triển khai các hoạt động học tập đa dạng (thực hành, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập doanh nghiệp, ...) nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học.

Hoạt động dạy-học đã cung cấp cho SV những phương pháp, kỹ năng để sau này có thể vận dụng trong công việc, nghiên cứu, học tiếp lên cao hơn, và quá trình này sẽ theo suốt cuộc đời hay có thể gọi là học tập suốt đời. Trong quá trình triển khai xây dựng chương trình đào tạo, nhà trường đã xây dựng được mẫu chương trình đào tạo, mẫu đề cương chi tiết học phần có sự góp ý của tất cả giảng viên toàn trường. Trong đó có hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức hoạt động dạy học hướng tới hình thành cho người học có khả năng học tập suốt đời [H15.5.15.03.02].

Đối với những ngành học đòi hỏi thực hành thực tập cao: Sư phạm, Quản trị khách sạn, ngay từ năm thứ 2 nhà trường đã tạo điều kiện cho sinh viên đi thực tập. Cụ thể, Nhà trường thiết lập hệ thống các trường Tiểu học, THCS, THPT và có mối quan hệ tốt với các trường đó để gửi sinh viên của trường đến các cơ sở giáo dục đó [H15.5.15.03.03].

Có những ngành đào tạo như ngành GD Mầm non, ngành QT khách sạn nhà trường đã tổ chức cho SV đi thực hành tại ngay các cơ sở lao động.

Trong các mẫu soạn thảo chương trình đào tạo, nhà trường đã có hướng dẫn để GV xây dựng nội dung tự học, khuyến khích sử dụng hình thức dạy học online, hướng dẫn SV tự học. Hình thức dạy học thực hành không chỉ được bố trí ở những học phần thực hành riêng biệt mà còn được bố trí ở nhiều học phần chuyên ngành khác nhau trong chương trình đào tạo. Vì vậy việc trang hình thành năng lực nghề nghiệp không chỉ được giao cho các GV nghiệp vụ, mà tất cả GV tham gia vào quá trình đào tạo đều góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp cho SV

Bên cạnh đó nhà trường cũng chú trọng đến việc hình thành cho người học năng lực tự hoàn thiện bản thân, năng lực thích ứng với sự thay đổi nghề nghiệp, với sự thay đổi môi trường sống. Muốn đạt được những điều đó, người học trước hết cần đánh giá bản thân, đối chiếu với nhu cầu xã hội, từ đó tìm ra những khiếm khuyết và lập kế hoạch tự học thêm, trau dồi chuyên môn.

Quá trình giảng dạy và học tập phải mang ý nghĩa tích cực khi SV chủ động tìm hiểu và thực hiện chứ không chỉ là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Quá trình nghiên cứu, làm các bài tập, thực hành, thí nghiệm đóng vai trò quan trọng giúp SV tích lũy kinh nghiệm, tạo ra những kỹ năng tự học tập phù hợp như kỹ năng phân tích và tổng hợp tài liệu, học đi đôi với hành; kỹ năng phát hiện vấn đề, trình bày và giải quyết vấn đề, các kỹ năng và kiến thức cụ thể cần đạt được của từng học phần.

Từ cách tiếp cận đã được xác định rõ ở trên GV cần tạo ra một môi trường dạy-học sao cho mỗi SV đều tham gia vào quá trình học tập một cách có ý thức. GV chuẩn bị và tổ chức bài giảng sinh động, thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học. Đưa ra những phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng.

Một trong những biện pháp thúc đẩy sinh viên tự học là tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học [H15.15.03.04]. Thông qua việc triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, sinh được được rèn luyện khả năng phân tích, phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề, được rèn luyện kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng viết báo cáo, qua đó thúc đẩy khả năng tự học cho sinh viên.

Trong quá trình dạy học Ngoại ngữ, nhà trường cũng thống nhất quan điểm: để việc dạy học ngoại ngữ đạt chất lượng tốt, giờ học ngoại ngữ không thể chỉ trông chờ vào việc học trên lớp mà sinh viên cần phải học liên tục trong thời gian dài mới có thể nâng cao kỹ năng Tiếng cho bản thân. Vì vậy nhà trường triển khai nhiều biện pháp để tạo môi trường học ngoại ngữ ở mọi nơi, mọi lúc cho sinh viên, như: học online, tham gia các câu lạc bộ ngoại ngữ và các trung tâm ngôn ngữ, học tiếng Anh tăng cường, dạy học các học phần chuyên ngành bằng tiếng Anh [H15.15.03.05].

Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh chiến lược dạy và học theo hướng tăng kỹ năng thực hành, tăng tỉ lệ bài tập và các môn thí nghiệm, thực tập, GV được khuyến khích sử dụng các công cụ hiện đại như CNTT, mô hình [H15.15.03.06],... để cung cấp thông tin tối đa tới người học Các Khoa đã liên kết với doanh nghiệp để trang bị phòng thực hành, để tăng thời lượng thực hành cho sinh viên [nhà trường có phòng nghiệp vụ riêng đặt tại trường TH, THCS Tây Hà Nội], tăng cường trang thiết bị và số giờ thực hành tại xưởng cho các học phần chuyên ngành. **Tự đánh giá: 5/7**

Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng

Hoạt động dạy và học của nhà trường được cụ thể hóa tại Quy định tổ chức hoạt động đào tạo tại trường ĐH Thủ đô Hà Nội [H15.15.04.01] và được giám sát bởi nhiều bên có liên quan như Phòng Đào tạo; Phòng Thanh Tra- Pháp chế; Lãnh đạo các khoa và bộ môn. Đầu mỗi năm học nhà trường tổ chức Hội nghị chuyên môn để quán triệt những nội dung, qui chế đào tạo và xác định nhiệm vụ trọng tâm của năm học [H15.15.04.02].

Sau khi Phòng Đào đã xếp thời khóa biểu cho lớp học phần thì GV lớp phụ trách học phần đó phải lên lớp theo đúng thời khóa biểu [H15.15.04.03]. Mọi sự thay đổi của phải được công bố công khai trên cổng thông tin của nhà trường và cho giáo vụ các khoa có liên quan. Phòng Thanh tra-Pháp chế chịu trách nhiệm giám sát việc lên lớp của các GV. Các hành vi lên lớp muộn, kết thúc giờ sớm sẽ bị ghi vào sổ thao dôi của Thanh tra và sẽ được sử dụng để đánh giá GV vào cuối năm [H15.15.04.04].

Đánh giá giảng viên được triển khai hàng năm tại cấp bộ môn. Trường Bộ môn tổ chức dự giờ (gồm: giảng viên bộ môn, giảng viên ngoài cùng chuyên ngành, chuyên gia giáo dục...) tham gia dự giờ của GV để đánh giá góp ý về hoạt động giảng dạy. Qua đó, đánh giá chất lượng giảng dạy và đưa ra các góp ý, cải tiến làm căn cứ cho việc thiết kế hoạt động dạy và học chi tiết của một số học phần do bộ môn phụ trách [H15.15.04.05]. Bên cạnh đó, Biên bản dự giờ hàng năm sẽ được dùng làm căn cứ đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của giảng viên.

Mỗi một lớp học có email group, facebook group riêng. Các trao đổi giữa GV và SV ngoài giờ có thể thực hiện qua các trang cá nhân của GV, tại đây GV có thể đăng bài tập, giải thích các vướng mắc cho nhiều SV cùng một lúc.

Việc kiểm tra, đánh giá có vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Hình thức nội dung đánh giá là một kênh thông tin để điều chỉnh nội dung chương trình, phương pháp tổ chức dạy học. Vì vậy trong quá trình biên soạn chương trình đào tạo, nhà trường yêu cầu các tổ soạn thảo phải xác định một cách cụ thể nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá. Vì vậy sau mỗi đợt điều chỉnh chương trình đào tạo, nhà trường luôn yêu cầu các khoa rà soát, thống kê lại các hình thức kiểm tra đánh giá các học phần [H15.15.04.06]. Bảng thống kê hình thức kiểm tra đánh giá được chuyển cho phòng KT-ĐBCLGD, phòng TTr-PC để phối hợp tổ chức thực hiện và kiểm tra giám sát

Kết quả của sự giám sát nghiêm túc các hoạt động giảng dạy của giảng viên được thể hiện ở tỷ lệ sinh viên bị Cảnh báo học vụ được giảm dần theo các năm và số

lượng các ý kiến phản ánh trực tiếp từ sinh viên đến Nhà trường tại các buổi Đối thoại sinh viên về chất lượng dạy học giảm, nhiều bộ môn trong nhiều kỳ không có bất cứ phản ánh gì của sinh viên về hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất và số lượng giảng viên còn thiếu khiến sỹ số các lớp học bị đẩy lên cao khiến chất lượng của buổi học không được đồng đều với tất cả sinh viên.

Khi kết thúc lớp học phần, nhà trường sẽ tiến hành thu thập ý kiến phản hồi của SV về nội dung học phần, phương pháp giảng dạy của GV, các hoạt động khác liên quan đến hoạt động dạy và học của lớp học, kể cả sự hài lòng của SV sau khi học xong lớp học phần [H15.15.04.07]. Các đơn vị sẽ phân tích chi tiết báo cáo và đề xuất các điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm đảm bảo cải tiến chất lượng đào tạo và chất lượng GV. Thông qua các hoạt động giám sát, đánh giá, chất lượng người học được cải tiến qua các năm học.

Tự đánh giá:5/7

Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Triết lý giáo dục và hoạt động dạy và học được cải tiến liên tục để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng [H15.15.05.01]; [H15.15.05.02]. Các Khoa thường xuyên rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo ít nhất 2 năm/lần phù hợp với chuẩn đầu ra và Triết lý giáo dục. Và đã bắt đầu thực hiện qui định về điều chỉnh chương trình đào tạo đối với các ngành đào tạo trình độ đại học từ năm 2018 [H15.15.05.03].

Cách thức giảng dạy, cách đặt câu hỏi, cho bài tập hay thảo luận nhóm đều đòi hỏi và khuyến khích SV nâng cao khả năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu, chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề kỹ thuật cũng như trong cuộc sống. Nhà trường đã chú trọng và khuyến khích các GV thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực, tăng cường các kỹ năng "mềm" cho SV. Nhà trường đã triển khai đề án Tự chủ học thuật dựa trên tự chủ nghề nghiệp của GV. Theo đó, GV được khuyến khích sử dụng nhiều hình thức giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá khác nhau để phù hợp với nhu cầu, sở thích của SV và thế mạnh của GV. GV tham gia đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh thường xuyên sử dụng hình thức kiểm tra đánh giá học phần bằng cách chấm sản phẩm dự án của SV.

Các kỹ năng phân tích, tổng hợp và xử lý thông tin, số liệu liên quan đến chuyên ngành được tích lũy trong quá trình học, làm bài tập, thí nghiệm, đồ án cung cấp công cụ cho việc học suốt đời. Nhà trường có chính sách khuyến khích các bộ môn

điều chỉnh nội dung học phần theo hướng tăng giờ thực hành, thí nghiệm, thực tập, làm bài tập và làm đồ án học phần [H15.15.05.04].

Ngoài ra, các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc theo nhóm được lồng ghép trong từng học phần nhất là các môn tiếng Anh, môn có thí nghiệm, môn chuyên môn hay nhóm đồ án tốt nghiệp, nhóm NCKH [H15.15.05.05]. Các kỹ năng này giúp cho người học nhanh chóng thích nghi với công việc mới sau khi ra trường cũng như đáp ứng được nhiều loại hình tổ chức công việc trong tương lai. Đây là những kỹ năng cần thiết thúc đẩy việc học hỏi lẫn nhau.

Hàng năm, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học, của GV, đội ngũ Cựu sinh viên và các nhà tuyển dụng bằng phiếu để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan [H15.15.05.06], và sử dụng ý kiến phản hồi này như 1 kênh thông tin quan trọng để cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động dạy và học.

Nhận thấy việc dạy học không chỉ diễn ở trong phạm vi lớp học, nhà trường đã đẩy mạnh việc tổ chức dạy học bằng hình thức Elearning [H15.15.05.07]. Với những lớp có số lượng sinh viên lớn, nhà trường có chính sách để giảng viên bố trí sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh làm trợ giảng nhằm hỗ trợ thêm cho người học [H15.15.04.01].

Nhận được ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng về tình trạng sức khỏe của sinh viên không đáp ứng được yêu cầu của vị trí việc làm. Nhà trường đã tổ chức dạy học nội dung Giáo dục thể chất theo mô hình đáp ứng nhu cầu người học [H15.15.05.08]: Người học được tự do lựa chọn nhiều môn thể thao khác nhau, tự do lựa chọn thời gian học phù hợp với sở thích. Việc học không chỉ gói gọn trong 2 hay 3 học phần GDTC mà người học có thể tham gia học trong suốt cả khóa học. Mô hình này đã truyền được tinh thần yêu thể thao, khiến người học tự giác tập thể thao như là một nhu cầu thiết yếu, từ đó góp phần cải thiện thể lực người học.

Tự đánh giá:5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15

- Hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học được Nhà trường thiết lập thông qua việc xây dựng chiến lược dạy học phù hợp với triết lý giáo dục và CTĐT của mỗi ngành để đạt được chuẩn đầu ra, thúc đẩy việc học tập suốt đời của người học.

- Đội ngũ GV thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tích cực, có Quy chế tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV, có Kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, thu hút được đội ngũ GV có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác giảng dạy.

- Quy trình phân công giảng dạy, mở lớp chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Mặt khác, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến...giúp người dạy, người học và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện.

- Các hoạt động dạy và học có sự giám sát góp ý kịp thời của các bên có liên quan; nhà trường đã tổ chức việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của SV, cựu SV và các Nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học, sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng đội ngũ cũng như các hoạt động dạy học có hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Hệ thống tương tác, trao đổi giữa GV và SV cần được cải tiến và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học trong tương lai và giảm tải cho đội ngũ GV trong quá trình dạy và học. Đặc biệt cần nâng cao vai trò của đội ngũ cố vấn học tập.

- Việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa, Bộ môn theo kế hoạch của Phòng Đào tạo hiện tại mới đang được thực hiện qua hệ thống các bản giấy và việc phản hồi, điều chỉnh phân công giảng dạy giữa các bộ môn với Phòng Đào tạo chưa được đưa vào hệ thống quản lý đào tạo.

- Phương pháp giảng dạy tích cực cần được khuyến khích và kiểm tra thường xuyên và cần đi kèm với các hệ thống hỗ trợ giảng dạy như CSVN, trang thiết bị dạy học hiện đại, phòng thí nghiệm thực hành, đội ngũ trợ giảng ... Nhà trường cần có chính sách và cơ chế linh hoạt hơn để SV có thể tiếp cận và sử dụng các phòng thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ cho các NCKH của SV.

- Việc khảo sát ý kiến của SV, nhà tuyển dụng và Cựu SV cần được tổ chức đa dạng và thường xuyên hơn để thu nhập được nhiều thông tin đa chiều và khách quan về chất lượng giảng dạy và mức độ hài lòng của các bên liên quan.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng hệ thống E-learning và hỗ trợ tốt hơn việc tương tác giữa GV và SV trong việc dạy và học, đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra và	Trung tâm TT TV-HL	Từ năm học 2019 -2020

		phù hợp với Triết lý giáo dục.		
2	Khắc phục tồn tại 2	Xem xét tích hợp việc phân công giảng dạy ở cấp Khoa và Bộ môn vào hệ thống quản lý đào tạo để thuận lợi cho việc quản lý, giám sát và hiệu quả trong điều hành.	Nhà trường	Khi có phần mềm quản trị đại học
3	Khắc phục tồn tại 3	Ban hành chính sách và cơ chế để SV tiếp cận và sử dụng PTN cho các nghiên cứu của SV trong quá trình học tập.	Trung tâm KHCN	Từ năm 2020
4	Khắc phục tồn tại 4	Cải tiến và đa dạng hóa hình thức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan. Có bộ phận hỗ trợ việc phân tích, đánh giá các ý kiến phản hồi của các bên liên quan để điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học đảm bảo chất lượng và công cụ học tập suốt đời cho SV.	Phòng QLĐT&CTHS SV, các Khoa, Phòng QLCLGD	Từ năm 2020
5	Phát huy điểm mạnh 1	Thiết lập hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học thông qua việc xây dựng chiến lược dạy học phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra, thúc đẩy việc học tập suốt đời của người học.	BGH, P.QLĐT&C THSSVKhoa	Từ năm 2020
6	Phát huy điểm mạnh 2	Đội ngũ GV thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm và trao đổi kinh nghiệm giảng dạy tích cực, có Quy chế tuyển dụng, đào tạo và sử dụng GV, có Kế hoạch phát triển nhân lực của Trường, thu hút được đội ngũ GV có trình độ cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với công tác	P.NS& KH-TC; Các Khoa ĐT	Từ năm 2020

		giảng dạy		
7	Phát huy điểm mạnh 3	Qui trình phân công giảng dạy, mở lớp chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan. Mặt khác, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến...giúp người dạy, người học và các đơn vị quản lý có thể triển khai, theo dõi, giám sát việc dạy và học 1 cách thuận tiện.	P.QLĐT- CTHSSC; Các khoa	Từ năm 2020
8	Phát huy điểm mạnh 4	Các hoạt động dạy và học có sự giám sát góp ý kịp thời của các bên có liên quan; nhà trường đã tổ chức việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của SV, cựu SV và các Nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học, sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng đội ngũ cũng như các hoạt động dạy học có hiệu quả.	P.QLCLGD; Các khoa	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	5
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

TIÊU CHUẨN 16: ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập

Trường ĐHTĐHN luôn chú trọng công tác kiểm tra, đánh giá người học và coi đây là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Căn cứ các quy chế, quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và Bộ Lao động Thương binh và xã hội [H16.16.01.01], [H16.16.01.02]; [H16.16.01.03]; [H16.16.01.04]; [H16.16.01.05]; [H16.16.01.06]; [H16.16.01.07], Nhà trường đã xây dựng và ban hành các quy định tổ chức đào tạo các trình độ, các hệ đào tạo trong đó xác định rõ các yêu cầu, các quy định về kiểm tra đánh giá người học [H16.16.01.08], [H16.16.01.09]; [H16.16.01.10]; [H16.16.01.11]; [H16.16.01.12]; [H16.16.01.13].

Tại trường ĐHTĐHN, tất cả các quy định, các hình thức xử lý, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng được quy định chặt chẽ trong quy định của nhà trường về xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi [H16.16.01.14], quy định tổ chức kiểm tra và thi học phần [H16.16.01.15]. Các quy định này là cơ sở quan trọng để đảm bảo cho công tác kiểm tra và thi học phần của Nhà trường được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tạo sự thống nhất, nhanh chóng, chính xác trong phối hợp thực hiện của các cá nhân, đơn vị có liên quan, đảm bảo đánh giá chính xác, công bằng, chặt chẽ và khách quan kết quả học tập của người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã xây dựng và ban hành các quy trình xây dựng ngân hàng đề thi và tổ chức thi học phần [H16.16.01.16]. Trong đó, xác định rõ các bước thực hiện, phân công trách nhiệm cụ thể trong đánh giá người học. Việc triển khai xây dựng ngân hàng đề thi được áp dụng đối với tất cả các học phần các hệ đào tạo cao đẳng, đại học chính quy của Nhà trường. Đối với các học phần trình độ thạc sĩ, các quy định về kiểm tra, đánh giá được quy định trong “Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ” của Nhà trường.

Ngoài ra, việc phân công trách nhiệm của các đơn vị trong công tác kiểm tra, đánh giá còn được quy định trong “Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trực thuộc” [H16.16.01.17]. Trong đó, Phòng QLĐT&CTHSSV chịu trách nhiệm xây dựng lịch thi, Trung tâm KT & NN-TH chủ trì phối hợp cùng các khoa đào tạo tổ chức các kỳ thi học phần và các kỳ thi khác (trừ thi tuyển sinh và thi tốt nghiệp) trình độ cao đẳng, đại học của Nhà trường, Phòng Sau đại

học chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi học phần và các kỳ thi khác trình độ sau đại học. Phòng QLCLGD chịu trách nhiệm giám sát, thanh tra các kỳ thi của Nhà trường.

Để hướng dẫn nâng cao năng lực cho các bộ môn, giảng viên nhà trường trong quá trình đánh giá Nhà trường cũng đã mời chuyên gia tập huấn về công tác kiểm tra, đánh giá và thiết kế, ban hành “*Hướng dẫn xây dựng câu hỏi thi, kiểm tra theo hướng phát triển năng lực người học*” nhằm trang bị các kiến thức cơ bản về thi, kiểm tra, các kỹ thuật xây dựng ngân hàng đề thi, kỹ thuật đánh giá cơ bản cho giảng viên giảng dạy các ngành đào tạo giá [H16.16.01.18], [H16.16.01.19], [H16.16.01.20]. Trong đó, đặc biệt hướng dẫn giảng viên về cách thức lựa chọn loại hình, tiêu chí, nội dung đánh giá phù hợp trong quá trình học tập đối với từng môn học/học phần trong chương trình dạy học.

Nhà trường cũng đồng thời tiến hành 01 đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp trường năm học 2016-2017 về “*Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên Trường ĐHTĐHN theo định hướng phát triển năng lực người học*” [H16.16.01.21]. Đề tài đã thiết kế một số bộ công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát triển năng lực người học và xác lập phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng phát triển năng lực người học. Kết quả của đề tài đã được ứng dụng vào các hoạt động kiểm tra, đánh giá của Nhà trường, là tài liệu giá trị hướng dẫn cho các giảng viên lựa chọn, thiết kế các loại hình, công cụ đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

Hàng năm căn cứ các hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo, chiến lược và kế hoạch trung và dài hạn, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo thí và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ khảo thí tương ứng với nhiệm vụ trọng tâm từng năm học [H16.16.01.22]. Kế hoạch này xác định rõ các nhiệm vụ cần thực hiện, phương pháp, nguồn lực, tiến độ thời gian và phân công trách nhiệm của các nhiệm vụ liên quan đến kiểm tra, đánh giá người học. Nhà trường cũng xây dựng lịch trình đào tạo và phổ biến đến toàn thể giảng viên, sinh viên trước mỗi năm học [H16.16.01.23]. Theo đó, thời gian thi kết thúc học phần của các khóa, các hệ đào tạo được xác định cụ thể theo tuần. Căn cứ lịch trình đào tạo, trước mỗi kỳ thi ít nhất 2 tuần, Nhà trường ban hành lịch thi kết thúc học phần, trong đó xác định rõ tên học phần, hình thức thi, thời gian thi, đơn vị tổ chức thi [H16.16.01.24]. ...được nhà trường công khai để các sinh viên nắm được và thực hiện.

Để đánh giá kết quả học tập, đối với mỗi học phần đào tạo cao đẳng, đại học, hình thức đánh giá mỗi môn học được thể hiện rõ trong đề cương môn học

[H16.16.01.25] và được phổ biến tới người học ngay khi bắt đầu môn học. Các đề cương môn học được đưa lên cổng thông tin đào tạo của Nhà trường, Website của Khoa để Sinh viên dễ dàng tiếp cận. GV phụ trách học phần trực tiếp lựa chọn hình thức, phương pháp và ra đề thi, cho điểm, đánh giá quá trình. Hình thức thi KTHP do khoa, bộ môn đề xuất căn cứ trên những hướng dẫn và định hướng chung của Nhà trường, [H16.16.01.14], [H16.16.01.15], [H16.16.01.16], [H16.16.01.22], [H16.16.01.26] và được hiệu trưởng phê duyệt thông qua đề cương chi tiết học phần. GV đã sử dụng nhiều loại hình, công cụ đánh giá nhằm hướng tới việc điều chỉnh các loại năng lực khác nhau ở các mức độ khác nhau của người học. Hàng năm, căn cứ thực tế đào tạo, nếu có yêu cầu thay đổi hình thức thi, tổ bộ môn có đề nghị trình Hiệu trưởng phê duyệt, trong đó giải thích rõ lý do cần điều chỉnh [H16.16.01.14], [H16.16.01.15], [H16.16.01.16], [H16.16.01.22], [H16.16.01.27].

Hàng năm, các Khoa, tổ bộ môn đăng ký, phân công giảng viên xây dựng NHĐT kết thúc các học phần theo từng học kỳ và thống nhất cấu trúc đề thi các học phần theo hình thức thi đã được phê duyệt và chủ động triển khai các hình thức đánh giá, kiểm tra cho phù hợp với các môn học và chuyên ngành đào tạo [H16.16.01.14], [H16.16.01.15], [H16.16.01.16], [H16.16.01.28]. Đối với các học phần theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, Nhà trường có kế hoạch và hướng dẫn chi tiết riêng [H16.16.01.29]. Đối với các môn Ngoại ngữ, Nhà trường có quy định và hướng dẫn các Khoa đào tạo xây dựng và sử dụng các đề thi theo đúng định dạng chuẩn đề thi sử dụng tiếng Anh 6 bậc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H16.16.01.11], [H16.16.01.30], [H16.16.01.31].

Ý thức của người học về việc tham gia học tập, tham gia các phong trào của trường, của cộng đồng, tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của nhà trường, tuân thủ pháp luật...cũng được đánh giá thường xuyên sau mỗi học kỳ, năm học và toàn khoá học. Các quy định, quy trình, các hình thức đánh giá, trách nhiệm của tất cả các bên liên quan trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học được quy định trong “*Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh sinh viên hệ chính quy Trường ĐHTĐHN*” [H16.16.01.32]. Phòng QLĐT&CTHSSV phối hợp cùng các khoa trong việc triển khai, thực hiện công tác này. Nhà trường cũng đã xây dựng “*Quy trình quản lý kết quả rèn luyện của học sinh sinh viên*” [H16.16.01.33].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Chuẩn đầu ra của tất cả các ngành đào tạo tại Trường đại học Thủ đô Hà Nội đều được xác định rõ ràng và được công bố công khai tới các bên liên quan [H16.16.02.01]. Căn cứ vào chuẩn đầu ra của CTĐT, chuẩn đầu ra của từng môn học thành phần được xác định trong đề cương chi tiết học phần và hoạt động đánh giá người học tương ứng được thiết kế để giúp người học đạt được chuẩn đầu ra [H16.16.02.02].

Đối với đánh giá học phần, Nhà trường đã có quy định đánh giá kết quả học tập của người học thông qua hệ thống đánh giá đánh giá định kỳ và thi kết thúc học phần [H16.16.02.03], [H16.16.02.04].

Đối với đánh giá quá trình, để giúp học sinh đạt được chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên môn và các kỹ năng mềm cũng như kỹ năng nghề nghiệp, tùy học phần, GV có thể tổ chức một hoặc nhiều bài kiểm tra định kỳ đánh giá, phản hồi liên tục, chính thức và không chính thức thông qua các nhiệm vụ học tập hoặc đánh giá thái độ, mức độ tham gia lớp học, ý thức thái độ của người học trong các hoạt động học. GV trong trường đã sử dụng nhiều hình thức đa dạng và phong phú, tương thích để đạt được chuẩn đầu ra như: vấn đáp, bảng kiểm, thang đo, các bài kiểm tra (pre-test/test): kiểm tra đầu giờ, giữa giờ, cuối giờ trong mỗi bài dạy; quan sát sản phẩm (nhật ký học tập, hồ sơ học tập, dự án học tập, tiểu luận, báo cáo...; quan sát quá trình (thảo luận, thuyết trình, thực hành, thực tế, thí nghiệm, trình diễn...) trong đánh giá quá trình nhằm mục đích hướng tới việc điều chỉnh các loại năng lực khác nhau ở các mức độ khác nhau của người học [H16.16.02.03], [H16.16.02.04], [H16.16.02.05], [H16.16.02.06].

Đối với thi kết thúc học phần, cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi bao gồm các học phần tổ chức thi cuốn chiếu với nhiều hình thức khác nhau như thi tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành làm bài tập lớn, tiểu luận hoặc kết hợp các hình thức trên [H16.16.02.07], [H16.16.02.08].

Nhà trường đã xây dựng ngân hàng đề thi kết thúc học phần với hình thức tự luận, trắc nghiệm kết hợp, vấn đáp, thực hành theo một cấu trúc thống nhất do Trường bộ môn và Trường khoa quy định [H16.16.02.03], [H16.16.02.04], [H16.16.02.05], [H16.16.02.06], [H16.16.02.09]. Cấu trúc ngân hàng đề thi đảm bảo tính ổn định để có thể sử dụng được trong nhiều năm cho các khoá đào tạo. Để đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên môn, các đề thi đều được xây dựng dựa trên thang nhận thức Bloom, và thang Nikko, đảm bảo tỷ trọng giữa các mức độ câu hỏi: dễ/trung bình/khó, tương ứng với mỗi trình độ đào tạo. Cụ thể:

Loại câu hỏi Trình độ đào tạo	Bậc 1 (Dễ)	Bậc 2 (TB)	Bậc 3 (Khó)
Cao đẳng	40%	40%	20%
Cao đẳng chất lượng cao, đại học	30%	40%	30%
Đại học chất lượng cao	20%	40%	40%
Thạc sĩ	20%	30%	50%

Ngân hàng đề thi các học phần bao quát kiến thức của toàn bộ học phần, đảm bảo tính hoàn chỉnh, đánh giá được khả năng lĩnh hội kiến thức và tư duy sáng tạo của người học, nội dung câu hỏi đảm bảo tính khoa học, chính xác, chặt chẽ [H16.16.02.9], [H16.16.02.10]. Một số học phần còn áp dụng hình thức đề mở (cho phép sử dụng tài liệu) [H16.16.02.11]. Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu SV biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá chủ yếu là hình thức vấn đáp, thực hành, làm bài tập lớn, tiểu luận. Các hình thức này đã đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra của các học phần đặc biệt là các chuẩn kỹ năng, thái độ nghề nghiệp. Các học phần chuyên ngành của các ngành định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) đã triển khai áp dụng nhiều hình thức đánh giá thực yêu cầu sinh viên thực hiện những nhiệm vụ thực tiễn trong nghề nghiệp tương lai của sinh viên trong bối cảnh thực tế. Quá trình này được quan sát và đánh giá bởi giảng viên hoặc những chuyên gia trong lĩnh vực hoạt động đó; hoặc yêu cầu sinh viên thực hiện những nhiệm vụ mô phỏng tương tự những vấn đề của thực tiễn nghề nghiệp trong bối cảnh phòng thí nghiệm. Những hình thức đánh giá vừa giúp đo được chính xác năng lực thực hiện của người học, gắn học tập với nghề nghiệp vừa giúp người học phát triển các kỹ năng nghề nghiệp [H16.16.02.12].

Sau khi thiết kế các bộ công cụ kiểm tra, đánh giá, ngân hàng đề thi, ngân hàng câu hỏi, Nhà trường đã tổ chức nghiệm thu, xem xét, đánh giá từng bộ công cụ, trong đó đặc biệt quan tâm đến đánh giá mức độ phù hợp giữa các phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra của tất cả các học phần. Nhà trường cũng tiến hành áp dụng các phương pháp khảo thí hiện đại trong phân tích câu hỏi thi để đánh giá một số đề thi trắc nghiệm, qua đó điều chỉnh và cải tiến bộ công cụ [H16.16.02.13], [H16.16.02.14].

Quá trình tổ chức thi kết thúc học phần của Nhà trường được triển khai nghiêm túc, đúng quy định và các quy trình thống nhất từ việc xem xét điều kiện dự thi, ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi được tiến hành theo qui trình thống nhất. Khoa đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thi các môn riêng do khoa phụ trách, Trung tâm KT và NN-TH tổ

chức thi các môn chung có từ 6 phòng thi trở lên. Phòng QLCLGD thực hiện thanh tra, giám sát tất cả các kì thi. Công tác coi thi, chấm thi tuân theo qui trình nghiêm ngặt, các bài thi học phần được rọc phách và tổ chức chấm qua hai vòng độc lập [H16.16.02.15]. Sau mỗi học kỳ, các Khoa Đào tạo và Trung tâm KT&NN-TH đều tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần theo quy trình để kịp thời điều chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện (nếu có) và xử lý các vi phạm của GV và SV để đảm bảo công bằng cho người học [H16.16.02.16]. Hàng năm, thông qua đánh giá nội bộ và hoạt động thanh tra, Nhà trường đều tiến hành kiểm tra hồ sơ thi của các đơn vị tổ chức thi, các đơn vị đều thực hiện nghiêm túc và lưu trữ hồ sơ đầy đủ [H16.16.02.17], [H16.16.02.18].

Ngoài thi kết thúc học phần, Nhà trường còn tổ chức khảo sát tiếng Anh đầu vào và đầu ra cho toàn bộ sinh viên chính quy bằng bộ Ngân hàng câu hỏi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh 6 bậc theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đảm bảo đúng định dạng đề thi của Bộ GD&ĐT [H16.16.02.19]; Đối với các ngoại ngữ khác, Nhà trường cũng sử dụng các công cụ đề thi chuẩn quốc tế để đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ của sinh viên [H16.16.02.20].

Cuối khóa học, sinh viên đủ điều kiện sẽ được đăng ký thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Nhà trường có quy định cụ thể về hoạt động này tại “Quy định về quản lý, tổ chức đồ án khóa luận tốt nghiệp đối với bậc đại học, cao đẳng chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHTĐHN” [H16.16.02.21] và “Quy trình quản lý, tổ chức hoạt động đồ án, khóa luận tốt nghiệp của SV” [H16.16.02.22], [H16.16.02.23]. Những SV không đủ điều kiện sẽ tham gia học các học phần thay thế khóa luận. Đánh giá cuối khóa phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích tổng hợp, rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích, kỹ năng phát hiện vấn đề, kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn, kỹ năng dùng thực tiễn để kiểm chứng lý thuyết, kỹ năng viết và trình bày qua đó góp phần đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Không chỉ đánh giá về mặt chuyên môn, việc đánh giá ý thức kỷ luật, ý thức tham gia các phong trào đoàn thể, trách nhiệm với cộng đồng... của người học cũng được đánh giá chặt chẽ thông qua sự đồng thuận giữa người học, tập thể lớp và cố vấn học tập, kết quả chính là điểm rèn luyện mỗi kỳ của người học [H16.16.02.24].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Phương pháp kiểm tra đánh giá sinh viên và kết quả kiểm tra đánh giá của Nhà trường được xem xét, rà soát thường xuyên đảm bảo tính hiệu lực, độ tin cậy và công bằng, và mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên.

Theo quy định của Nhà trường, hàng kỳ, chậm nhất sau 4 tuần (từ khi bắt đầu học kỳ), các khoa có trách nhiệm họp chuyên môn rà soát, xem xét thay đổi hình thức thi hoặc rút bớt, thay thế, bổ sung đề thi và làm giấy đề nghị hoặc đăng ký để trình Hiệu trưởng xem xét [H16.16.03.01], [H16.16.03.02], [H16.16.03.03]. Ngoài ra, trong mỗi đợt rà soát, cập nhật, điều chỉnh các CTĐT và đề cương học phần, nội dung kiểm tra đánh giá sinh viên cũng được rà soát, cập nhật nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra tương ứng [H16.16.03.04], [H16.16.03.05], [H16.16.03.06], [H16.16.03.07].

Nhà trường cũng thường xuyên tiến hành đặt hàng nhiều đề tài nghiên cứu, nhiều phân tích, báo cáo về kết quả kiểm tra, đánh giá người học, sự tác động của các hình thức kiểm tra, đánh giá người học. Các nghiên cứu này cũng đã phân tích, đánh giá được thực trạng triển khai hoạt động kiểm tra, đánh giá tại thời điểm nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để cải tiến, nâng cao chất lượng [H16.16.03.08], [H16.16.03.09], [H16.16.03.10]. Ngoài ra, một số đề thi được tích hợp các câu hỏi nhằm khảo sát mức độ đánh giá của sinh viên với đề thi [H16.16.03.11]. Một số học phần sau khi chấm sẽ được chuyên viên phụ trách tiến hành đánh giá bằng các phần mềm khảo thí hiện đại: SPSS, Conquest, IATA, để đưa ra kết luận về đề thi với các tiêu chí về Độ khó của câu hỏi, Độ khó của bài thi, Độ phân biệt của bài thi ... Qua đó khuyến nghị với giảng viên ra đề về những nội dung tốt, chưa tốt, cần điều chỉnh trong bộ đề thi cũng như lựa chọn ra các câu hỏi tốt, lưu vào ngân hàng đề thi để sử dụng lâu dài [H16.16.03.12].

Đối với kết quả đánh giá, Nhà trường công bố kết quả đánh giá chậm nhất 2 tuần sau khi thi. Sau khi công bố điểm thi, sinh viên được quyền phúc khảo bài thi. Trong quy định về kiểm tra, thi học phần, tại Điều 18, Nhà trường đã quy định cụ thể về thời gian, trình tự thực hiện công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần [H16.16.03.13]. Bên cạnh đó, trong quy trình tổ chức thi học phần, có mô tả chi tiết về trình tự, thời gian và trách nhiệm thực hiện công tác phúc khảo bài thi kết thúc học phần đảm bảo quyền lợi cho người học [H16.16.03.14]. Khoa, Phòng chức năng liên quan đều cử cán bộ tiếp nhận và xử lý thỏa đáng các thắc mắc của SV về kết quả thi, đảm bảo đúng quy định, quy trình của Nhà trường và trách nhiệm, quyền hạn của SV

[H16.16.03.13], [H16.16.03.15], [H16.16.03.16]. Thông báo thời gian phúc khảo và kết quả phúc khảo bài thi được công bố công khai đến người học thông qua website hoặc cổng thông tin đào tạo của Nhà trường theo đúng thời gian quy định [H16.16.03.17]. Kết quả thống kê hàng năm của Khoa và Trung tâm KT&NN-TH cho thấy, hàng năm, có không quá 2% số người học khiếu nại về kết quả học tập các học phần [H16.16.03.16]. Trong suốt giai đoạn đánh giá từ 2015-2019, Trường ĐHTĐHN không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.

Việc điều chỉnh các hoạt động đào tạo nói chung và hoạt động đánh giá nói riêng Với CTĐT đại học hệ chính quy, còn được căn cứ trên các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến mà Nhà trường đã và đang tiến hành. Kết thúc môn học, Trung tâm KT&NN-TH sẽ phối hợp cùng các khoa đào tạo tiến hành thu thập phản hồi của người học về một số nội dung liên quan đến đánh giá môn học [H16.16.03.18]. Ngoài ra, Nhà trường còn tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo dành cho sinh viên cuối khóa, trong đó có các nội dung lấy ý kiến về phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá. Kết quả khảo sát và lấy ý kiến được gửi về cho các Bộ môn, làm cơ sở cho việc rà soát, đánh giá, cải tiến nội dung, hình thức, quá trình giảng dạy, đánh giá [H16.16.03.19]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thu thập thông tin phản hồi về công tác kiểm tra, đánh giá qua nhiều kênh diễn đàn, đối thoại, cố vấn học tập [H16.16.03.20].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Kết quả đánh giá thực trạng, rà soát đã chỉ ra trước đây các loại hình kiểm tra đánh giá của Nhà trường nghèo nàn, thiếu tính thực tiễn và sáng tạo, chủ yếu là làm bài trên giấy với các hình thức phổ biến là: Tự luận, hoặc thực hành, một số ít trắc nghiệm đối với cả bài thi kết thúc học phần và kiểm tra giữa học phần. Các hình thức này chủ yếu là kiểm tra khả năng nắm vững kiến thức đã học để giải một số bài tập, giải thích một số hiện tượng liên quan hay thực hiện một số thao tác đã được học. Việc kết hợp các loại hình đánh giá kết quả học tập trong một học phần còn hạn chế. Các hình thức như HS tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, đánh giá xác thực, đánh giá theo dự án ...gần như chưa được áp dụng. Hình thức kiểm tra giữa kỳ của nhiều học phần giống như thi kết thúc học phần (đánh giá thông qua một bài kiểm tra tự luận).

Các phương pháp kiểm tra đánh giá chưa đa dạng, linh hoạt, chưa đánh giá đúng và phát triển năng lực của SV. SV thường bị áp đặt, vì không được lựa chọn và chủ

động trong bài kiểm tra; trả lời phải đúng đáp án mới điểm cao, khác đáp án (có khi là sáng tạo) nhưng vẫn đạt điểm thấp. Nhiều câu hỏi chủ yếu là tái hiện kiến thức lý thuyết, thậm chí ra đúng như đề mục trong bài, vì vậy nhiều SV bỏ tiết không đi học nhưng vẫn thi được là nhờ học thuộc lòng (học vẹt, không cần hiểu) hoặc quay cốp. Các câu hỏi vận dụng bậc cao rất ít, số lượng câu hỏi trong một đề thi không nhiều và không bao trùm toàn bộ nội dung môn học nên dễ đưa đến tình trạng học tủ, quay cốp. Năng lực mà HS được đánh giá với phương pháp này chủ yếu là năng lực trình bày, diễn đạt, lập luận, kỹ năng giải bài tập vv.. Một số kỹ năng lực như trình bày một vấn đề trước đám đông, xử lý tình huống, làm việc hợp tác, độc lập sáng tạo... rất cần trong cuộc sống nhưng khó xác định được với cách kiểm tra đánh giá như trên. Do vậy, chưa thực hiện được chức năng khuyến khích, động viên SV phấn đấu vươn lên trong học tập và chưa cung cấp được các thông tin phản hồi để chỉ dẫn người học trong suốt cả quá trình, chưa khuyến khích và đánh giá được kết quả tự học của SV [H16.16.04.01] [H16.16.04.02] [H16.16.04.03] [H16.16.04.04].

Căn cứ các kết quả rà soát, Nhà trường đã liên tục cải tiến các loại hình đánh giá người học để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra. Cụ thể như sau:

Nhà trường đã tăng cường các hình thức thi trắc nghiệm kết hợp, tiểu luận, vấn đáp, thực hành, làm bài tập lớn ...trong đánh giá kết thúc học phần [H16.16.04.05].

Bảng tổng hợp các hình thức thi của các ngân hàng đề thi Trường ĐHTĐHN

Hình thức TKTHP	T7/2016		T7/2017		Đến nay	
	SL HP	%	SL HP	%	SL HP	%
Tự luận	468	73%	747	68%	818	67%
Trắc nghiệm nhiều lựa chọn	8	1%	38	3%	43	4%
Trắc nghiệm kết hợp	57	9%	118	11%	136	11%
Vấn đáp	71	11%	163	15%	186	15%
Thực hành	35	5%	37	3%	42	3%
Tổng	639	100%	1103	100%	1225	100%

Từ năm 2017, để nâng cao năng lực NCKH và tự học của SV, Nhà trường cũng bắt đầu triển khai và ngày càng mở rộng hình thức cho sinh viên làm tiểu luận thay thế thi kết thúc học phần. Dựa vào kết quả học tập của sinh viên, GV lựa chọn giao nhiệm

vụ nghiên cứu. Tiểu luận của sinh viên được đánh giá như thi kết thúc học phần [H16.16.04.06].

Từ năm 2018, Nhà trường đã tăng cường các hình thức đánh giá thực đối với các ngành đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng [H16.16.04.07], [H16.16.04.08], [H16.16.04.09]. Trước đây các học phần chỉ được giảng dạy và đánh giá tại Trường và bởi đội ngũ giảng viên của Trường thì nay một số học phần được đánh giá tại doanh nghiệp, trường học nơi mà sinh viên sẽ làm việc sau này.

Bên cạnh đó, năm học 2018-2019, trên cơ sở rà soát, Nhà trường cũng rà soát điều chỉnh đề cương chi tiết của các của các học phần đào tạo của Nhà trường, đặc biệt là điều chỉnh về hình thức kiểm tra, đánh giá các học phần. Nhà trường cũng triển khai xây dựng hồ sơ, công cụ kiểm tra, đánh giá đối với các học phần 2 ngành “Việt Nam học”, “Giáo dục Mầm non” và các học phần môn chung. Đặc biệt quan tâm đến lựa chọn hình thức và xây dựng tiêu chí đánh giá quá trình các học phần. Các hình thức đánh giá quá trình được cải tiến đa dạng, phong phú các tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể hơn [H16.16.04.10]. Hồ sơ kiểm tra đánh giá này được phổ biến cho sinh viên ngay từ đầu khóa học.

Nhà trường cũng đã triển khai sử dụng một số phần mềm khảo thí hiện đại để định cỡ, phân tích các chỉ số về độ khó, độ phân biệt, độ giá trị.... của các ngân hàng đề thi trắc nghiệm.

Kết quả kiểm tra hành động khắc phục, phòng ngừa cũng cho thấy các đơn vị đã tiến hành cải tiến các hoạt động kiểm tra, đánh giá kịp thời [H16.16.04.11].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16

1.Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng đầy đủ hệ thống văn bản quy định, quy trình và hướng dẫn thực hiện công tác đánh giá kết quả học tập của người học. Trong đó, có các nội dung cụ thể, chi tiết về thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số điểm đánh giá và được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh truyền tải khác nhau như: Công bố trên trang thông tin điện tử của trường; In trong Sổ tay SV; Phổ biến trong tuần học GD CD; Cung cấp đề cương chi tiết cho SV ngay trong buổi học đầu tiên...

- Khoa và Nhà trường luôn quan tâm đến việc đổi mới, cải tiến công tác đánh giá kết quả học tập của người học cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội, đảm bảo đo lường một cách khách quan, công bằng kết quả học tập của người học, giúp người

học cải thiện việc học tập để đáp ứng đủ các kỹ năng, các năng lực cần thiết theo nhu cầu xã hội và có thể làm việc được ngay sau khi ra trường.

- Các Bộ môn, Khoa đã chủ động trong việc thực hiện đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá quá trình học tập của người học một cách linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng học phần, môn học, có sự tham gia phối hợp với các đơn vị tuyển dụng để nâng cao năng lực của người học. Nhà trường đã xây dựng được hệ thống ngân hàng đề thi để phục vụ công tác thi học phần, đảm bảo tính khách quan trong đánh giá kết quả học tập của SV. Công tác tổ chức thi học phần được thực hiện nghiêm túc, chính xác và công bằng theo đúng quy định, quy trình của Nhà trường.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

- Công tác đánh giá kết quả học tập của SV hiện nay chưa được tổ chức tập trung (môn chung do phòng chức năng đảm nhiệm, các môn riêng do khoa phụ trách) dẫn tới việc lưu trữ hồ sơ cũng như công tác tổ chức chưa được đồng bộ. Phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường còn nhiều hạn chế nên đôi khi có ảnh hưởng đến việc công bố chậm kết quả thi, kết quả phúc khảo bài thi của SV.

- Quy trình phúc khảo bài thi nằm trong quy trình tổ chức thi nên có một số nội dung chưa rõ và chưa được chặt chẽ.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất về việc giao tự chủ công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cho các Khoa đào tạo	Khoa, Trung tâm KT&NN-TH	Năm 2020
2		Đề xuất bố trí kho lưu trữ chung để tập hợp các hồ sơ, minh chứng liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV, đảm bảo đầy đủ và an toàn	Khoa, Văn phòng Trường, BGH	Năm 2020
3		Đề xuất đẩy nhanh tiến độ xây dựng phần mềm quản lý giáo dục tổng thể để các bước thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV được tổ chức một cách chuyên nghiệp, đồng bộ trong toàn hệ thống.	Khoa, phòng QLĐT-CTHSSV, BGH	Năm 2020

4		Xây dựng quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học.	Phòng QLCLGD, Khoa, BGH	Năm 2020
		Điều chỉnh quy định kiểm tra, thi học phần và quy trình tổ chức thi học phần	BGH, Trung tâm KT&NN-TH	2020
5		Đổi mới công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường	Phòng QLCLGD,	2020
6	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực của người học;	Khoa, Các đơn vị chức năng liên quan	Hàng năm
7		Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy chế, quy định, quy trình liên quan đến công tác đánh giá kết quả học tập của người học.	Các đơn vị chức năng liên quan	Hàng năm
8		Tiếp tục biên soạn và sử dụng ngân hàng đề thi, xây dựng các bộ công cụ đánh giá học phần theo định hướng phát triển năng lực và nghề nghiệp ứng dụng trong đánh giá kết quả học tập của SV.	Khoa, Các đơn vị chức năng liên quan	Hàng năm
9		Tiếp tục đổi mới công tác phổ biến, quán triệt cho SV về các quy định, quy trình làm việc của nhà trường, trong đó có QT tổ chức thi học phần	Khoa, Các đơn vị chức năng liên quan	Hàng năm

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 16	5
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	5
Tiêu chí 16.3	5

Tiêu chí 16.4	5
---------------	---

TIÊU CHUẨN 17: CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

Căn cứ vào những văn bản của BGD&ĐT, UBNDTP Hà Nội, SGD&ĐT Hà Nội, Nhà trường có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong năm học thông qua kế hoạch của các đơn vị. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đơn vị triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học:

Stt	Tên đơn vị	Nhiệm vụ cụ thể
1	TTDVTH, TTTTTV&HL; Trạm y tế; Phòng QLĐT & CT HSSV	Hỗ trợ tốt nhất cho SV về chế độ, chính sách, nơi ăn ở, học bổng, vay vốn, khám sức khỏe...
2	Phòng QLĐT & CT HSSV các Khoa	Lập kế hoạch học tập trên hệ thống phần mềm đào tạo và trên trang website của nhà trường trong đó có lịch học, lịch kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ, lịch phúc tra, lịch tiếp SV của cố vấn học tập, lịch xét học vụ để cảnh báo những SV có kết quả không tốt
3	Phòng QLKH&HTPT cùng các Khoa	Lập kế hoạch tổ chức các Hội nghị khoa học SV cấp Khoa, cấp Trường Đoàn thanh niên, Hội SV, các câu lạc bộ, kế hoạch cụ thể cho các hoạt động xã hội, ngoại khoá trong năm
4	Các giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập	Có kế hoạch tư vấn CVHT [Kế hoạch tư vấn CVHT năm học 2018 – 2019; năm học 2019 – 2020]
5	Các phòng chức năng	Thông báo công khai lịch tiếp và giải đáp các thắc mắc của SV
6	Phòng QLĐT & CT HSSV phối kết hợp với các Khoa đào tạo	Xây dựng kế hoạch Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho tân SV để giới thiệu về truyền thống của Trường, chương trình đào tạo theo ngành chuyên môn đào tạo của Nhà trường, kế hoạch học tập, các nội quy, quy chế của Trường, phổ biến kiến thức pháp luật đồng

		thời kết hợp dạy một số kỹ năng mềm
7	Các khoa	Tổ chức gặp mặt với SV của khoa theo lịch riêng. [Kế hoạch tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa của nhà trường và lịch gặp mặt của các khoa].

[H17.17.01.01]

Để phối hợp hỗ trợ SV một số khoa đào tạo triển khai kế hoạch gặp mặt phụ huynh đầu khóa để cung cấp những thông tin tới phụ huynh về nhà trường; chuyên ngành con em được đào tạo; cung ứng dịch vụ phục vụ SV, đặc biệt nhà trường thiết lập kênh thông tin kết nối với phụ huynh phối hợp cùng giám sát trao đổi về SV, cung cấp các địa chỉ liên hệ khi cần trợ giúp các vấn đề về học tập, sinh hoạt, tâm lý. Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học được tổ chức thường niên với SV các khóa học. SV được cung cấp thông tin cần thiết trong cuốn “Sổ tay SV” cấp cho từng SV [H17.17.01.02].

Song song với việc xây dựng kế hoạch phục vụ và hỗ trợ người học, Nhà trường cũng xây dựng kế hoạch triển khai hệ thống giám sát người học hàng năm để đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của người học [H17.17.01.03]. Hoạt động giám sát người học cũng được Nhà trường thực hiện thông qua việc xây dựng kế hoạch cụ thể của phòng QLĐT và CT HSSV, liên tục cập nhật hồ sơ người học. Thông tin quản lý SV được hoàn thiện một năm một lần theo thông báo và được nhắc nhở thường xuyên trên qua các buổi lễ chào cờ và giờ sinh hoạt lớp. Thông tin quản lý người học giúp các Cố vấn học tập và khoa và các phòng ban: Phòng QLĐT&CTHSSV, Phòng QLCLGD,..... giám sát người học trong suốt quá trình học tập tại nhà trường [H17.17.01.04].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ CB,GV làm công tác hỗ trợ Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá; bộ tiêu chí đánh giá năng lực của CB,GV được chỉnh sửa nội dung hàng năm cho phù hợp với thực tiễn công tác đánh giá. Thông qua mẫu đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ; đo lường đối với đội ngũ CB hỗ trợ, đo lường giúp cho các đơn vị, cá nhân hiểu nhìn nhận về kết quả đánh giá về cách thức, hành động cũng như thái độ để phục vụ người học được tốt hơn, hiệu quả hơn đồng thời, các đơn vị, cá nhân cũng nắm bắt được thông tin 2 chiều để có sự điều chỉnh nội dung, kế hoạch triển khai và cách thức phục vụ người học [H17.17.01.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Trường có những đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm nhiệm vụ tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người học; có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học. Trung tâm tham vấn học đường và can thiệp sớm tập hợp các GV giỏi về tâm lý, những SV xuất sắc để tư vấn, hỗ trợ các bạn SV có ổn định tâm lý, can thiệp những tình huống tiêu cực và giúp đỡ, làm cầu nối giữa SV và các thành phần khác để cùng giúp đỡ SV khi có công việc liên quan [H17.17.02.01].

Công tác tư vấn, hỗ trợ, định hướng cho SV của Cố vấn học tập được triển khai cụ thể theo từng tháng đã được xây dựng Kế hoạch tư vấn cho SV từ đầu năm học. Đặc biệt từ năm học 2018 đến nay, Nhà trường triển khai mô hình đổi mới Công tác công tác cố vấn học tập. Đối tượng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ SV và tư vấn cho SV chính là đội ngũ SV ưu tú được chọn lựa và có sự ghi nhận của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội SV [H17.17.02.02].

Hoạt động hỗ trợ, giúp đỡ người học đã có cơ chế hỗ trợ kinh phí nên đã thu hút được các bạn Sv ưu tú tham gia hỗ trợ SV. Cách thức này đã mang lại hiệu quả khi triển khai, hỗ trợ tích cực cho SV trong học tập, thực tập và liên kết với các doanh nghiệp để SV có nhiều cơ hội việc làm, trải nghiệm, nghiên cứu trong quá trình học tập.

Các đơn vị chức năng: Trung tâm TTTV&HL tăng thêm thời gian mở cửa Trung tâm TTTV&HL (phục vụ ngoài giờ hành chính) để phục vụ SV với nhiều đối tượng khác nhau; tăng cường nhiều loại sách đọc, sách tham khảo, thái độ phục vụ liên tục được cải thiện tốt hơn.

Trung tâm DV-TH có nhiều bước đột phá trong hoạt động nhằm nâng cao chất lượng phục vụ SV từ khâu xây dựng Kế hoạch từ đầu năm học cho đến việc triển khai. Cụ thể: Cung cấp nước sạch cho SV; phục vụ các suất ăn phù hợp với tài chính của SV nhưng đảm bảo chất lượng thực phẩm và chất lượng bữa ăn liên tục được cải thiện, thu hút SV học tập tại cơ sở đào tạo của nhà trường sinh hoạt tập trung và đảm bảo sức khỏe. Nhiều dịch vụ phục vụ SV nội trú và ngoại trú cũng được trung tâm triển khai một cách bài bản, hệ thống và có sự đầu tư lớn: dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu với giá rẻ, hệ thống internet được nâng cấp hàng năm triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong suốt năm học [H17.17.02.03]

Mỗi SV của trường đều được cấp tài khoản email để nhận thông báo đăng kí môn học, xem kết quả học tập của mình cũng như đăng nhập vào Thư viện số. Nhà trường đã thiết lập hệ thống thông tin trải rộng trong toàn trường với nhiều kênh thông

tin đa dạng, phong phú. Trong đó, cổng thông tin điện tử HNMT là trang thông tin chính của Nhà trường [hnm.edu.vn], các biểu mẫu và hướng dẫn chi tiết về các thủ tục của SV được đăng tải trên website của Trường hoặc phòng QLĐT và CT HSSV[H17.17.02.04].

- Đầu năm học: Các hoạt động được lồng ghép trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa: Chào Tân SV giúp SV đầu khóa hiểu thêm về ngành nghề đã lựa chọn, biết thêm về những người bạn và khoa đào tạo; khám sức khỏe và tư vấn; Làm Thẻ SV tích hợp với ngân hàng SHB miễn phí cho SV.... Sinh hoạt các chuyên đề đầu khóa theo từng khoa, từng lớp giúp SV hòa nhập và thiết nghi với môi trường mới [H17.17.02.05].

- Nhà trường kết hợp với các đơn vị đào tạo tổ chức Hội nghị khách hàng, lễ kí kết hợp tác với các doanh nghiệp, nhằm kết nối giữa doanh nghiệp với SV để các em có thêm cơ hội về việc làm, tìm hiểu về ngành nghề đang được đào tạo.Chương trình tuần sinh hoạt công dân cuối khóa có lồng ghép các nội dung về: Thực tiễn giáo dục Thủ đô trong giai đoạn hiện nay và công tác tuyển dụng chức; giáo dục pháp luật và văn hóa ứng xử của công dân Hà Nội... [H17.17.02.06].

Ngoài việc được các GV hỗ trợ, giám sát trực tiếp trên giảng đường, phòng thí nghiệm; SV còn được các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ và giám sát các nội dung:

- Về học tập: Ngoài phòng QLĐT&CTHSSV, trường có đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) ở các khoa, các giáo viên chủ nhiệm, trợ lí cố vấn đồng đẳng, giáo vụ các khoa giúp cho SV trong việc học tập. Các CVHT giúp SV trong việc lựa chọn môn học, chọn thầy hướng dẫn, định hướng NCKH và giải đáp các thắc mắc của SV trong quá trình học tập. Các cố vấn học tập, giáo vụ khoa được cấp tài khoản có thể xem tình trạng học tập của SV nhằm phát hiện các SV có dấu hiệu học tập giảm sút để trợ giúp kịp thời. Danh sách giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập cùng lịch gặp SV được thông báo tới từng SV qua email và qua lớp môn học.

Nhà trường liên tục mở những cuộc tập huấn, Hội thảo về nâng cao chất lượng công tác CVHT và thành lập Ban CVHT trường Đại học Thủ đô Hà Nội; đồng thời xây dựng cơ chế và nguyên tắc hoạt động, quyền lợi của CVHT và CVĐĐ được quan tâm nhiều hơn; các biểu mẫu, văn bản được chỉnh sửa nhằm tạo điều kiện, nâng cao chất lượng tư vấn và khích lệ công tác CVHT trong nhà trường góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của một trường Đại học đa ngành [H17.17.02.07].

Cuối mỗi học kì, ngoài việc tổ chức đánh giá quá trình rèn luyện của mỗi SV, Trường tổ chức xét học vụ cho SV và đưa ra cảnh báo này được gửi cho SV, gia đình, giáo viên chủ nhiệm, CVHT để tìm hiểu nguyên nhân đưa ra các trợ giúp phù hợp

nhất. SV cũng có thể cải thiện kết quả học tập của mình bằng cách đăng ký các khóa học được tổ chức trong dịp hè dưới sự tư vấn của cố vấn học tập và trợ lý công tác SV [H17.17.02.08].

Ngoài ra, SV có nhiều cơ hội được tham gia đi thực tập nghề, tham gia học các môn học kỹ năng khác như học nấu ăn, học hướng dẫn viên du lịch. Thông qua các gói tài trợ bằng hình thức học bổng do các đơn vị đào tạo kí kết hợp tác liên kết [H17.17.02.09].

- Trường xây dựng kế hoạch đào tạo chuyên ngành 2 (cùng lúc 2 chương trình) có thời gian phù hợp để SV có điều kiện tham gia học chuyên ngành 2 song song và có nhiều cơ hội để cải thiện điểm; hoạt động này đã khích lệ rất nhiều cho SV; giúp các em có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm khi ra trường đồng thời ổn định về mặt tâm lý khi tham gia tập tại nhà trường. Điều này cũng cho thấy số lượng SV hàng tháng ít biến động. Tất cả những thông tin về học chuyên ngành 2 và học cải thiện điểm.... đều được đăng tải một cách rộng rãi và công khai trên cổng thông tin đào tạo của nhà trường [H17.17.02.10].

Về nghiên cứu khoa học: Hội nghị NCKH SV được tổ chức thường niên vào tháng 5. Tại Hội nghị, cả hai hình thức báo cáo (báo cáo trình bày và báo cáo poster) được áp dụng. Các Khoa chủ động tổ chức các lớp học về Phương pháp NCKH cho SV. Các SV tích cực tham gia vào các đề tài NCKH, các seminar hàng tuần qua đó có thể học hỏi được phương pháp nghiên cứu. Khi cần trợ giúp trong việc định hướng NCKH, SV có thể hỏi cố vấn học tập, các thầy cô dạy hoặc tìm hiểu về hướng nghiên cứu trên website các Khoa. Các SV NCKH đều được hỗ trợ tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường thông qua giáo viên hướng dẫn, Bên cạnh hoạt động nghiên cứu chính thống, các SV còn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động liên quan đến KHCN như tham gia thi robot, các cuộc thi sáng tạo trẻ... [H17.17.02.11].

Định hướng nghề nghiệp ứng dụng và giới thiệu việc làm: Đầu năm học, các Khoa tổ chức giới thiệu, định hướng cho SV trong việc lựa chọn chuyên ngành. Hàng năm Trường phối hợp với các đơn vị tổ chức nhiều hội chợ việc làm SV, tổ chức các buổi tiếp xúc giữa SV với các đơn vị tuyển dụng cho từng ngành, tổ chức các đợt đi thực tập thực tế tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp [Hội nghị khách hàng]. Các thông tin tuyển dụng được gửi tới SV dạng bản cứng, đăng lên website của Trường và gửi vào hộp thư của từng SV thông qua hệ thống email của Trường. Các SV đã tốt nghiệp cũng nhận được các email này. Trung tâm PTNN phối hợp với Đoàn Thanh niên trường tham gia các chương trình Hướng nghiệp cho SV. Trung tâm dự báo và phát

triển nguồn nhân lực của ĐHQGHN cũng thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho SV phù hợp với thị trường lao động [H17.17.02.12].

Về trao đổi SV: Việc trao đổi SV cũng được Nhà trường chú trọng. Số lượng SV đi trao đổi học tập, nghiên cứu khoa học, giao lưu văn hóa hàng năm.

Bảng 17.2.1. Số lượng SV đi trao đổi học tập, NCKH và giao lưu văn hóa ở nước ngoài giai đoạn 2015-2018.

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số SV	53	59	70	10	20

[H17.17.02.13]

Về chế độ, chính sách (hỗ trợ tài chính): Hàng năm nhà trường xét duyệt SV thuộc hộ nghèo, mồ côi, tàn tật, SV dân tộc thiểu số vùng cao được trợ cấp hàng tháng một cách kịp thời nhằm động viên khích lệ các em có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục học tập không bỏ học giữa chừng. SV là con của người có công với cách mạng, SV là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con của người bị tai nạn lao động, được miễn, giảm học phí. SV được hướng dẫn, tạo điều kiện để vay vốn từ các ngân hàng, quỹ tín dụng SV để phục vụ học tập.

Về học bổng: Hết mỗi học kỳ, SV có kết quả học tập tốt nhận được học bổng khuyến khích học tập của Trường. Số tiền chi cho học bổng khuyến khích SV giai đoạn 2012-2015 được cho trong bảng 17.3.2. Qua đây, có thể thấy rằng kinh phí chi học bổng và từ các nguồn hỗ trợ khác cho SV của Trường tăng đều hàng năm.

Bảng 17.2.2. Số tiền chi cho học bổng khuyến khích SV của Trường giai đoạn 2015-2018.

Năm	2015	2016	2017	2018
Tổng số tiền	1.168.250.000đ	1.215.500.000đ	1.843.000.000đ	1.407.700.000đ

Ngoài ra, SV Trường còn nhận được học bổng từ nhiều nguồn tài trợ khác với giá trị hàng trăm triệu đồng.

Bảng 17.2.3. Số tiền SV nhận được từ các nguồn học bổng tài trợ

Năm	2015	2016	2017	2018
Tổng số tiền	217.000.000đ	264.582.000đ	225.000.000đ	144.000.000đ

Năm 2019 nhà trường thành lập Ban khuyến học trường do Hiệu trưởng nhà Trường làm trưởng ban. Ban khuyến học đã xây dựng quy định và quy chế thực hiện nhằm quan tâm đến các bạn SV có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập và rèn luyện [H17.17.03.14].

Về thư viện, kí túc xá: Đề trợ giúp SV ngoại trú, Trường luôn tạo mọi điều kiện cho SV trong sinh hoạt cũng như tham gia các hoạt động khác. SV có nguyện vọng được xếp ở ký túc xá của Trường tại 98 Dương Quảng Hàm, Số 6 Vĩnh Phúc, 131 thôn Đặc Tài, Mai Đình. Hệ thống kí túc xá hiện đại, đáp ứng nhu cầu ở, học tập, NCKH và tham gia các hoạt động của SV. Ngoài việc được sử dụng các dịch vụ với nhiều nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV-HL Trường và các trường thuộc Liên hiệp thư viện Đại học các tỉnh phía Bắc, Trung tâm TTTV-HL của Nhà trường cũng giới thiệu các SV đến sử dụng Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Khoa học kỹ thuật Trung ương.

Hàng năm, lãnh đạo Trường cùng các đơn vị hỗ trợ SV đến thăm hỏi, chúc Tết SV ở ký túc xá, chúc Tết SV quốc tế; thăm hỏi và chúc Tết SV có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Tết nguyên đán, Tết dương lịch. Trường cũng phối hợp với các đơn vị như Ga Hà Nội, Công ty xe khách, các công ty phát hành sách hỗ trợ SV với giá ưu đãi [H17.17.02.15].

Về các hoạt động phong trào: Đoàn thanh niên và Hội SV thường xuyên tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao: Tài năng HNMTU; Thi Miss HNMTU; Thi Dân vũ, Thi bóng đá nữ HNMTU. Ngoài ra, SV còn có cơ hội bộc lộ mình tại các câu lạc bộ dành cho SV như các câu lạc bộ chuyên môn học thuật, Câu lạc bộ Khiêu vũ, Câu lạc bộ Tiếng Anh. Thêm nữa, Đoàn thanh niên và Hội SV có trang Confession HNMTU của nhà trường như một diễn đàn cho SV thể hiện các ý tưởng riêng trong học tập, văn học, thơ ca, các kỹ năng và hiểu biết xã hội [H17.17.02.16].

Về bảo hiểm, y tế và chăm sóc sức khỏe và tư vấn tâm lý: Cán bộ và SV của Trường tham gia bảo hiểm y tế. Trạm y tế với trang thiết bị đầy đủ để chăm sóc sức khỏe cho SV và cán bộ. SV được kiểm tra sức khỏe khi nhập học và được Trạm y tế lập sổ theo dõi sức khỏe trong suốt thời gian học tập tại Trường. Ngoài ra, SV còn được tham gia các buổi nói chuyện, chương trình tư vấn về sức khỏe, tâm lý, giáo dục giới tính do các chuyên gia, bác sĩ giới thiệu. Trạm y tế cử cán bộ y tế về trực tại Trường hàng ngày để chăm sóc sức khỏe cho CB,SV.

Các SV có vấn đề về tâm lý sẽ được các giáo viên chủ nhiệm, CVHT, CB phòng QLĐT&CTHSSV trợ giúp. Về trợ giúp các nhu cầu đặc biệt: Các lớp học có SV khuyết tật được Nhà Trường bố trí học tập tại tầng 1 để thuận tiện cho việc đi lại. Các SV có sức khỏe đặc biệt được Trường và Trung tâm Giáo dục thể chất bố trí thời gian, các môn học thể dục phù hợp. Các SV gặp tai nạn hoặc có hoàn cảnh khó khăn đều được Trường, Khoa, các đoàn thể thăm hỏi, động viên, tổ chức vận động các đoàn viên, cán bộ quyên góp giúp đỡ [H17.17.02.17].

Hàng năm, Nhà trường có nhiều nội dung khảo sát người học của các đơn vị về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát; có triển khai các hoạt động giám sát tiến trình học tập và hiệu quả học tập của người học. Hàng năm nhà trường tổ chức đánh giá nội bộ từng đơn vị; Khảo sát hiệu quả chương trình cải cách thủ tục hành chính; Khảo sát của Trung tâm TTTV-HL; khảo sát của Đoàn thanh niên; khảo sát chất lượng Đào tạo. Thông qua phiếu khảo sát về hiệu quả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học, các đơn vị có kênh thông tin để điều chỉnh hoạt động, nội dung và thái độ phục vụ đối với người học hàng năm đem lại kết quả đào tạo ngày càng cao [H17.17.02.18].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hàng năm, Nhà trường triển khai rà soát các văn bản pháp quy, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan. Những bất cập đều được cập nhật, cải tiến kịp thời. Văn bản liên quan đến các hoạt động hỗ trợ người học liên tục được cập nhật, cải tiến chất lượng sau rà soát. [H17.17.03.01].

Theo định kỳ, Kiểm toán nhà nước về làm việc với Trường nhằm kiểm tra, giám sát, quản lý việc sử dụng ngân sách trong đó có kiểm tra tỷ lệ ngân sách dành cho SV, việc thu học phí, chi học bổng, giải quyết các chế độ chính sách cho học sinh, SV. Phòng QLĐT&CTHSSV, TTKT&NN-TH, Phòng QLCLGD cũng giám sát, kiểm tra các hoạt động hỗ trợ SV của Trường ĐHTĐHN [H17.17.03.02].

Trường có bộ phận Thanh tra pháp chế giúp BGH trong công tác thanh tra và ĐBCL toàn diện các hoạt động của Trường. Phòng quản lý chất lượng giáo dục tổ chức các đợt thanh tra thường xuyên và đột xuất, là đầu mối giải quyết khiếu nại, tố cáo của CB,VC,HSSV. [H17.17.03.04].

Cuối mỗi học kì, Phòng QLCLGD, Trung tâm KT&NN-TH đều lấy ý kiến phản hồi của HSSV cho từng môn học cũng như ý kiến đánh giá của HSSV về chất lượng phục vụ của đội ngũ CB hành chính của Trường. Trung tâm TTTV-HL cũng khảo sát hàng năm để trưng cầu ý kiến đóng góp cho Trung tâm TTTV-HL đồng thời tiếp thu những ý kiến đóng góp của người đọc cho công tác phục vụ Trung tâm TTTV-HL ngày càng tốt hơn [H17.17.03.05].

Ngoài các kênh chính thống, các cán bộ Phòng QLĐT&CTHSSV còn có được phản hồi của SV từ các trang mạng xã hội, các diễn đàn. Ngoài ra, Trường cũng

thường xuyên tổ chức hội nghị giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập để lắng nghe các ý kiến đóng góp về công tác hỗ trợ SV [H17.17.03.06]

Hội nghị giao ban toàn trường được tổ chức định kỳ 1 tháng/1 lần. Tại các hội nghị này, lãnh đạo các đơn vị phải báo cáo tình hình triển khai công việc của đơn vị mình, trong đó có công tác hỗ trợ SV để Nhà Trường và các đơn vị chức năng có những điều chỉnh phù hợp [H17.17.03.07].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Về chất lượng phục vụ người học:

- Trung tâm tư vấn và can thiệp sớm luôn sẵn sàng tư vấn cho SV khi gặp khó khăn về tư tưởng trong quá trình học tập và rèn luyện của người học đồng thời có sự chia sẻ về kinh nghiệm với các giảng viên tham gia CVHT và giảng dạy cho SV. Các Trung tâm TTTV-HL; Trạm y tế trường luôn thay đổi nội dung, hình thức phục vụ và tăng cường thời gian phục vụ người học. Chất lượng phục vụ luôn tăng lên rõ rệt trong thời gian gần đây.

- Các hoạt động của Đoàn Thanh niên trường, liên chi đoàn liên tục được đầu tư, quan tâm của các cấp và đổi mới về hình thức thu hút ngày càng nhiều SV tham gia: nhiều hoạt động thiện nguyện, các hoạt động của các CLB được đầu tư và có nhiều thời gian hoạt động điều này đã được minh chứng bằng giải thưởng của SV tham gia các cuộc thi do Thành phố, Ngành Giáo dục tổ chức [H17.17.04.01].

Về cơ sở vật chất phục vụ và hỗ trợ người học:

- Hệ thống wifi được phủ sóng tại 3 cơ sở đào tạo của nhà trường và được bảo trì hàng năm; hệ thống phần mềm quản lý các hoạt động hỗ trợ người học được sử dụng: cổng thông tin đào tạo, cổng thông tin Trung tâm TTTV-HL. Hiện nay, Trung tâm KHCN của nhà trường đang nghiên cứu, hoàn thiện phần mềm quản trị đại học để phục vụ quá trình đào tạo và quản lý SV.

- Các đơn vị phục vụ người học cũng có nhiều hoạt động liên tục đổi mới với hình thức đào tạo của Nhà trường: Thiết lập nhiều kênh thông tin kết nối với người học như hệ thống trang Website; fanpage của trường để có những thông tin kịp thời hay những hoạt động thông tin trực tiếp. Nhiều phòng học thông minh được đầu tư có sự kết nối online. Wifi phục vụ miễn phí cho CB, GV và SV phủ sóng tại cơ sở 1, số lượng truy cập khoảng 300 người cùng lúc [Hợp đồng cung cấp wifi miễn phí].

Các phòng học luôn được kiểm tra, rà soát và bổ sung thường xuyên quạt, điện, ánh sáng, các thiết bị... phục vụ việc học cũng như tập thể dục thể thao của SV. Nhà thể chất đa năng, khu vực sân cho SV học thể dục và chơi thể thao luôn được ưu tiên dành không gian và thường xuyên được chỉnh trang [H17.17.04.02].

- Về hoạt động giáo dục tâm lý, hỗ trợ sức khỏe:

Nhà trường có nhiều hình thức giáo dục tâm lý cho SV; thông qua nhiều kênh. Nhà trường mở Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và cuối khóa đều có những chuyên đề về giáo dục sức khỏe và giới tính, giáo dục kỹ năng mềm cho SV. Bên cạnh đó các khoa đào tạo về chuyên ngành sư phạm đều có những chuyên đề riêng cho SV phục vụ theo chuyên ngành ví dụ: Giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên và phát hiện tan máu bẩm sinh cho khoa Giáo dục mầm non và Giáo dục tiểu học. Các Khoa đều có những hoạt động giáo dục về tâm lý cho SV phù hợp với chuyên ngành đang theo học [H17.17.04.03].

- Hình thức khen thưởng, động viên khích lệ HSSV luôn được nhà trường quan tâm. Trong năm học 2018 – 2019, Nhà trường đã động viên, khen thưởng khích lệ SV kịp thời trong các hoạt động: Nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm, cuộc thi sáng tạo trẻ. Điều này đã tạo đà cho SV say mê với khoa học và học tập đạt thành tích cao trong các cuộc thi của Thành phố và của Ngành giáo dục SV được cộng điểm khi có giấy khen cấp trường trở lên trong đánh giá điểm rèn luyện. Được ghi nhận và xét học bổng cuối kỳ [H17.17.04.04].

- Mở rộng mạng lưới đối tác trong đó chú trọng đến các đối tác là các cựu SV của Trường thành lập ban liên lạc cựu SV cấp Trường; chủ động làm việc với các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng là cựu SV của Trường để thu được những đóng góp, nhận xét nhằm cung cấp những thông tin hữu ích cho SV. Nhiều cựu SV có những hoạt động trao đổi, hỗ trợ, tư vấn, chia sẻ với SV khóa sau về học bổng, hướng nghiệp việc làm. Theo kết quả điều tra bằng phiếu khảo sát có 93% về sự hài lòng của người học, cựu người học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, hệ thống giám sát người học [H17.17.04.05].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có đầy đủ hệ thống các kế hoạch để triển khai triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học”

Công tác CVHT không ngừng được cải thiện và nâng cao. Có nhiều chính sách và chế độ hỗ trợ cho GV kiêm nhiệm công tác CVHT để tư vấn, giúp đỡ SV trong mọi mặt. Có nhiều ưu đãi cũng như cảm nang cung cấp cho GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Đội ngũ CVHT và CVĐĐ được học tập bồi dưỡng hàng năm và hỗ trợ tích cực.

Nhà trường kí kết với nhiều tổ chức và cá nhân tài trợ và giúp đỡ SV trong việc thực hành, thực tập nghề.

Trường có nhiều phòng chức năng, Trung tâm... cùng tham gia hỗ trợ, giúp đỡ SV trong các hoạt động và xử lý sự vụ, sự việc để SV có nhiều cơ hội và điều kiện học tập tốt nhất.

Trường đề ra thời gian hợp lý để SV có điều kiện được học chuyên ngành 2 song song và có nhiều cơ hội để cải thiện điểm; hoạt động này đã khích lệ rất nhiều cho SV; giúp các em có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm việc làm khi ra trường đồng thời ổn định về mặt tâm lý khi tham gia tập học tập tại trường.

Hình thức tổ chức hoạt động của SV có nhiều đổi mới, phong phú và hấp dẫn SV. Nhà trường đã kết hợp với nhiều tổ chức, cá nhân, chuyên gia để tổ chức các hoạt động dành cho SV phong phú về nội dung, nhiều về tài trợ... tạo động lực cho SV tham gia các hoạt động của các tổ chức trong nhà trường.

Hình thức khen thưởng, động viên của SV đã triển khai kịp thời và được ghi nhận và tính vào điểm đánh giá kết quả rèn luyện của SV cuối kì.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Công thông tin đào tạo quá tải, bị lỗi nhiều, SV và GV cũng như các bộ phận có liên quan gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức dạy, học và quản lý đào tạo; phần mềm quản lý đào tạo, quản lý SV còn thiếu một số chức năng cần thiết
- Giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT nên có chỗ còn quá tải trong công việc vì số tiết của GV giảng dạy nhiều mà GV làm công tác CVHT phải đúng chuyên ngành SV đang học và nghiên cứu do đó chất lượng đội ngũ CVHT chưa đồng đều..
- Điều kiện cơ sở vật chất cho công tác hỗ trợ người học chưa đồng bộ.

3. Kế hoạch cải tiến: các kiến nghị nhằm khắc phục các tồn tại đã xác định trong tự đánh giá và kế hoạch hành động để thực hiện

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	T.gian thực hiện hoặc

				hoàn thành
1.	Khắc phục tồn tại 1	Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV: - Xây dựng lộ trình nâng cấp phần mềm quản lý SV theo từng đợt, từng gói đơn đặt hàng với nhà cung cấp cho phù hợp với lịch trình đào tạo của nhà trường. - Phối hợp với các phòng chức năng để cùng kiểm tra đánh giá hệ thống phần sau khi được nâng cấp. - Quản lý, vận hành cần kết hợp chặt chẽ với nhà cung cấp phần mềm để có thể vận hành một cách hiệu quả.	Phòng QLĐT &CT HSSV đề xuất	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cao chất lượng công tác tư vấn, hỗ trợ SV của CVHT - CVHT, CVĐĐ tham gia các buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thường xuyên. - Xây dựng Kế hoạch tư vấn của CVHT từ đầu năm học. - Xây dựng xếp loại thưởng cho CVHT. - Các đơn vị đào tạo thành lập và hỗ trợ đội ngũ cố vấn đồng đẳng để giúp việc cho CVHT, hỗ trợ và tư vấn cho SV - Đội ngũ Cố vấn đồng đẳng được các tổ chức trong nhà trường ghi nhận và được Nhà trường hỗ trợ kinh phí hoạt động.	- Phòng QLĐT &CT HSSV; CVHT trường - CVHT; CVĐĐ	Từ năm 2020

3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng bổ sung hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ phục vụ công tác quản lý, phục vụ và hỗ trợ người học: hệ thống quản lý phần mềm SV. Trung tâm TTTV-HL tăng thêm nhiều đầu sách; Trạm y tế, hệ thống trang thiết bị trong phòng học hiện đại hơn tại các cơ sở đào tạo trong nhà trường.....	-Nhà Trường - Các đơn vị chức năng	Từ năm 2020
4	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường xây dựng các chính sách và chế độ hỗ trợ cho GV kiêm nhiệm công tác CVHT để tư vấn, giúp đỡ SV trong mọi mặt. Thực hiện các ưu đãi cho GV kiêm nhiệm công tác CVHT. Đội ngũ CVHT và CVĐĐ được học tập bồi dưỡng hàng năm và hỗ trợ tích cực của các đơn vị chức năng	- Nhà trường - Các đơn vị chức năng - P. QLĐT &CTHSSV	Từ 2020
5	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng lịch trình năm học, kế hoạch đào tạo phù hợp với SV để tạo điều kiện SV học chuyên ngành 2 song song.	- P. QLĐT &CTHSSV - Các Khoa đào tạo	Từ 2020
6	Phát huy điểm mạnh 3	Ký kết hợp tác với nhiều tổ chức, cá nhân, chuyên gia để tổ chức nhiều hoạt động dành cho SV phong phú, hấp dẫn về nội dung. Phát triển các hoạt động đối ngoại nhằm thu hút, xã hội hóa các hoạt động tài trợ, hỗ trợ sinh viên.	- P. QLĐT &CTHSSV - Các Khoa đào tạo - Phòng QLKH &HTPT	Từ 2020

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>4.00</i>
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	4
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

TIÊU CHUẨN 18: QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

Trường ĐHTĐHN sẽ là trường đại học định hướng nghề nghiệp ứng dụng, đa ngành, có uy tín trong khu vực và thế giới [H18.18.01.01].

Để đạt được mục tiêu này, nhiệm vụ đầu tiên chính là thiết lập hệ thống chỉ đạo, điều hành thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu và các hoạt động liên quan nghiên cứu.

Hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu được phân cấp như sau:

Bảng 18.1.1 Hệ thống chỉ đạo/điều hành, thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu

	Bộ phận, đơn vị, cấp quản lý	Nhiệm vụ
1	Đảng uỷ Hội đồng trường BGH Hội đồng khoa học và Phòng QLĐT&CTHSSV	Chỉ đạo, xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện [H18.18.01.02] http://hnmu.edu.vn/tin-tuc/le-cong-bo-quyet-dinh-thanh-lap-hoi-dong-truong-va-trao-quyet-dinh-bo-nhiem-chu-tich-hoi-dong-truong.html
2	BGH Các phòng chức năng.	Quản lý, điều hành nghiên cứu [H18.18.01.03]
3	Phòng QLKH&CN – Hợp tác phát triển	Tổ chức các Hội thảo khoa học các cấp Quản lý, tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu KH&CN và HTPT với các đơn vị trong và ngoài nước [H18.18.01.04]
4	Phòng Nhân sự và kế hoạch tài chính	Quản lý về nguồn lực tài chính cho nghiên cứu [H18.18.01.05]
5	Trung tâm Khoa học – Công nghệ	Quản lý trang thiết bị, phòng thí nghiệm – thực hành; định hướng, mô hình nghiên cứu, phát triển giáo dục, khoa học của Trường; tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu

		cứu, phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức[H18.18.01.06]
6	Khoa đào tạo, phòng, ban, trung tâm, cán bộ giảng viên	Thực hiện đề tài [H18.18.01.07]
7	Trợ lý KHCN tại các đơn vị đào tạo	Hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ NCKH [H18.18.01.08]
8	Bộ phận Tạp chí thuộc Phòng QLKHCN- HTPT	đăng nội dung Nghiên cứu khoa học trên website của Trường tại địa chỉ http://hnmv.edu.vn/khoa-hoc-cong-nghe.html ; công bố các công trình nghiên cứu khoa học trên Tạp chí Khoa học của trường trên tạp chí giấy và trên website tại địa chỉ http://ojs.otn.edu.vn/index.php/tapchikhoahoc [H18.18.01.09]

Từ các mục tiêu chiến lược về KHCN đã xác định trong chiến lược phát triển trường, Nhà trường đã ban hành các chính sách, quy định về công tác nghiên cứu khoa học để thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Nhà trường có các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH; có bộ phận theo dõi, giám sát, đánh giá về chất lượng các NCKH. Các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng NCKH được quy định cụ thể trong nội dung và phụ lục của Quy chế hoạt động khoa học. Bên cạnh đó, trường có văn bản hướng dẫn quy định về loại hình, số lượng các hoạt động và sản phẩm NCKH.[H18.18.0.10]

Các phiếu đánh giá chất lượng đề tài khoa học được xây dựng, chi tiết hóa đến các tiêu chí và thang điểm đánh giá. Căn cứ vào tiêu chí đánh giá, Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH phân loại chất lượng sản phẩm NCKH theo các mức độ: Xuất sắc, Tốt, Khá, Đạt, Không đạt [H18.18.01.11]. Để theo dõi, rà soát công việc này, mỗi khoa có Hội đồng khoa và Trợ lý khoa học.

Để quản lý, tổ chức thực hiện, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học, nhà trường đã ban hành Quy trình thực hiện đề tài NCKH cấp trường, Quy trình tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học, Quy trình cử CB,GV tham dự hội thảo khoa học. [H18.18.01.12]

Để chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát chất lượng CB nghiên cứu, các nguồn lực, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển cùng với các đơn vị đào tạo khoa, tổ Bộ môn, nhóm nghiên cứu đã tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về việc xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu để đẩy mạnh các hoạt động khoa học như sau:

- Tìm kiếm nguồn nhân lực là các giáo sư, phó giáo sư, các tiến sĩ để bổ sung nhân sự cho trường.

- Có nguồn kinh phí ổn định cho công tác nghiên cứu khoa học từ đề tài cấp trường trở lên.

- Kéo dài thời gian công tác đối với các CB có bằng tiến sĩ trở lên, có yêu cầu cụ thể với các CB được kéo dài thời gian công tác về mặt nghiên cứu khoa học.

- Cử cán bộ đi học nâng cao trình độ với các chính sách hỗ trợ cụ thể

- Có chế tài cụ thể đối với các kết quả nghiên cứu từ khâu định hướng đề tài, đến chọn lựa các đề tài cấp trường, cấp thành phố, cấp Bộ; định hướng nhóm nghiên cứu chuyên sâu sao cho phù hợp với thực tiễn nghiên cứu.

- Có thương lượng về nội dung đề tài, các chủ đề tài, gợi ý các thành viên nghiên cứu chính có chuyên môn sâu trong các đề tài trọng điểm cấp trường, đề tài cấp thành phố.

- Tổ chức để tìm kiếm, phát hiện và phát huy năng lực nghiên cứu khoa học của một số SV có tố chất, phẩm chất phù hợp với những yêu cầu của công tác nghiên cứu khoa học.

- Có quy định rõ ràng về khen thưởng đối với CB GV,SV có nhiều triển vọng trong công tác nghiên cứu khoa học. **[H18.18.01.13]**

Nhà trường đã chú trọng phát triển và huy động các nguồn lực NCKH, cả về nguồn lực nhân sự và nguồn lực tài chính.

Một trong những nguồn lực quan trọng trong nghiên cứu khoa học đó là vấn đề tài chính. Vấn đề kinh phí đảm bảo tính chiến lược cho hoạt động khoa học, kế hoạch dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH hằng năm. **[H18.18.01.14]**

Bảng 18.1.2 Phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Kinh phí	1.758.532.000	1.526.240.000	1.873.991.000	1.118.119.000	1.129.600.000

Phòng QLKH-CN-HTPT là bộ phận trực tiếp theo dõi đánh giá số lượng, chất lượng các sản phẩm NCKH; giám sát quá trình tiến độ thực hiện đề tài và trực tiếp tham gia nghiệm thu các đề tài cấp trường trở lên, cuối mỗi năm học có văn bản tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại các đề tài. Sản phẩm NCKH của GV,SV đều có các văn bản đánh giá và các tiêu chí đánh giá rõ ràng. [H18.18.01.15]

Đối với các đơn vị trong toàn trường, hằng năm đều tiến hành thống kê các chỉ số năng lực đội ngũ khoa học của đơn vị dựa trên các tiêu chí về số lượng CB, GV và trình độ học hàm, học vị chuyên môn. Chỉ số năng lực đội ngũ khoa học là cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và phân bổ kinh phí khoa học của đơn vị. [H18.18.01.16]

Đối với một số hoạt động có liên quan đến công tác nghiên cứu như hoạt động hỗ trợ kinh phí nghiên cứu khoa học, thực nghiệm kết quả nghiên cứu, đi thực tế phổ thông, đi tham quan học tập ngắn và dài hạn ở các môi trường đơn vị nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, nhà trường đã tạo điều kiện cho các CBGV được phát huy tối đa khả năng nghiên cứu khoa học của bản thân. [H18.18.01.17]. Trường rất chú trọng các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu như mời các nhà khoa học, các chuyên gia nghiên cứu viết giáo trình, tham gia các đề tài nghiên cứu, tham gia các Hội thảo khoa học các cấp. [H18.18.01.18].

Căn cứ trên tình hình triển khai và kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ, sinh viên của trường ĐHTĐHN, Hiệu trưởng trường Đại học Thủ đô Hà Nội ra Quyết định khen thưởng công tác nghiên cứu khoa học. Kinh phí khen thưởng KH&CN tăng hàng năm, đảm bảo lớn hơn hoặc bằng 10% tổng kinh phí dành cho hoạt động KH&CN của Nhà trường. Năm học 2017 – 2018 có 92 cán bộ giảng viên và 7 sinh viên được khen thưởng với giá trị 111.178.000 đồng, năm học 2018 – 2019 có 159 cán bộ giảng viên và 24 sinh viên được khen thưởng với giá trị 120.625.381 đồng. [H18.18.01.19].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.

Để tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, trường đã xây dựng một chiến lược rõ ràng trong các văn bản Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Định hướng NCKH hàng năm, Dự toán Kinh phí hoạt động NCKH hàng

năm. [H18.18.02.01]. Việc huy động các nguồn kinh phí cũng như kêu gọi nguồn kinh phí xã hội hóa và sử dụng kinh phí được quy định tại Quy chế hoạt động KHCN.

Để đạt được sứ mạng của nhà trường, BGH đã chỉ đạo Trung tâm KHCN và Trung tâm DVTH thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm KHCN của Nhà trường. Phối hợp với các doanh nghiệp thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm như phối hợp các nhà xuất bản in ấn các sản phẩm khoa học giáo trình, tài liệu tham khảo cho GV,SV. Số lượng giáo trình được xuất bản trong 2 năm gần đây tăng đáng kể. Năm 2019, trường đã thực hiện thử nghiệm các bài giảng trực tuyến với mong muốn đạt được mục tiêu chiến lược trong công việc thương mại hóa sản phẩm NCKH. [H18.18.02.02]

Nguồn thu từ sản phẩm khoa học của Nhà trường được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 18.2.1 Nguồn thu từ sản phẩm khoa học của Nhà trường

Sản phẩm	Phương thức chuyển giao	Cách thức tiêu thụ	Kinh phí	Doanh thu
Đề tài TP	Bài giảng	HĐ giảng dạy bộ môn HĐ tập huấn BDGV	Cá nhân	Cá nhân
Đề tài cấp trường	Bài giảng	HĐ giảng dạy bộ môn HĐ tập huấn BDGV	Cá nhân	Cá nhân
Giáo trình	In ấn	Thương mại hóa HĐ tập huấn BDGV	- Cá nhân - Trung tâm	- Cá nhân - Trung tâm

Trường đảm bảo chi ngân sách thường xuyên dành cho hoạt động Khoa học và Công nghệ tăng theo yêu cầu và nhiệm vụ phù hợp với định hướng ứng dụng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Kinh phí cho hoạt động KH&CN tăng theo từng năm; năm 2017 là 5% tổng chi và năm 2018 là 7% tổng chi, năm 2019 là 8,2% tổng chi.

Hiệu quả của hoạt động NCKH của cán bộ, giảng viên trường ĐHTĐHN được thể hiện rõ nét qua tổng doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ. Năm 2015, doanh thu đem lại là 295 triệu, chủ yếu dựa vào đề tài KH&CN cấp Thành phố. Đến năm 2019, tổng doanh thu đưa về từ hoạt động KH&CN là 1.404 triệu, tăng gần 5 lần

so với năm 2015 và đảm bảo cân bằng với kinh phí chi của nhà trường dành cho lĩnh vực KH&CN.

Bảng 18.2.2. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh thu (triệu VNĐ)	295	365	936	1.194	1.404

Trường đã có các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín, thế mạnh này thuộc về các cán bộ khoa học cơ bản, đặc biệt là khoa học tự nhiên. Trường có chiến lược rõ ràng và đưa vào thực hiện trong việc xác định các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên căn cứ theo các hướng nghiên cứu trọng điểm quốc gia và thế mạnh của Trường; xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh như nhóm tác giả biên soạn tài liệu bồi dưỡng giáo viên theo định hướng chương trình phổ thông mới, nhóm nghiên cứu các đề tài cấp thành phố, cấp bộ. [H18.18.02.03]. Nhà trường cũng đưa ra chính sách khích lệ các tác giả viết bài đăng trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế trong quy định về hoạt động NCKH được thể hiện rõ trong quy định về hoạt động NCKH [H18.18.02.04].

Nhà trường đã chủ động xây dựng các đề tài, dự án nghiên cứu. Kết hợp chặt chẽ với các bộ, ngành và địa phương để nắm bắt yêu cầu của thực tiễn. Lập danh mục các đề xuất đề tài, dự án, sản phẩm ứng dụng để giới thiệu với các đối tác tiềm năng hoặc cho các chương trình KH&CN quốc gia. [H18.18.02.05]; đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về KH&CN, phát triển mô hình hợp tác Trường - Viện - Doanh nghiệp. Nhà trường cũng chú trọng đến việc triển khai các hoạt động hợp tác NCKH bằng cách thu hút các nhà đầu tư thông qua các chương trình khởi nghiệp, các đề tài nghiên cứu khoa học của GV và SV được giới thiệu đến các nhà đầu tư và thu hút được sự quan tâm lớn cũng như có những quyết định lựa chọn đầu tư vào các dự án để dự án được triển khai hiệu quả [H18.18.02.06]. Trường tăng cường tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ [H18.18.02.07]; chủ động triển khai và đề xuất các dự án trong kế hoạch đầu tư trung hạn từ ngân sách Nhà nước nhằm gia tăng đầu tư cho thiết bị nghiên cứu; thiết lập và duy trì, nội dung khoa học và công nghệ, với nguồn thu từ các khoản đóng góp của đề tài, dự án và các nguồn thu hợp lệ khác. Quỹ này chi hỗ trợ các công bố quốc tế, hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H18.18.02.08].

Trường cũng đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động đối với Tạp chí Khoa học Trường ĐHTĐHN theo Giấy phép hoạt động báo chí in số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015; Chỉ số ISSN số 2354-1512 [H18.18.02.09]. Hoạt động của Tạp chí Khoa học Trường ĐHTĐHN đã ổn định và xuất bản định kỳ 1 tháng 1 số (tháng chẵn số Khoa học Xã hội, tháng lẻ số Khoa học Tự nhiên). Tạp chí đăng tải các kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài trường với nhiều lĩnh vực khác nhau. Tạp chí đã xuất bản được 16 số với 3200 bản, công bố 180 bài báo khoa học có chất lượng.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học

Từ năm 2015 đến 2020, sau 5 năm thành lập trường, hệ thống văn bản quản lý về KH&CN từng bước được hoàn thiện theo hướng gắn kết và phục vụ trực tiếp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên trong trường; tạo môi trường thuận lợi cho các nhà khoa học, chuyên gia trong quá trình nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới KH&CN; hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Văn bản quản lý hoạt động KH&CN của trường ĐHTĐHN phù hợp với các quy định của Luật giáo dục đại học, Bộ KH&CN và các văn bản quy phạm pháp luật khác; được ban hành năm 2015, chỉnh sửa bổ sung năm 2016 và hoàn thiện vào 2018 với định hướng phân cấp quản lý về KH&CN, nâng quyền tự chủ của các đơn vị trực thuộc, khuyến khích các ngành nghiên cứu mũi nhọn, công bố quốc tế; lượng hóa đánh giá các chỉ số về KH&CN trong toàn trường.

Một trong những điểm nổi bật trong Quy chế quản lý các hoạt động KH&CN của trường ĐHTĐHN là việc lượng hóa các sản phẩm KH&CN của các đơn vị, trên cơ sở đó Nhà trường phân bổ kinh phí dành cho hoạt động KH&CN tới các đơn vị. Bảng chỉ số KH&CN được đánh giá dựa trên 2 tiêu chí:

+ Chỉ số năng lực đội ngũ khoa học và công nghệ (KH&CN) (*tính theo Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

+ Chỉ số sản phẩm KH&CN (*tính trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh) - trích công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo*).

Dựa trên thống kê chỉ số KH&CN, kinh phí hoạt động KH&CN phân bổ cho các đơn vị đào tạo trong Nhà trường trong 01 năm học được tính bằng công thức:

$$N = (A_{21}/k) + d * (A_{22}/D)$$

Trong đó: N là kinh phí hoạt động KH&CN của đơn vị trong 01 năm học; A_{21} là tổng kinh phí cố định chia đều cho số đơn vị đào tạo; A_{22} là tổng kinh phí phân cấp theo năng lực KH&CN của các đơn vị đào tạo; k là số đơn vị đào tạo được cấp kinh phí; d là định suất hoạt động KH&CN của đơn vị đào tạo (của năm học trước năm xét duyệt định mức kinh phí hoạt động KH&CN), $d = \alpha * \text{chỉ số năng lực đội ngũ (của đơn vị)} + \beta * \text{chỉ số sản phẩm KH\&CN (của đơn vị)}$; D là định suất hoạt động KH&CN của Nhà trường (của năm học trước năm xét duyệt định mức kinh phí hoạt động KH&CN), $D = \alpha * \text{chỉ số năng lực đội ngũ (của Trường)} + \beta * \text{chỉ số sản phẩm KH\&CN (của Trường)}$, trong đó α, β là hệ số định hướng, được quy định bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo theo định hướng KH&CN từng năm của Nhà trường. Chỉ số năng lực đội ngũ và chỉ số sản phẩm KH&CN được căn cứ theo thống kê tại Phụ lục 1 Quy chế KHCN.

Việc đánh giá kết quả hoạt động khoa học của cán bộ GV được dựa trên các chỉ số hiệu quả KPIs trong bảng thống kê sau:

Bảng 18.3.1 Số lượng báo cáo khoa học tại các hội nghị hội thảo của cán bộ giảng viên

Năm	Số bài báo trong nước	Số bài báo thuộc hệ thống ISI	Số bài báo quốc tế SCOPUS	Số bài báo Quốc tế khác	Bình quân số bài báo/số cán bộ khoa học
2015	34	9	6	11	35,71%
2016	75	8	7	14	55,61%
2017	80	8	7	17	53,59%
2018	81	10	5	21	57,92%
2019	159	10	2	18	75,6%

Các KPIs được rà soát thường niên để làm căn cứ đề xuất, điều chỉnh các kế hoạch KHCN cho từng giai đoạn **[H18.18.03.01]**.

Có thể thấy các con số trên đã phản ánh đúng hiệu quả công việc NCKH của trường. Kết quả hoạt động khoa học trong vòng 5 năm được thống kê trong bảng sau:

Bảng 18.3.2 Kết quả hoạt động khoa học trong vòng 5 năm

1	Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế và trong nước	1453
2	Số lượng sách chuyên khảo tiếng Việt, tiếng nước ngoài	240

3	Số lượng sản phẩm KH&CN được chuyển giao hoặc thương mại hóa	204
5	Số lượng nhóm nghiên cứu mạnh	02
7	Số lượng khóa luận tốt nghiệp SV	2712

Để đánh giá số lượng, chất lượng của hoạt động NCKH, trường đã xây dựng cơ chế thực hiện như sau:

Bảng 18.3.3 Cơ chế thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng hoạt động NCKH

Nội dung	Phòng KH	Đơn vị phụ trách Khoa/ Tổ Bộ môn	Cán bộ nghiên cứu
Định hướng đề tài nội dung NCKH	Tham mưu	Định hướng Phê duyệt	Lựa chọn
Đăng kí đề tài	Xét duyệt	Xét duyệt	Đăng kí
Giám sát thực hiện	Thông báo	Kiểm tra tiến độ	Thực hiện
Điều phối kinh phí	Xác nhận	Xác nhận	Đề nghị
Nghiệm thu	Hướng dẫn	Tổ chức	Chuẩn bị hồ sơ

Để cụ thể hóa chỉ số NCKH cho từng đối tượng, nhà trường đã xây dựng bảng thông kê chỉ số khoa học và công nghệ cho từng năm học **[H18.18.03.02]**

So với các chỉ tiêu đã xác định trong kế hoạch NCKH hằng năm, theo giai đoạn (đã xác định trong chiến lược phát triển) thì việc triển khai đạt kết quả khả quan, số lượng các sản phẩm NCKH tăng đáng kể. Các kết quả NCKH có mức độ đóng góp cho xã hội nhất định, việc nghiên cứu khoa học giúp cho năng lực chuyên môn của đội ngũ GV thay đổi về chất, từng bước chiếm lĩnh được các thông tin khoa học có giá trị, các thông tin kết quả nghiên cứu tất yếu được đưa vào bài giảng một cách linh hoạt.

Hằng năm, thông qua các Hội nghị, hội thảo, Trường đã có chỉ đạo việc đánh giá, rà soát, điều chỉnh KPIs và kế hoạch hoạt động KHCN trong toàn trường để đạt được mục tiêu đề ra. **[H18.18.03.04]**

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

Để đạt được kế hoạch chiến lược về KHCN đã được xây dựng, Nhà trường tiến hành rà soát tiến độ, rà soát các chỉ tiêu đề ra qua từng giai đoạn, từng năm học và từng tháng thông qua các báo cáo tổng kết công tác và sau các đợt tự đánh giá. Cuối mỗi năm học, phòng QLKHCN -HTPT và các đơn vị tiến hành tổng kết công tác KHCN đã đạt được, đối sánh với các chỉ số đã đề ra trong kế hoạch, từ đó có các biện pháp cải tiến khả thi để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học[H18.18.04.01].

Qua các bảng thống kê ở tiêu chí trên, các số liệu về số đề tài, công trình NCKH của GV và SV, số bài báo được công bố, nguồn kinh phí chi và thu cho hoạt động KHCN, ..., cho thấy các chỉ số này tăng hàng năm nhờ Nhà trường đã tích cực tiến hành cải tiến công tác quản lý cho phù hợp với CLPT về KHCN Nhà trường qua từng giai đoạn, nâng cao số lượng và chất lượng nghiên cứu [H18.18.04.02].

Nhà trường đã và đang thực hiện một số những nhiệm vụ để nâng cao chất lượng NCKH cũng như nâng cấp cơ sở vật chất trang thiết bị phòng thí nghiệm như sau:

- Bổ sung một số hướng nghiên cứu trọng tâm mới có tính liên ngành. Bổ sung một số chỉ số đánh giá nghiên cứu theo hướng của đại học nghiên cứu như số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc danh mục ISI/SCOPUS, số sách chuyên khảo xuất bản ở nước ngoài, số phòng thí nghiệm trọng điểm. [H18.18.04.03].

- Ban hành hoặc xây dựng dự thảo các hướng dẫn về nghiên cứu như: Hướng dẫn về thực thi đạo đức trong nghiên cứu, Hướng dẫn về an toàn phòng thí nghiệm, Hướng dẫn xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh; Hướng dẫn xét chọn và nghiệm thu đề tài cấp cơ sở [H18.18.04.04].

- Quy hoạch lại hệ thống phòng thí nghiệm gắn với ngành, chuyên ngành đào tạo và phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm. Đối với các dự án đầu tư về thiết bị nghiên cứu, Trường có chính sách gắn chặt hơn nữa các định hướng đầu tư với năng lực hiện có và sản phẩm đầu ra của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư [H18.18.04.05].

- Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên về NCKH theo các chỉ số đánh giá chính. Từng bước tin học hóa hệ thống quản lý KHCN, xây dựng cơ sở dữ liệu về KHCN để quản lý tổng hợp thông tin về đầu vào và đầu ra của các hoạt động nghiên cứu. Các đề tài được thông qua trong công tác triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học đều được tổ chức theo lộ trình đã phê duyệt. [H18.18.04.06].

Các chỉ số thực hiện chính dùng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu được quy định trong Quy chế hoạt động khoa học công nghệ. Hiện tại, có 2 chỉ số chính đang được sử dụng để đánh giá hoạt động NCKH của Trường ĐHTĐHN là chỉ số năng lực đội ngũ và chỉ số sản phẩm khoa học và công nghệ. Chỉ số năng lực đội ngũ tính trên số lượng và chất lượng đội ngũ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, GV chính, GV của nhà trường. Bên cạnh chỉ số năng lực đội ngũ khoa học, nhà trường cũng quy định số sản phẩm khoa học và công nghệ dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình. Bao gồm:

- Đề tài cấp Nhà nước;
- Đề tài cấp Bộ, đề tài nhánh cấp Nhà nước, đề tài cấp Sở, đề tài cấp Thành phố hoặc tương đương;
- Đề tài trọng điểm cấp Trường;
- Đề tài cấp Trường;
- Sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn...
- Số bài báo quốc tế, trong nước, số bài báo ISI, SCI, SCIE và SCOPUS;
- Số báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế và trong nước;

Chỉ số sản phẩm khoa học và công nghệ năm học trước được lấy làm cơ sở phân bổ nguồn lực NCKH cho năm học kế tiếp. **[H18.18.04.07]**.

Việc tiêu chuẩn hóa theo định mức với các chỉ số thực hiện đánh giá chất lượng nghiên cứu được sử dụng để đánh giá và thẩm định chất lượng đề tài nghiên cứu khoa học với tác động trong hoạt động nghiên cứu cũng như ảnh hưởng với nhu cầu của xã hội, đồng thời đây cũng là cơ sở để đề ra yêu cầu và nhiệm vụ trong hoạt động nghiên cứu khoa học cho CB, GV trong từng năm học cụ thể.

Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến về các mặt hoạt động của nhà trường, trong đó có công tác quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Nội dung lấy ý kiến khảo sát tập trung vào tính hợp lý/ bất hợp lý của quy trình quản lý NCKH, sự phù hợp, thuận lợi của các biểu mẫu trong các quy trình quản lý khoa học, sự hiệu quả trong việc quản lý, rà soát hoạt động nghiên cứu khoa học. Các ý kiến phản hồi về công tác quản lý khoa học đều được bộ phận chức năng tổng hợp nhằm điều chỉnh. Trên cơ sở ý kiến góp ý, Nhà trường đã nghiên cứu, ban hành Quy chế hoạt động NCKH 2018 thay thế cho Quy chế hoạt động NCKH năm 2016; sửa đổi, bổ sung quy trình quản lý NCKH 2017 thay cho quy trình quản lý khoa học năm 2016; điều chỉnh cách tính điểm NCKH và mức khen thưởng NCKH cho phù hợp thực tế và định hướng phát triển của nhà trường; điều chỉnh mức kinh phí cho một đề tài NCKH cấp trường; điều chỉnh công tác quản lý và phân cấp quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học. Việc điều chỉnh

quản lí khoa học đã đem lại hiệu quả rõ nét trong hoạt động NCKH về số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học. Cụ thể là:

Năm 2015, cán bộ giảng viên nhà trường đăng được 60 bài trên các tạp chí, trong đó có 26 bài báo trên các tạp chí quốc tế (7 bài trên ISI hoặc Scopus và tập trung vào một số cá nhân tiêu biểu). Đến năm 2019, cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố được 199 bài báo trên các tạp chí có uy tín, trong đó có 40 bài báo đăng trên tạp chí KH quốc tế có uy tín, số bài đăng thuộc danh mục ISI/SCOPUS là 15 bài (gấp đôi số lượng năm 2015 và phân bố đều trong các ngành KH&CN).

Bảng 18.4.1. Số lượng bài đăng tạp chí khoa học

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	26	29	31	36	40	163
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	25	30	30	29	27	141
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	9	45	50	52	132	288
	Tổng cộng	60	104	112	117	199	592

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với công tác quản lý KHCN thông qua các mẫu phiếu online, đánh giá và báo cáo kết quả khảo sát lên BGH và các bên liên quan [H18.18.04.08]

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 18

1.Tóm tắt các điểm mạnh

- Trường ĐHTĐHN luôn đảm bảo yêu cầu hoạt động nghiên cứu khoa học phù hợp với sứ mệnh phát triển của Nhà trường. Hoạt động khoa học và công nghệ kết hợp với nhiệm vụ đào tạo chính là một yêu cầu trong tầm nhìn phát triển của Nhà trường đáp ứng yêu cầu trở thành Trường Đại học nghề nghiệp ứng dụng đa ngành đa lĩnh vực có uy tín..

- Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện việc chi kinh phí cho các hoạt động khoa học và công nghệ được thể hiện với từng yêu cầu chi báo và các mức tham chiếu cũng như các quy phạm pháp luật. Những quy chuẩn trong chỉ đạo và điều hành thực hiện giám sát các hoạt động nghiên cứu là cơ sở để triển khai hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học trong yêu cầu phát triển hoạt động nghiên cứu cơ bản và ứng dụng.

- Nhà trường luôn sử dụng nguồn lực hiện có tăng cường phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ theo định hướng cơ bản và ứng dụng phục vụ cho sự phát triển của Nhà trường theo định hướng đa ngành. Nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH luôn được đảm bảo theo định mức được quy định trong các văn bản pháp luật. Nhà trường luôn sử dụng nguồn lực trong đó các nguồn kinh phí từ ngân sách và các nguồn thu hợp pháp hiện có tăng cường phát triển các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Sự đồng bộ của công tác quản lý NCKH với các mặt khác của Nhà trường, như công tác thi đua – khen thưởng, công tác đào tạo – bồi dưỡng, công tác tài chính... đã thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học, cũng như góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược khoa học công nghệ hợp tác phát triển của Nhà trường.

- Nhà trường đã xây dựng KPIs theo từng tiêu chuẩn cụ thể, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học để đạt được các tiêu chuẩn cụ thể, phù hợp với yêu cầu phát triển của Nhà trường. Chỉ số được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường là thuận lợi trong công tác đánh giá đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tuy vậy, trong quá trình vận hành, công tác quản lý NCKH của Trường ĐHTĐHN đã bộc lộ một số điểm hạn chế.

- Sự nâng cấp từ Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội thành Trường Đại học Thủ đô Hà Nội theo hướng đào tạo đa ngành làm cho các công trình thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, khoa học cơ bản chưa thực sự nổi bật so với lĩnh vực khoa học giáo dục.

- Chưa có chính sách dài hạn kêu gọi các nguồn đầu tư xã hội hóa cho sự phát triển khoa học và công nghệ của Nhà trường.

- Nguồn lực CSVC về công nghệ thông tin của Nhà trường còn nhiều hạn chế, hoạt động đánh giá được triển khai trong thực tiễn gặp một số những vướng mắc do nguyên nhân khách quan khác nhau, dữ liệu khảo sát và đánh giá vẫn còn mang tính hình thức, chưa thực sự được chú trọng.

- Sự phân cấp quản lý nghiên cứu khoa học cũng tạo ra sự không thống nhất trong quản lý số lượng và chất lượng công trình nghiên cứu khoa học ở các đơn vị trong toàn trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	---------------------------	---------------------

				hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Phát huy nguồn lực của đội ngũ CB làm nhiệm vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ cũng như đội ngũ GV, NCV thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ Khuyến khích các đơn vị thực hiện việc nghiên cứu và phát triển (R&D) các sản phẩm khoa học và công nghệ theo thế mạnh và lĩnh vực của từng đơn vị	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: Phòng QLKH-CN - HTPT	Năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch phát triển việc tìm kiếm nguồn kinh phí ngoài ngân sách đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường theo định hướng dài hạn Xây dựng kế hoạch phát triển theo giai đoạn từ 3-5 năm. Tiếp tục hoàn thiện kế hoạch chi tiết cho từng năm học	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: Phòng QLKH-HTPT	Năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện việc từng bước nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu nhiệm vụ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: Phòng QLKH-CN-HTPT	Năm 2020
4	Khắc phục tồn tại 4	Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hai chiều giữa đội ngũ quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và đội ngũ tham gia hoạt động khoa học và công nghệ	Các đơn vị trong toàn trường. Đầu mối: Phòng QLKH-HTPT	Năm 2020
5	Phát huy	Thường xuyên cả định kỳ giám	Phòng	Năm 2020

	điểm mạnh 1,2	sát, rà soát, cập nhật hệ thống văn bản quản lý điều hành hoạt động KHCN và kế hoạch chiến lược phát triển KHCN	QLKHCN-HTPT; QLCLGD; Phòng NS&KHTC	
6	Phát huy điểm mạnh 3,4	Khuyến khích các đơn vị và cá nhân tích cực triển khai và phát triển các hướng NCKH theo kế hoạch dài hạn , trung hạn, hàng năm của đơn vị, Phòng chức năng tham mưu các cơ chế chính sách về kinh phí NCKH phù hợp để thúc đẩy các hoạt động NCKH có hiệu quả	Phòng QLKHCN-HTPT; Phòng NS&KHTC; các đơn vị có liên quan	Từ năm 2020
	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục bổ sung chỉnh hoàn thiện các tiêu chuẩn cụ thể chi tiết trong hoạt động nghiên cứu khoa học đáp ứng được yêu cầu phát triển của Nhà trường	Phòng QLKHCN-HTPT; Phòng NS&KHTC; các đơn vị có liên quan	Từ năm 2020

4. Mức đánh giá:

<i>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>4,75</i>
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	5

TIÊU CHUẨN 19: THIẾT LẬP ĐƯỢC HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ BẢO HỘ CÁC PHÁT MINH, SÁNG CHẾ, BẢN QUYỀN VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Công tác quản lý tài sản trí tuệ trong những năm gần đây đã nhận được sự quan tâm của Nhà trường. Nhà trường quản lý kết quả, sản phẩm của các nhiệm vụ KH&CN trên cơ sở thực hiện theo những quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các quy định khác có liên quan của Nhà nước [H19.19.01.01], [H19.19.01.02]. Năm 2018, Nhà trường đã thiết lập những quy định cụ thể về quản lý đối với quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm NCKH trong Quy chế hoạt động KH&CN [H19.19.01.03].

Phòng QLKH-HTPT là đơn vị đầu mối, làm công tác tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, TTKHCN là đơn vị phối hợp thực hiện các định hướng, mô hình nghiên cứu, phát triển giáo dục, khoa học của trường; tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm và chuyển giao kết quả nghiên cứu giữa tổ chức khoa học công nghệ với các đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức [H19.19.01.04].

Quy chế hoạt động NCKH, quy định về SHTT và quy định quản trị TSTT của Trường ĐHTĐHN đã có quy định rõ về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế bản quyền và các kết quả nghiên cứu khác; định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế. Bên cạnh việc xây dựng các quy định trên cơ sở Luật sở hữu trí tuệ, Nhà trường cũng quy định cụ thể chủ sở hữu là Trường ĐHTĐHN đối với các sản phẩm do nhà trường giao nhiệm vụ, đặt hàng, cấp 100% kinh phí nghiên cứu, sáng tạo sản phẩm. Trường hợp tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sản phẩm, có sự hỗ trợ từ các nguồn khác nhau, phân chia sở hữu trí tuệ sẽ do thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở tuân thủ Luật sở hữu trí tuệ. Các sản phẩm thuộc quyền sở hữu của nhà trường cũng được quy định rõ tỉ lệ phân chia mức lợi nhuận từ hoạt động chuyển giao sản phẩm nghiên cứu khoa học [H19.19.01.05].

Dựa trên cơ sở phân cấp quản lý, các sản phẩm NCKH sẽ được theo dõi, lưu trữ cấp trường hoặc tại đơn vị thực hiện. Các đề tài KH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố và các đề tài do Nhà trường chủ trì được lưu trữ và công bố kết quả nghiên cứu theo quy định của cấp chủ quản. Các báo cáo toàn văn, báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề tài KH&CN cấp trường được đánh giá, nghiệm thu xếp loại đạt trở lên đều được lưu giữ tại Phòng QLKH&HTPT và TTTTTLV-HL. Phòng QLKH&HTPT, TTKHCN, là những đơn vị theo dõi, lưu trữ sản phẩm của sáng kiến

kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu cấp trường, các kĩ yếu khoa học cấp Trường, hội thảo Quốc gia, hội thảo Quốc tế, Tạp chí khoa học, giáo trình, các tác phẩm âm nhạc, công nghệ thông tin.... Các đơn vị trực thuộc trường theo dõi và lưu trữ các sản phẩm sáng kiến kinh nghiệm, báo cáo seminar, kĩ yếu hội thảo khoa học cấp đơn vị [H19.19.01.06].

Các đề tài KH&CN được kiểm tra, đánh giá và nghiệm thu theo quy định của cấp chủ quản. Dựa trên kết quả đánh giá, nghiệm thu, xếp loại của các Hội đồng đánh giá nghiệm thu các đề tài NCKH, Nhà trường ban hành Quyết định về việc công nhận kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học.

Các sản phẩm khoa học đăng ký bản quyền nhà trường tổ chức thực hiện kinh phí trích từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động NCKH theo quy định.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Việc ghi nhận và lưu trữ và khai thác lợi ích từ tài sản trí tuệ được thực hiện thông qua việc nhận dạng các kết quả nghiên cứu cần được đăng ký sở hữu trí tuệ trong danh mục sản phẩm đăng ký của đề tài cũng như trong các kết luận, đánh giá của các hội đồng nghiệm thu các đề tài, dự án, các ấn phẩm khoa học. Hệ thống dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của các đơn vị trong trường được cập nhật từng năm [H19.19.02.01].

Toàn bộ hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ được lưu trữ trong hệ thống lưu trữ của phòng QLKH-HTPT, Trung tâm KHCN [H19.19.02.02].

Trong các hợp đồng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các nhà xuất bản có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả và việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là kết quả NCKH cũng được quy định rõ ràng [H19.19.02.03]. Trường đã triển khai hỗ trợ các CBGV, các nhà khoa học đăng ký SHTT trong Quy chế chi tiêu nội bộ các năm.

Các hoạt động phổ biến về quyền SHTT được lồng ghép với các hoạt động KHCN của Nhà trường thông qua các Hội nghị, hội thảo Khoa học của CBVC, SV, các bên liên quan, qua Hội nghị CBVC hàng năm, thông báo hướng dẫn đến toàn thể CB, GV, đăng tải tài liệu về SHTT trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường. Nhà trường thông qua quy chế hoạt động khoa học công nghệ đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền sở hữu trí tuệ. Bồi dưỡng năng lực

cho lãnh đạo và CB quản lý SHTT và nhận thức về SHTT đối với CBVC Nhà trường thông qua việc tham dự các hội thảo tập huấn về SHTT [H19.19.02.04].

Trong lĩnh vực thực hiện các thử nghiệm, sản xuất thử và thương mại hóa, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch thành lập Ban chỉ đạo xây dựng đề án "Nâng cấp Website, Tạp chí khoa học, mạng truyền thông" [H19.19.02.05] và Quyết định về việc giao nhiệm vụ thực hiện sản phẩm khoa học và công nghệ [H19.19.02.06].

Quản lý tài sản trí tuệ không chỉ là việc tạo lập và bảo vệ các tri thức được tạo ra, quản lý tài sản trí tuệ còn là tìm ra cơ hội tốt trên thị trường để ứng dụng và khai thác các kết quả sáng tạo đó. Do vậy, từ năm 2015 đến nay rất nhiều sản phẩm, tài sản sở hữu trí tuệ của Nhà trường đã được triển khai ứng dụng và mang lại kết quả có giá trị cao đó bài hát truyền thống Nhà Trường, bài hát tôn vinh nghề và sự phát triển của Nhà trường, các phần mềm ứng dụng triển khai trong hoạt động chung, hoạt động truyền thông, chuyên môn và các tác phẩm giáo trình phục vụ hoạt động giảng dạy [H19.19.02.07].

Trường có kế hoạch rà soát hoạt động về công tác quản lý tài sản KHCN, sở hữu trí tuệ, thông qua việc thông báo tới các đơn vị trong toàn trường và báo cáo bằng văn bản về phòng QLKHCN-HTPT. [H19.19.02.08].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

Việc thực hiện công tác giám sát hoạt động quản lý TSTT được Nhà trường tiến hành thường xuyên, cụ thể, định kỳ hàng năm, Phòng QLKH&HTPT có trách nhiệm tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ qua các khâu tạo dựng/phát hiện, bảo hộ, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài sản trí tuệ. Việc rà soát bao gồm: rà soát các văn bản hướng dẫn đăng ký quyền SHTT; rà soát các biểu mẫu có liên quan Hàng năm, P.KHCN xây dựng danh mục tài sản trí tuệ của Nhà trường, tổ chức họp rà soát các danh mục tài sản trí tuệ. Rà soát lại tất cả các văn bản pháp luật hiện hành, các quy trình nghiệp vụ NCKH của GV và SV liên quan đến SHTT và cập nhật, bổ sung thông tin mới (nếu có) [H19.19.03.01]. Một thực tế hiện nay trong trường là một số sản phẩm trí tuệ của CBVC chưa đăng ký quyền SHTT, vì vậy qua việc rà soát danh mục các tài sản trí tuệ, Phòng QLKH&HTPT có thể phát hiện và hỗ trợ các tác giả xem có những quyền SHTT nào đã được đăng ký và những sản phẩm nào có thể bảo hộ bằng sáng chế để hỗ trợ CBVC [H19.19.03.02].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Sau khi rà soát lại các hoạt động KHCN và quản lý tài sản trí tuệ, phân tích các kết quả, Nhà trường nhìn nhận rằng: Với thực tế là phần lớn tài sản trí tuệ của Nhà trường nằm ở giá trị vô hình, phục vụ chủ yếu cho công tác đào tạo. Nhiều công trình NCKH của GV sau khi công bố kết quả nghiên cứu cần có những hoạt động đăng ký SHTT, đánh giá khả năng thương mại... nhưng hầu hết các CBVC đang bỏ qua những bước này. Từ đó dẫn đến thực trạng nhiều kết quả nghiên cứu không có khả năng thương mại hóa. Bên cạnh đó, về phía Nhà trường cũng chưa quan tâm nhiều, một phần do nguồn nhân lực, nhưng một phần do nguồn kinh phí dành cho hoạt động này chưa được đầu tư đúng mức. Từ đó, HĐT và BGH đưa ra các biện pháp và tiến hành các cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động này như sau:

(i) Về cơ cấu tổ chức: Xây dựng được hệ thống cơ chế giám sát, tăng cường hệ thống quản lý và triển khai các hoạt động SHTT trong công tác đào tạo, NCKH. Đồng thời, Nhà trường cũng đã quan tâm đến việc xác lập tài sản trí tuệ phải song hành với hoạt động bảo vệ, khai thác hiệu quả những tài sản đó. Xây dựng dự thảo thành lập bộ phận chuyên trách quản lý tài sản SHTT trực thuộc Phòng QLKH&HTPT [H19.19.04.01].

(ii) Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp quy về SHTT: Xây dựng quy chế quản trị tài sản trí tuệ trong Trường ĐHTĐHN. Cải tiến các quy trình nghiệp vụ ISO về hoạt động KHCN cho phù hợp với thực tế phát triển của Nhà trường [H19.19.04.02].

(iii) Nâng cao kiến thức về SHTT cho tất cả CBVC bằng cách tăng cường tuyên truyền về công tác SHTT, mời chuyên gia về báo cáo chuyên đề về SHTT cho toàn bộ CBVC đặc biệt là giảng viên trong Trường. Đồng thời, Phòng QLKH&HTPT hỗ trợ, hướng dẫn CBVC đăng ký bảo hộ [H19.19.04.03].

(iv) Cải tiến các chính sách tài chính cho hoạt động KHCN, về SHTT [H19.19.04.04].

(v) Ngăn chặn hoặc hạn chế việc vi phạm quyền SHTT. Phòng QLKH-HTPT và các đơn vị đào tạo đã tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn học viên và SV về cách trích dẫn tài liệu tham khảo, lưu ý SV khi sử dụng tài liệu photo, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quyền SHTT, ... [H19.19.04.05].

Hàng năm, Phòng QLKH&HTPT lập báo cáo tổng kết công tác KHCN, trong đó có vấn đề về công tác quản lý tài sản trí tuệ và báo cáo các kết quả cải tiến chất

lượng công tác này. Phòng NS&KHTC báo cáo đánh giá về thu chi cho công tác NCKH, qua đó cho thấy, Nhà trường từng bước cải tiến chất lượng của hoạt động này [H19.19.04.06].

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với công tác về công tác quản lý tài sản trí tuệ thông qua các mẫu phiếu online, đánh giá và báo cáo kết quả khảo sát lên BGH và các bên liên quan [H19.19.04.07]

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường chú trọng công tác ban hành hệ thống văn bản quản lý, điều hành, giám sát và rà soát việc quy định sở hữu trí tuệ.
- Không xảy ra các trường hợp vi phạm bản quyền, tranh chấp phát minh, sáng chế trong công tác NCKH của CBGV trong trường.
- Việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện chuyển giao các phát minh, sáng chế, sản phẩm nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên trong trường bước đầu được quan tâm. Nhà trường ghi nhận các kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học trong các báo cáo, quyết định công nhận kết quả nghiên cứu khoa học hàng năm của trường.
- Việc lưu trữ sản phẩm nghiên cứu khoa học tại phòng chức năng liên quan được thực hiện nghiêm túc.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các văn bản quy định về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ chưa cụ thể. Chưa có quy định về định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế.
- Nhà trường chưa có các văn bản yêu cầu, quy định hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ.
- Nhà trường chưa có các sản phẩm đăng kí quyền sở hữu trí tuệ. Quy trình quản lý tài sản trí tuệ đang trong quá trình xây dựng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và	Ghi chú
----	----------	----------	---------------------------	---------------------------------	---------

				hoàn thành)	
	Khắc phục tồn tại 1	Cần sớm rà soát và hỗ trợ các thủ tục hành chính về đăng ký SHTT đối với các sản phẩm là tài sản trí tuệ của CBGV trong trường tạo ra.	Phòng QLKH&HTPT	Từ năm 2020	
	Khắc phục tồn tại 2	Cần sớm rà soát, tăng cường hiệu quả công tác khai thác và sử dụng các tài sản trí tuệ.	Nhà trường	Từ năm 2020	
	Khắc phục tồn tại 3	Cần cử chuyên viên làm công tác TSTT, được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về SHTT.	Nhà trường	Từ năm 2020	
	Khắc phục tồn tại 4	Tăng cường các phương thức truyền thông cho đội ngũ CB liên quan tới vấn đề sở hữu trí tuệ.	Nhà trường	Từ năm 2020	
	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu, giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.	Các đơn vị	Từ năm 2020	
	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường đã phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền sở hữu trí tuệ.	Nhà Trường	Từ năm 2020	

		Nhà trường đã có hệ thống ghi nhận, lưu trữ tài sản trí tuệ.			
	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường đã triển khai hệ thống quản lý và kiểm soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.	Nhà trường và các đơn vị	Từ năm 2020	
	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường đã bước đầu chú trọng tới việc cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ.	Nhà Trường	Từ năm 2020	

1. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	4.00
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

TIÊU CHUẨN 20: HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

Nhằm thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu, Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm tới mỗi đơn vị, cá nhân, trong đó có đề cập tới nhiệm vụ tự bồi dưỡng, xây dựng môi trường công tác năng động sáng tạo trong công việc giảng dạy và nghiên cứu, cụ thể: **[H20.20.01.01]**.

STT	Bộ phận	Nhiệm vụ	Đơn vị hợp tác	Đối tác NCKH
1	BGH	Chỉ đạo, thiết lập các mối quan hệ, đưa ra định hướng đối ngoại trong NCKH	Kết nối với các cơ sở khoa học trong nước và nước ngoài	Thương lượng
2	P.KHCN& Đối ngoại	Thực thi yêu cầu của ban lãnh đạo nhà trường	Tìm kiếm, xây dựng, quản lý các dự án hợp tác quốc tế	Hợp tác
3	P. SDH&ĐTQT	Tổ chức đào tạo CB NCKH sau ĐH	Tìm kiếm Thực thi	Đào tạo
4	P.QLĐT&CTHSSV	Tham gia tổ chức một số hoạt động NCKH đúng quy trình	Kí hợp đồng	Thanh lý HĐ
5	Các khoa đào tạo	Giám sát quy trình, tiến độ	Phối hợp xử lý các thủ tục đảm bảo công tác nghiên cứu	Liên kết
6	GV	Trực tiếp nghiên cứu	Phối hợp trực tiếp về mặt khoa học	Phối hợp trực tiếp

Hệ thống trên đảm bảo cho hoạt động hợp tác nghiên cứu được vận hành và phát triển bền vững trong trao đổi GV giảng dạy và nghiên cứu khoa học, mời báo cáo viên, phối hợp các nhà nghiên cứu chuyên sâu cùng nghiên cứu đề tài khoa học, viết

giáo trình, viết bài báo nghiên cứu ở tạp chí chuyên ngành hay nghiên cứu đỉnh cao. **[H20.20.01.02]**.

Việc phối hợp, tham gia các hoạt động KH và CN với các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, bao gồm:

- a) Tham gia các tổ chức KH & CN, hiệp hội KH & CN của nước ngoài.
- b) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội thảo khoa học của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, các tổ chức quốc tế trong nước và ngoài nước.
- c) Thành lập các tổ chức KH & CN có vốn nước ngoài, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN của Nhà trường ở nước ngoài.
- d) Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN theo Nghị định thư, các nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về KH&CN (các đề tài, chương trình, nội dung phối hợp nghiên cứu giữa các nhóm tác giả thuộc một trường đại học, viện nghiên cứu trong nước với một trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài nằm trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ giữa hai Chính phủ và dựa trên cơ sở thỏa thuận hợp tác nghiên cứu, đào tạo giữa đơn vị đăng kí thực hiện nhiệm vụ và đối tác).

Phối hợp tổ chức hội thảo khoa học quốc tế; giới thiệu, chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới tại ĐHTĐHN.

Trên cơ sở chiến lược phát triển, Nhà trường xây dựng chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; Xây dựng cá các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn triển khai các hoạt động hợp tác trong NCKH, cụ thể: Xây dựng chính sách thu hút, thuê chuyên gia, các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, các nhà khoa học nước ngoài tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, các chương trình đào tạo nhân lực KH&CN và các hoạt động KH&CN khác tại ĐHTĐHN **[H20.20.01.03]**.

Phòng QLKH&HTPT là đầu mối kết nối, phối hợp với các đơn vị, cá nhân trong và ngoài trường để tổ chức các hoạt động hợp tác phát triển về KH&CN. Xây dựng KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH và đào tạo. **[H20.20.01.04]**. Dựa trên cơ sở chiến lược tổng thể, Trường đã xây dựng chiến lược phát triển hợp tác, đối tác cùng với kế hoạch dài hạn và ngắn hạn được thực hiện qua các giai đoạn 2011-2015 và 2015-2020 đồng bộ với kế hoạch chiến lược hợp tác quốc tế và NCKH hàng năm. Trong đó, bộ phận hợp tác phát triển chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác về khoa học công nghệ và đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu HTQT và có nguồn tài trợ nước ngoài, chịu trách nhiệm quản lý các đề tài

nghiên cứu chung với các đối tác trong nước. TTKHCN phối hợp với Phòng QLKH&HTPT trong việc thực hiện nhiệm vụ hợp tác về KH &CN. Hàng năm Phòng tham mưu cho Nhà Trường ra thông báo nhiệm vụ năm học cụ thể có liên quan đến việc phát triển mạng lưới hợp tác và đối tác [H20.20.01.05].

Trường có các biện pháp cải thiện các quan hệ hợp tác với các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, được thể hiện qua Báo cáo kết quả hợp tác và định hướng hợp tác đối ngoại theo định kỳ (6 tháng 1 lần). Từ khi có các văn bản quy định, hướng dẫn tổ chức, hoạt động mở rộng các quan hệ đối ngoại của các đơn vị dần đi vào nề nếp, được thể hiện thông qua các báo cáo, kế hoạch hoạt động hợp tác phát triển định kỳ 6 tháng một lần [H20.20.01.06]. Trường cũng đã triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại; thực hiện các thỏa thuận đã ký kết. Trên cơ sở các Bản ghi nhớ hợp tác (MOU) được ký kết, các hoạt động đối ngoại đã được triển khai nhằm thực hiện những thỏa thuận hợp tác. Nhà trường đã ký kết hợp tác với nhiều đối tác trong nước và nước ngoài [H20.20.01.07].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu

Để từng bước thực hiện kế hoạch trong CLPT trường về hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học, trường phải từng bước nâng cao các mục tiêu nghiên cứu, cụ thể, năm 2015 trở về trước, số lượng đề tài nghiên cứu ít hơn, nhiệm vụ nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu cũng đơn giản hơn, hoạt động viết và in ấn giáo trình cũng không được cải thiện. Từ 2016 trở đi, các hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, hàm lượng khoa học có tính chuyên sâu hơn nhiều do có sự hợp tác và đối tác trong nghiên cứu.

Nhà trường đã triển khai các chính sách hoạt động hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPIs. Đến nay, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 20 đơn vị giáo dục trên thế giới [H20.20.02.01]. Thông qua các buổi gặp gỡ và làm việc cùng với đoàn đại biểu nước ngoài, Nhà trường tiếp tục thiết lập thêm nhiều mối quan hệ, trong đó quan tâm chú trọng đến các đối tác có uy tín, phù hợp với mục tiêu và hướng phát triển của Nhà trường trong các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, nội dung, quy trình về công tác đón tiếp, mời chuyên gia, phối hợp nghiên cứu và hợp tác quốc tế cũng được quy định cụ thể trong Quy chế Hợp tác phát triển của Trường 2020 [H20.20.02.02]. Các quy chế, chính sách liên quan đến việc thúc đẩy hợp tác nghiên cứu luôn được phổ biến đến từng đơn vị và các nhà khoa

học thông qua hệ thống email, các buổi họp giao ban, tổng kết và trên website của Nhà trường để các quy chế, chính sách này được triển khai trong toàn trường 2020 [H20.20.02.03].

Các hoạt động hợp tác về nghiên cứu khoa học được thể hiện qua nhiều hình thức đa dạng. Một trong những biểu hiện tiêu biểu nhất là việc phối hợp đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế. Từ 2015 đến 2019, Nhà trường đã phối hợp với nhiều đơn vị trong và ngoài nước tổ chức 02 Hội thảo khoa học quốc tế và 03 Hội thảo khoa học quốc gia và tổ chức thành công Festival Hán ngữ. Với hơn 30 đối tác từ nhiều doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước, Nhà trường đã tổ chức thành công Hội thảo quốc tế: “Đổi mới hoạt động KH-CN trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0” 2020 [H20.20.02.04].

Các mối quan hệ được thiết lập thông qua các hoạt động giao lưu, đối ngoại giữa các cấp lãnh đạo tiến tới ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu cấp trường/đơn vị. Lãnh đạo Nhà trường đã đến thăm và đón các đối tác đến thăm làm việc với Trường, tiến đến mục tiêu ký kết hợp tác về đào tạo và hợp tác trong NCKH 2020 [H20.20.02.05]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tiến hành ký kết MOU với 12 trường đại học nước ngoài, trong đó có Liên bang Nga, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) và đang tiến hành tiếp tục tiến đến ký kết MOU với các đối tác tiềm năng như Nhật Bản, Phần Lan, Singapore... Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã ký kết 108 Biên bản thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, cơ quan, doanh nghiệp trong nước về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. [H20.20.02.06].

Trường đã thành lập nhiều đoàn cán bộ đến học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các trường đại học trên thế giới như: Đại học Kanazawa, Viện Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Trường ĐH Giao Thông Quốc lập, Đài Loan – Trung Quốc (MOU), Trường ĐH Sư phạm Quốc gia, Đài Loan – Trung Quốc, Trường Đại học Kusan, Cao đẳng Kỹ thuật, Dạy nghề Hữu nghị Viêng Chăn – Hà Nội – Lào (MOU), Trường đại học Tổng hợp Budapest, [H20.20.02.07].

Hoạt động hợp tác quốc tế được văn bản hóa, thể hiện qua các biên bản ghi nhớ, cam kết tình nghĩa... với Đại học Kanazawa, Viện Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Trường ĐH Chihlee, Đài Loan (MOU), Trường ĐH Giao Thông Quốc lập, Đài Loan, Trường ĐH Sư phạm Quốc gia, Đài Loan, Trường Hoa Văn

Côn Minh - Vân Nam – Trung Quốc (MOU), Trường ĐH Hoa Kiều – Phúc Kiến - Trung Quốc (MOU), Trường Đại học Bách khoa Quế Lâm, Trường Đại học Sư phạm Quảng Tây (MOU), Trường Đại học Kusan, Cao đẳng Kỹ thuật

Dạy nghề Hữu nghị Viêng Chăn – Hà Nội – Lào (MOU), Trường ĐH Bách khoa Công lập Lagune, Philipin, Học viện Giáo dục Quốc gia Singapo, Trường đại học Tổng hợp Budapest, Trường Đại học Paris 5, Trường Đại học Paris 13, Trường Đại học Avignon, Viện đào tạo bồi dưỡng Postdam, Trường ĐH Monash, Trường ĐH Swinburn

Việc cử các GV và CB nghiên cứu đi dự các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi cũng là một con đường để mở rộng mạng lưới quan hệ cho Nhà trường. Nhà trường tài trợ từ 20-80% kinh phí cho nhiều các CB, GV đi dự hội nghị, hội thảo và trao đổi chuyên môn ở nước ngoài để mở rộng mạng lưới quan hệ tiềm năng [H20.20.02.08]. Số lượng thống kê đoàn ra trong các năm gần đây được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 20.2.1 Số lượng thống kê đoàn ra trong các năm gần đây

Đoàn	2015	2016	2017	2018	2019
Đoàn ra	17	12	13	13	8
Cán bộ dự hội thảo nước ngoài	7	7	9	5	10

Nhiều đối tác nghiên cứu mạnh của trường được phát triển từ các mối quan hệ cá nhân của các GV, nhà nghiên cứu và Cựu SV như ĐH ELTE Hungary, ĐH Sendai-Nhật Bản, Đại học Chihlee-Đài Loan-Trung Quốc,. Đồng thời, nhiều đề tài, công trình hợp tác nghiên cứu cũng được xây dựng và thực hiện bởi các cá nhân hoặc các nhóm nghiên cứu và nhận sự hỗ trợ của Trường dưới nhiều hình thức. [H20.20.02.09].

Việc Nhà trường thực hiện thành công nhiều đề tài, dự án nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực chuyên sâu và ngày càng nâng cao thế mạnh trong NCKH và CGCN cũng đã thu hút nhiều sự quan tâm của các đối tác tiềm năng và nhận được nhiều đề nghị hợp tác [H20.20.02.10].

Từ đó, nhiều công trình nghiên cứu khoa học chung với các đối tác được công bố, xuất bản (Bổ sung bảng công trình KH Quốc tế-thống kê) [H20.20.02.11].

Bảng 20.2.2 Số lượng cán bộ có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	15	250	320
Từ 6 đến 10 báo cáo	15	30	36
Từ 11 đến 15 báo cáo	10	10	15

Trên 15 báo cáo	8	05	6
-----------------	---	----	---

Tất cả các đối tác được lựa chọn hợp tác của ĐH Thủ đô Hà Nội đều theo đúng tiêu chí đã đặt ra trong Quy chế KHCN [H20.20.02.12]. Các đối tác hợp tác nghiên cứu của Nhà trường là những trường đại học và các tổ chức nghiên cứu hoặc doanh nghiệp có thế mạnh về KHCN hoặc triển khai ứng dụng KHCN. Đồng thời các đối tác đều có năng lực và nguồn lực tốt để thực hiện các đề tài nghiên cứu chung, cũng như có đủ uy tín để thu hút các nhà tài trợ. Bên cạnh đó, thông qua những đối tác hợp tác này, Nhà trường còn được nâng cấp về CSVC, các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu như trang bị trang thiết bị xây dựng hệ thống thí nghiệm vật lý chất lượng cao, xây dựng Trung tâm học liệu Hán ngữ (bổ sung MC về TT Học liệu HN),... Trong các dự án, đề án nghiên cứu hợp tác về KHCN, Nhà trường cũng tạo điều kiện có vốn đối ứng từ 10% đến 90%.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Công tác về hợp tác trong KHCN là nội dung chính trong hai hoạt động quan trọng của Nhà trường: Quản lý KHCN và Hợp tác phát triển. Với đầu mối là Phòng QLKH&HTPT, tính hiệu quả của hợp tác trong NCKH được rà soát chung trong hệ thống rà soát hai hoạt động đối ngoại và quản lý KHCN thông qua việc đánh giá định kỳ tiến độ và hiệu quả của các đề tài, dự án hợp tác nghiên cứu.

Các đề tài, dự án và chương trình hợp tác nghiên cứu được Nhà trường kiểm tra tiến độ định kỳ 6 tháng một lần và kiểm tra nghiệm thu kế hoạch theo năm học [H20.20.03.01]. Các dự án, đề tài hợp tác cấp Thành phố và cấp Nhà nước được Nhà trường phối hợp với các cơ quan chủ quản rà soát tiến độ và kiểm tra tình hình thực hiện, báo cáo định kỳ đến cơ quan chủ quản [H20.20.03.02].

Sau khi tổ chức các hoạt động hợp tác về KHCN như tổ chức các Hội nghị, Hội thảo quốc tế với các đối tác, Nhà trường luôn tổ chức các buổi họp rà soát, rút kinh nghiệm, đánh giá tính hiệu quả của hoạt động để có phương hướng cụ thể cải thiện những hợp tác chưa hiệu quả đồng thời làm căn cứ điều chỉnh các hoạt động và xây dựng đối tác chiến lược [H20.20.03.03]. CBGV đi công tác nước ngoài, dự hội nghị, hội thảo, đều được yêu cầu báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch triển khai công tác hợp tác sau chuyến đi công tác [H20.20.03.04].

Hàng năm, Nhà trường có tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, của các đối tác cụ thể (theo giai đoạn, giữa giai đoạn) làm

căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác chiến lược và báo cáo lên Sở Ngoại vụ, UBNDTPHN theo định kỳ 6 tháng một lần [H20.20.03.05].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Dựa trên việc rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện tại trường ĐHTĐHN theo định kỳ (6 tháng một lần) hoặc theo sự kiện, Nhà trường đã có những chỉ đạo trong hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học. Điều này được thể hiện qua việc xác định mục tiêu chất lượng, nhiệm vụ trọng tâm của năm học, nội dung các cuộc họp giao ban, báo cáo tổng kết cuối năm và báo cáo Liên hiệp hội KHKTHN [H20.20.04.01].

Trong những năm vừa qua, hoạt động hợp tác NCKH của trường ĐHTĐHN được mở rộng và đạt nhiều thành tựu. Trên cơ sở phát huy mối quan hệ hợp tác với các trường đại học ở Trung Quốc, Trường ĐHTĐHN đã điều chỉnh, mở rộng mối quan hệ với các trường đại học trong khu vực Châu Á và châu Âu [H20.20.04.02]. Tham gia đấu thầu các đề tài, đề án, dự án quốc tế [H20.20.04.03]. triển khai các hoạt động hợp tác trong dự án trao đổi GV,SV quốc tế [H20.20.04.04]. Vì vậy, số lượng các dự án, đề tài, chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác trong nước và nước ngoài duy trì đều đặn qua từng năm [H20.20.04.05]. Tất cả các dự án này đều được triển khai theo đúng tiến độ đặt ra nhờ những điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện.

Việc hợp tác với các đối tác doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm mục tiêu triển khai nghiên cứu ứng dụng KHCN cũng được Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích. Trong vài năm gần đây, Nhà trường đã ký kết với một số Doanh nghiệp với nội dung hợp tác trong nghiên cứu. Mục tiêu gắn các đề tài trọng điểm cấp trường với các đơn vị ứng dụng triển khai KHCN cũng được Nhà trường chỉ đạo rõ trong các văn bản [H20.20.04.06].

Với sự hợp tác ngày càng mở rộng trong nghiên cứu, nhiều bài báo công bố chung của các cán bộ của trường và các đối tác trong và ngoài nước đã được xuất bản. Điều này thể hiện rõ nét trong các Hội thảo quốc gia và quốc tế được tổ chức tại trường ĐHTĐHN [H20.20.04.07]. cũng như trong các văn bản thống kê quy đổi giờ NCKH của CBGV [H20.20.04.08].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Hoạt động hợp tác về KH& CN được triển khai theo đúng quy định của Nhà nước, tiếp cận với các văn bản quy phạm các cấp, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của Trường ĐHTĐHN.

- Nhà trường có chiến lược dài hạn và trung hạn trong phát triển hợp tác trong NCKH, có quy chế, quy định về quản lý các công trình hợp tác nghiên cứu và có chỉ số cụ thể về phát triển hợp tác trong nghiên cứu theo lộ trình từng năm

- Nhà trường có các quy định, hướng dẫn, phổ biến thực hiện; có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận, cá nhân, có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác.

- Nhà trường đã tăng cường gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác, thúc đẩy các hoạt hợp tác nhằm gia tăng nguồn nhân lực cho trường.

- Nhiều đơn vị trong trường chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác trong nghiên cứu

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Vẫn dùng KPIs cho hoạt động khoa học công nghệ nói chung mà chưa xây dựng các KPI cụ thể cho công tác hợp tác về KH &CN.

- Các chương trình liên kết chuyển giao công nghệ còn mờ nhạt.

- Cơ sở vật chất còn hạn chế. Phòng làm việc, phòng thí nghiệm cần được trang bị hiện đại, phù hợp với hoạt động hợp tác nghiên cứu KH&CN.

- Chưa có đánh giá về đóng góp của hoạt động hợp tác nghiên cứu vào nguồn thu của nhà trường.

Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại1	Xây dựng bộ KPIs cho công tác hợp tác về KH &CN.	Phòng QLKH&CN-HTPT Và TT KT-THNN	Từ năm 2020	
2	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh các chương trình liên kết chuyển giao công nghệ	Phòng QLKH&CN-	Từ năm 2020	

	tại2		HTPT, Phòng Sau ĐH và ĐTQT		
3	Khắc phục tồn tại3	- Đầu tư thích đáng cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác. - Đầu tư xây dựng CSVC , phòng làm việc, phòng thí nghiệm phù hợp với hoạt động hợp tác nghiên cứu KH&CN. - Thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học	Trường ĐHTĐHN	Từ năm 2020	
4	Khắc phục tồn tại 4	Đưa đánh giá về hiệu quả kinh tế của các hoạt động hợp tác nghiên cứu vào bộ chỉ số đánh giá NCKH và hoạt động đối ngoại	Phòng QLKH-CN - HTPT	Từ năm 2020	
5	Phát huy điểm mạnh1,2	Triển khai giám sát, bổ sung và điều chỉnh kế hoạch thực hiện chiến lược dài hạn và trung hạn trong phát triển hợp tác trong NCKH Điều chỉnh cập nhật các quy chế quy định về KH-CN-HTPT cho phù hợp với CLPT KH-CN-HTPT và kế hoạch	Phòng QLKH-CN – HTPT; các đơn vị liên quan	Từ năm 2020	

		điều chỉnh CLPT KHCN-HTPT			
6	Phát huy điểm mạnh 3,4,5	Triển khai các hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác để đạt được các KPI cụ thể. Lựa chọn các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	Phòng QLKHCN-HTPT; Các đơn vị	Hàng năm	

4.Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 20</i>	4.5
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

TIÊU CHUẨN 21: KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Hoạt động kết nối và PVCD được Trường ĐHTĐHN khẳng định trong tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi “Sứ mệnh của Trường ĐHTĐHN là kết nối, phát triển truyền thống của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến bằng việc theo đuổi các hoạt động đặc thù với chất lượng vượt trội, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của Thủ đô và cả nước.”. Trường ĐHTĐHN là trường Đại học duy nhất trực thuộc UBNDTP Hà Nội, hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội. Sứ mạng của Trường đã thể hiện sự phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội và cả nước. Trong quyết định phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030 tầm nhìn 2050 nêu rõ Thủ đô Hà Nội là trung tâm khoa học, giáo dục, đào tạo lớn của cả nước, có hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển toàn diện, chuẩn hóa, tiên tiến và hiện đại; là địa bàn tập trung nhiều cơ sở đào tạo nguồn lực chất lượng cao. Sứ mạng, giá trị cốt lõi của nhà trường đã khẳng định về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung Nhà trường đã xây dựng các chính sách, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCD để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của mình. **[H21.21.01.01].**

Dưới sự chỉ đạo và định hướng của Đảng ủy, Nhà trường xây dựng các kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD đối với CB-GV-NV, SV với nhiều loại hình, phương thức đa dạng như: đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ CBVC và người lao động của các địa phương; NCKH và CGCN; giải quyết các vấn đề cấp bách của đất nước; tổ chức các hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thông tin; tổ chức các hoạt động kết nối hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội địa phương **[H21.21.01.02].**

Tuân thủ các chủ chương, chính sách, quy định pháp luật về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà nước, của các ban ngành Nhà trường đã giao các đơn vị chuyên trách như: Đoàn Thanh niên, Công đoàn, Phòng NS&KHTC, Phòng QLĐT&CTHSSV chịu trách nhiệm xây dựng các quy định, các hướng dẫn các hoạt động kết nối và PVCD đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật **[H21.21.01.03].**

1. Đoàn là Đội dự bị tin cậy của Đảng, thường xuyên bổ sung lực lượng trẻ cho Đảng, Nhà nước và các ngành. Đoàn luôn luôn xác định nhiệm vụ của mình là đội quân xung kích cách mạng tích cực tham gia xây dựng Đảng và là người kế tục trung

thành sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và của Bác Hồ. Đoàn là Trường học xã hội chủ nghĩa của thanh niên, tạo môi trường đưa thanh niên vào các hoạt động giúp học tập rèn luyện và phát triển nhân cách, năng lực của người lao động mới phù hợp với yêu cầu của xã hội hiện nay. Đoàn là lực lượng đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tuổi trẻ. Chức năng này khẳng định rõ tổ chức ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức của thanh niên, vì thanh niên. Tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, Chính sách, Pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn. Giáo dục nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, pháp luật, khoa học kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Kiểm tra, giám sát việc thi hành các chế độ, chính sách, pháp luật, bảo đảm việc thực hiện quyền lợi của đoàn viên, CB, công chức, viên chức và người lao động. Đấu tranh ngăn chặn tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội. Phát hiện và tham gia giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết các tranh chấp lao động và thực hiện các quyền của công đoàn cơ sở theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ, tổ chức hội nghị cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị; cử đại diện tham gia các hội đồng xét và giải quyết các quyền lợi của đoàn viên, CB, công chức, viên chức và người lao động. Hướng dẫn, giúp đỡ người lao động giao kết hợp đồng lao động. Cùng với thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cải thiện điều kiện làm việc, chăm lo đời sống của CNVCLĐ, tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện trong CNVCLĐ.

4. Tổ chức vận động CNVCLĐ trong cơ quan, đơn vị thi đua yêu nước, thực hiện nghĩa vụ của CB, công chức, viên chức, lao động tham gia quản lý cơ quan, đơn vị, cải tiến lề lối làm việc và thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác.

5. Phát triển đoàn viên, xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh.

Hàng năm các đơn vị như khoa, trung tâm, phòng, ban chức năng xây dựng kế hoạch kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng phục vụ cộng đồng xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho các Bộ, các địa phương[H21.21.01.04].

Nhà trường có kế hoạch nghiên cứu, phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng phục vụ trực tiếp cho cộng đồng.[H21.21.01.05]. Nhà trường đã chỉ đạo và thông qua kế hoạch tham gia các tình nguyện và thiện nguyện của các đơn vị trong trường. 03 đơn vị được giao xây dựng kế hoạch tổ chức và tham gia các hoạt động thiện nguyện là Công đoàn trường, ĐTN và HSV nhà trường đã xây dựng kế hoạch với những mục tiêu rất cụ thể. Hàng năm, ĐTN và HSV xây dựng kế hoạch

tổ chức các hoạt động vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi... Công đoàn trường đã xây dựng kế hoạch từ thiện, quyên góp quỹ tình thương, tham gia các hoạt động chia sẻ với các địa phương gặp khó khăn [H21.21.01.06].

Nhà trường đã lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và cải thiện hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng hàng năm được thể hiện trong các báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị viên chức trường. Nhà trường có chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các công bố khoa học có giá trị phục vụ cộng đồng đã được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H21.21.01.07].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Nhà trường ban hành các chính sách và kế hoạch triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Thực hiện các kế hoạch được BGH phê duyệt, các đơn vị đã triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng trong các lĩnh vực bao gồm:

Về đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng

Nhà trường đã tổ chức các khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng chứng chỉ chuyên môn nhằm đào tạo nhân lực theo đơn đặt hàng của địa phương, các sở, ban, ngành. Các Trung tâm đã phối hợp với các Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT thực hiện các chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, chuẩn hóa cho đội ngũ giáo viên CBVC cho thành phố Hà Nội và nhiều địa phương trong cả nước. Năm 2016, Nhà trường thực hiện gói thầu số 02: “Bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy cho GV bậc Tiểu học và THCS”; chương trình được triển khai rộng rãi trên 30 quận, huyện, thị xã với 52.120 học viên và trên 1000 lớp của thành phố Hà Nội. Trung tâm mở được hàng trăm lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS, bồi dưỡng nâng cao năng lực, đào tạo các kỹ năng làm việc [H21.21.02.01].

Bảng 21.2.1 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giai đoạn 2017-2019

Năm	2017	2018	11/2019
Số lượng	500	5000	5000

Trung tâm PTNN liên tục xây dựng kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS. [H21.21.02.02].

Bảng 21.2.2 Số lượng học viên tham gia các lớp cấp chứng chỉ tin học

giai đoạn 2016-2018

Năm	2016	2017	2018
Số lượng	1424	5643	3710

Nhà trường đã chú trọng việc gắn kết các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo tại các khoa đào tạo. Năm bắt Nhà nước có chủ trương ưu tiên đào tạo các ngành du lịch theo cơ chế đặc thù, Nhà trường đã kịp thời xây dựng đề án, điều chỉnh chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù, ký kết hợp tác trong đào tạo chuyên môn nghiệp vụ với nhiều đối tác. Các khoa đào tạo đã xây dựng mạng lưới các đối tác hợp tác rộng cả trong và ngoài nước với nhiều lĩnh vực khác nhau [H21.21.02.03].

Về hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện các đề tài NCKH và CGCN để giải quyết các vấn đề thực tiễn, phục vụ xã hội. Các Phòng chức năng, Khoa đào tạo đã phối hợp với Trung tâm KHCN, Trung tâm DVTH triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tế để phục vụ cộng đồng

Nhà trường tập trung vào nghiên cứu có hiệu quả các đề tài NCKH và CGCN theo định hướng của cơ quan nhà nước. Thực hiện các đề tài NCKH và CGCN trên các lĩnh vực có thế mạnh như giáo dục, nghiên cứu phát triển địa phương [H21.21.02.04].

Về chia sẻ kinh nghiệm, thông tin phục vụ cộng đồng

Tổ chức các hội thảo quốc tế, trong nước, tham gia vào các hội thảo, hội nghị, các nghiên cứu nhằm chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực thế mạnh của Nhà trường là đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp học từ mầm non đến Trung học cơ sở cho Hà Nội và các địa phương trên toàn quốc [H21.21.02.05].

Bảng 21.2.3 Tổng hợp số lượng hội thảo quốc tế và trong nước được tổ chức tại trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 – 2018

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng	0	0	1	2	2

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên

GV Nhà trường tham gia được tạo điều kiện và thường xuyên tham gia vào các hoạt động như hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ cho các cơ sở đào tạo khác; tham gia chấm thi Giáo viên dạy giỏi các cấp cho các quận, huyện và Sở Giáo dục & Đào tạo; tham gia bồi dưỡng cho giáo viên các cấp của thành phố Hà Nội và các địa phương khác trong cả nước; tham gia các chương trình, đề án cấp Bộ, cấp thành phố ở

các lĩnh vực khác nhau gắn với chuyên môn đào tạo của trường cấp. Nhiều GV của Trường tham gia vào hoạt động xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa phổ thông, sách tham khảo cho giáo viên và HS các cấp. Các chương trình bồi dưỡng mới được giới thiệu và triển khai ở các sở giáo dục và đào tạo trong cả nước. Hàng năm trường cử các CB tham gia các hoạt động của kỳ thi trung học phổ thông quốc gia [H21.21.02.06]. Công đoàn trường là tổ chức kết nối với các hoạt động thiện nguyện của công đoàn viên với cộng đồng. Các chương trình, kế hoạch quyên góp từ thiện, trao quà, cứu trợ cho các địa phương, đồng bào gặp khó khăn thiên tai đã được Công đoàn Trường xây dựng và triển khai như các hoạt động thiện nguyện nhân dịp 27/7; tết cổ truyền, ủng hộ đồng bào gặp khó khăn ở các địa phương, kết nghĩa, chia sẻ với trường học ở địa phương gặp khó khăn Tổ chức cho các CBVC trong toàn trường tham gia các hoạt động cộng đồng: Tổ chức, phối hợp tổ chức, tham gia hội thao, hội diễn của nhà trường và của các cấp tại địa phương [H21.21.02.07].

Về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của SV

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cho SV tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng bằng chính chuyên môn được đào tạo như: chương trình tuyên truyền hỗ trợ phát triển du lịch Hà Nội “Mỗi đoàn viên thanh niên là một tuyên truyền viên tích cực về du lịch Hà Nội”. Hàng năm, ĐTN-HSV nhà trường đã triển khai các hoạt động kết nối, hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội địa phương. Tổ chức các chương trình vì cộng đồng tại các tỉnh, địa phương như các chiến dịch Mùa hè xanh, Xuân tình nguyện, Hiến máu nhân đạo, Tiếp sức mùa thi... Các quy định/ hướng dẫn của của nhà nước về hoạt động PVCD luôn được Nhà trường và các đơn vị chức năng tuân thủ. Tính đến thời điểm tháng 11/2019 các kế hoạch liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng đã được thực hiện mang lại kết quả tốt, nhận được phản hồi tốt từ CB GV,SV trong nhà trường cũng như từ cộng đồng xã hội [H21.21.02.08].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Nhà trường đã triển khai hệ thống đo lường, giám sát hoạt kết nối và phục vụ cộng đồng. Kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm nhằm đánh giá hiệu quả của hoạt động mang lại cho nhà trường và cho cộng đồng.

Hệ thống đo lường, giám sát các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thể hiện thông qua việc đánh giá thực hiện mục tiêu chất lượng của các đơn vị. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng Khoa/viện, Phòng/Ban, mô tả công việc,

phân công nhiệm của mỗi bộ phận, cá nhân để xây dựng và theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện mục tiêu chất lượng.. Các chỉ số của mục tiêu chất lượng này là công cụ đo lường mức độ hoàn thành/hiệu quả hoạt động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.03.01].

Bảng 21.3.1 Thống kê hoạt động việc kết nối và phục vụ cộng đồng

Stt	Hoạt động	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Số hoạt động	Số người	Số hoạt động	Số người	Số hoạt động	Số người	Số hoạt động	Số người	Số hoạt động	Số người
1	Hiến máu nhân đạo	2	200	2	200	2	200	2	200	2	200
2	Mùa hè xanh	1	300	1	300	1	300	1	300	1	300
3	Tiếp sức mùa thi	1	200	1	200	1	200	1	200	1	200
4	Quỹ tình thương	2	300	2	320	2	350	2	380	2	400
5	Hội thảo	2	80	2	80	2	80	2	80	2	80
6	Trông thi THPT	1	150	1	180	1	175	1	180	1	200
7	Viết sách	0	0	0	0	1	5	5	10	5	30

Theo đó, việc triển khai thực hiện các chương trình hành động đều được đánh giá thường xuyên, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện thông qua báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng [H21.21.03.02].

Để đo lường và giám sát hiệu quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng Đối với hoạt động tình nguyện, hệ thống đo lường, giám sát được đánh giá bằng: Số lượng CB-GV-NV, SV tham gia; Số lượng & trị giá các công trình tình nguyện; Số lượng SV tham gia các hoạt động; Số lượng Giải thưởng; Số lượng CB-GV-NV, SV

được khen thưởng trong các năm [H21.21.03.03]; Số lượng các chương trình tình nguyện được Nhà trường triển khai thực hiện trong 5 năm [H21.21.03.04]; Số lượng các đơn vị/nhà tài trợ; Nguồn kinh phí tài trợ trong mỗi năm;. Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác với các nhà tuyển dụng cũng được giám sát, đo lường kỹ lưỡng với các số liệu thống kê: Số lượng chương trình/hội thảo phối hợp với doanh nghiệp tổ chức cho SV; Số lượng SV đăng ký tham gia; Số lượng doanh nghiệp phối hợp; Số lượng doanh nghiệp ký kết hợp tác cùng với nhà trường trong vòng 5 năm [H21.21.03.05]; Kết quả khảo sát doanh nghiệp về CTĐT; SV thực tập tại các đơn vị tuyển dụng [H21.21.03.06].

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của đơn vị, cá nhân được đánh giá và giám sát bởi các đơn vị chức năng như Phòng QLCLGD, Công đoàn, ĐTN, Ban Thanh tra nhân dân, BGH,... bằng nhiều hình thức như: thực hiện báo cáo công tác tháng, báo cáo năm học của Phòng QLĐT&CTHSSV, Phòng SDH&ĐTQT, Phòng QLKH-CN- HTPT, Trung tâm PTNN, Trung tâm KH-CN, Trung tâm DVTH... báo cáo tổng kết Mùa hè xanh, báo cáo tổng kết hiến máu tình nguyện, báo cáo tổng kết chương trình/ sự kiện [H21.21.03.07]. Hoạt động PVCĐ được đánh giá định kỳ trong các cuộc họp giao ban, lãnh đạo các đơn vị báo cáo tiến độ các công việc thực hiện, đưa ra những vướng mắc cần giải quyết xin ý kiến chỉ đạo [H21.21.03.08]. Hoạt động giám sát còn được thực hiện bởi Hội đồng thi đua, khen thưởng của Trường, bởi các Đoàn đánh giá nội bộ [H21.21.03.09]. Hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ được đánh giá qua phản hồi của nhà tuyển dụng, Cựu SV, SV bằng phiếu khảo sát, hội nghị khách hàng [H21.21.03.10]. Nhà trường đã công khai những thông tin các hoạt động kết nối và PVCĐ tới mọi người biết và thực hiện và giám sát: Cơ sở dữ liệu về các đề tài NCKH các cấp, các dự án phục vụ sản xuất được Phòng QLKH-CN- HTPT quản lý và đăng tải trên trang Web của trường tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn/khoa-hoc-cong-nghe.html>; Các hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế, các tuyển tập kỷ yếu hội thảo được đăng tải tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn> ; <http://thuvienso.daihocthuo.edu.vn/>; Cơ sở dữ liệu quản lý tất cả các chương trình đào tạo trong đó có đào tạo tại chức, đào tạo nâng cao theo yêu cầu của các địa phương do phòng QLĐT&CTHSSV quản lý và được đăng tải trang Web của trường tại địa chỉ: <http://hnm.edu.vn/dao-tao.html> [H21.21.03.11].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhà trường sử dụng các kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho công tác rà soát cải tiến trong tất cả các mặt hoạt động. Hằng năm, Phòng QLCLGD triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan, sau khi phân tích dữ liệu, lập báo cáo gửi về cho các đơn vị có liên quan. Trung tâm PTNN tiến hành lấy ý kiến phản hồi của đơn vị sử dụng lao động, doanh nghiệp về chất lượng SV sau khi ra trường. Các kết quả khảo sát này nhằm rà soát và cải tiến hoạt động của đơn vị [H21.21.04.01]

Căn cứ vào kế hoạch hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, kết quả kết quả đánh giá, đo lường về các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng, Nhà trường đã cải cách thủ tục hành chính, cải tiến một số quy trình nghiệp vụ theo hướng nâng cao văn hóa phục vụ đảm bảo sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.02]. Nhà trường tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh một số văn bản như: Quy định chế độ chính sách đối với SV [H21.21.04.03], Chính sách về NCKH và hợp tác phát triển [H21.21.04.04].

Để đảm bảo chất lượng kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ nhà trường đã ban hành các chính sách cụ thể:

Định hướng phát triển các chương trình đào tạo hiện có theo định hướng đào tạo nghề nghiệp ứng dụng (POHE) [H21.21.04.05]

Xây dựng Quy định về hợp tác phát triển. Tăng cường hợp tác các đơn vị sử dụng lao động, Các hợp đồng, ký kết hợp tác, giữa CSGD và đối tác [H21.21.04.06].

Mở rộng địa bàn và số lượng công trình trong chiến dịch Mùa hè xanh, Hiến máu (ĐTN-HSV) [H21.21.04.07]. Kết quả phân tích các chỉ số cho thấy hoạt động kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ của nhà trường ngày càng được cải thiện và có xu thế tăng trong những năm gần đây về số lượng học viên (*bảng 21.2.2*); số lượng các hội thảo, hội nghị, hội chợ được tổ chức ở trường để chia sẻ kinh nghiệm (*bảng 21.2.3*); số lượng các công việc cấp bách các lĩnh vực mà GV Nhà trường tham gia giải quyết [H21.21.04.08].

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng tiêu chí kết nối, PVCD trở thành một trong những giá trị cốt lõi cần thực hiện.

- Nhà trường đã có định hướng về kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ và công việc lập kế hoạch đã được các khoa, phòng, Trung tâm xây dựng và triển khai hàng năm, đồng thời nhà trường cũng ban hành những chính sách khuyến khích cho công tác này

- Nhà trường thiết lập các đơn vị mới có chức năng cung ứng dịch vụ và phục vụ cộng đồng

- Nhà trường có chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các hoạt động có đóng góp cho cộng đồng được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường

- Kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm dựa trên các tiêu chí về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở thu thập các thông tin về sự phản hồi của cộng đồng, Nhà trường đã có những cải tiến để đáp ứng tốt hơn và thích ứng hơn với sự thay đổi của kinh tế xã hội trong thời gian tới

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Một số dịch vụ được một vài đơn vị khác nhau triển khai nhưng chưa có cơ chế cập nhập thông tin mỗi khi thực hiện nên việc giám sát còn gặp khó khăn, thường thì đến cuối năm mới tập hợp hết các thông tin-Chưa có đơn vị là đầu mối hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng

- Chưa xây dựng được bộ tiêu chí chuẩn đánh giá các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Trường giao trách nhiệm cho một đơn vị đầu mối chuyên trách về hoạt động kết nối và PVCD để theo sát các nhu cầu của địa phương, Doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng từ đó có kế hoạch và triển khai các dịch vụ được tốt hơn. Trường cần ban hành cơ chế cập nhập thông tin kết nối cộng đồng để các đơn vị liên quan thực hiện.	- BGH - P. NS&KHTC - P.QLĐT &CTHSSV	Từ 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng hệ thống thu thập và phân tích thông tin phản hồi từ cộng đồng khi tiếp nhận các dịch vụ.	- P. QLCLGD - P.QLĐT &CTHSSV	Từ năm tháng 1/2020

3	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách khuyến khích hoạt động kết nối cộng đồng và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị có chức năng cung ứng dịch vụ và phục vụ cộng đồng	- Nhà trường - P. NS&KHTC	Từ 2020
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường có chính sách khen thưởng, đãi ngộ cho các hoạt động có đóng góp cho cộng đồng quy định cụ thể trong Quy khen thưởng, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường	- Ban Giám Hiệu - P. NS&KHTC	Từ 2020
5	Phát huy điểm mạnh 3	Thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ. Thường xuyên thu thập các thông tin về sự phản hồi của cộng đồng để báo cáo và rà soát cải tiến hoạt động	- P.ĐBCLGD - P.QLĐT &CTHSSV - Các đơn vị chức năng	Từ 2020

1. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 21	4,5
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	4
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	5

TIÊU CHUẨN 22: KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hàng năm, Phòng QLĐT&CTHSSV, Phòng SDH&ĐTQT và các khoa lập kế hoạch đào tạo (trong đó có xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của tất cả các CTĐT). Để đánh giá chất lượng dạy học, Nhà trường không chỉ đánh giá chất lượng đầu vào, chất lượng của quá trình mà còn đánh giá chất lượng CĐR và SV tốt nghiệp. Các chỉ số liên quan đến người học như: các kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, việc làm ... luôn được xác lập, lưu trữ, theo dõi và đối sánh cải tiến [H22.22.01.01].

Bảng 22.1.1. Thời gian đào tạo các bậc, hệ của trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo thiết kế (năm)	Thời gian học tập tối đa (năm)
Cao đẳng	3	5
Đại học chính quy	4	7
Liên thông cao đẳng lên đại học	2	3
Cao học	2	3

Trong quá trình học tập, người học phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ được đề ra trong chuẩn đầu ra các CTĐT [H22.22.01.01].

Nhà trường có một hệ thống (quy chế quy định, phần mềm, nhân sự) theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ bỏ học/thôi học, thi lại của SV để đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời. Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, đào tạo. Phần mềm Macman, Stuman, Planman do Phòng QLĐT &CTHSSV quản lý hỗ trợ cho công việc lưu trữ dữ liệu đào tạo, xuất dữ liệu theo yêu cầu để các CB-NV chuyên trách lập thống kê báo cáo. Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy giúp tổ chức thi, quản lý điểm, xuất báo cáo theo yêu cầu. Cổng thông tin đào tạo hỗ trợ việc đưa thông tin kết quả đến từng người học. Ngoài ra, tại các khoa, Phòng QLĐT&CTHSSV và một bộ phận các CB-GV-NV chuyên trách theo dõi các tỷ lệ này, báo cáo lãnh đạo và hỗ trợ SV cải tiến kết quả học tập và rèn luyện [H22.22.01.02].

Để đánh giá được mức độ đáp ứng của SV đối với từng học phần cụ thể, Nhà trường đã đưa ra các thang đánh giá kết quả học tập trong Quy định hoạt động đào tạo của Trường. Một học phần được xem là đạt (được tích lũy) nếu điểm đánh giá học

phần từ điểm D trở lên. Tuy nhiên, các điểm D, D+ gọi là các điểm đạt có điều kiện. SV cần phải học cải thiện các điểm D, D+ để đảm bảo điều kiện về điểm trung bình chung tích lũy qua các năm học. Mức độ đạt và không đạt được xác định cụ thể qua từng mức điểm [H22.22.01.03].

Sau mỗi học kỳ và cuối mỗi năm học, bộ phận chuyên trách của Phòng QLĐT & CTHSSV sẽ thống kê kết quả học tập của SV, thống kê số lượng SV tốt nghiệp, tình trạng tốt nghiệp của tất cả SV. Từ kết quả đó xác định được tỷ lệ SV đạt điểm theo yêu cầu. Tỷ lệ này được theo dõi, đối sánh giữa các học kỳ, các năm, đối sánh với điểm tuyển sinh đầu vào và báo cáo BGH theo định kỳ [H22.22.01.03]. Ngoài thống kê kết quả học tập của SV, Phòng QLĐT&CTHSSV và các khoa còn thống kê số lượng, tỷ lệ SV nghỉ học/bỏ học, đối sánh qua các năm, tìm nguyên nhân để có biện pháp cải tiến giảm tỷ lệ này [H22.22.01.04]. Tương tự, Phòng QLĐT & CTHSSV tổng hợp kết quả SV có điểm rèn luyện yếu kém qua các học kỳ, qua các năm và báo cáo BGH [H22.22.01.05].

Bảng 22.1.2 Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp và thôi học các ngành, hệ Đại học

Ngành học	Khóa học	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)	Tỉ lệ tốt nghiệp quá hạn (%)	Tỉ lệ thôi học (%)
Luật	2017	-	-	13,1
	2018	-	-	16,3
	2019	-	-	8,8
Quản lý GD	2016	-	-	30
	2017	-	-	9
	2018	-	-	7,9
	2019	-	-	20
CTXH	2017	-	-	29
	2018	-	-	23,7
	2019	-	-	-
GD Đặc biệt	2017	-	-	11
	2018	-	-	7
	2019	-	-	8,6
Chính trị học	2017	-	-	20
	2018	-	-	26,3
	2019	-	-	57,1
Ngôn ngữ Trung	2016	-	-	41

Quốc				
	2017	-	-	6
	2018	-	-	10,8
	2019	-	-	4
Ngôn ngữ Anh	2016	-	-	10
	2017	-	-	16
	2018	-	-	5,7
	2019	-	-	5,1
QTKD	2017	-	-	48
	2018	-	-	12,6
	2019	-	-	10,5
Logistics	2017	-	-	19
	2018	-	-	6,7
	2019	-	-	3,5
Quản lý công	2018	-	-	8,7
	2019	-	-	10,5
CNTT	2017	-	-	23
	2018	-	-	22,8
	2019	-	-	2,2
Toán ứng dụng	2017	-	-	0
	2018	-	-	9,1
	2019	-	-	6,7
GD Tiểu học	2016	-	-	7
	2017	-	-	4
	2018	-	-	1,8
	2019	-	-	1,1
GD Mầm non	2016	-	-	8
	2017	-	-	10
	2018	-	-	6,6
	2019	-	-	4,3
Sư phạm Toán	2017	-	-	2
	2018	-	-	2,5
	2019	-	-	2,5
Sư phạm Ngữ văn	2017	-	-	5

	2018	-	-	4,9
	2019	-	-	2,2
Sư phạm Lý	2017	-	-	0
	2018	-	-	9,1
Sư phạm Sử	2017	-	-	13
	2018	-	-	16,7
	2019	-	-	10,6
GDCD	2016	-	-	14
	2017	-	-	20
	2018	-	-	6,7
	2019	-	-	-
Việt Nam học	2016	-	-	33
	2017	-	-	27
	2018	-	-	24,1
	2019	-	-	12,5
QT Khách sạn	2017	-	-	29
	2018	-	-	13,2
	2019	-	-	4,2
DL-DV&LH	2017	-	-	19
	2018	-	-	19,3
	2019	-	-	9,1

Về đào tạo hệ Đại học, Nhà trường mới bắt đầu tuyển sinh từ năm 2016. Do đó, đến năm 2019 chưa có ngành nào hoàn thành thời gian đào tạo thiết kế là 04 năm, bởi thế chưa có thống kê về tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn và tỉ lệ tốt nghiệp quá hạn.

Trong các năm vừa qua, tỉ lệ SV thôi học của từng khóa, phân theo ngành biến động không rõ xu hướng. Ngoài những SV bị thôi học sau khi xử lý học vụ do kết quả học tập kém, còn có những SV khác tự làm đơn xin thôi học vì nhiều lý do khác nhau (đi du học, chuyển sang học trường khác, chuyển sang học ngành khác, không kham nổi học phí, có những SV do đi làm ngoài nhiều bị ảnh hưởng đến kết quả học tập, bị cảnh báo học vụ buộc thôi học, SV bị lôi kéo ham chơi,...).

Một số ngành tỉ lệ SV thôi học cao do đặc thù lượng SV nhập học ít, mỗi biến động trên 01 đơn vị SV làm thay đổi hẳn cơ cấu (Quản lý Giáo dục, Công tác Xã hội, Chính trị học,...). Nhóm ngành ngoài Sư phạm, điển hình như Quản trị Kinh doanh,

Logistics, tỉ lệ SV thôi học xu hướng giảm dần qua các khóa (K2017 là cao nhất, giảm dần từ K2018 tới K2019) do kết quả học tập của SV chưa tốt, SV bị lùi khóa khiến tổng số SV của khóa sau tăng, nên tỉ lệ giảm và ngược lại. Như vậy, tỉ lệ SV thôi học tăng hay giảm theo thời gian không nhất định là một chỉ báo đáng tin cậy khi xét đến độ gắn bó của người học với Nhà trường. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần có sự lưu tâm đến từng ngành, từng nhóm người học để hiểu được lí do dừng học của SV, từ đó cải thiện và tạo động lực tiếp tục theo học cho SV.

Sau khi có kết quả tổng hợp, đối sánh, phân tích từ Phòng QLĐT & CTHSSV gửi về, trên cơ sở đó, BGH sẽ có những chỉ đạo kịp thời để các đơn vị có liên quan có biện pháp cải tiến nâng cao tỷ lệ SV đạt yêu cầu. Về phía các Khoa và trung tâm có một số biện pháp cải tiến được thực hiện như: rà soát ngân hàng đề thi [H22.22.01.08]; theo dõi nhắc nhở SV trong sinh hoạt lớp; họp cán bộ lớp phân công giúp đỡ SV yếu kém; phối hợp với GV theo dõi tình hình đến lớp của SV và có can thiệp kịp thời thông qua hoạt động CVHT [H22.22.01.06].

Nhà trường liên tục tăng cường các hoạt động hỗ trợ SV. Bên cạnh các diễn đàn gặp gỡ, khen thưởng SV đạt thành tích tốt trong học tập, Nhà trường duy trì tổ chức các buổi gặp gỡ SV yếu, kém cũng như các hoạt động đội, nhóm nhằm tích cực nâng cao chất lượng học tập của SV. Đối với SV bỏ học, tùy nguyên nhân Nhà trường có các biện pháp cải tiến như: Hỗ trợ vay vốn, xét học bổng (đối với SV nghèo bỏ học), liên hệ phối hợp với gia đình (đối với SV liêu lổng), cùng SV tư vấn sắp xếp lịch làm ngoài giờ và lịch học hợp lý (đối với SV đi làm thêm).... [H22.22.01.12].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong quá trình đào tạo, Nhà trường đã thiết kế CTĐT, bố trí các học phần một cách hợp lý đảm bảo khối lượng kiến thức và thời gian tốt nghiệp cho SV. Đối với các CTĐT Đại học hệ chính quy, đa số các ngành có thời gian thiết kế chuẩn là 4 năm. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình, cộng với 2 học kỳ đối với các khoá học 1,5 năm đến 2 năm; 4 học kỳ đối với các khoá học từ 2,5 năm đến 3 năm; 6 học kỳ đối với các khoá học từ 3,5 năm trở lên. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV Trường ĐHTĐHN trình độ đại học dự kiến là 4 năm [H22.22.02.01].

Nhà trường có một hệ thống (quy chế quy định, phần mềm, nhân sự) theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng tiến độ, tốt nghiệp không đúng

(sớm/muộn) tiến độ của SV để đưa ra các biện pháp cảnh báo kịp thời. Phần mềm Macman lưu trữ dữ liệu học tập của SV (kết quả học phần, thi lại, kết quả xét tốt nghiệp, xuất dữ liệu theo yêu cầu để các CB-NV chuyên trách lập thống kê báo cáo. Cổng thông tin đào tạo hỗ trợ việc đưa thông tin kết quả đến từng SV để SV có thể theo dõi kết quả học tập cũng như tiến độ tốt nghiệp của mình. Ngoài ra, tại các khoa, P.ĐT một bộ các CB-GV-NV chuyên trách theo dõi các tỷ lệ này, báo cáo lãnh đạo và hỗ trợ SV cải tiến kết quả học tập và rèn luyện [H22.22.02.02].

Quy chế đào tạo cũng đã cung cấp đủ các thông tin liên quan đến điều kiện để được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp cho SV. SV có thể gửi đơn đến Phòng QLĐT & CTHSSV đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học [H22.22.02.03]; SV cũng có thể học cùng lúc hai chương trình và chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất [H22.22.02.04]. Vào đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến về thời gian đào tạo trong buổi sinh hoạt đầu khóa. Bên cạnh đó, các thông tin về kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV Cổng thông tin đào tạo. SV có thể sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ [H22.22.02.05].

Từng năm học, Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo khóa học, ngành học, thời gian tốt nghiệp nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV. Trên cơ sở dữ liệu thống kê được, P.ĐT làm báo cáo tổng kết tình hình tốt nghiệp của SV tất cả các CTĐT, số lượng và SV tốt nghiệp đúng tiến độ, sớm tiến độ hay muộn hơn so với tiến độ quy định, đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của SV của tất cả các CTĐT, đề ra biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp [H22.22.02.06]. Các CTĐT đều được thiết kế với thời lượng hợp lý, trang bị đầy đủ kiến thức và phù hợp với sức học của toàn thể SV [H22.22.02.07]. Một số SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin bảo lưu kết quả và bổ sung điều kiện xét tốt nghiệp trong khoảng thời gian cho phép có quy định trong Quy chế đào tạo [H22.22.02.01].

Bảng 22.2.1 Thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT theo khóa học

Trình độ đào tạo	Khóa học	Thời gian tốt nghiệp theo CTĐT thiết kế (năm)	Thời gian tốt nghiệp TB (năm)
Cao đẳng	2015 – 2018	3	3,75
	2018 – 2019	3	3

Đại học	2016 – 2020	4	3,42
---------	-------------	---	------

Sau các cuộc họp rà soát tình hình tốt nghiệp SV năm cuối của các CTĐT, Nhà trường có các kế hoạch cải tiến: Bên cạnh việc tư vấn, hỗ trợ SV hoàn thành khóa học đúng tiến độ, Nhà trường luôn quan tâm, tạo điều kiện để SV có thể tốt nghiệp sớm tiến độ với nhiều biện pháp khác nhau [H22.22.02.08]. Trước đây, Trường tổ chức giảng dạy và học tập mỗi năm gồm 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính là một đợt học kéo dài 15 tuần học và 03 tuần thi; và 01 học kỳ phụ, mỗi học kỳ phụ kéo dài 05 tuần học và 01 tuần thi [H22.22.02.04]. Như vậy, với biên chế năm học mới, SV sẽ có đến 05 đợt học có thể đăng ký linh hoạt trong năm. Tùy theo điều kiện và khả năng, SV có thể đăng ký học vượt các học phần trong CTĐT nhằm rút ngắn thời gian theo học tại trường. Sau khi hoàn thành chương trình và có đầy đủ các chứng chỉ điều kiện, SV có thể nộp đơn Đề nghị xét tốt nghiệp tại Phòng QLĐT & CTHSSV để được xét công nhận và cấp Bằng tốt nghiệp. Việc ra trường sớm so với dự kiến sẽ tiết kiệm nhiều thời gian, tạo thêm nhiều cơ hội việc làm hơn cho SV so với các bạn cùng khóa học.

Ngoài học tập theo tiến độ chung áp dụng cho toàn trường, SV các khoa còn có thể lựa chọn học tập theo lộ trình riêng tự thiết kế theo nhu cầu cá nhân và định hướng của Khoa [H22.22.02.08]. Lộ trình riêng biệt giúp SV tiết kiệm được từ 0,5 đến 1 năm so với tiến độ chuẩn, làm tăng cơ hội cạnh tranh trên thị trường việc làm cho họ.

Những SV có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có các kết quả thi của mỗi học kỳ, Phòng QLĐT & CTHSSV phối hợp cùng các Khoa tiến hành xét tiến độ, và gửi kết quả đến những SV bị cảnh báo kết quả học tập. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ chính, nhằm giúp cho SV có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất [H22.22.02.10].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Bên cạnh việc tập trung vào chất lượng đào tạo nhằm trang bị kiến thức vững chắc cho SV, khả năng có việc làm của SV sau khi ra trường cũng là vấn đề Nhà trường quan tâm hàng đầu. Khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV [H22.22.01.01].

Khả năng có việc làm của SV tốt nghiệp được theo dõi, giám sát, thống kê, báo cáo bởi hệ thống đào tạo của Trường (P.QLĐT&CTHSSSV, Phòng QLCLGD, Khoa) [H22.22.03.01]. Một hệ thống tìm kiếm việc làm cho SV được thiết lập. Các đầu mối liên hệ giữa SV, cựu SV và doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm cho SV của Trường là TT.NCPTNN, Hội cựu SV và các Khoa [H22.22.03.02].

Hội cựu SV của Trường là nơi để Nhà trường tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV và đây cũng như là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp [H22.22.03.03].

Nhà trường đã thành lập Trung tâm PTNN. Đơn vị này là cầu nối nhằm tăng cường sự phối hợp giữa Nhà Trường với các đơn vị sử dụng lao động hỗ trợ việc làm, thực tập cho SV. Hàng năm, Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và nhà tuyển dụng lao động để đưa SV đến gần hơn với NTD, tăng cơ hội tìm được việc làm phù hợp [H22.22.03.04]. Giáo vụ các khoa thành lập các nhóm facebook, fanpages cập nhật thông tin để SV nắm được các thông tin liên quan đến thực tập và được hướng dẫn rõ ràng; SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp; Website cũng cung cấp địa chỉ kết nối các doanh nghiệp với nhiều lĩnh vực phong phú; Khi vào fanpages, SV sẽ biết thêm các tin tức, các tư vấn hướng nghiệp và sẽ được giải đáp các thắc mắc liên quan đến doanh nghiệp, việc làm. Đặc biệt, các thông tin về ngày hội việc làm cũng được cập nhật liên tục, là nơi kết nối Nhà trường với doanh nghiệp [H22.22.03.02].

Ngoài Trung tâm PTNN và Hội cựu SV, còn có lãnh đạo, GV các Khoa giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV bằng các mối quan hệ quen biết giới thiệu đến SV của trường [H22.22.03.05].

Hàng năm, Phòng QLCLGD, Trung tâm PTNN phối hợp với các Khoa triển khai việc khảo sát để tìm hiểu tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H22.22.03.06]. Sau khi theo dõi kết quả và tìm ra các giải pháp phù hợp, từng đơn vị sẽ lập báo cáo về việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến tình hình việc làm cho SV theo biểu mẫu của Phòng QLCLGD [H22.22.03.06]. Phòng QLCLGD chịu trách nhiệm tổng hợp gửi BGH về kết quả khảo sát tình hình việc làm SV tốt nghiệp. Kết quả này giúp Nhà trường kịp thời có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV [H22.22.03.07].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khi lập kế hoạch đào tạo, Nhà trường đã xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV ra trường [H22.22.01.01]. Phòng QLCLGD chịu trách nhiệm phối hợp với các khoa tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về chất lượng SV tốt nghiệp của Nhà trường hàng năm. Trường ĐHTĐHN đã xác lập và duy trì hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan qua các năm. Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác nâng cao chất lượng toàn diện trong Nhà trường thông qua hệ thống quy trình làm việc ISO: Quy trình khảo sát ý kiến các bên liên quan [H22.22.04.01]. Gồm các loại khảo sát sau: (i) Khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Khảo sát ý kiến SV năm cuối về chất lượng đào tạo ; (iii) Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp về việc làm; (iv) Khảo sát ý kiến GV và CB về cải cách thủ tục hành chính, về đội ngũ nhân viên hỗ trợ và cán bộ quản lý; (v) Khảo sát ý kiến NTD, cựu SV và GV về CTĐT và CĐR. Kết quả của các loại khảo sát đó, sau khi được Phòng Khảo thí – ĐBCL, Trung tâm PTNN và Phòng QLCLGD xử lý bằng phần mềm chuyên dụng sẽ được gửi đến các đơn vị liên quan trong Nhà trường, các đơn vị phân tích dữ liệu và làm báo cáo việc sử dụng kết quả khảo sát cho việc cải tiến như thế nào tại đơn vị để nâng cao chất lượng của đơn vị thông qua các biểu mẫu [H22.22.04.02]. Hàng năm, Phòng QLCLGD lập thống kê đối sánh kết quả của các loại khảo sát gửi BGH và tất cả các đơn vị để Nhà trường có thông tin tổng quan hơn về hiệu quả của công tác cải tiến này [H22.22.04.03]. Quy trình cùng tất cả các biểu mẫu đính kèm luôn được cập nhật, cải tiến hàng năm cho phù hợp và được lưu vào “Danh mục theo dõi sửa đổi tài liệu ISO” [H22.22.04.04].

Khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp, giúp Nhà trường nắm được tình hình việc làm của SV vừa tốt nghiệp. Ngoài ra, khảo sát ý kiến SV tốt nghiệp còn giúp Trường/Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường nhanh chóng tìm được việc làm và sớm thích nghi với công việc. Kết quả khảo sát này cho nhà trường một thông tin tổng thể về nguồn nhân lực mà nhà trường đã đào tạo cho xã hội [H22.22.04.05].

Khảo sát ý kiến GV, cựu SV và NTD về CĐR và CTĐT, về sự hài lòng của NTD về chất lượng SV của Trường đã và đang làm việc tại các đơn vị, nhằm giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của các CĐR và CTĐT đã được thiết kế với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, qua đó giúp Khoa có thêm cơ sở để có những điều chỉnh, cải tiến về CĐR và CTĐT mà Khoa đã xây dựng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; Tăng cường mối liên kết giữa Nhà trường và NTD trong quá trình đào tạo và sử dụng lao động [H22.22.04.06].

Kết quả khảo sát ý kiến NTD về kiến thức, các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác và thái độ của SV tốt nghiệp đã và đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng, mức độ hài lòng của các NTD rất cao và ngày càng tăng. Nhiều kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng khác như: kỹ năng CNTT, giao tiếp, làm việc nhóm, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch, phân tích, đánh giá, giải quyết vấn đề, ngoại ngữ, tư duy logic, tư duy sáng tạo, thuyết trình, thực hiện công việc được giao, tự học, tự nâng cao trình độ, khả năng thích nghi và hội nhập, lắng nghe, tiếp thu, khắc phục nhược điểm cá nhân, ham học hỏi để nâng cao hiệu quả công việc, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý, tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành kỷ luật, đóng góp ý kiến, xây dựng, phát triển đơn vị, ... được các NTD đánh giá cao và các kết quả cải tiến rõ ràng qua mỗi năm. NTD cũng đánh giá cao SV Trường về kỹ năng thực hiện công việc được giao; biết lắng nghe, tiếp thu và khắc phục nhược điểm cá nhân; tinh thần trách nhiệm[H22.22.04.02].

Về cơ chế giám sát và sử dụng thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp, hiện Nhà trường chưa có quy trình cụ thể song đã và đang thực hiện hoạt động khảo sát và triển khai các biện pháp hạn chế tồn tại, phát huy thế mạnh trong đào tạo. Dự kiến trong năm học tới, Trường ĐHTĐHN sẽ xây dựng bổ sung quy trình này để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý của Nhà trường.

Theo dõi mức độ hài lòng của NTD qua nhiều năm liền, Nhà trường nhận thấy xu hướng hài lòng của NTD ngày càng được tăng cao [H22.22.04.03]. Điều này chứng tỏ sản phẩm đào tạo của Nhà trường ngày càng được xã hội tiếp nhận.

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống văn bản định hướng dùng trong đánh giá chất lượng trước, trong và sau quá trình đào tạo và đã vận dụng trong việc khảo sát, điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo qua từng năm.

- Nhà trường thiết kế nhiều chương trình học tập khác nhau, đáp ứng nhu cầu của nhiều nhóm SV đồng thời tăng được khả năng cạnh tranh của người học trên thị trường lao động.

- Các khảo sát thực hiện đều có chương trình cải tiến, điều chỉnh kèm theo để đảm bảo hiệu quả thực chất của hoạt động.

- Nhà trường khai thác tối đa đội ngũ CVHT trong các hoạt động, không chỉ về nề nếp, học tập, sinh hoạt của SV trong phạm vi nhà trường mà còn các vấn đề cá nhân (đi làm thêm, nơi ở, quan hệ xã hội,...), kiểm soát chặt để hạn chế số lượng SV bỏ học/buộc thôi học. Việc theo dõi, gặp gỡ hỗ trợ các SV này được triển khai thường xuyên để tư vấn, giúp tháo gỡ những khó khăn của SV, giúp SV trở lại với trường lớp. Nhà trường đã ban hành và triển khai hệ thống văn bản quy định về các hoạt động hỗ trợ đào tạo (CVHT, chế độ SV,...), nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng cho người học.

- Nhà trường xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu người học từ tuyển sinh đầu vào, kết quả học tập và rèn luyện, kết quả học lại, thi lại, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm và chất lượng SV tốt nghiệp. Nhà trường dự đoán và đánh giá khả năng có việc làm của SV ra trường, từ đó có các điều chỉnh nhằm cải thiện tình hình việc làm của SV.

- Nhà trường sát sao trong khảo sát cả người học lẫn đơn vị sử dụng lao động để có định hướng điều chỉnh hoạt động đào tạo. Nhà trường duy trì thực hiện định kỳ hoạt động khảo sát và có triển khai các hoạt động hậu khảo sát hợp lý.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Nhà trường chưa xây dựng được hồ sơ hướng dẫn, lưu trữ minh chứng về quá trình hỗ trợ SV (trong đào tạo và công tác học sinh SV).
- Nhà trường chưa thống nhất chung bộ quy chuẩn triển khai hoạt động học tốt nghiệp sớm, mới thí điểm tại một số ngành đào tạo.
- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và NTD được thực hiện chưa đồng bộ. Số phiếu thu lại của một số khoa còn thấp. Tỷ lệ phiếu có giá trị thống kê chưa cao.
- Chưa có quy trình cụ thể để giám sát và sử dụng hiệu quả thông tin phản hồi từ việc khảo sát SV và NTD.
- Qua khảo sát, SV rất năng động nhưng nhiều SV mất cơ hội việc làm do thiếu kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc. Một số SV còn thờ ơ với các ngày hội việc làm.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Khắc phục tồn tại 1	trong công tác khảo sát cựu SV và NTD: Phòng QLCLGD phối hợp với các khoa/viện cải tiến biểu mẫu khảo sát, giám sát số phiếu phát ra và thu lại trong những đợt ngày hội việc làm và ngày họp mặt cựu SV và NTD.	Phòng QLCLGD, Khoa, Trung tâm PTNN,	Từ năm học 2019 - 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	kỹ năng của SV: Trung tâm PTNN phối hợp với các Khoa tổ chức tập huấn cho SV về kỹ năng trả lời phỏng vấn và kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, giúp SV tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. P.QLĐT&CTHSSV, Trung tâm PTNN và các Khoa rà soát công tác truyền thông, đảm bảo các thông tin về các ngày hội việc làm được đến với tất cả SV biết để tham gia.	Trung tâm PTNN, P.QLĐT&CTHSSV, Khoa	Từ năm học 2019 - 2020
3	Phát huy điểm mạnh 1	dự báo các thông số đào tạo : Duy trì việc xác lập, dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ/thôi học, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình và dự đoán khả năng có việc làm của SV ra trường khi xây dựng kế hoạch đào tạo.	P.QLĐT&CTHSSV, P.QLCLGD, Khoa,	Từ năm học 2019 - 2020
4	Phát huy điểm mạnh 2	hệ thống hỗ trợ đào tạo : Cải tiến các phần mềm, cải tiến cách làm việc của đội ngũ NV hỗ trợ.	P.QLĐT&CTHSSV	Từ năm học 2019 - 2020

5	Phát huy điểm mạnh 3	sát sao quản lý SV : Đối sánh về kết quả học tập, tình hình bỏ/thôi học, tình hình tốt nghiệp, tình hình việc làm cùng hệ thống khảo sát ý kiến các bên liên quan làm cơ sở giúp Nhà trường có những biện pháp cải tiến tình hình học tập, tốt nghiệp và việc làm của SV ra trường có hiệu quả.	P.QLĐT&CTHSSV, P.QLCLGD, Khoa, Trung tâm PTNN	Từ năm học 2019 - 2020
6	Phát huy điểm mạnh 4	các hoạt động hỗ trợ đào tạo: Nhà trường tiếp tục phối hợp nhiều đơn vị tích cực triển khai nhiều biện pháp nhằm hạn chế số lượng SV bỏ học/buộc thôi học.	P.QLĐT&CTHSSV, Khoa ĐT	Từ năm học 2019 - 2020
7	Phát huy điểm mạnh	Triển khai tốt việc khảo sát ý kiến NTD, ý kiến SV tốt nghiệp giúp về tiếp thu Trường, Khoa tìm hiểu những thông tin cơ bản về CTĐT và khóa học, phản hồi những kiến thức và kỹ năng cần bổ sung giúp SV sau khi ra trường phẩm của nhanh chóng tìm được việc làm và quá trình sớm thích nghi với công việc. đào tạo	Trung tâm PTNN Khoa ĐT	Từ năm học 2019 - 2020

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5,00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu KHCN, ngay sau khi có Quyết định thành lập Trường ĐHTĐHN, Nhà trường đã tiếp tục xây dựng định hướng công tác NCKH, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện CSVC, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như theo định hướng phát triển của Nhà trường. Có quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và CB nghiên cứu phải thực hiện. Định mức NCKH được quy định hằng năm đối với GV tập sự là 80 giờ, GV là 160 giờ, GV chính là 210 giờ, GV cao cấp là 240 giờ.

[H23.23.01.01]

Nhà trường đang nghiên cứu đưa ra định mức NCKH cho ngạch Nghiên cứu viên (NCV). Khối lượng nghiên cứu của NCV được xếp thành 6 bậc căn cứ vào khối lượng NCKH và giảng dạy của GV. Việc xây dựng quy định này dựa trên đối sánh về quy định của Bộ Nội vụ về quy định chế độ làm việc xếp ngạch viên chức đối với cán bộ làm trong trường Đại học công lập, và tham khảo quy định của Trường Đại học quốc gia Hà Nội về quy định đối với Nghiên cứu viên [H23.23.01.02]

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ GV,CB nghiên cứu trong từng năm học. Thông qua đầu mối là phòng QLKHCN-HTPT, triển khai tới các đơn vị trực thuộc, tới CB,GV của Nhà trường. Việc quản lý các loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và CB nghiên cứu được quy định cụ thể trong chương III, chương VII trong Quy chế KHCN của Nhà trường [H23.23.01.03]. Các loại hình nghiên cứu của đội ngũ giảng viên được quy định cụ thể trong Điều 24-Quy chế KHCN.

Đầu năm học, Nhà trường ban hành thông báo về định mức giờ NCKH của GV. Các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện đăng ký kế hoạch thực hiện hoạt động KHCN. Căn cứ chế độ miễn giảm của mỗi cá nhân thuộc đơn vị quản lý, Trưởng đơn vị cập nhật định mức giờ NCKH của mỗi CB,GV của đơn vị mình, nộp văn bản thống kê về Phòng QLKHCN-HTPT. Kết thúc năm học, khi có kết quả hoạt động KHCN của năm học, các CB,GV kê khai giờ NCKH đã thực hiện trong năm học, đính kèm minh chứng và nộp về Hội đồng Khoa. Hội đồng Khoa thẩm định và xác nhận tổng số giờ NCKH của CB,GV của Khoa bằng văn bản, nộp về Phòng QLKHCN-HTPT. Phòng QLKHCN-HTPT tổng hợp, kiểm tra và báo cáo BGH phê duyệt bằng văn bản [H23.23.01.04]

Các định mức về giờ NCKH cũng như những quy định quy đổi về giờ NCKH theo sản phẩm và hoạt động KHCN được quy định cụ thể trong quy chế KHCN, dựa trên các căn cứ đối sánh là các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật giáo dục, luật KHCN, các quy định về chế độ làm việc với giảng viên, nghiên cứu viên,... Các đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của giảng viên và cán bộ nghiên cứu được đối sánh với các quy định của Bộ KH&CN, Sở KH&CN HN, của các văn bản quy phạm pháp luật, của các trường Đại học, học viện có những tính chất đặc thù tương đồng với Trường ĐHTĐHN như: Trường ĐH Tân Trào, Trường ĐH Hồng Đức, Trường ĐH Sài Gòn,...

Nhà trường cũng thiết lập hệ thống quy trình, biểu mẫu về việc thống kê mức độ hoàn thành và loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV,CB nghiên cứu [H23.23.01.05]. Trong đó, quy định rõ các tiêu chí đánh giá xếp loại và hướng dẫn cụ thể. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, được công bố, công nhận hoặc nghiệm thu trong năm, bao gồm: Bài báo khoa học đã được công bố; báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học; chương trình, đề tài NCKH, dự án KHCN và các sản phẩm KHCN khác đã được nghiệm thu; sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản; hướng dẫn nghiên cứu sinh, Thạc sỹ đã bảo vệ thành công.

Nhà trường có cơ chế khuyến khích CB giảng dạy tham gia công tác NCKH, phân bổ kinh phí khoa học về từng đơn vị trực thuộc, với các hạng mục: đề tài, tổ chức hội nghị, hội thảo, tham dự hội thảo trong và ngoài nước,... [H23.23.01.06].

Kết quả hoạt động nghiên cứu của CBGV là một trong những căn cứ chính để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng [H23.23.01.07]

Việc đánh giá chất lượng hoàn thành khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được quy định cụ thể trong Chương VII về Khen thưởng KHCN[H23.23.01.08] và được động viên khuyến khích kịp thời qua các văn bản về khen thưởng KHCN[H23.23.01.09].

Nhà trường tổ chức tổng kết công tác KHCN hằng năm và 5 năm một lần trong đó đưa ra các phương hướng, định hướng, kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ cho 5 năm tiếp theo, đánh giá mức độ phát triển của Trường, những điểm mạnh và những điểm yếu cần khắc phục, từ đó định hướng cho các hoạt động năm sau [H23.23.01.10].

Số liệu về số lượng các đề tài NCKH được thể hiện trong bảng sau.

Bảng 23.1.1 Số lượng các đề tài NCKH các năm gần đây

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Đề tài cấp Trường	22	33	37	46	49

Đề tài cấp cơ sở (cấp trường) tăng lên theo từng năm, nâng tổng số đề tài trong 5 năm trở lại đây là 211 đề tài. Cuối mỗi năm học, Nhà trường ban hành quyết định về công nhận kết quả thực hiện đề tài KH&CN cấp trường [H23.23.01.11]. Từ đó đối sánh các kết quả của từng năm học, căn cứ vào định hướng nhiệm vụ trọng tâm trong năm học tiếp theo để lập kế hoạch cải tiến quản lý các hoạt động KHCN, nhằm mục đích tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV,CB nghiên cứu. Chủ trương định hướng của lãnh đạo nhà trường là ưu tiên các cán bộ trẻ có năng lực, các nghiên cứu sinh và các Tiến sĩ trẻ phấn đấu PGS. Bên cạnh đó, các đề tài sẽ được đánh giá cao khi có sự tham gia của người học, thành lập được nhóm nghiên cứu [H23.23.01.12]

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động KHCN trong đó quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH của người học (Chương IV, Quy chế KHCN) [H23.23.02.01]. Trong văn bản này, Nhà trường quy định hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu; các hoạt động NCKH của người học (các quy định hướng dẫn, hướng đề tài nghiên cứu, nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH, tiêu chí, quy trình để đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học rõ ràng, cụ thể, đảm bảo độ tin cậy, ...). Có cơ sở dữ liệu được cập nhật về các loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành Quy định về quản lý, tổ chức hoạt động làm khóa luận tốt nghiệp đối với bậc đại học, cao đẳng hệ chính qui, đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H23.23.02.02]. Hằng năm những SV đủ điều kiện tiêu chuẩn sẽ được tham gia làm khóa luận tốt nghiệp. Đây là cơ hội để SV tiếp cận với công tác NCKH. Kết quả đề tài khóa luận được các Hội đồng khoa học của Trường đánh giá, phân loại [H23.23.02.03].

Các loại hình NCKH của SV được thể hiện qua việc viết bài đăng trên các ấn phẩm NCKH, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học các cấp và các hoạt

động KHCN khác trong nước, tham gia các giải thưởng, cuộc thi dành cho SV [H23.23.02.04].

Việc đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học của SV được thực hiện thông qua các chỉ số là số lượng báo cáo khoa học, số lượng giải thưởng các cấp, số bài báo khoa học. Quy trình giám sát, đối sánh công tác nghiên cứu khoa học của người học được thực hiện thông qua các hội nghị SV nghiên cứu khoa học các cấp. Việc tổ chức các hội nghị NCKH của SV được tổ chức đều đặn hàng năm tại các đơn vị đào tạo. Năm 2018, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị SV NCKH lần thứ nhất, mở đầu cho những hoạt động NCKH cho người học với quy mô lớn hơn, nhằm mục đích đánh giá, đối sánh và giới thiệu đề tài NCKH của người học tham dự các Giải thưởng cao hơn (cấp Bộ, cấp Thành phố...).

Hội nghị SV lần thứ hai được tổ chức năm 2019 đánh dấu bước phát triển trong công tác NCKH người học, cho thấy công tác NCKH của SV đã trở thành hoạt động mạnh mẽ, sôi nổi và thường niên trong toàn trường [H23.23.02.05]. Thành phần tham gia NCKH của SV khá đa dạng, không chỉ những SV năm cuối còn có cả SV năm thứ hai, trong đó một số đạt kết quả tốt và được giải cấp Trường [H23.23.02.06]. Các báo cáo khoa học SV được đánh giá bởi hội đồng khoa học theo các tiêu chí đánh giá như đối với một công trình khoa học thực thụ [H23.23.02.07] Những báo cáo xuất sắc được gửi đi dự thi, đánh giá ở cấp Bộ GD&ĐT và giải thưởng Eureka [H23.23.02.08]. Đây là cơ hội tốt để trường ĐHTĐHN so sánh, đánh giá chất lượng SV NCKH

Bảng 23.2.1 Thống kê về NCKH của SV

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	21	32	66	99	102
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	420	454	441	331	175

Việc nâng cao chất lượng giải thưởng dành cho SVNCKH tạo ra sự khác biệt rõ rệt về số lượng giải thưởng cấp Trường năm 2018 so với các năm học trước [H23.23.02.09].

Trường có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của SV như cấp giấy khen và giấy chứng nhận SV NCKH, được công bố kết quả nghiên cứu trong quyền tóm tắt báo cáo NCKH [H23.23.02.10]. được cộng thêm điểm thưởng vào điểm rèn luyện của học kỳ để làm căn cứ xét cấp học bổng và xếp loại thi đua [H23.23.02.11].

Nhà trường còn có những chính sách, quy định trong việc hỗ trợ SV, học viên trong việc tham gia NCKH như: các SV NCKH đều được hỗ trợ tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị nghiên cứu của Trường thông qua giáo viên hướng dẫn, nhiều nghiên cứu gắn liền với các đề tài khoa học nên cũng được hỗ trợ toàn bộ vật tư, hóa chất; được tạo điều kiện tham gia các hoạt động liên quan đến KH&CN như tham gia các cuộc thi sáng tạo trẻ, sáng tạo khởi nghiệp...

Thông qua các hội nghị, hội thảo KH&CN, Trường rà soát, lấy ý kiến của các bên liên quan về quy chế KH&CN, trong đó có những quy định về hoạt động NCKH của người học. Kết quả thể hiện qua biên bản của các cuộc họp, biên bản hội nghị và các phiếu tổng hợp ý kiến đóng góp của các bên liên quan. Dựa vào các kết quả này, Trường đưa ra những định hướng thay đổi, điều chỉnh về loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học. [H23.23.02.12].

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: bài báo trên tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế, báo cáo đăng tại kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, báo cáo Seminar khoa học chuyên ngành; sách chuyên khảo và tham khảo, sách giáo trình, Từ điển học thuật, Chương trình chi tiết môn học, Sản phẩm, tư liệu giảng dạy; tác phẩm của ngành âm nhạc, mỹ thuật.

Nhà trường bắt buộc cán bộ giảng dạy tham gia công tác nghiên cứu khoa học trên cơ sở quy định những chỉ số cụ thể về khối lượng sản phẩm nghiên cứu [H23.23.03.01]. Phòng QLKH-HTPT là đầu mối theo dõi, giám sát về các loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn.

Nhà trường thường xuyên chủ trì tổ chức các hội thảo liên quan đến ngành thế mạnh và phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển khoa học của Nhà trường trong đó điển hình là hội thảo quốc tế: *Tự chủ hoạt động Khoa học công nghệ, đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0* [H23.23.03.02]. Để tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong trường và các nhà khoa học trong nước công bố các nghiên cứu của mình, Nhà trường đã định kỳ xuất bản các số của Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Đô Hà Nội [H23.23.03.03], tổ chức Hội nghị Khoa học Thường niên [H23.23.03.04]. Các kỷ yếu hội thảo được công khai tại TTTTTV&HL và được công bố trên các website của nhà trường [H23.23.03.05].

Nhà trường thành lập các Hội đồng nghiệm thu các đề tài khoa học, ghi nhận kết quả NCKH của các tập thể, cá nhân trong trường. Báo cáo công tác NCKH hằng năm tóm tắt lại các kết quả công bố khoa học của Nhà trường trong năm học và đề xuất triển khai các hoạt động KH-CN năm học tiếp theo. Đồng thời Nhà trường có kế hoạch cải tiến để nâng cao chất lượng và số lượng của các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.06].

Bảng 23.3.1. Sản phẩm khoa học công nghệ

Năm	Sách/chương trình	Bài báo quốc tế (ISI/SCOPUS)	Bài báo / Proceedings
2015	33	26	60
2016	52	29	104
2017	68	32	112
2018	77	36	117
2019	240	30	189

Theo thống kê, tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành từ năm 2015 - 2019 là 992 bài (bảng 23.3.1), trong đó có: 57 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 935 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và đăng trong kỷ yếu các hội nghị, hội thảo. Ngoài ra tổng số các Sách và chương trình biên soạn là 194. Đây là kết quả của việc triển khai các giải pháp tích cực như đã trình bày trong các tiêu chí trước (hỗ trợ công bố quốc tế, khen thưởng KHCN, chỉ số KH của đơn vị để phân bổ kinh phí KH,...) và sự phấn đấu của các nhà khoa học. Số lượng công bố khoa học không ngừng gia tăng về số lượng cũng như chất lượng.

Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên chủ trì tổ chức các hội thảo quốc tế, quốc gia liên quan đến những chủ đề được thế giới và trong nước quan tâm, phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển khoa học của Nhà trường như: Hội thảo Quốc tế được tổ chức vào T1. 2019 và Hội thảo Quốc gia được tổ chức vào T10.2019 [H23.23.03.07]. và một số công trình NCKH tiêu biểu của trường [H23.23.03.08]. Để tạo điều kiện cho các nhà khoa học trong trường và các nhà khoa học trong nước công bố các nghiên cứu của mình, Nhà trường đã định kỳ xuất bản các số của Tạp chí Khoa học ĐHTĐHN.

Bảng 23.3.2 Đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học các cấp

ST	Tên đề tài	Chủ nhiệm /	Cấp	Năm	Năm kết	Kết
----	------------	-------------	-----	-----	---------	-----

T		Thành viên tham gia đề tài		bắt đầu	thúc	quả đánh giá
1	Invesment of new scalar particles in models beyond the standard model	GS.TS Đặng Văn Soa	Nhà nước	2016	2017	Tốt
2	Sự biến đổi giá trị văn hóa sinh thái của đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên hiện nay	TS. Nguyễn Văn Thắng	Bộ	2016	2017	Tốt
3	Sưu tầm về cây thuốc, bài thuốc chữa bệnh của cộng đồng người Bahnar và Jrai ở tỉnh Gia Lai	TS. Nguyễn Văn Thắng	Bộ	2016	2017	Tốt
4	Đánh giá thực trạng đời sống văn hóa tinh thần của SV các trường Cao đẳng, đại học tại Hà Nội	PGS.TS. Vũ Công Hào	Cấp Thành phố	2016	2017	Tốt

Bảng 23.3.3 Thống kê một số bài báo khoa học trong và ngoài nước tiêu biểu

STT	Tên công trình	Nơi công bố	Tác giả	Năm công bố
1	A foundation on semigroups of operators defined on the set of triangular fuzzy numbers and its application to fuzzy fractional evolution equations	Fuzzy Sets and Systems/Elsevier. SCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
2	Systems and partial differential equations in generalized fuzzy metric Fuzzy Sets and	Fuzzy Sets and Systems/Elsevier. SCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018

	Systems/Elsevier			
3	Systems of implicit fractional fuzzy differential equations with nonlocal conditions	Filomat SCIE	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
4	On the stability and global attractivity of solutions of fractional partial differential equations with uncertainty	Journal of Intelligent and Fuzzy Systems/IOS Press SCIE	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
	Some Generalizations of Fixed Point Theorems in Partially Ordered Metric Spaces and Applications to Partial Differential Equations with Uncertainty	Vietnam Journal of Mathematics/Springer SCOPUS, ESCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2018
6	Ulam stability for fractional partial integro-differential equation with uncertainty	Acta Mathematica Vietnamica/ Springer SCOPUS, ESCI	TS. Nguyễn Thị Kim Sơn	2017
7	Interaction of External Acoustic Wave-Confined Electrons-Internal Phonon in a Cylindrical Quantum Wire with an Infinite Potential in the Presence of an External Magnetic Field	Journal of the Korean Physical Society, ISI	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018
8	Interaction of External Acoustic Waves - Confined Electrons - Internal Phonons in a Cylindrical Quantum Wire with an Infinite Potential in the Presence of an External Magnetic Field.	ICMSE 2018 (Switzerland), Journal of Engineering Materials, Vol.783 (2018)pp.62-72.ISSN: 1662-9795(ISI/SCOPUS)	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018
9	Theoretical study of the Magneto – thermoelectric	ICMSE 2018 (Switzerland), Journal	PGS.TS Nguyễn	2018

	effect in doped semiconductor superlattices under the influence of an electromagnetic wave by using a quantum kinetic equation.	of Engineering Materials, Vol.783 (2018) pp.93-102. ISSN: 1662-9795 (ISI/SCOPUS)	Vũ Nhân	
10	The light – effect in cylindrical quantum wire with an infinite potential for the case of electrons - optical phonon scattering	<i>International Journal of Physical and Mathematical Sciences - World Academy of Science, Engineering and Technology</i> , 11 (8), pp 349-352. (ISSN 1307-6892), (ISI/SCOPUS)	PGS.TS Nguyễn Vũ Nhân	2018

Loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn được báo cáo giám sát hàng năm theo thông báo, đến từng đơn vị, cá nhân trong trường. Phiếu tổng hợp theo Phụ lục 1 trong Quy chế KHCN về Thống kê chỉ số KHCN của các đơn vị [H23.23.03.09] và biểu mẫu kê khai lý lịch khoa học của cá nhân. [H23.23.03.10] Việc đánh giá về chất lượng hoạt động NCKH của từng cá nhân, đơn vị được thực hiện theo quy trình quản lý KHCN theo từng năm, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan bao gồm: đơn vị phối hợp, cán bộ, giảng viên trong trường, sinh viên, người học,... [H23.23.03.11] Cơ sở dữ liệu về các loại hình và số lượng công bố khoa học của từng cá nhân, đơn vị trong Trường được công khai trên trang Web của Trường ĐHTĐHN và lưu bản cứng (mốc thời gian 20/1/2020) tại phòng QLKHCN-HTPT. [H23.23.03.12] <https://sites.google.com/a/daihocthudo.edu.vn/khoahoc/quan-li-nhiem-vu-nckh/danh-muc-cong-trinh-nckh-1959-2013>, <https://sites.google.com/a/daihocthudo.edu.vn/khoahoc/nam-hoc-2016-2017>

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Việc xác lập và giám sát và đối sánh tài sản trí tuệ được thực hiện cơ bản dựa theo các quy định luật sở hữu trí tuệ và các nghị định của Chính phủ có liên quan [H23.23.04.01]. Từ đó nhà trường đã có các quy định cụ thể về loại hình, số lượng các

tài sản trí tuệ, trong đó quy định về việc sở hữu trí tuệ tại điều 10, điều 11 chương II và điều 35, 36 chương VI trong Quy chế KHCN quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như các cơ sở dữ liệu đánh giá về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ [H23.23.04.02].

Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng. Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký. Sở hữu quyền tác giả đối với sản phẩm gốc được thực hiện theo các quy định của Luật SHTT và Luật Chuyển giao công nghệ.

Tài sản trí tuệ bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, các sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính... được chia làm 2 loại: Tài sản trí tuệ liên quan đến quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp [H23.23.04.03]. Trong đó:

(i) Các loại hình tài sản trí tuệ là các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả bao gồm: sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học, phần mềm máy tính... Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

(ii) Các tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu công nghiệp bao gồm các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp. Quyền tác giả đối với tác phẩm phát sinh tại thời điểm tác phẩm sáng tạo được thể hiện dưới vật chất nhất định, không phân biệt tác phẩm đã công bố hoặc chưa công bố, đã đăng ký bảo hộ hoặc chưa đăng ký bảo hộ.

Tập hợp các kết quả nghiên cứu bao gồm: việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp được quy định rõ trong điều 35, 37 chương VI Quy chế hoạt động khoa học công nghệ [H23.23.04.04]. Nhà trường quản lý, kết quả sản phẩm khoa học công nghệ trên cơ sở thực hiện những quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ... các đề tài được xác lập giám sát, quản lý theo chế độ mật được bảo mật theo các quy định của Nhà nước.

Việc nâng cao hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ cho CB, GV là một trong những hoạt động được ưu tiên của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn trường và có thông báo về các quy định của Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông qua các buổi hướng dẫn về xác lập quyền sở hữu trí tuệ, viết thuyết minh đề cương chi tiết các đề tài NCKH, viết các bài báo khoa học [H23.23.04.05].

Các hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ đã được trình bày cụ thể trong Tiêu chuẩn 19. Tuy nhiên, do đặc thù NCKH của Trường chủ yếu liên quan đến các loại hình nghiên cứu tập trung lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, nên các sản phẩm nghiên cứu chủ yếu là các bài báo công bố kết quả, quy trình điều hành, mô phỏng, dự báo. Sản phẩm sở hữu trí tuệ của nhà trường hiện tại còn khá khiêm tốn.

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Ngân quỹ phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu sau khi đã được xác lập, giám sát, đối sánh (Sau khi tiêu chí 23.4 được thực hiện).

Ngân quỹ cho từng loại hoạt động được quy định cụ thể trong Điều 31 Mục 5 Chương II – Quy chế chi tiêu nội bộ 2018 [H23.23.05.01] và Điều 6,7 chương I Quy chế hoạt động khoa học công nghệ [H23.23.05.02]. Được xác định, giám sát, đối sánh bởi lãnh đạo Nhà trường thông qua các phòng chức năng như Phòng NS&KH-TC, Phòng QLKH&HTPT.

Thực tế cho thấy, việc xác định, giám sát, đối sánh cho từng loại hoạt động nghiên cứu được diễn ra đúng quy trình, tuân tự.

Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường hàng năm có kèm theo Dự toán kinh phí, trong đó xác định chỉ số về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu; Dự toán kinh phí này được gửi đến Phòng nhân sự và kế hoạch tài chính để trình phê duyệt phân bổ kinh phí cho các loại hình hoạt động khoa học công nghệ [H23.23.05.03]. Theo đó, kinh phí phân bổ cho từng hoạt động NCKH cụ thể như sau:

Năm 2016 Nhà trường đã phê duyệt 730.493.766 VNĐ cho NCKH, trong đó 51.634.700 VNĐ cho phát triển nhân lực khoa học công nghệ, 87.946.700 VNĐ cho phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động khoa học công nghệ, 590.912.366 VNĐ cho các hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên và SV. Năm học 2018, Nhà trường đã tăng kinh phí phân bổ cho NCKH lên 1.318.192.000 VNĐ, trong đó 41.580.000 VNĐ cho phát triển nhân lực khoa học công nghệ, 10.760.000 VNĐ cho phát triển tiềm năng phục vụ hoạt động khoa học công nghệ, 1.265.852.000 VNĐ cho các hoạt động khoa học công nghệ của GV, SV [H23.23.05.04]

Nhà trường cũng ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai chi tiết như Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.05.05] hướng dẫn lập dự toán kinh phí NCKH, hướng dẫn định mức kinh phí cho các loại đề tài nghiên cứu [H23.23.05.06] xây dựng định mức khối lượng sản phẩm khoa học công nghệ đối với GV. Kinh phí chi thường xuyên

được phân bổ theo nhu cầu đào tạo, hoạt động NCKH và các hoạt động khác. Trong đó, kinh phí phân bổ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được thiết lập. Việc phân bổ dự toán và quyết toán được quy định rất chi tiết, tạo hành lang thuận lợi cho việc thực hiện đề tài và quyết toán các khoản chi cho đề tài về sau.

Hệ thống các văn bản, các chính sách liên quan đến ngân quỹ dành cho hoạt động NCKH luôn được rà soát, và cải tiến nhằm đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ ngày càng phát triển [H23.23.05.07]. Đối với NCKH của SV, ngân quỹ cho hoạt động NCKH SV cũng luôn được giám sát, đối sánh thể hiện qua các Quy chế, chính sách dành cho NCKH SV, thể hiện thông qua các quyết định khen thưởng SV NCKH qua các năm học [H23.23.05.08] Trong các quy chế này, mức tiền thưởng được quy định rất chi tiết, mức tài trợ, hỗ trợ cũng được thể hiện cụ thể làm cơ sở cho hoạt động NCKH của Nhà Trường được thực hiện xuyên suốt.

Bên cạnh đó, ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập theo định hướng tăng dần đầu tư cho hoạt động KHCN, ứng dụng & triển khai KHCN vào phục vụ công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng.

Kinh phí cho hoạt động Khoa học và Công nghệ tăng theo từng năm; năm 2017 chiếm 5% tổng chi và năm 2018 chiếm 7% tổng chi, cụ thể như sau:

Bảng 23.5.1 Thống kê kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ

Năm	2016 - 2017	2017 – 2018	2018 - 2019
Số lượng	512.000.000	544.000.000	847.350.000

Việc đối sánh sau từng năm thông qua chỉ số KHCN của các đơn vị giúp BGH nhà trường quyết định việc phân bổ kinh phí KHCN tới từng đơn vị. [H23.23.05.09]

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với chức năng đẩy nhanh việc chuyển giao kiến thức, xuất bản kết quả nghiên cứu, áp dụng khoa học vào thực tiễn, chuyển giao kiến thức sang quyền sáng chế và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo hướng thương mại hoá sản phẩm, chuyển giao công nghệ, Nhà trường đã thành lập Trung tâm KHCN gồm các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, các nghiên cứu viên làm việc toàn thời gian hoặc bán thời gian tại Trường [H23.23.06.01].

Bên cạnh đó, nhà trường tổ chức các hoạt động khởi nghiệp [H23.23.06.02]; Hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư [H23.23.06.03].

Nhà Trường có chính sách đầu tư, phát triển hoạt động chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại từ các sản phẩm khoa học công nghệ; hướng dẫn CB,GV lập hồ sơ chấp thuận chuyển giao công nghệ và hồ sơ cấp giấy phép chuyển giao công nghệ. Nền tảng cơ sở để chuyển giao các đề tài nghiên cứu từ các Khoa/Viện/Trung tâm ứng dụng trên thực tiễn nhằm thu lợi nhuận và tái hoạt động đầu tư [H23.23.06.04].

Các kết quả nghiên cứu và sáng tạo bao gồm: công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ, các giải thưởng quốc gia, quốc tế, các nhóm nghiên cứu mạnh,... Nhà trường đã hình thành một số nhóm nghiên cứu mạnh, tập trung chủ yếu trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục và khoa học tự nhiên, công nghệ [H23.23.06.05]. Các phòng thí nghiệm phục vụ công tác NCKH và đào tạo cũng được đầu tư xây dựng một cách có hệ thống trên cơ sở 2 của Nhà trường.

Thông kê hàng năm cho thấy số lượng công bố khoa học tăng lên, đặc biệt là công bố khoa học chất lượng cao trên các tạp chí ISI, SCOPUS [H23.23.06.06]. Nhiều CB,GV của Trường đã nhận được các giải thưởng cao về khoa học công nghệ [H23.23.06.07].

Để nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, nhà trường đã tiến hành khảo sát về sự hài lòng của các cá nhân, đơn vị về công tác KHCN của trường [H23.23.06.08]. Các ý kiến góp ý bao gồm cá nhân, bộ môn, khoa, đơn vị sự nghiệp về công tác quản lý, quy định khen thưởng, thu chi, cơ chế hoạt động đã được tổng hợp, xem xét để cải tiến trong Quy chế hoạt động KHCN ban hành năm 2018.

Hoạt động đổi mới sáng tạo là khá mới mẻ đối với hầu hết các Trường đại học Việt Nam. Do vậy, cũng giống như nhiều Trường đại học trong nước khác, Trường ĐHTĐHN hiện chưa thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp); và vì thế chưa có cơ sở để thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo. Tuy nhiên trong thời gian sắp tới Trường sẽ triển khai kế hoạch nhằm từng bước cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo.

Thông qua các hội nghị, hội thảo KHCN, Trường rà soát, lấy ý kiến của các bên liên quan về quy chế KHCN, trong đó có những quy định về hệ thống giám sát các kết quả nghiên cứu, sáng tạo, thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao KHCN. Kết quả thể hiện qua biên bản của hội nghị. Dựa vào các kết quả này, Trường đưa ra những

định hướng thay đổi, điều chỉnh về việc đánh giá các kết quả nghiên cứu sáng tạo và thành lập kế hoạch cho các giai đoạn chuyển giao và thương mại hóa các sản phẩm KHCN. [H23.23.06.09].

Tự đánh giá: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhiệm vụ NCKH là 1 trong những nhiệm vụ cốt lõi được Nhà trường thường xuyên quan tâm, hằng năm được tăng cường, đẩy mạnh. Kế hoạch thực hiện hoạt động nghiên cứu KHCN hằng năm thực hiện đúng thủ tục, quy trình, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Công tác giám sát kết quả về số lượng và chất lượng NCKH được đảm bảo, hằng năm nhà trường có ghi nhận và khuyến khích các thành tích NCKH.

- Trường có thể mạnh về các lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Nhà trường đã có CB, GV tham gia các đề tài KH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Thành phố và có công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, có bài viết tại các Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.

- Trường đã có quy định cụ thể về công tác nghiên cứu khoa học của người học; hỗ trợ kinh phí cho công tác NCKH của người học và có kinh phí khen thưởng cho cán bộ giảng viên hướng dẫn và người học có kết quả NCKH tốt.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Chưa thực hiện tốt hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

- Việc thực hiện đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học được đối sánh (đối sánh trong nước, quốc tế, đối sánh theo lĩnh vực) chưa triển khai tốt.

- Mẫu phiếu khảo sát đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV, CB nghiên cứu, người học, chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV, CB chưa đáp ứng hết những nghiên cứu để chỉ ra các điểm mà Nhà trường coi là tồn tại và cần phải cải tiến.

- Việc đăng kí sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm NCKHCN của Trường đang được tiến hành, nên tiến hành đăng kí sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm NCKHCN của Trường ngay khi các sản phẩm hoàn thành và đưa vào PVCD.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá	Thời gian
----	----------	----------	------------	-----------

			nhân thực hiện	thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát và xây dựng, bổ sung hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV,CB nghiên cứu.	Phòng QLKHCN-HTPT	Từ năm 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Giám sát và tổ chức Triển khai thực hiện đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học được đối sánh (đối sánh trong nước, quốc tế, đối sánh theo lĩnh vực)	Phòng QLKHCN-HTPT ; Phòng QLCLGD	Từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Rà soát, Xây dựng bổ sung trong phiếu đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu người học -Đánh giá về sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV,CB nghiên cứu	Phòng QLKHCN-HTPT và các đơn vị liên quan	Từ năm 2020
4	Khắc phục tồn tại 4	Đăng kí sở hữu trí tuệ: Các sản phẩm NCKH của Trường có kế hoạch và thực hiện kịp thời	Phòng QLKHCN-HTPT phối hợp các đơn vị liên quan	Từ năm 2020
5	Phát huy điểm	Giám sát việc thực hiện kế hoạch hoạt động NCKH	Phòng QLKHCN-	

	mạnh 1		HTPT; Phòng QLCLGD	
	Phát huy điểm mạnh 2,3	Khuyến khích CBGV trong các hoạt động KHCN- HTPT tawg cường các cơ chế chính sách, các tiêu chuẩn tiêu chí đánh giá cụ thể hoạt động NCKH- HTPT của các cá nhân và tập thể	Phòng QLKHCN- HTPT; Phòng NS&KHTC và các đơn vị khác có liên quan	

4. *Mức đánh giá*

<i>Tiêu chuẩn/tiêu chí</i>	<i>Tự đánh giá</i>
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	4.5
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	5
Tiêu chí 23.3	5
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

TIÊU CHUẨN 24: KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Giá trị cốt lõi: *Uy tín và chất lượng - Đổi mới và sáng tạo - Tận tâm và tôn trọng – Trách nhiệm và tự hoàn thiện – Gắn kết cộng đồng* là mục tiêu đã và đang được khẳng định trong tất cả các hoạt động của trường. Cả hệ thống chính trị của nhà trường luôn coi trách nhiệm xã hội của trường không chỉ là giá trị tạo nên thương hiệu của trường mà còn là trách nhiệm của toàn thể thành viên nhà trường. Góp phần tham gia vào phát triển khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo, kinh tế – xã hội cho Thành phố Hà Nội và cả nước là một nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường [H24.24.01.01].

Loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHTĐHN đã được xác lập, thống kê số liệu và thực hiện giám sát để có hành động cải tiến. Số liệu về khối lượng, kết quả các hoạt động của các đơn vị có tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng được thống kê và đánh giá việc thực hiện trong báo cáo thực hiện mục tiêu chất lượng thực hiện hàng năm [H24.24.01.02]. Trường ĐHTĐHN đã triển khai đa dạng các loại hình công việc tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng. Các loại hình, khối lượng tham gia vào kết nối cộng đồng được thể hiện rõ nét trong hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, phòng Công tác Học sinh SV phòng QLKH-CN-HTPT, các khoa, trung tâm trực thuộc trường. Cụ thể được thể hiện như sau:

Về các khóa học ngắn hạn dành cho SV, cộng đồng

Nhà Trường đã thành lập Trung tâm PTNN và Trung tâm KT&NN-TH. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường ĐHTĐHN. Trường ĐHTĐHN xây dựng, cung cấp các chương trình bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp để đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa và nâng cao trình độ của đội ngũ CBVC các ban ngành của Hà Nội và các địa phương [H24.24.01.03].

Loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng đã được xác lập thông qua: Số lượng các khóa đào tạo; số lượng và chất lượng học viên được đào tạo. Trong những năm gần đây, xác định được việc cần thiết là phải trang bị thêm các kiến thức, kỹ năng cần thiết cho SV đáp ứng theo nhu cầu phát triển rất nhanh của thị

trường việc làm đặc biệt là ngoại ngữ, tin học Trường ĐHTĐHN đã tích cực mở các lớp học ngoài CTĐT cho SV và cho các cá nhân có nhu cầu [H24.24.01.04].

Bảng 24.1.1 Các khóa học cấp chứng chỉ

Năm	2016	2017	2018	2019
<i>Chứng chỉ tin học theo Thông tư 03</i>	10	70	52	56
<i>Bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy cho GV bậc Tiểu học và THCS</i>	1000	0	0	0
<i>Kỹ năng sống cho GV mầm non; Trải nghiệm sáng tạo cho GV tiểu học; PPDH tích hợp cho GV THCS</i>	22	0	0	0
<i>NVSP cho giảng viên</i>	03	0	0	0
<i>Kỹ năng làm đồ dùng dạy học</i>	02	0	0	0
<i>Kỹ năng giao tiếp hành chính, kỹ năng sống cho GV</i>	04	0	0	0
<i>Bồi dưỡng theo chuẩn chức danh nghề nghiệp cho GV các cấp</i>	0	200	0	0

Năm 2016 thực hiện gói thầu số 02: “Bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng dạy cho GV bậc Tiểu học và THCS” chương trình được triển khai rộng rãi trên 30 quận, huyện, thị xã với 52.120 học viên và trên 1000 lớp của thành phố Hà Nội [H24.24.01.05]. Trung tâm Phát triển nghề nghiệp đã mở được hàng trăm lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS, bồi dưỡng nâng cao năng lực, đào tạo các kỹ năng làm việc [H24.24.01.06]. Để thực hiện gắn kết và PVCĐ bằng chính các hoạt động liên kết, đào tạo theo yêu cầu xã hội Nhà trường đã chú trọng việc gắn kết các doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong quá trình đào tạo. Nhà trường đã kịp thời xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù. Triển khai chuyển đổi các chương trình đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng POHE [H24.24.01.07].

Về thực hiện các hoạt động khoa học, các đề tài, dự án NCKH phục vụ cộng đồng

Để giúp các GV và các nhà nghiên cứu trong cả nước có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, Trường ĐHTĐHN tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế [H24.24.1.08].

Bảng 24.1.2 Số lượng học viên tham gia các lớp bồi dưỡng cho giai đoạn 2015-2018

Năm	2016	2017	2018	2019
Hội thảo quốc tế	0	0	1	1
Hội thảo trong nước	0	1	1	3

Số lượng và chất lượng đề tài NCKH được nghiệm thu và chuyển giao cho các bộ, sở, ban, ngành hàng năm; số lượng các dự án được nghiệm thu và chuyển giao hàng năm [H24.24.01.09]. Số liệu báo cáo cho thấy Nhà trường có sự gia tăng về số công trình NCKH, số lượng hội thảo khoa học tham gia và số lượng hội thảo khoa học được tổ chức, số lượng sản phẩm khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế và hội nghị khoa học quốc tế uy tín vượt mức chỉ tiêu đặt ra hàng năm trong mục tiêu chất lượng của nhà trường. Số lượng công trình NCKH chuyển giao công nghệ hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu đặt ra trong kế hoạch năm học.

Bảng 24.1.3 Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

Năm Đề tài	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Đề tài cấp nhà nước</i>	01	01	0	01	01
<i>Đề tài cấp bộ, tỉnh</i>	03	02	02	03	03
<i>Đề tài tiềm năng</i>	0	0	0	0	0
<i>Cơ sở</i>	22	33	37	46	49
<i>Dự án chuyển giao công nghệ, sản xuất</i>	0	0	0	0	1

Nhà trường ký kết các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác đào tạo với các trường sư phạm trong và ngoài nước, các nhà trường phổ thông, các công ty liên quan đến các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học. Tổng số đã có 108 Biên bản thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, cơ quan, doanh nghiệp trong nước về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hợp tác đào tạo được ký kết [H24.24.01.10]

Về hoạt động vì cộng đồng của cán bộ, giảng viên

Các chương trình hoạt động vì cộng đồng của Công đoàn trường ĐHTĐHN trong những năm vừa qua: Công đoàn trường là tổ chức chăm lo cho đời sống của cán bộ, công nhân viên trong toàn trường. Công đoàn trường là tổ chức kết nối với các hoạt động thiện nguyện của công đoàn viên với cộng đồng. Công đoàn Nhà trường

triển khai các hoạt động thiện nguyện, đóng góp từ thiện, tham gia trực tiếp vào các hoạt động ủng hộ chia sẻ với cộng đồng trong các dịp như: Tri ân nhân ngày thương binh liệt sĩ 27/7, chia sẻ với các hoàn cảnh khó khăn nhân tết cổ truyền, thường xuyên ủng hộ đồng bào không may bị thiên tai, bão lũ. Đối với các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn thường xuyên có đại diện Công đoàn cấp trên, lãnh đạo Nhà trường tham dự, được website của nhà trường đưa tin, có sức lan tỏa trong cộng đồng. Kết quả thực hiện các hoạt động thiện nguyện trong cộng đồng của Công đoàn trường được tổng kết, đánh giá trong các báo cáo theo nhiệm kỳ, báo cáo hàng năm và báo cáo theo các chương trình thiện nguyện đã thực hiện [H24.24.01.11].

Với thế mạnh chuyên môn các đơn vị đào tạo đã trực tiếp tham gia các hoạt động kết nối và PVCD bằng các chương trình như: tư vấn pháp luật miễn phí cho nhân dân tại các địa phương vùng sâu của Hà Nội, hỗ trợ giáo dục miền núi vùng sâu vùng xa bằng các chương trình đào tạo, tổ chức thi cấp chứng chỉ tin học [H24.24.01.12].

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số các chương trình tình nguyện, từ thiện	10	12	13	12	14

Các hoạt động thiện nguyện gắn bó cộng đồng của CBVC trong trường luôn còn được ghi nhận bằng việc đăng tải công khai trên website hoặc gửi email kết quả của hoạt động cho cán bộ toàn trường nắm bắt thông tin và giám sát [H24.24.01.13].

Về hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của Đoàn viên, thanh niên trong nhà trường

Để nâng cao nhận thức của SV về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như "Mùa hè xanh", "SV tình nguyện", "Tiếp sức mùa thi", "Tiếp sức đến trường", "Tình nguyện mùa đông", góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương [H24.24.01.14].

Bảng 24.1.4 Đề tài, dự án NCKH, CGCN

Năm học	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số các chương trình tình nguyện	18	22	20	22

Các hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội SV luôn luôn được giám sát chặt chẽ theo quy trình chuẩn: Đoàn thanh niên khảo sát thực địa, lập kế hoạch, các phòng ban chức năng liên quan ký xác nhận, ĐU-BGH ký phê duyệt, sau các hoạt động đều có

báo cáo cụ thể, đối với các hoạt động tình nguyện xa trường sau mỗi đợt hoạt động đều có xin ý kiến phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận, các cá nhân tham gia trực tiếp (Phiếu khảo sát, thư cảm ơn, thư xác nhận), trong mỗi đợt hoạt động Đoàn thanh niên đều cử các CB có trách nhiệm tham gia cùng hoặc có các đợt kiểm tra đột xuất.

Để giám sát tác động, kết quả hoạt động kết nối và PVCD, Nhà trường xây dựng một hệ thống các văn bản qua hệ thống các báo cáo công tác tháng của các phòng chức năng, của Đoàn thanh niên, Công đoàn. Các chương trình, hoạt động kết nối và PVCD được rà soát trong các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng. Thông qua các cuộc họp giao ban, các cuộc họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động, kế hoạch đã được triển khai BGH đều có các quyết định, kết luận hoặc các kế hoạch cải tiến cho các hoạt động ; Để tăng trách nhiệm của Nhà trường đối với XH, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD. Nhiều ý kiến đóng góp đề xuất có giá trị giúp Nhà trường cải tiến ngày càng hoàn chỉnh hơn các hoạt động này [H24.24.01.15].

Kết quả đối sánh về loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCD cho thấy, hoạt động này ngày càng phong phú về thể loại, thu hút được nhiều đối tượng tham gia và số lượng CB-GV-NV và SV tham gia ngày càng tăng [H24.24.01.16].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Nhà trường đã thực hiện đánh giá tác động xã hội, tổng kết kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, để từ đó có những cải tiến trong cách làm nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong phục vụ và kết nối cộng đồng. Thực hiện mục tiêu gắn kết cộng đồng bằng những sản phẩm chất lượng cao, được xã hội chấp nhận và phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội, nhà trường tổ chức những kênh đánh giá, khảo sát để nhận thông tin phản hồi về tác động xã hội đối với các hoạt động của trường trong việc kết nối và phục vụ cộng đồng. Trường có 02 đơn vị thường xuyên tổ chức các hoạt động đánh giá tác động, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đó là phòng QLCLGD. Đây là 01 đơn vị thực hiện và hỗ trợ các đơn vị trong trường tổ chức thực hiện khảo sát, đánh giá và giám sát các hoạt động [H24.24.02.01].

Nhà trường đã xây dựng công cụ khảo sát ý kiến các bên liên quan là các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu kèm theo để thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan trong bộ quy trình làm việc của trường. Đồng thời tất cả các đơn vị đều sử dụng

các kết quả khảo sát này để cải tiến chất lượng công tác kết nối và PVCĐ [H24.24.02.02].

Tác động của hoạt động rà soát, đánh giá được thực hiện thường xuyên hàng năm thông qua các báo cáo định kì, thông qua các báo cáo của các chương trình hoạt động [H24.24.02.03].

Về tác động xã hội của hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ cộng đồng của trường ĐHTĐHN tập trung phần lớn ở các lĩnh vực giáo dục và đào tạo và quản lý giáo dục lĩnh vực khoa học thuộc sứ mạng của nhà trường. Đây là những vấn đề mà trường có những chuyên gia hàng đầu của chuyên ngành. Các công việc kết nối và phục vụ cộng đồng của trường đều chứng minh được hiệu quả và được nhân dân địa phương và các cấp bộ ngành đánh giá cao. [H24.24.02.04].

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động Công Đoàn

Các hoạt động của Công Đoàn trường tuy chưa phải là nhiều nhưng cũng là những nguồn động viên rất kịp thời đối với bà con đồng bào các địa phương không may gặp phải những hoàn cảnh khó khăn. [H24.24.02.05].

Bảng 24.2.1 Thống kê số tiền ủng hộ của Công đoàn trường

Năm học	Số tiền quỹ tình thương hàng năm
2015-2016	30.000.000đ
2016-2017	40.000.000đ
2017-2018	15.000.000đ
2018-2019	40.000.000đ

Về tác động xã hội và kết quả hoạt động của các hoạt động tình nguyện

Hàng năm, trường vận động SV tình nguyện tham gia vào chiến dịch "Mùa hè xanh", đến các địa phương nghèo để tham gia các hoạt động hỗ trợ, chia sẻ với những hoàn cảnh gặp khó khăn và nhân dân địa phương. Nhà trường đỡ đầu trường THPT Lưu hoàng một trường đóng trên địa bàn khó khăn của Hà Nội. Chiến dịch này cũng đưa SV đến những vùng địa phương khó khăn hỗ trợ người dân tạo dựng môi trường sống tốt hơn, tặng quà trẻ em, người nghèo [H24.24.02.06].

Bảng 24.2.2 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch Mùa hè xanh

Đơn vị(triệu vnd)

Năm	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018
Công trình	Phối hợp xây dựng thư viện sách với trung tâm Giáo dục số 6	Xây dựng sân chơi thiếu nhi tại xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	Tặng máy tính để bàn trong hoạt động kết nghĩa với tuổi trẻ Lào Cai	Trao tặng quầy sử dụng nước sạch và học bổng cho học sinh tại trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa
Tổng giá trị	15.000.000đ	25.000.000đ	32.000.000đ	20.000.000đ

Bảng 24.2.3 Các công trình, phần việc qua các chiến dịch SV tình nguyện Đơn vị (triệu vnd)

Năm	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Công việc	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo	- Tặng quà tết, quần áo
Số ngày công quy đổi ra tiền)	15.000.000đ	17.000.000đ	20.000.000đ	20.000.000 đ	25.000.000 đ

Trường định kỳ phối hợp với địa phương tổ chức ngày hội hiến máu “những trái tim hồng”, tuyên truyền, vận động GV và SV và nhân dân địa phương tham gia. Bảng 24.2.4 cho biết số đơn vị máu (mỗi đơn vị máu tương đương với 250-450ml máu) thu được qua các chương trình do Trường tổ chức phối hợp với bệnh viện và địa phương. Ngoài ra, trường ĐHTĐHN cũng thành lập một đội hiến máu tình nguyện của khoảng 40-50 SV hiến máu trong trường hợp khẩn cấp. SV trong nhóm sẽ được xét nghiệm máu trước và khi cần thiết, học sinh sẽ đi hiến máu tại các bệnh viện. Hàng năm, HSV Trường tổ chức 03 lần/năm hoạt động Hiến Máu Nhân Đạo, thu hút 5.400 lượt SV tham gia [H24.24.02.07].

Bảng 24.2.4 Số đơn vị máu thu được hàng năm

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số đơn vị máu	330	350	378	450	500

Từ năm 2018, Hội SV Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện Chương trình dạy Kỹ năng Phòng chống xâm hại miễn phí học sinh một số Trường Tiểu học trên địa bàn Hà Nội [H24.24.02.08].

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với người dân và chính quyền các địa phương, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tiếp nhận. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV...) để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của Nhà trường thông tin đến CB nhân viên và SV trong trường biết và đánh giá. Hiện nay các hoạt động phục vụ cộng đồng đang được các tập thể, cá nhân trong nhà trường tổ chức thực hiện và các tổ chức, cá nhân này có trách nhiệm cử người giám sát kết quả của các hoạt động và sau đó báo cáo lãnh đạo nhà trường về kết quả của những hoạt động này [H24.24.02.09].

Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, nhà trường luôn tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với SV, CB nhân viên của nhà trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Hoạt động này có thể qua các kênh trực tiếp như qua các phiếu khảo sát, khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài, TV...) để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của nhà trường được bản thân CB nhân viên và SV trong trường đánh giá như thế nào [H24.24.03.01].

Về tác động của các hoạt động nghiên cứu khoa học đối với GV và SV

Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ sản xuất chính là những cơ hội để cho GV và SV của nhà trường hiện thực hóa những kiến thức đã được truyền thụ. Trường xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và cơ sở thực nghiệm có đủ điều kiện thực hiện các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ [H24.24.03.02]. Nhà trường đã thành lập TT tham vấn học đường và Can thiệp sớm bên cạnh mục đích xây dựng một cơ sở thực hành nghề nghiệp còn mang đến cho cộng đồng một địa chỉ hỗ trợ giáo dục hòa nhập tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học và triển khai các hoạt động tham vấn học đường, tư vấn định hướng nghề nghiệp, đào tạo kỹ năng sống, giá trị sống và các hoạt động phát triển cộng đồng. Các hoạt động và sơ sở vật chất vừa giúp GV và SV trong trường tìm tòi những cái mới, áp dụng những thành tựu

khoa học trên thực tế, giúp nâng cao chất lượng đào tạo, tạo kết nối và phục vụ cộng đồng.

Về tác động của các hoạt động của Công đoàn trường đối với CB công nhân viên trong nhà trường Ngoài các hoạt động cộng đồng phục vụ xã hội, Công đoàn đã phối hợp với Chính quyền, Đoàn Thanh niên Nhà trường vận động CB, GV tham gia vào các hoạt động phục vụ cộng đồng đối tượng là chính các cán bộ, giảng viên SV Nhà trường: Trợ cấp khó khăn, hỗ trợ đột xuất, thăm hỏi các trường hợp cán bộ, người thân gặp rủi ro như tai nạn, bệnh trọng [H24.24.03.03]

Đối với Cán bộ, Giáo viên, hoạt động cộng đồng cũng mang lại những tác động tích cực và được cải tiến qua các năm. Sau mỗi năm học, mỗi đợt hoạt động, Công đoàn trường đã đánh giá tổng kết, sơ kết các phong trào để biểu dương nhân rộng các tập thể cá nhân có kết quả cao rút ra bài học kinh nghiệm để tổ chức chỉ đạo và cải tiến các hoạt động cộng đồng nâng cao chất lượng và số lượng CBGV tham gia [H24.24.03.04]. Bên cạnh đó để đánh giá những tác động của hoạt động với CBGV, Công đoàn trường đã tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng của người tham gia. Số liệu bảng 24.3.1 cho thấy sự hài lòng của CBGV có sự gia tăng đã chứng minh kết quả những cải tiến của Công đoàn trường.

Bảng 24.3.1 Sự hài lòng của CB công nhân viên trong trường với các hoạt động của Công đoàn

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng tham gia khảo sát	100	100	100	100	100
Mức độ hài lòng	7	8	8,5	8,5	8,7

Qua những hoạt động của Công đoàn trường, GV và SV trong nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Chung tay xóa đói giảm nghèo, chia sẻ với những hoàn cảnh khó khăn không may bị bão lũ, thiên tai, dịch họa. Đây cũng là hoạt động làm tăng thêm nét văn hóa đặc trưng của GV và SV trường ĐHTĐHN, một nét đẹp truyền thống [H24.24.03.05].

Về tác động của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng đối với CB và SV trong toàn trường

Sau mỗi chuỗi hoạt động được tổ chức theo định kỳ hàng năm, ngoài việc đánh giá mức độ tham gia và đóng góp của từng cá nhân, ĐHTĐHN cũng tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của các cá nhân tham gia vào hoạt động để có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Cuộc khảo sát đã được thực hiện với tất cả những người tham gia trong hoạt động (bao gồm cả GV, SV) có tỷ lệ đáp ứng 10 điểm: từ 1

(rất không hài lòng) đến 10 (rất hài lòng). Bảng 24.3.3 và 24.3.4 cho thấy số SV và GV đã tham gia chiến dịch tình nguyện "Mùa hè xanh" và các phong trào tình nguyện khác [H24.24.03.06].

Bảng 24.3.2 Tổng kết “Mùa hè xanh”

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng tham gia	300	300	300	300	300
Số người tham gia lần 2	100	125	147	159	161
Mức độ hài lòng	9,2	9,3	9,3	9,4	9,5

Bảng 24.3.2 Cho thấy số SV và số ngày trung bình mỗi SV tham gia và mức độ hài lòng với các hoạt động tình nguyện khác.

Bảng 24.3.3 Các phong trào tình nguyện khác

Năm học	2015	2016	2017	2018	2019
Số lượng SV tham gia	~2000	~3000	~3500	~3500	~3500
Số ngày bình quân trong năm/SV	2	3	3,5	3,5	3,5
Mức độ hài lòng	9	9,2	9,3	9,6	9,6

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến về hoạt động kết nối và PVCD. Nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu đánh giá, giám sát các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, xã hội.

Nhà trường và địa phương đã tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả của hoạt động để rút ra bài học cho các hoạt động tiếp theo. Trường cũng tiến hành khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ hài lòng 10 điểm từ 01 (rất không hài lòng) đến 10 (rất hài lòng).

Bảng 24.4.1 cho thấy mức độ hài lòng của người hưởng lợi của các chiến dịch "mùa hè xanh" và "tình nguyện viên mùa đông" trong những năm 2015-2018.

[H24.24.04.01]

Bảng 24.4.1 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch Mùa hè xanh

Năm	2015	2016	2017	2018
Mức độ hài lòng	8,5	9	9,1	9,3

**Bảng 24.4.2 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch
Tình nguyện mùa đông**

Năm	2015	2018
Mức độ hài lòng	9	9,3

**Bảng 24.4.3 Sự hài lòng của các bên liên quan trong các chiến dịch
Tình nguyện khác**

Năm	2015	2016	2017	2018
Mức độ hài lòng	8,5	8,7	8,8	9,2

Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến SV hàng năm để có những cải tiến thiết thực nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ SV về công tác PVCD. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ Nhà trường ngày càng tăng [H24.24.04.02].

Đối sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội qua 3 năm ở bảng cho thấy tỷ lệ ý kiến *không* hài lòng từ năm học 2015 – 2016 là giảm dần qua các năm, cho đến năm học 2017 – 2018 tỷ lệ này chỉ còn 15%. Đó cũng là kết quả của việc tích cực cải tiến của Nhà trường [H24.24.04.03].

Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về công tác hỗ trợ qua các năm

STT	Năm học	Công tác hỗ trợ SV				
		1. Hoàn toàn không hài lòng	2. Không hài lòng	3. Tạm chấp nhận được	4. Hài lòng	5. Hoàn toàn hài lòng
1	2015-2016	5%	15%	25%	25%	30%
2	2016-2017	3%	10%	27%	25%	35%
3	2017-2018	3%	5%	20%	32%	40%

4	2018-2019	2%	3%	10%	45%	40%
---	-----------	----	----	-----	-----	-----

Với các chiến dịch và hoạt động tình nguyện mạnh mẽ, hầu hết người hưởng lợi và địa phương đánh giá cao sự đóng góp của Nhà trường vào sự phát triển kinh tế, văn hoá và xã hội của các địa phương.

Số liệu từ các bảng 24.4.1 cho đến 24.4.5 đều cho thấy mức độ hài lòng đã được tăng dần theo năm. Chứng minh kết quả cải tiến các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của nhà trường.

Với những đóng góp cho các hoạt động của địa phương, đóng góp cho phong trào Thanh niên của Thủ đô, Đoàn trường ĐHTĐHN đã được ghi nhận, đánh giá: Được tặng Cờ Thi đua Đơn vị xuất sắc dẫn đầu của Thành Đoàn Hà Nội các năm 2015, 2016; Được Trung ương ĐTN Công sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội SV, Hội chữ thập đỏ Trung ương tặng Bằng khen các năm 2015, 2016, 2017, 2018 và nhiều thành tích khác. Công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được BCH Công đoàn trường triển khai thường xuyên, định kỳ. Các hoạt động thường xuyên, tích cực của Công đoàn trường được các bộ, ban, ngành từ TƯ đến địa phương ghi nhận, đánh giá rất cao thông qua các bằng khen, giấy khen các cấp, thư cảm ơn của các đơn vị tiếp nhận. Công đoàn Trường đã được tặng thưởng nhiều Bằng khen của Liên đoàn Lao động thành phố Hà Nội các năm 2015, 2016 và Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam năm 2017 **H24.24.04.04].**

Qua các bảng số liệu đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, chúng ta có thể thấy rõ được các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của nhà trường. Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyên nghiệp, nguồn vốn huy động được ngày càng lớn hơn, có ý nghĩa thiết thực hơn, góp phần vào các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí ở địa phương, toàn thể Đảng bộ, BGH, tập thể CBVC và SV trường ĐHTĐHN, với trách nhiệm là trường Đại học duy nhất trực thuộc UBND thành phố Hà Nội đã không chỉ thực hiện mục tiêu nâng cao trình độ dân trí, bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc, bản sắc Thủ đô Hà Nội mà còn có những đóng góp tích cực cho phát triển xã hội bền vững của Hà Nội và cả nước qua những chương trình cụ thể.

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24

1.Tóm tắt các điểm mạnh:

Ngay từ khi hình thành trường ĐHTĐHN, Nhà trường đã xác định được sứ mạng của nhà trường về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội với một trong những giá trị cốt lõi là “gắn kết cộng đồng”

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCĐ, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các chỉ tiêu rõ ràng được đưa vào MTCL của từng đơn vị

Mọi hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, được giám sát và cải tiến liên tục. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín và thương hiệu HNEMU với xã hội, với người dân ngày càng tăng.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

Khó khăn về kinh phí: Mặc dù nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc kết nối và PVCĐ, tuy nhiên với mô hình của một trường công lập, kinh phí vẫn còn rất hạn chế, chủ yếu từ nguồn ngân sách cấp nên các loại hình, khối lượng tham gia kết nối và PVCĐ còn chưa xứng tầm, chưa theo kịp đòi hỏi của xã hội đang phát triển và hội nhập rất nhanh.

Chưa có đủ văn bản quy định, đánh giá tác động của hoạt động kết nối, PVCĐ. Ở một số quy trình hoạt động kết nối, PVCĐ còn thiếu việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan

Chưa có đơn vị chức năng là đầu mối kết nối với các hoạt động PVCĐ.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường chủ động tìm các nguồn xã hội hóa các hoạt động, các đơn vị chức năng lên kế hoạch chủ động tìm các nguồn từ các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, cựu SV, phụ huynh....,	BGH; P.QLCLGD P.QLĐT & CTHSSV P.QLKHCN & HTPT	Từ 2020

		Phòng QLKH-HTPT tham mưu thành lập quỹ phát triển KHCN của trường để chủ động hơn nữa trong công tác này. Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn từ các tổ chức trong và ngoài nước để phát triển KHCN phục vụ cộng đồng.		
2	Khắc phục tồn tại 2	Điều chỉnh lại các quy trình hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đưa vào bộ quy trình của các đơn vị có chức năng thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan	Văn phòng Trường P. QLĐT & CTHSSV, Đoàn thanh niên, P. QLKHCN-HTPT Phòng QLCLGD	Từ năm 2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường sẽ giao trách nhiệm cho một đơn vị là đầu mối cho các hoạt động kết nối và PVCD	BGH Phòng NS&KH-TC	Từ 2020
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện sứ mạng của nhà trường về trách nhiệm trong công tác phục vụ cộng đồng, từ việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đến việc NCKH, CGCN trong tất cả các lĩnh vực mà trường nghiên cứu để phục vụ mục đích là phát triển kinh tế - xã hội với một trong những giá trị cốt lõi là “gắn kết cộng đồng”	BGH P. NS&KH-TC Các đơn vị chức năng	Từ 2020
5	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCD và triển khai thường xuyên đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường và đến cộng đồng xã hội	P.QLCLGD P.QLĐT & CTHSSV Các đơn vị chức năng	Từ 2020
6	Phát huy điểm mạnh 3	Nhà trường sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng nên những kế hoạch, được giám sát và cải tiến liên tục hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Xây dựng	BGH Văn phòng Trường Các đơn vị chức năng	Từ 2020

		và nâng cao uy tín và thương hiệu HNMU với xã hội, với người dân qua các hoạt động kết nối cộng đồng.		
--	--	---	--	--

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	4,5
Tiêu chí 24.1	4
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	5

TIÊU CHUẨN 25: KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG.

Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

Nhà trường đã xác lập kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng trong Kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và ngắn hạn. Kế hoạch tài chính thể hiện qua Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ trường, dự toán ngân sách, đề xuất ngân sách không thường xuyên từ năm 2015 đến năm 2019 [H25.25.01.01]; chiến lược phát triển Nhà trường và kế hoạch thực hiện chiến lược của Trường [H25.25.01.02].

Trong năm, Nhà trường cũng thiết lập hệ thống giám sát, đối sánh kết quả việc thực hiện các chỉ số tài chính để cải tiến bao gồm các báo cáo quyết toán tài chính [H25.25.01.03]. Báo cáo tài chính tại hội nghị tổng kết năm học [H25.25.01.04], Báo cáo tài chính tại Hội nghị CBVC [H25.25.01.05].

Trong các giai đoạn đầu, Nhà trường chỉ cho đầu tư xây dựng cơ bản chiếm một tỷ trọng không nhỏ để đáp ứng với nhu cầu nâng cao CSVC. Trong những năm gần đây, xu hướng tài chính của Nhà trường là dịch chuyển đầu tư cho hoạt động KHCN, và ưu tiên đầu tư cho dịch vụ, cho hoạt động PVCĐ một cách có hệ thống. Xác lập quỹ hoạt động NCKH, quỹ học bổng SV, quỹ đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân tài, quỹ cho các hoạt động khởi nghiệp, sáng tạo, việc làm, kết nối cựu SV và doanh nghiệp, đầu tư CSVC theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại. Đây là xu thế tài chính tất yếu phù hợp với quy mô trường lớp ngày càng phát triển, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển Nhà trường, xứng đáng với vị thế của Nhà trường, với niềm tin của người học, của xã hội cũng như thương hiệu Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam ngày càng tăng hiện nay.

Nhà trường cũng đã phân bổ một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo chi phí cho các hoạt động thường xuyên trong đó có hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Cơ cấu các nguồn kinh phí chi thường xuyên trung bình trong 5 năm lần lượt là: NSNN chiếm 83% ; nguồn thu từ người học chiếm 11% và nguồn thu dịch vụ chiếm 6%. Các nguồn kinh phí có xu hướng ổn định, tăng đều qua từng năm, năm 2017, tổng kinh phí tăng gấp 1,45 lần so với năm 2013 [H25.25.01.06]. Nguồn kinh phí được giao tự chủ bao gồm: Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên cho nhiệm vụ đào tạo các bậc học hệ chính quy và nguồn thu học phí các loại hình đào tạo, Trường căn cứ vào số lượng SV, tính chất đặc thù về đào tạo và kế hoạch hoạt động của từng đơn vị để phân bổ kinh phí cho các đơn vị chủ động sử dụng [H25.25.01.07].

Tỷ lệ sử dụng kinh phí chi thường xuyên như sau:

Bảng 25.1.1 Tỷ lệ sử dụng nguồn kinh phí

TT	Nội dung	Tỷ lệ
1	Chi cho con người (gồm lương, các khoản đóng góp theo lương và học bổng)	từ 45% đến 50%.
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn (gồm thuê chuyên gia và giảng viên; sách, báo, tạp chí, tài liệu; thiết bị, vật tư thực hành; khảo thí; thực tập, thực hành; đào tạo bồi dưỡng...)	từ 30% đến 35%.
3	Chi hành chính phí (gồm tiền điện, nước, điện thoại, báo chí, văn phòng phẩm, đoàn ra, đoàn vào và các khoản hành chính phí khác) và chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	từ 10% đến 15%.
4	Ngoài ra còn có các khoản chi cho các hoạt động khác (hoạt động đoàn thể công đoàn, đoàn thanh niên; hoạt động phục vụ cộng đồng)	3% đến 5%.

Đối với kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ, căn cứ kế hoạch trung hạn và hàng năm, căn cứ khả năng và nhu cầu đăng ký thực hiện đề tài cũng như kết quả thẩm định và phê duyệt của các cấp mà nguồn kinh phí này được Trường quản lý và sử dụng theo đúng quy định cho từng loại hoạt động khoa học và công nghệ [H25.25.01.08].

Trong các năm qua, Trường đã tích cực đề xuất đối với UBND Thành phố thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động khoa học và công nghệ và đào tạo từ nguồn kinh phí không thường xuyên do NSNN cấp. Mặt khác, Trường đã dành một phần kinh phí từ 0,62% đến 1,97% để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên trong hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H25.25.01.09].

Kết quả hoạt động tài chính của Trường được hoàn thành đúng kế hoạch. Các chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ của Trường nói chung cũng như các chỉ tiêu kế hoạch nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tài chính hàng năm về cơ bản hoàn thành. Trường cũng đã gia tăng nguồn thu nhập của cán bộ đều qua các năm. Năm 2017, thu nhập của CB cao hơn 1,4 lần so với năm 2015. [H25.25.01.03]

Hàng năm Trường đều được Sở Tài chính kiểm tra xét duyệt quyết toán. Công tác quản lý tài chính của trường được các cơ quan Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Nhà nước tiến hành kiểm toán, thanh tra theo kế hoạch và đều được đánh giá tốt [H25.25.01.10].

Trường đảm bảo được số chi học bổng cho SV là 8% tổng nguồn thu học phí [H25.25.01.11].

Trường đã đề ra kế hoạch hành động nhằm khai thác thế mạnh của Trường trong việc đem lại các nguồn kinh phí để đầu tư phát triển Trường, thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, bồi dưỡng phát triển đội ngũ CBVC, hiện đại hoá CSVC, nâng cao hơn nữa thu nhập cho CBVC, hướng đến một kết quả hoạt động tài chính ngày một tốt hơn [H25.25.01.12].

Tổng doanh thu tăng ổn định trong giai đoạn 2016 -2019. Sự chênh lệch thu chi tăng đều qua các năm là do thực hiện tốt việc quản lý chi phí và tiết kiệm trong chi tiêu. Thu nhập bình quân của CB nhân viên tăng ổn định vì vậy đời sống CB nhân viên được cải thiện.

Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường ĐHTĐHN được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, Ngày 26/12/2016, Chủ tịch UBNDTP Hà Nội ban hành Quyết định số 7106/QĐ-UBND về việc sáp nhập Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật đa ngành Sóc Sơn vào Trường ĐHTĐHN. Theo đó, Trường ĐHTĐHN là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBNDTP Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp, toàn diện của UBNDTP Hà Nội và chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, Ngành liên quan.[H25.25.02.01]

Nhà trường ban hành các văn bản, các quy định, kế hoạch cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường về đào tạo, NCKH và PVCĐ như: Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp dự đoán, các chỉ số về hoạt động KHCN, tăng cường nguồn lực, sự phát triển CSVC, các kế hoạch về hoạt động kết nối và PVCĐ, ...[H25.25.02.02]

Giám sát để rà soát công tác tuyển sinh, đào tạo, NCKH, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, ... được Nhà trường theo dõi qua các cuộc họp (họp xem xét của lãnh đạo, họp giao ban công tác SV, giao ban đào tạo, họp rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động tuyển sinh, PVCĐ, ...) hàng tháng. Các đơn vị làm báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm học, qua đó giúp các đơn vị rà soát lại các kết quả và chỉ số về thị trường. [H25.25.02.03]

Chiến lược của nhà trường đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2016 gồm nhiều giai đoạn phát triển để thực hiện trở thành Trường hàng đầu cả nước

và đa ngành. Đảng bộ Trường liên tục đạt danh hiệu “Đảng bộ trong sạch, vững mạnh”, Công đoàn luôn luôn được công nhận là “Công đoàn cơ sở xuất sắc”, Đoàn Thanh niên cộng sản của Trường cũng luôn luôn là “Đoàn cơ sở xuất sắc” của thành phố Hà Nội. [H25.25.02.04].

Trường ĐHTĐHN hàng năm đều thu hút số thí sinh đăng ký khá cao so với các trường cùng khối Sư phạm.

Các hoạt động PVCĐ của Nhà trường rất được quan tâm, công Đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV tổ chức rất nhiều các hoạt động như quyên góp ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, tham gia chương trình tình nguyện mùa hè và mùa đông. Hàng năm Đoàn thanh niên nhà trường tham gia vào chiến dịch "Mùa hè xanh", đến các địa phương nghèo để xây dựng đường xá, cầu qua kênh rạch, nhà công trình, sân chơi cho trẻ em. Chiến dịch tình nguyện mùa xuân đưa SV đến những vùng địa phương khó khăn hỗ trợ người dân xây dựng nhà tình thương, sân chơi cho trẻ em, tặng quà cho người nghèo. Trường ĐHTĐHN cũng thành lập một đội hiến máu tình nguyện của khoảng 40-50 SV hiến máu trong trường hợp khẩn cấp. [25.25.02.05].

Những hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội SV đã được xã hội và các đơn vị cấp trên ghi nhận đánh giá rất cao cụ thể như sau: Hội SV Nhà trường nhiều năm được tặng bằng khen và Cơ thi đua trong công tác Hội và phong trào SV thành phố Hà Nội của Ban chấp hành trung ương Hội SV Việt Nam. Đoàn thanh niên cũng nhận được nhiều bằng khen của Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh về chương trình tiếp sức mùa thi, chiến dịch mùa hè thanh niên tình nguyện trong nhiều năm liền Ngoài ra còn nhận được bằng khen của Trung ương Hội chữ thập đỏ Việt Nam trong công tác hiến máu tình nguyện và vận động hiến máu tình nguyện [25.25.02.06].

Đối với hoạt động KHCN, Nhà trường có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương bằng việc khen thưởng các nhà khoa học có bằng phát minh, sáng chế, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI. Nhiều CB khoa học của Trường đã có nhiều đóng góp khoa học mới có tầm quốc tế [H25.25.02.07]

Về hiệu quả hoạt động thị trường của Trường trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được đo lường dựa trên các chỉ số:

Nguồn nhân lực do Nhà trường đào tạo cung cấp cho thị trường lao động.

Sự hài lòng của nhà tuyển dụng về chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Các chỉ số này được theo dõi hàng năm để đánh giá xu thế về hiệu quả hoạt động thị trường của Nhà trường, đồng thời cũng được đối sánh với một số trường đại học khác để giúp định vị sự đóng góp của Nhà trường trên thị trường giáo dục Việt Nam.

Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2018 [H25.25.02.08] được tổng hợp trong bảng 25.2.1 dưới đây:

Bảng 25.2.1 Kết quả đào tạo nguồn nhân lực của Nhà trường trong năm 2015, 2016, 2017.

Năm	Số SV nhập học	Số SV hệ chính quy cao đẳng sư phạm	Tỷ lệ SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp
2015	1.098	944	63,35%
2016	1.469	1.004	74,10%
2017	1.326	794	66,12%

Theo chiến lược phát triển Trường ĐHTĐHN giai đoạn 2015 -2020. Nhà trường sẽ tham gia phân tầng các trường đại học theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng. Phần đầu xếp hạng trong số 50 trường đại học hàng đầu của nhóm đại học nghề nghiệp ứng dụng. Hiện nay Nhà trường đang hoàn thiện các tiêu chí đánh giá phân tầng, xếp hạng trường đại học ứng dụng như chất lượng đào tạo; chất lượng nghiên cứu khoa học công nghệ; chất lượng đội ngũ; chất lượng chương trình đào tạo; CSVC, học liệu; nâng cao uy tín chất lượng đào tạo của nhà trường trong nước và quốc tế; tỷ lệ SV có việc làm; quản trị đại học. Nhà trường phấn đấu tới năm 2020 tham gia xếp hạng trong nước.

Tự đánh giá: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25

1.Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã trích lập các quỹ phục vụ cho các hoạt động đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng ngày càng tăng.
- Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đã được thiết lập và theo dõi thường xuyên, có các biện pháp để cải thiện các chỉ số này.

2.Tóm tắt các điểm tồn tại

- Trường hiện nay chưa có bộ phận phân tích các chỉ số tài chính và các chỉ số giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ và thiếu các chỉ số đánh giá hoàn chỉnh về hiệu quả công tác giáo dục, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Nhà trường chưa lấy ý kiến khảo sát các bên có liên quan về các chỉ số các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.
- Chưa nộp hồ sơ đăng ký phân tầng xếp hạng trường Đại học.

3.Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	- Thành lập bộ phận phân tích các chỉ số tài chính và các chỉ số giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ thuộc phòng Nhân sự và Tài chính (tương tự như bộ phận kiểm soát nội bộ của các công ty lớn). - Thiết lập bảng chỉ số đánh giá, để định lượng để có thể theo dõi sát sao hiệu quả cá mǎng hoạt động chính của nhà trường	Phòng NS&KHTC, Phòng QLĐT& CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH-CN-HTPT	Từ Tháng 6/ 2020
2	Khắc phục tồn tại 2	Thành lập bộ phận thực hiện đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; thực hiện rà soát với các bên có liên quan và điều chỉnh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng	Phòng NS& KHTC, Phòng QLĐT và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKH-CN-HTPT	Từ Tháng 8/2020
3	Khắc phục tồn tại 3	Nộp hồ sơ và hoàn thiện hồ sơ tham gia phân tầng, xếp hạng trường đại học trong nước	Phòng NS & KHTC, Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng	Từ Tháng 10/2020

			QLKHCN&HTPT	
4	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tăng cường lập đề án xin kinh phí đầu tư CSVC, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ đào tạo. Cân đối các khoản thu chi, trích lập kinh phí NCKH và phục vụ cộng đồng nhiều hơn năm trước.	Phòng NS & KHTC, Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKHCN&HTPT	Từ Tháng 08/2020
5	Phát huy điểm mạnh	Thành lập bộ phận chuyên trách thuộc phòng Quản lý KHCN&HTPT tăng cường Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng, có kế hoạch theo dõi thường xuyên và có các biện pháp để cải thiện các chỉ số này.	Phòng NS & KHTC, Phòng QL Đào tạo và CTHSSV, Phòng Sau ĐH &ĐTQT, Phòng QLKHCN&HTPT	Từ Tháng 08/2020

4.Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	<i>5.00</i>
Tiêu chí 25.1	5
Tiêu chí 25.2	5

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược		
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	5.00	
1.	1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
2.	1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	5	
3.	1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.	5	
4.	1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
5.	1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	4.75	
6.	2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD;	4	

	đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.		
7.	2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.	5	
8.	2.3. Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.	5	
9.	2.4. Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.	5	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	4.25	
10.	3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	
11.	3.2. Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD	4	
12.	3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên	4	
13.	3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả	4	

	công việc của CSGD như mong muốn.		
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5.00	
14.	4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
15.	4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	5	
16.	4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	
17.	4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	4.50	
18.	5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
19.	5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.	5	
20.	5.3. Các chính sách về đào tạo,	4	

	nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.		
21.	5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	4	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5.28	
22.	6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
23.	6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.	5	
24.	6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.	5	
25.	6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.	6	
26.	6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi	5	

	duỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.		
27.	6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.	5	
28.	6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	6	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</i>	5.00	
29.	7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
30.	7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các 5nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
31.	7.3. .Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ	5	

	thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.		
32.	7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	5	
33.	7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.	5	
1.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4.50	
34.	8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD	5	
35.	8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại	4	

	được triển khai thực hiện.		
36.	8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.	5	
37.	8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD.	4	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống		
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	4.17	
38.	9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	5	
39.	9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	4	
40.	9.3. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.	4	
41.	9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.	4	
42.	9.5. Các chỉ số thực hiện chính và	4	

	các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.		
43.	9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.	4	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4.00	
44.	10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.	4	
45.	10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.	4	
46.	10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.	4	
47.	10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	5.00	
48.	11.1. Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	5	

	được thiết lập.		
49.	11.2. Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.	5	
50.	11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.	5	
51.	11.4. Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4.00	
52.	12.1. . Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	4	
53.	12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.	4	
54.	12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối	4	

	sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.		
55.	12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.	4	
56.	12.5. .Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	4.00	
57.	13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của CSGD.	4	
58.	13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.	4	
59.	13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.	4	
60.	13.4. . Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.	4	
61.	13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.	4	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	5.00	

62.	14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.	5	
63.	14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	5	
64.	14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.	5	
65.	14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	5	
66.	14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.	5	
III.15	<i>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</i>	5.00	
67.	15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.	5	
68.	15.2. Triển khai được hệ thống thu	5	

	hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.		
69.	15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	5	
70.	15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.	5	
71.	15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.	5	
III.16	<i>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</i>	5.00	
72.	16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.	5	
73.	16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.	5	
74.	16.3. . Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	5	
75.	16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin	5	

	cây và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.		
III.17	<i>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</i>	4.00	
76.	17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.	4	
77.	17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	4	
78.	17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.	4	
79.	17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	4	
III.18	<i>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</i>	4.75	
80.	18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.	5	
81.	18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc	4	

	đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.		
82.	18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.	5	
83.	18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.	5	
III.19	<i>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</i>	4.00	
84.	19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.	4	
85.	19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.	4	
86.	19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.	4	
87.	19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.	4	
III.20	<i>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</i>	4.50	
88.	20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.	5	

89.	20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.	5	
90.	20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.	4	
91.	20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	4	
III.21	<i>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	4.50	
92.	21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.	5	
93.	21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.	4	
94.	21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.	4	
95.	21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	<i>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</i>	5.00	
96.	22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. Tỷ lệ người học đạt	5	

	yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.		
97.	22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
98.	22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
99.	22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
IV.23	<i>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</i>	4.50	
100.	23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
101.	23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
102.	23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và	5	

	đổi sánh để cải tiến.		
103.	23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	4	
104.	23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	4	
105.	23.6. . Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	4	
IV.24	<i>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</i>	4.50	
106.	24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	4	
107.	24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	4	
108.	24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đổi sánh để cải tiến.	5	
109.	24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi sánh	5	

	để cải tiến.		
IV.25	<i>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</i>	5.00	
110.	25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	
111.	25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	5	

Ghi chú:

Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%)

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%)

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0 (0 %)

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2019

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Đã ký và đóng dấu

Bùi Văn Quân

III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 29/11/2019

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Tiếng Anh: Hanoi Metropolitan University
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: ĐHTĐHN
Tiếng Anh: HNMU
- Tên trước đây (nếu có): Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội.
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (UBND Thành phố Hà Nội).
- Địa chỉ: 98 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam (Trụ sở chính), Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội và số 6 Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.3.8330708, Fax: 024.3.8335426
E-mail: banbientap@daihocthudu.edu.vn Trang web: <http://hnmu.edu.vn>
Năm thành lập (theo quyết định thành lập):
Trường Sư phạm Trung, Sơ cấp Hà Nội ngày 6/1/1959 của Chính phủ thành lập
Trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội (Quyết định số 164/TTg ngày 21/3/1978 của Chính phủ về việc công nhận chính thức các trường cao đẳng sư phạm của Thủ tướng Chính phủ).
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (Quyết định số 2401/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Chính phủ).
Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 9/2016 -6/2020 (Tốt nghiệp sớm tháng 6/2019)
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 6/2020 (Tốt nghiệp sớm tháng 6/2019)
10. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

- | | | |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy | ☒ | ☐ |
| Không chính quy | ☒ | ☐ |
| Từ xa | ☐ | ☐ |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | ☒ | ☐ |
| Liên kết đào tạo trong nước | ☒ | ☐ |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

- Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Hiệu trưởng	Bùi Văn Quân	GVCC, PGS.TS, Hiệu trưởng	01669159999	bvquan@hnmu.edu.vn

Phó Hiệu trưởng	Đặng Văn Soa	GVCC, GS.TS, Phó Hiệu trưởng	0904312188	dvsoa@hnmu.edu.vn
Phó Hiệu trưởng	Đỗ Hồng Cường	GV, TS, Phó Hiệu trưởng	0903294628	dhcuong@hnmu.edu.vn
Tổ chức Đảng	Bùi Văn Quân	GVCC, PGS.TS, Bí thư đảng ủy	01669159999	danguy@hnmu.edu.vn
Công đoàn	Hoàng Thị Thu Phương	Chuyên viên, ThS, Chủ tịch Công đoàn trường	0983660610	congdoan@hnmu.edu.vn
Đoàn thanh niên	Nguyễn Thái Minh	Giảng viên, ThS, Bí thư Đoàn thanh niên	0918008189	doanthanhvien@hnmu.edu.vn

Các phòng, ban chức năng	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Phòng Nhân sự và Kế hoạch – Tài chính	Trần Quốc Việt	Chuyên viên chính, TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0904555373	vietttq@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	Nguyễn Văn Linh	Giảng viên, ThS, Phó Trưởng phòng	0984108685	nvlinh@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	Nguyễn Thị Hồng	Chuyên viên, ThS, Phó Trưởng phòng	0978269696	nthong2@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển	Nguyễn Thị Kim Sơn	Giảng viên, TS, Trưởng phòng	0983740646	ntkson@hnmu.edu.vn
Phòng Quản lý Chất lượng giáo dục	Lê Hồng Hạnh	Giảng viên chính, TS, Trưởng phòng	0975378913	lhanh@hnmu.edu.vn

Phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế	Nguyễn Đăng Trung	Giảng viên, TS, Trưởng phòng	0912272388	ndtrung@hnm.edu.vn
Văn phòng	Hoàng Thị Thu Phương	Chuyên viên, ThS, Trưởng phòng	0983660610	httphuong@hnm.edu.vn

Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
TT Thông tin Thư viện và Học liệu	Quách Hải Đường	Thư viện viên, ThS, Giám đốc	0934669879	qhduong@hnm.edu.vn
Trạm Y tế	Nguyễn Anh Thư	Bác sỹ, Trưởng trạm	0915452600	nathu@hnm.edu.vn
TT Phát triển nghề nghiệp	Nguyễn Văn Tuấn	Giảng viên, TS, Giám đốc	0904113015	tuannv@hnm.edu.vn
TT Khoa học – Công nghệ	Nguyễn Tiến Thăng	GVC, TS, Giám đốc	0989533509	ntthang@hnm.edu.vn
TT Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học	Ngô Hải Chi	Giảng viên, ThS, Giám đốc	0983311981	nhchi@hnm.edu.vn
TT Dịch vụ tổng hợp	Phạm Thị Minh	Giảng viên, TS, Giám đốc	0969581361	ptminh@hnm.edu.vn
TT Chiến lược và Chính sách phát triển	Bùi Ngọc Kính	Giảng viên, TS, Giám đốc	0915365668	bnkinh@hnm.edu.vn

Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
Khoa Sư phạm	Trần Thị Hà Giang	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0982003366	tthgiang@hnm.edu.vn
Khoa KH Xã hội và Nhân văn	Vũ Công Hảo	GVCC, PGS.TS, Trưởng khoa	0983121196	vchao@hnm.edu.vn
Khoa Ngoại ngữ	Trần Quốc Việt	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0837780788	tqviet2@hnm.edu.vn
Khoa KH Thể thao & Sức khỏe	Phạm Đông Đức	GVCC, TS, Trưởng khoa	0917501966	pdduc@hnm.edu.vn
Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	Hoàng Thị Mai	Giảng viên, TS, Phó Trưởng khoa phụ trách	0983136829	htmai@hnm.edu.vn
Khoa Văn hóa – Du lịch	Lê Thị Thu Hương	GVC, TS, Trưởng khoa	0912292473	ltthuong@hnm.edu.vn
Khoa Kinh tế - Đô thị	Đào Trường Thành	Giảng viên, TS, Trưởng khoa	0786633688	dtthanh@hnm.edu.vn
Khoa GD nghề nghiệp	Phan Trung Kiên	GV, TS, Trưởng khoa	0972259988	ptkien@hnm.edu.vn

13. Các khoa/viện đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng/cao đẳng nghề	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Sư phạm	07	1369			10	731
Khoa KH Xã hội và Nhân văn	05	463	1	250	1	4
Khoa Ngoại ngữ	02	828			03	133
Khoa KH Thể thao & Sức khỏe					01	44
Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	02	177				
Khoa Văn hóa – Du lịch	03	463			01	10
Khoa Kinh tế - Đô thị	03	438				
Khoa GD nghề nghiệp					02 CĐ	31
TT PT nghề nghiệp	04	897			02	312

14. Danh sách đơn vị trực thuộc

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1.	Phòng Nhân sự và Kế hoạch – Tài chính	2019			11
2.	Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV	2019			17
3.	Phòng Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác phát triển	2019			9
4.	Phòng Quản lý Chất lượng giáo dục	2019			6
5.	Phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế	2019			4
6.	Văn phòng	2019			26
7.	Khoa Sư phạm	2019			77
8.	Khoa KH Xã hội và Nhân văn	2019			43
9.	Khoa Ngoại ngữ	2019			30
10.	Khoa KH Thể thao & Sức khỏe	2019			20
11.	Khoa Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	2019			28
12.	Khoa Văn hóa – Du lịch	2019			23
13.	Khoa Kinh tế - Đô thị	2019			20
14.	Khoa GD nghề nghiệp	2019			11
15.	IT Thông tin Thư viện và Học liệu	2019			10
16.	Trạm Y tế	2019			5
17.	IT Phát triển nghề nghiệp	2019			16
18.	IT Khoa học – Công nghệ	2019		9	14
19.	IT Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học	2019			7
20.	IT Dịch vụ tổng hợp	2019			13
21.	IT Chiến lược và Chính sách phát triển	2019			2
Tổng cộng					392

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

(Một số khái niệm Phòng NSKHTC dùng (Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018):

- Giảng viên cơ hữu: Giảng viên cơ hữu trong cơ sở giáo dục công lập là viên chức được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo quy định pháp luật về viên chức.
- Giảng viên thỉnh giảng trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh phải có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có ký hợp đồng thỉnh giảng theo quy định về chế độ giảng viên thỉnh giảng trong các cơ sở giáo dục và các quy định hiện hành liên quan khác được cơ sở giáo dục trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng)

Năm 2015

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	168	41 (24,41%)	47 (17HĐ+30TG)	8 (17,02%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	168	41	47	8

Năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	187	48 (25,67%)	56 (33HĐ+23TG)	3 (5,35%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	187	48	56	3

Năm 2017

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	209	52 (24,88%)	84 (34HĐ+50TG)	21 (25%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	209	52	84	21

Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)
Giảng viên	202	61(30,02%)	181 (41HĐ+140TG)	52 (4HĐ+48TG) (28,73%)
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
Tổng	202	61	181	52

Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	250	66 (26,4%)	82 (23HD+59TG)	25TG (30,45%)
Nghiên cứu viên	9	0	0	0
Tổng	259	66	82	25

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2015

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	41	0	41
Nhân viên	62	0	62
Tổng cộng	103	0	103

Năm 2016

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	46	0	46
Nhân viên	49	0	49
Tổng cộng	95	0	95

Năm 2017

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	58	0	58
Nhân viên	65	0	65
Tổng cộng	123	0	123

Năm 2018

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	63	0	63
Nhân viên	82	0	82
Tổng cộng	145	0	145

Năm 2019

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số

Cán bộ quản lý	46	0	46
Nhân viên	82	0	82
Tổng cộng	128	0	128

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của Trường theo giới tính:

Năm 2015

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	112	127	239
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	111	127	238
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	1	0	1
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	45	51	96
	Tổng cộng	157	178	335

Năm 2016

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	88	158	246
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	87	158	245
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	1	0	1
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	47	69	116
	Tổng cộng	135	227	362

Năm 2017

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	93	195	288
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	90	186	276
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	3	9	12
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	55	82	137

	Tổng cộng	148	277	425
--	------------------	-----	-----	-----

Năm 2018

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	103	181	284
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	94	178	272
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	9	3	12
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	107	132	239
	Tổng cộng	210	313	523

Năm 2019

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	124	220	344
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	114	217	331
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	10	3	13
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	32	75	107
	Tổng cộng	156	295	451

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2015

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	1	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	0	5	3	0	8
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	24	0	11	8	0	41

5	Thạc sĩ	90	0	15	16	0	121
6	Đại học	17	0	1	1	0	19
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	136	0	32	29	0	197

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu¹: 168 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 168/239 = 70,3%.

Năm 2016

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	1	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	0	6	1	0	7
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	30	0	11	3	0	44
5	Thạc sĩ	101	0	27	15	0	143
6	Đại học	10	0	1	4	0	15
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	141	0	46	23	0	210

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 187 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 76,01%.

¹ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

Năm 2017

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	1	1	0	2
2	Phó Giáo sư	1	0	6	6	0	13
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	29	0	15	21	0	65
5	Thạc sĩ	131	0	22	17		
6	Đại học	4	0	0	5	0	9
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	165	0	44	50	0	259

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 209 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 72,57%

Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	1	2	0	1
2	Phó Giáo sư	1	0	6	11	0	18
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	32	0	21	48	0	101
5	Thạc sĩ	110	0	28	64		
6	Đại học	3	0	0	15	0	3
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0

³ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	146	0	56	140	0	342

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 202 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 202/288 = 70,14%.

Năm 2019

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	1	0	0	1
2	Phó Giáo sư	5	0	3	1	0	8
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	40	0	17	25	0	82
5	Thạc sĩ	159	0	13	31	0	204
6	Đại học	12	0	0	2	0	14
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	216	0	34	59	0	309

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 250 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 250/344 = 72,67%.

18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2015

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,6%	1	0	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	5	2,98%	5	0	0	1	1	3	0

⁴ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁵ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	35	20,83 %	13	22	0	5	13	16	1
5	Thạc sĩ	109	64,88 %	46	63	31	32	26	20	0
6	Đại học	18	10,71	6	12	6	5	0	7	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	168	100%	71	97	37	43	40	47	1

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,55 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24,41%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 64,88 %

Năm 2016

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,53 %	1	0	0	0	0	1	1
2	Phó Giáo sư	6	3,2%	5	1		1	1	4	6
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	41	21,9 4%	16	25	0	10	20	9	2
5	Thạc sĩ	128	69%	38	90	36	42	33	17	0
6	Đại học	11	5,34 %	5	6	3	3	0	5	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	187	100 %	65	122	39	56	54	36	2

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,82 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 25,67%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 69%

Năm 2017

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính	Phân loại theo tuổi (người)				
----	-------------------	----------	-----------	--------------------------	-----------------------------	--	--	--	--

				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,48 %	1	0	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	7	3,35 %	6	1	0	0	2	5	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	44	21,0 5%	16	28	0	13	19	7	5
5	Thạc sĩ	153	73,1 5%	50	103	41	47	38	27	0
6	Đại học	4	1,91 %	1	3	2	0	0	2	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	209	100 %	74	135	43	60	59	42	5

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,22 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 24,88 %.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 73,15%.

Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,5%	1	0	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	7	3,47 %	6	1	0	0	2	5	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	53	26,2 4%	21	32	0	16	24	8	5
5	Thạc sĩ	138	68,3 2%	52	86	38	42	39	19	0
6	Đại học	3	1,48 %	2	1	1	1	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	202	100 %	82	120	39	59	65	34	5

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,84 tuổi
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 30,02%
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 68,32%

Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0,4%	1	0	0	0	0	1	0
2	Phó Giáo sư	8	3,2%	7	1	0	0	2	6	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	57	22,8 %	25	32	2	13	31	7	4
5	Thạc sĩ	172	68,8	62	110	61	43	45	23	0
6	Đại học	12	4,8%	5	7	5	6	0	1	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	250	100 %	100	150	68	62	78	38	4

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39,2 tuổi
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 26,4%
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 68,8%

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	18%%	70%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	22,8%	15%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	48%	7%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	8%	6%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	3,2%	2%
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Học viên cao học							
2018	78	76	1/0	76	21		
2019	178	174	1/0	174	20.25		
2. Đại học							
2016	868	467	1/3.05	467	29.4	23.5	
2017	1096	1125	1/1.34	1125	29.6	24.6	
2018	20791	1471	1/15.8	1471	29.3	22.4	
2019	3100	1772	1/1.14	1001	20	19	
3. Cao đẳng							
2015	1532	1110	1/1.27	1110	29.5	21.7	
2016	2413	1008	1/2.73	1008	29.1	20.5	
2017	960	529	1/1.2	529	28.6	22.5	
2018	3659	324	1/6.59	324	29.2	21.6	
2019	1100	211	1/1.38	143	22.5	21	

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 6186 người.

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**: (Không có)

22. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2015	2016	2017	2018	2019
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.493	4.493	6.248	6.248	6.248
2. Số lượng sinh viên	3485	3973	3931	4593	4974
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	359	342	456	451	476
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	359	342	456	451	476
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	12.52	13.14	13.7	13.9	13.1

23. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng	469	544	618	621	460

(người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	13,5%	13,7%	15,7%	12,8%	9,2%

24. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy					21
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	935	1062	1266	1204	675
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

Đơn vị: người

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					21
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					2.09%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					95.24%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ</i> học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết					4.76%

cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					0.00%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp					75.15%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp					95.24%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					0.00%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					4.76%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					7.550.00 đ
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					85.71%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					9.52%
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					0.00%

Ghi chú:

- *Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.*
- *Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.*
- *Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.*
- *Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.*

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015	2016	2017	2018	2019
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	935	1062	1266	1204	675
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	84.2%	101.7%	231.7%	371.6%	427%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	88%	80.5%	95.2%	93.5%	91.1%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	5.8%	7.7%	4.4%	5.7%	5.5%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	6.2%	11.8%	0.5%	0.2%	3.4%
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp	65,9	59,5	49,6	65,9	
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	9,6		8,6	9,6	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	4,5	4	5,1	4,5	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)		53%	51%	60%	
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)		40%	49%	40%	
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)		7%	0%	0%	

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	01	01	00	01	01	4
2	Đề tài cấp Bộ*	03	02	02	03	03	13
3	Đề tài cấp trường	22	33	37	46	49	187

	Tổng cộng	26	36	39	50	53	204
--	------------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	------------

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 15.4%

28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

Stt	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	297	0.006	1.3
2	2016	334	0.007	1.7
3	2017	720	0.017	3.9
4	2018	1118	0.016	3.7
5	2019	722	0.013	2.9

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	3	10	109	
Từ 4 đến 6 đề tài	5	5	51	
Trên 6 đề tài	2	3	21	
Tổng số cán bộ tham gia	10	18	181	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

30. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	3	5	7	9	9	33
2	Sách giáo trình	4	7	17	20	14	52
3	Sách tham khảo	8	11	15	17	17	68
4	Sách hướng dẫn	11	15	13	19	19	77
	Tổng cộng	26	38	52	65	59	240

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 17.15%

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	33	62	68	77
Từ 4 đến 6 cuốn sách	19	23	31	12
Trên 6 cuốn sách	3	6	17	11
Tổng số cán bộ tham gia	55	91	116	100

32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng
----	-------------------	----------

		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI	9	8	8	10	10	45
	Danh mục Scopus	6	7	7	5	2	27
	Khác	11	14	17	21	18	81
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	25	30	30	29	27	141
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	9	45	50	52	132	288
	Tổng cộng	60	104	112	117	189	582

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 55%

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	147	232	232
Từ 6 đến 10 bài báo	5	17	62
Từ 11 đến 15 bài báo	2	10	35
Trên 15 bài báo	1	6	13
Tổng số cán bộ tham gia	155	265	342

34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	5	6	8	25	45	89
2	Hội thảo trong nước	67	78	97	102	320	664
3	Hội thảo của trường	79	54	56	61	450	700
	Tổng cộng	151	138	161	188	815	1453

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: $815/344 = 2.37$

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	15	250	320
Từ 6 đến 10 báo cáo	15	30	36
Từ 11 đến 15 báo cáo	10	10	15
Trên 15 báo cáo	8	05	6
Tổng số cán bộ tham gia	48	295	377

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp
-----	--------------------------------------

	(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015	Chưa có SL
2016	Chưa có SL
2017	Chưa có SL
2018	Chưa có SL
2019	05 (hồ sơ đang chờ được xét duyệt)

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1660	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	1052	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	2712	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	21	32	66	99	102
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	420	454	441	331	175

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

38. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	94.982	94.982	0	0
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	34.032	34.032	0	0
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	11.839	11.839 39	0	0
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	3.334	3.334	0	0

2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	21.859	21.859	0	0
-----	--	--------	--------	---	---

39. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	5.040	44.515
Khối ngành II	1.600	6.420
Khối ngành III	2.223	17.115
Khối ngành IV	2.500	20.460
Khối ngành V	1.800	12.630
Khối ngành VI	2.200	10.556
Khối ngành VII	3217	23.625
Các môn chung	960	3.918
Tổng	19.500	139.209

40. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Nhà A1 – CS1	04	Tivi	GV, SV	192	X		
2	Nhà A2 – CS1	17	Tivi, máy chiếu, màn chiếu	GV, SV	480	X		
3	Nhà A3 – CS1	30	Máy chiếu và màn chiếu	GV, SV	720	X		
4	Nhà A4 – CS1	4	Máy chiếu và màn chiếu	GV, SV	192	X		
5	Nhà A – CS3	4	Máy chiếu và màn chiếu	GV, SV	96	X		
6	Nhà B – CS3	23	Tivi, máy chiếu, màn chiếu	GV, SV	702	X		
7	Nhà E – CS3	3	Tivi	GV, SV	162	X		
8	Nhà D – CS3	6	Máy chiếu và màn chiếu	GV, SV	726	X		
9	Phòng máy tính 1 (209A3)	24	Máy tính để bàn	GV, SV	48	X		

10	Phòng máy tính 2 (210A3)	30	Máy tính để bàn	GV, SV	48	X		
11	Phòng máy tính 3 (211A3)	30	Máy tính để bàn	GV, SV	48	X		
12	Phòng máy tính 4 (212A3)	30	Máy tính để bàn	GV, SV	48	X		
13	Phòng máy tính 5 (312A3)	30	Máy tính để bàn	GV, SV	48	X		
14	Phòng máy tính 6 (102E CS3)	18	Máy tính để bàn	GV, SV	54	X		
15	Phòng máy tính 7 (201E CS3)	20	Máy tính để bàn	GV, SV	54	X		
16	Phòng máy tính 8 (201B CS2)	20	Máy tính để bàn	GV, SV	54	X		
17	Các Hội trường tại CS2	8	Máy chiếu và màn chiếu	GV, SV	1.135	X		
18	Phòng ban, trung tâm	125	Máy tính	CB,GV	1.800	X		
19	Hội trường, phòng họp	10	Máy chiếu, âm thanh...	CB,GV,SV	674	X		
20	Phòng TH Hóa	20	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
21	Phòng TH Lý	42	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
22	Phòng TH Sinh	24	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
23	Phòng TH CMNT 1	50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	48	X		
24	Phòng TH CNMT 2	16	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	48	X		
25	Phòng dụng cụ nhạc	27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	80	X		
26	Phòng TH chế biến	20	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
27	Phòng TH Điện tử điện lạnh	10	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
28	Phòng TH điện	45	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		

29	Phòng thực hành Oto và xe máy	55	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
30	Phòng TH Hàn	21	Máy móc, thiết bị, dụng cụ thực hành	CB,GV,SV	150	X		
	Tổng	766			8.657			

41. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:
 - Năm 2015: 22.855.088.226 đồng.
 - Năm 2016: 23.910.940.038 đồng.
 - Năm 2017: 18.411.774.377 đồng.
 - Năm 2018: 40.015.250.593 đồng.
 - Năm 2019: 35.454.415.631 đồng.
42. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
 - Năm 2015: 2.112.169.678 đồng.
 - Năm 2016: 3.569.155.500 đồng.
 - Năm 2017: 7.395.336.200 đồng.
 - Năm 2018 : 15.633.648.456 đồng.
 - Năm 2019: 23.858.283.600 đồng.
43. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
 - Năm 2015: 1.758.532.000 đ
 - Năm 2016 : 1.526.240.000 đ
 - Năm 2017: 1.873.991.000 đ
 - Năm 2018: 1.118.119.000 đ
 - Năm 2019: 1.129.600.000 đ
44. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
 - Năm 2015: 297.500.000 đ
 - Năm 2016: 334.664.000 đ
 - Năm 2017: 720.802.000 đ
 - Năm 2018: 1.118.119.000 đ
 - Năm 2019: 722.600.000 đ
45. Tổng chi cho hoạt động đào tạo:
 - Năm 2015: 15.243.008.403 đ
 - Năm 2016: 13.526.826.912 đ
 - Năm 2017: 18.912.567.989 đ
 - Năm 2018: 34.301.128.501đ
 - Năm 2019: 36.000.000.000 đ
46. Tổng chi cho phát triển đội ngũ:
 - Năm 2015: 204.600.000 đ
 - Năm 2016: 517.500.000 đ
 - Năm 2017: 416.000.000 đ
 - Năm 2018: 80.905.000 đ
 - Năm 2019: 200.000.000 đ
47. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm:

- Năm 2015: 120.000.000
- Năm 2016: 300.000.000
- Năm 2017: 132.772.900 đ
- Năm 2018: 169.920.125 đ
- Năm 2019: 200.000.000 đ

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục								
2	Chương trình đào tạo....								
3	Chương trình đào tạo....								
4									

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu ***năm cuối kỳ đánh giá***):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu⁶: 250 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $250/344 = 72,67\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 26,4%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 68,8%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 5895

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 23SV/1 GV

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

Năm 2015: 84.2%

Năm 2016: 101.7%

Năm 2017: 231.7%

⁶ Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

- Năm 2018: 371.6%
- Năm 2019: ĐH 2.09%, CĐ 427%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:
 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 95.24%
 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 4.76%
 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 95.24%
 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 4.76 %
 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):
 7.550.000/tháng
 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 70%
 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 30%
 6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
 Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 15.4%
 Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 2.9%
 Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 17.15%
 Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 55%
 Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 2.37
 7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):
 Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: $51.477/5895 = 8.73$
 Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 13.1%
 8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục
 Cấp cơ sở giáo dục:.....
 Cấp chương trình đào tạo:.....

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Số: 1364 /QĐ-ĐHTĐHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-ĐHTĐHN ngày 5 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc Ban hành Quy định về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-ĐHTĐHN, ngày 12/06/2018 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 337/QĐ-ĐHTĐHN, ngày 18/4/2019 về việc thay thế thành viên Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Đề án 353/ĐA-ĐHTĐHN, ngày 1/4/2019 về việc tái cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông báo số 1289/QĐ-ĐHTĐHN, ngày 01/11/2019 về việc điều chỉnh Kế hoạch số 118/KH-ĐHTĐHN về việc tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý chất lượng giáo dục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị trực thuộc và các thành viên của Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. MT

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng;
- Thành viên HĐTĐG, Ban thư ký;
- Như điều 3;
- Đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, P.QLCL (5 bản).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đặng Văn Soa

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo QĐ số 1364 /QĐ-ĐHTĐHN ngày 04 tháng 11 năm 2019
của Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Bùi Văn Quân	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Đặng Văn Soa	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch TTHĐ
3.	Đỗ Hồng Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
4.	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thư ký
5.	Nguyễn Tiến Thắng	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên
6.	Trần Quốc Việt	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Ủy viên
7.	Hoàng Thị Thu Phương	Chánh Văn phòng trường	Ủy viên
8.	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Ủy viên
9.	Đinh Thị Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Ủy viên
10.	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Ủy viên
11.	Nguyễn Văn Linh	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Ủy viên
12.	Nguyễn Thị Kim Sơn	Trưởng phòng QLKH - HTPT	Ủy viên
13.	Đinh Thị Kim Thương	Phó Trưởng Khoa Du lịch - Dịch vụ	Ủy viên
14.	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Ủy viên
15.	Quách Hải Đường	Giám đốc Trung tâm TTTV&HL	Ủy viên
16.	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó chánh Văn phòng Trường	Ủy viên
17.	Phạm Thị Minh	Giám đốc Trung tâm DVTH	Ủy viên
18.	Nguyễn Thị Hồng	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Ủy viên
19.	Hà Thu Thủy	Phó Bí thư Đoàn TNCSCM	Ủy viên
20.	Bùi Thành Đạt	Sinh viên lớp QLGD D2017	Ủy viên
21.	Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc Trung tâm PTNN	Ủy viên

Ấn định danh sách có 21 thành viên

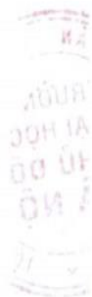


DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo QĐ số 1364/QĐ-ĐHTĐHN ngày 04 tháng 11 năm 2019
của Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Trưởng ban thư ký
2.	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Thư ký
3.	Nguyễn Trà My	CV. Phòng QLCLGD	Thư ký
4.	Vũ Thị Xoan	CV. Phòng QLCLGD	Thư ký
5.	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
6.	Vũ Thành Công	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
7.	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
8.	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
9.	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
10.	Hà Thị Ngọc	CV. Phòng QLKH - HTPT	Thư ký

Ấn định danh sách có 10 thành viên



DANH SÁCH CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Thông báo số 1284 / TB-ĐHTĐHN ngày 01 tháng 11 năm 2019 của
Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 6	Hoàng Thị Thu Phương	Chánh Văn phòng trường Thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng trường	Thư ký
	Trần Quốc Việt	Phó Trưởng phòng NS & KH-TC	Thành viên
	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thành viên
	Đinh Thị Kim Thương	Phó Trưởng Khoa Du lịch - Dịch vụ	Thành viên
	Vũ Thị Thu Hường	CV. Phòng NS&KH-TC	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 12, 16	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Trưởng nhóm
	Phan Thị Ánh Nguyệt	CV. Trung tâm KT&NN-TH	Thư ký
	Vũ Thị Thúy	CV. Trung tâm KT&NN-TH	Thành viên
	Đinh Thị Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	Phạm Thị Minh	Giám đốc Trung tâm DVTH	Thành viên
Nhóm 3: Các tiêu chuẩn 5, 13, 14, 15, 22	Nguyễn Văn Linh	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
	Nguyễn Năng Hưng	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thành viên
	Đỗ Tiến Dũng	Khoa Sư phạm	Thành viên
	Phạm Hoàng Điệp	GV. Khoa Kinh tế và Đô thị	Thành viên
Nhóm 4: Các tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23	Nguyễn Thị Kim Sơn	Trưởng phòng QLKH - HTPT	Trưởng nhóm
	Hà Thị Ngọc	CV. Phòng QLKH - HTPT	Thư ký
	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Thành viên
	Nguyễn Thị Vân Anh	CV. Trung tâm KHCN	Thành viên
	Tô Hồng Đức	CV. Trung tâm KHCN	Thành viên
Nhóm 5: Các tiêu chuẩn 7, 25	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Trưởng nhóm
	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Văn phòng trường	Thư ký
	Phạm Ngọc Sơn	Phó Giám đốc Trung tâm TTTTV&HL	Thành viên
	Nguyễn Thanh Tâm	CV. Trung tâm TTTV&HL	Thành viên
	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó chánh Văn phòng Trường	Thành viên



Nhóm 6: Các tiêu chuẩn 17, 21, 24	Quách Hải Đường	Giám đốc Trung tâm TTTTV&HL	Trưởng Nhóm
	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
	Nguyễn Thị Hồng	Phó Trưởng phòng QLĐT&CTHSSV	Thành viên
	Nguyễn Thanh Tâm	CV. Trung tâm TTTT&HL	Thành viên
	Hà Thu Thủy	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	Thành viên
Nhóm 7: Phần 1, phần 3, phụ trách chung	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Trưởng nhóm
	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thành viên
	Vũ Thành Công	CV.Văn phòng trường	Thành viên
	Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc Trung tâm PTNN Thành viên Hội đồng trường	Thành viên

Ấn định danh sách có 35 thành viên

Phụ lục 3: kế hoạch tự đánh giá

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Số 284/TB-ĐHTĐHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh Kế hoạch số 118/KH-ĐHTĐHN về việc tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2019

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-ĐHTĐHN, ngày 12/06/2018 về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Kế hoạch số 118/KH-ĐHTĐHN, ngày 30/01/2019 về việc tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Đề án 353/ĐA-ĐHTĐHN, ngày 1/4/2019 về việc tái cơ cấu tổ chức các đơn vị trực thuộc;

Căn cứ đề nghị của Thường trực Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Nhà trường rà soát và điều chỉnh Kế hoạch số 118/KH-ĐHTĐHN ngày 30/01/2019 về việc tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năm 2019 với các nội dung cụ thể như sau:

1. Mục đích điều chỉnh

- Rà soát, điều chỉnh nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

- Đảm bảo duy trì thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1. Điều chỉnh về phân công thực hiện:

2.1.1. Giai đoạn 1: Thành viên các nhóm chuyên trách (đến hết 31/10/2019)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 6	Hoàng Thị Thu Phương	Chánh văn phòng	Trưởng nhóm
	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng trường	Thư ký
	Phạm Văn Hoan	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên
	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng Thanh tra - PC	Thành viên
	Đinh Thị Kim Thương	PTP Tổ chức cán bộ	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 12, 16	Ngô Hải Chi	Trưởng phòng KT-ĐBCLGD	Trưởng nhóm
	Vũ Thị Xoan	CV. Phòng KT-ĐBCLGD	Thư ký
	Phạm Thị Minh	PTP KT-ĐBCLGD	Thành viên
	Hoàng Thị Mai	PTK Công nghệ thông tin	Thành viên
	Đinh Thị Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
Nhóm 3: Các	Bùi Ngọc Kính	Trưởng phòng Đào tạo	Trưởng nhóm

tiêu chuẩn 5, 13, 14, 15, 22	Đặng Quỳnh Anh	CV. Phòng Đào tạo	Thư ký
	Nguyễn Văn Linh	Phó trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
	Lê Thời Tân	PTK Khoa học xã hội	Thành viên
	Nguyễn Ngọc Lan	PTK Kinh tế và đô thị	Thành viên
Nhóm 4: Các tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23	Nguyễn Thị Kim Sơn	Trưởng phòng QLKH-CN-HTPT	Trưởng nhóm
	Đỗ Thị Thu Trang	CV. Phòng QLKH-CN - HTPT	Thư ký
	Phan Thị Thúy Hằng	CV. Phòng QLKH-CN - HTPT	Thành viên
	Đỗ Kim Cương	CV. Phòng QLKH-CN - HTPT	Thành viên
	Trần Văn Anh	Trưởng BM - Khoa KHXH	Thành viên
Nhóm 5: Các tiêu chuẩn 7, 25	Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Trưởng nhóm
	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Phòng Quản trị	Thư ký
	Phạm Ngọc Sơn	PGĐ Trung tâm TNTNTH	Thành viên
	Quách Hải Đường	GD Trung tâm TT - Thư viện	Thành viên
	Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng phòng Quản trị	Thành viên
Nhóm 6: Các tiêu chuẩn 17, 21, 24	Nguyễn Thị Hồng	Trưởng phòng CTHSSV	Trưởng nhóm
	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng Công tác HSSV	Thư ký
	Nguyễn Minh Hồng	CV. Phòng Công tác HSSV	Thành viên
	Hà Thu Thủy	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	Thành viên
	Quách Hải Đường	GD Trung tâm TT - Thư viện	Thành viên
Nhóm 7: Phần 1, phần 3, phụ trách chung	Ngô Hải Chi	Trưởng Phòng KT-ĐBCLGD	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng KT-ĐBCLGD	Thư ký
	Vũ Thị Thúy	CV. Phòng KT-ĐBCLGD	Thành viên
	Vũ Thành Công	CV. Văn phòng trường	Thành viên
	Nguyễn Văn Tuấn	GD TT NC & PTNN	Thành viên

Thành viên Ban Thư ký

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ngô Hải Chi	Trưởng phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Trưởng ban thư ký
2.	Bùi Đức Nhân	CV. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Thư ký
3.	Phan Thị Ánh Nguyệt	CV. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Thư ký
4.	Vũ Thị Thúy	CV. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Thư ký
5.	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Thư ký
6.	Vũ Thị Xoan	CV. Phòng Khảo thí - ĐBCLGD	Thư ký
7.	Trần Quốc Toàn	CV. Phòng Đào tạo	Thư ký

8.	Vũ Thành Công	CV. Văn phòng trường	Thư ký
9.	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng trường	Thư ký
10.	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Phòng Quản trị	Thư ký
11.	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng Công tác HSSV	Thư ký
12.	Đỗ Thị Thu Trang	CV. Phòng QLKH-CN-HTPT	Thư ký

2.1.2. Giai đoạn 2: Thành viên các nhóm công tác được điều chỉnh như sau:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 6	Hoàng Thị Thu Phương	Chánh Văn phòng trường Thành viên Hội đồng trường	Trưởng nhóm
	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng trường	Thư ký
	Trần Quốc Việt	Phó Trưởng phòng NS & KH-TC	Thành viên
	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thành viên
	Đinh Thị Kim Thương	Phó Trưởng Khoa Du lịch - Dịch vụ	Thành viên
	Vũ Thị Thu Hường	CV. Phòng NS&KH-TC	Thành viên
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 12, 16	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Trưởng nhóm
	Phan Thị Ánh Nguyệt	CV. Trung tâm KT&NN-TH	Thư ký
	Vũ Thị Thúy	CV. Trung tâm KT&NN-TH	Thành viên
	Đinh Thị Thảo	Giảng viên Khoa Ngoại ngữ	Thành viên
	Phạm Thị Minh	Giám đốc Trung tâm DVTH	Thành viên
Nhóm 3: Các tiêu chuẩn 5, 13, 14, 15, 22	Nguyễn Văn Linh	Phó Trưởng phòng QLĐT & CTHSSV	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
	Nguyễn Năng Hưng	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thành viên
	Đỗ Tiến Dũng	Khoa Sư phạm	Thành viên
	Phạm Hoàng Điệp	GV. Khoa Kinh tế và Đô thị	Thành viên
Nhóm 4: Các tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23	Nguyễn Thị Kim Sơn	Trưởng phòng QLKH - HTPT	Trưởng nhóm
	Hà Thị Ngọc	CV. Phòng QLKH - HTPT	Thư ký
	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Thành viên
	Nguyễn Thị Vân Anh	CV. Trung tâm KHCN	Thành viên
	Tô Hồng Đức	CV. Trung tâm KHCN	Thành viên
Nhóm 5: Các tiêu	Nguyễn Minh Tuấn	Phó Trưởng phòng NS&KH-TC	Trưởng nhóm

HÀ
NG
ĐỊ
10/11

chuẩn 7, 25	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Văn phòng trường	Thư ký
	Phạm Ngọc Sơn	Phó Giám đốc Trung tâm TTTV&HL	Thành viên
	Nguyễn Thanh Tâm	CV. Trung tâm TTTV&HL	Thành viên
	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó chánh Văn phòng Trường	Thành viên
Nhóm 6: Các tiêu chuẩn 17, 21, 24	Quách Hải Đường	Giám đốc Trung tâm TTTV&HL	Trưởng Nhóm
	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
	Nguyễn Thị Hồng	Phó Trưởng phòng QLĐT&CTHSSV	Thành viên
	Nguyễn Thanh Tâm	CV. Trung tâm TTTV&HL	Thành viên
	Hà Thu Thủy	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM	Thành viên
Nhóm 7: Phần 1, phần 3, phụ trách chung	Ngô Hải Chi	Giám đốc Trung tâm KT&NN-TH	Trưởng nhóm
	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Thư ký
	Vũ Thành Công	CV. Văn phòng trường	Thành viên
	Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc Trung tâm PTNN Thành viên Hội đồng trường	Thành viên

Thành viên Ban Thư ký:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Lê Hồng Hạnh	Trưởng phòng QLCLGD	Trưởng ban thư ký
2.	Ngô Thị Hương Thơm	Phó Trưởng phòng QLCLGD	Thư ký
3.	Nguyễn Trà My	CV. Phòng QLCLGD	Thư ký
4.	Vũ Thị Xoan	CV. Phòng QLCLGD	Thư ký
5.	Nguyễn Khánh Ly	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
6.	Vũ Thành Công	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
7.	Hoàng Thị Quỳnh	CV. Văn phòng Trường	Thư ký
8.	Nguyễn Thị Hương Thơm	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
9.	Dương Thị Thu Trang	CV. Phòng QLĐT&CTHSSV	Thư ký
10.	Hà Thị Ngọc	CV. Phòng QLKH - HTPT	Thư ký

2.2. Điều chỉnh về thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá điều chỉnh theo lịch trình như sau:

Giai đoạn 1: Hoàn thành dự thảo lần 1 báo cáo tự đánh giá

Thời gian	Các hoạt động của hội đồng tự đánh giá	Hoạt động tư vấn
7/1-20/1/19	- Hội Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; - Ra quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá; - Hội Hội đồng tự đánh giá để: - o Công bố quyết định kiện toàn Hội đồng tự đánh giá; - o Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - o Phân công dự thảo kế hoạch tự đánh giá; - o Dự kiến các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao. - Tiến hành dự thảo kế hoạch tự đánh giá. - Ban hành kế hoạch hành động nhằm đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định.	Tư vấn trực tiếp: Tư vấn xây dựng kế hoạch tự đánh giá Tư vấn thiết lập kế hoạch hành động đáp ứng tiêu chuẩn kiểm định.
21/1-10/2/19	- Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...); - Tập huấn cách thức thu thập minh chứng, tập huấn kỹ thuật thu thập, sắp xếp, phân loại và mã hóa minh chứng. - Ban thư ký thiết lập công cụ tương tác chung để chia sẻ tài nguyên, minh chứng giữa các nhóm chuyên trách, Hội đồng tự đánh giá - Các nhóm lập kế hoạch làm việc của nhóm	- Tư vấn từ xa về xây dựng đề cương báo cáo tự đánh giá, - Tư vấn trực tiếp về cách thức thu thập minh chứng, tập huấn kỹ thuật thu thập, sắp xếp, phân loại và mã hóa minh chứng
11/2-	- Thực hiện các hành động khắc phục, hoàn	- Tư vấn từ xa về cách thức

AN
RƯ.
AI
HỦ
À

31/3/19	thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn - Chuẩn bị đề cương báo cáo tự đánh giá; - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Tổng hợp cơ sở dữ liệu theo các mục; - Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết. - 16h thứ 6 hàng tuần, các nhóm gửi báo cáo kết quả làm việc trong tuần. - 14h thứ 3 hàng tuần, Ban thư ký báo cáo kết quả của các nhóm cho Chủ tịch, các Phó chủ tịch hội đồng phụ trách nhóm. - Họp hội đồng tự đánh giá để báo cáo tiến độ, tháo gỡ các khó khăn vào các tuần 6, tuần 10, tuần 12	thực hiện các hành động khắc phục, hoàn thiện. - Tư vấn trực tiếp: Xem xét thực tế hệ thống hồ sơ, minh chứng, cơ sở dữ liệu trường đã chuẩn bị, tư vấn bổ sung, hoàn thiện.
Hoàn thành trước 30/8/2019	- Hoàn thành báo cáo dự thảo tự đánh giá lần 1.	Tư vấn trực tiếp: tư vấn kỹ thuật viết báo cáo cho các nhóm chuyên trách, trao đổi trực tiếp với từng nhóm để viết báo cáo tự đánh giá

Giai đoạn 2: Hoàn thành báo cáo tự đánh giá Trường.

Thời gian	Các hoạt động của hội đồng tự đánh giá	Hoạt động tư vấn
10/10 - 28/10/19	- Xin ý kiến Hội đồng Tự đánh giá, chuyên gia cố vấn và các bên liên quan về báo cáo lần 1, Công bố tới toàn trường báo cáo lần 1.	- Tư vấn trực tiếp: Góp ý bản báo cáo tự đánh giá, hệ thống minh chứng lần 1 - Lập kế hoạch: + Làm việc cùng các nhóm chuyên trách sửa trực tiếp trên báo cáo. + Làm việc cùng các nhóm chuyên trách về thu thập và mã hóa minh chứng. + Sửa báo cáo và minh chứng phù hợp và khớp nội dung.
29/10- 18/11/19	- Thu thập thông tin cơ sở dữ liệu hoặc minh chứng bổ sung; - Các cuộc họp bổ sung;	- Làm việc cùng các nhóm chuyên trách sửa trực tiếp trên báo cáo lần 1 - Làm việc cùng các nhóm chuyên

	- Xin ý kiến góp ý của các bên liên quan và Công bố tới toàn trường báo cáo lần 2.	trách về thu thập và mã hóa minh chứng lần 1 -Sửa báo cáo và minh chứng phù hợp và khớp nội dung lần 1
19/11- 25/11/19	- Hội nghị góp ý cho báo cáo tự đánh giá: TP: hội đồng tự đánh giá lãnh đạo các khoa, bộ môn, phòng, ban..., các chuyên gia cố vấn và các bên liên quan để góp ý cho báo cáo lần 2. Chính sửa báo cáo lần 2 và công bố tới toàn trường báo cáo lần 3.	- Làm việc cùng các nhóm chuyên trách sửa trực tiếp trên báo cáo lần 2 - Làm việc cùng các nhóm chuyên trách về thu thập và mã hóa minh chứng lần 2 -Sửa báo cáo và minh chứng phù hợp và khớp nội dung lần 2
25/11 - 30/11/19	- Hợp Hội đồng tự đánh giá, chuyên gia cố vấn và các bên liên quan về bản báo cáo lần 3. Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.	Tư vấn trực tiếp: Góp ý bản báo cáo tự đánh giá và danh mục minh chứng lần 3 Làm việc cùng các nhóm chuyên trách sửa trực tiếp trên báo cáo lần 3 - Làm việc cùng các nhóm chuyên trách về thu thập và mã hóa minh chứng lần 3 -Sửa báo cáo và minh chứng phù hợp và khớp nội dung lần 3
2/12- 16/12/19	- Chính sửa báo cáo - Công bố chính thức - Gửi báo cáo tự đánh giá cho Trung tâm Kiểm định chất lượng của ĐHQGHN để thẩm định.	Tư vấn trực tiếp: Tư vấn kế hoạch hành động cải tiến, nâng cao chất lượng;
16/12- 20/12/19	- Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; - Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; - Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD.	Tư vấn kế hoạch công tác chuẩn bị đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường;
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng;
- Thành viên HĐTĐG, Ban thư ký;
- Đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, Phòng QLCLGD (5 bản).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đặng Văn Soa

Phụ lục 4: Danh mục minh chứng